

F. A. HAYEK

**Con Đường
Dẫn tới
Chế độ Nông nô**

“Gần một nửa thế kỉ trước đây, hầu hết những người thông minh đã cười khinh bỉ khi Friedrich Hayek công bố *The Road to Serfdom*. Thiên hạ đã sai và Hayek đúng.”
-Ronald Bailey, *Forbes*

VỚI LỜI GIỚI THIỆU CỦA

MILTON FRIEDMAN

The Road to SERFDOM

F. A. HAYEK

Fiftieth Anniverasy Edition

WITH A NEW INTRODUCTION BY
Milton Friedman

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
1994

F. A. HAYEK

**Con Đường
Dẫn tới
Chế độ Nông nô**

VỚI LỜI GIỚI THIỆU CỦA

MILTON FRIEDMAN

Người dịch: Nguyễn Quang A
2003

Tặng

NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
THUỘC MỌI ĐẢNG PHÁI

*Hiếm khi tự do thuộc bất kể loại nào
lại bị mất cùng một lúc*

DAVID HUME

*Tôi yêu tự do, tôi tin, luôn luôn,
nhưng trong thời đại mà chúng ta sống
tôi sẵn sàng tôn thờ nó.*

A. DE TOQUEVILLE

MỤC LỤC

<i>Lời người dịch /</i>	<i>7</i>
<i>Lời giới thiệu cho lần xuất bản kỉ niệm năm mươi năm của</i>	
<i>Milton Friedman/</i>	<i>9</i>
<i>Lời nói đầu cho lần tái bản 1976/</i>	<i>21</i>
<i>Lời nói đầu cho lần xuất bản bìa mềm 1956/</i>	<i>26</i>
<i>Lời nói đầu cho lần xuất bản 1944/</i>	<i>44</i>

Dẫn nhập /	46
1. Con Đường bị Lãng quên /	56
2. Điều Không tưởng Vĩ đại /	71
3. Chủ nghĩa Cá nhân và Chủ nghĩa Tập thể /	80
4. Sự “Không thể Tránh khỏi” của Kế hoạch hoá /	93
5. Kế hoạch hoá và Dân chủ /	107
6. Kế hoạch hoá và Pháp Trị /	124
7. Điều khiển Kinh tế và Chủ nghĩa Chuyên chế /	141
8. Ai, Người nào? /	156
9. Sự An toàn và Quyền Tự do /	176
10. Vì sao Kẻ Tội Nhất Leo lên Tột đỉnh /	192
11. Sự Kết liễu của Sự thật /	212
12. Gốc rễ Xã hội Chủ nghĩa của Chủ nghĩa Nazi /	227
13. Những kẻ Chuyên chế giữa Chúng ta /	243
14. Điều kiện Vật chất và các Mục đích Lí tưởng /	265
15. Triển vọng về Trật tự Quốc tế /	284
16. Kết luận /	305

<i>Chú giải sách tham khảo /</i>	<i>307</i>
<i>Chỉ mục /</i>	<i>311</i>

LỜI NGƯỜI DỊCH

Bạn đọc cầm trên tay quyển thứ 7 của tủ sách SOS² do chúng tôi chọn và dịch ra tiếng Việt. Nó được F. A. Hayek viết hơn sáu mươi năm trước, trong thời kì đầu của Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, và được xuất bản đầu tiên tháng 3 năm 1944. Chủ đề muôn thủa của cuốn sách là quan hệ giữa tự do cá nhân và vai trò kinh tế của nhà nước, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể, giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa chuyên chế.

Về ảnh hưởng của cuốn sách này bài “The Road to Serfdom – 50 Years On”, *History Today*, London, May 1994 viết: “Ngày 10-3-1994 kỉ niệm năm mươi năm xuất bản cuốn *The Road to Serfdom* của F. A. Hayek, cuốn có thể được cho là quyển sách chính trị duy nhất có ảnh hưởng nhất đã từng được xuất bản ở Anh trong thế kỉ này. Thực vậy, *The Road to Serfdom* đã có một ảnh hưởng sâu sắc lên các thế hệ kế tiếp nhau của các nhà trí thức và chính trị gia như *The Communist Manifesto* [Tuyên ngôn Cộng sản], được viết gần như một thế kỉ trước vào năm 1848, đã có”.

Nguồn gốc của cuốn sách có thể thấy trong các cuộc tranh luận học thuật của các năm 1930, sau Đại Suy thoái, giữa một bên là những người chủ trương tự do kinh tế, mà đại diện là Lionel Robbins, và F. A. Hayek của Đại học Kinh tế London, và một bên chủ trương vai trò mạnh của nhà nước trong kinh tế, mà người đứng đầu là John Maynard Keynes.

Cuốn sách đã gây cảm hứng đồng thời gây tức giận dữ dội cho rất nhiều trí thức, học giả, chính trị gia và bạn đọc nói chung trong suốt sáu mươi năm qua. Và số người bị nó chọc tức ngày nay đã chẳng còn mấy.

Với các độc giả Việt Nam cuốn sách vẫn có nhiều ý nghĩa sâu sắc. Nó không chỉ mang đến cho chúng ta những hiểu biết sâu xa liên quan đến nội dung các cuộc tranh luận lâu đời về các mối quan hệ giữa tự do cá nhân và vai trò kinh tế của nhà nước, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể, giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa chuyên chế xảy ra ở Châu Âu sáu bảy mươi năm trước đây, mà cũng có thể cho chúng ta những gợi ý để suy ngẫm về diễn biến ở đất nước này (và ở các nơi khác) suốt trong gần sáu mươi năm qua. Như đã nói, cuốn sách đã không chỉ truyền cảm hứng mà cũng đã làm lộn tiết nhiều người ở Châu Âu và Hoa Kỳ. Nó có thể cũng vậy ở Việt Nam. Tôi mong những ai bị nó chọc tức hãy bình tâm đọc kỹ lại nó, và hay nhất hãy tranh luận và bẻ gãy lí lẽ của nó bằng lí lẽ của mình, nhưng đừng nên thoá mạ nó một cách hàm hồ.

Mười năm trước một cuốn sách như cuốn này khó có thể được xuất bản ở Việt Nam. Nay nó đến được tay bạn đọc chúng tôi đã có sự đổi mới to lớn ở đất nước này.

Cuốn sách không chỉ bổ ích cho các chính trị gia, các học giả, mà cũng rất bổ ích cho các nhà báo, sinh viên và những người quan tâm khác.

Mọi chú thích đánh số đều là của tác giả, các chú thích đánh dấu sao (*) là của người dịch.

Do hiểu biết có hạn của người dịch, bản dịch chắc còn nhiều sai sót, mong bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo. Mọi góp ý xin gửi về Tạp chí Tin Học và Đời Sống, 54 Hoàng Ngọc Phách Hà Nội [25 / B17 Nam Thành Công], hoặc qua điện thư thds@hn.vnn.vn, hay nqa@netnam.vn.

Hà nội 12-2003
Nguyễn Quang A

LỜI GIỚI THIỆU

Cho lần Xuất bản Kỷ niệm Năm mươi năm

MILTON FRIEDMAN

Quyển sách này đã trở thành kinh điển đích thực: sách đọc thiết yếu cho tất cả mọi người những người quan tâm nghiêm túc đến chính trị trong nghĩa rộng nhất và ít thiên lệch nhất, một cuốn sách mà chủ đề của nó mang tính muôn thuở, có thể áp dụng cho các tình huống cụ thể rất đa dạng. Ở chừng mực nào đây nó thậm chí còn thích đáng cho Hoa Kỳ ngày nay hơn khi nó gây chấn động với lần xuất bản đầu tiên năm 1944.

Trước đây gần một phần tư thế kỉ (1971), tôi đã viết lời giới thiệu cho lần xuất bản tiếng Đức mới của *The Road to Serfdom* minh họa thông điệp của Hayek có tính muôn thuở đến thế nào. Lời giới thiệu đó cũng thích đáng cho lần xuất bản kỉ niệm năm mươi năm này của cuốn sách kinh điển của Hayek. Thay cho việc lấy cắp ý văn của mình, tôi trích nó đầy đủ ở đây trước khi chưa thêm vài lời bình.¹

“Qua nhiều năm, tôi có thói quen đi hỏi những người tin vào chủ nghĩa cá nhân xem họ đã rời bỏ chủ nghĩa tập thể chính thống của thời đại chúng ta thế nào. Trong nhiều năm, những câu trả lời thường xuyên nhất đã dẫn chiếu đến

¹ *Der Weg zur Knechtschaft: Den Sozialisten in allen Parteien*, © 1971 Verlag moderne Industrie AG, 86895 Landsberg am Lech (cho lần xuất bản mới). Đây là lần xuất bản đầu tiên ở Đức, mặc dù bản dịch tiếng Đức của *The Road to Serfdom* được xuất bản ở Thụy Sĩ năm 1948.

cuốn sách mà tôi có vinh dự viết lời giới thiệu này. Tiểu luận xuất sắc và hùng hồn của giáo sư Hayek đã là phát hiện soi rọi đặc biệt cho những nam nữ thanh niên những người đã phục vụ trong các lực lượng vũ trang trong thời gian chiến tranh. Kinh nghiệm vừa qua của họ đã nâng cao sự đánh giá của họ về giá trị và ý nghĩa của quyền tự do cá nhân. Ngoài ra, họ đã tuân theo tổ chức tập thể trong hành động. Đối với họ, những tiên đoán của Hayek về các hệ quả của chủ nghĩa tập thể đã không thuần túy là những khả năng có tính giả thuyết mà là những thực tế bản thân họ đã trải nghiệm trong quân đội.

“Đọc lại trước khi viết lời giới thiệu này, tôi lại lần nữa cảm phục cuốn sách tuyệt diệu làm sao – tinh tế và lập luận chặt chẽ song dễ hiểu và sáng sủa, triết lí và trừu tượng song cũng cụ thể và thực tế, giải tích và lí trí song sinh động bởi những lí tưởng cao quý và ý thức sứ mệnh mạnh mẽ. Chẳng ngạc nhiên là nó có ảnh hưởng lớn đến như vậy. Tôi cũng cảm phục rằng thông điệp của nó ngày nay không ít cần hơn khi nó xuất hiện lần đầu - về điều này sẽ nói nhiều hơn ở sau. Nhưng thông điệp của nó có thể không trực tiếp hoặc thuyết phục đối với thanh niên ngày nay bằng đối với nam nữ thanh niên đã đọc khi nó xuất hiện lần đầu. Các vấn đề của chiến tranh và điều chỉnh hậu chiến là những vấn đề Hayek đã dùng để minh họa chủ đề trung tâm mang tính muôn thuở của ông, và thuật ngữ mang tính tập thể chủ nghĩa của thời kì được ông dùng để ghi tài liệu những khẳng định của ông về bầu không khí trí tuệ, đã là quen thuộc với thế hệ ngay sau chiến tranh và đã tạo mối quan hệ gần gũi giữa tác giả và độc giả. Vẫn những tư tưởng tập thể chủ nghĩa sai lầm ấy ngày nay được lưu truyền rộng rãi và tăng lên, nhưng các vấn đề trực tiếp là khác và nhiều thuật ngữ cũng vậy. Ngày nay chúng ta ít nghe hơn về ‘lập kế hoạch tập trung’, về ‘sản xuất cho sử dụng’, về sự cần thiết của ‘điều khiển một cách có ý thức’ các nguồn lực xã hội. Thay vào đó chúng ta nói về khủng hoảng đô thị - có thể được giải quyết, họ nói, chỉ bằng các

chương trình rộng lớn của chính phủ; về khủng hoảng môi trường – gây ra bởi, họ nói, các nhà kinh doanh tham lam những người phải bị buộc làm tròn trách nhiệm xã hội của họ thay cho chỉ đơn thuần điều hành các doanh nghiệp của mình để kiếm lợi nhuận nhiều nhất và, họ nói, cũng cần đến các chương trình rộng lớn của chính phủ; về khủng hoảng tiêu dùng – các giá trị giả được kích thích bởi các nhà doanh nghiệp tham lam y hệt chỉ kiếm lợi nhuận thay cho thực hiện nghĩa vụ xã hội và tất nhiên cũng cần các chương trình rộng lớn của chính phủ để bảo vệ người tiêu dùng, đặc biệt từ chính mình; về khủng hoảng phúc lợi hoặc đói nghèo - ở đây thuật ngữ vẫn là ‘sự đói nghèo giữa sự sung túc’, mặc dầu cái hiện nay được mô tả là đói nghèo được coi là sung túc khi thuật ngữ đó lần đầu được sử dụng rộng rãi.

“Bây giờ cũng như khi đó, việc thúc đẩy chủ nghĩa tập thể được kết hợp với sự biểu lộ các giá trị cá nhân chủ nghĩa. Thật vậy, kinh nghiệm với chính phủ lớn đã tăng cường chủ đề trái ngược này. Có sự phản đối rộng rãi chống ‘giới quyền uy’; một sự tuân thủ (conformity) không thể tin được trong phản đối chống lại sự tuân thủ; một đòi hỏi rộng lớn cho quyền tự do để ‘làm việc riêng’, cho lối sống cá nhân, cho nền dân chủ tham gia. Nghe chủ đề này, người ta có thể cũng tin rằng trào lưu tập thể chủ nghĩa đã đổi chiều, rằng chủ nghĩa cá nhân lại tăng. Như Hayek chứng minh một cách thuyết phục đến vậy, các giá trị này đòi hỏi một xã hội cá nhân chủ nghĩa. Chúng có thể đạt được chỉ trong một chế độ tự do, nơi hoạt động của chính phủ được hạn chế trước hết cho thiết lập khung khổ mà trong đó các cá nhân tự do theo đuổi các mục tiêu của riêng mình.² Thị

² (Chú thích chưa thêm năm 1994) Tôi sử dụng thuật ngữ *tự do, liberal*, như Hayek dùng trong cuốn sách này, và cũng như trong Lời nói đầu của ông cho lần xuất bản bìa mềm năm 1956 (tr. xxxv dưới đây), theo nghĩa ban đầu thế kỉ thứ mười chín là chính phủ hạn chế và thị trường tự do, không phải theo nghĩa đã bị sai lạc mà nó đã nhận ở Hoa Kỳ, trong đó nó có nghĩa hầu như ngược lại.

trường tự do là cơ chế duy nhất được khám phá nhằm đạt được dân chủ tham gia.

“Đáng tiếc, quan hệ giữ mục đích và phương tiện vẫn còn bị hiểu lầm một cách rộng rãi. Nhiều trong số những người theo các mục tiêu cá nhân chủ nghĩa nhất lại ủng hộ các phương tiện tập thể chủ nghĩa mà không nhận ra sự mâu thuẫn. Thật hấp dẫn để tin rằng các tệ nạn xã hội phát sinh từ các hoạt động của những người xấu và nếu chỉ có những người tốt (như chúng ta, tất nhiên) nắm quyền lực, thì mọi việc đều tốt. Quan điểm đó đòi hỏi duy nhất sự xúc cảm và sự tự khen - điều dễ kiếm được và cũng dễ thỏa mãn. Để hiểu vì sao những người ‘tốt’ ở các vị trí quyền lực sẽ gây ra cái xấu, trong khi người bình thường không có quyền lực nhưng có khả năng tham gia hợp tác tự nguyện với những người xung quanh sẽ tạo ra cái tốt, đòi hỏi phân tích và tư duy, đặt xúc cảm xuống dưới lý trí. Chắc chắn đó là một câu trả lời cho điều bí ẩn vĩnh cửu vì sao chủ nghĩa tập thể, với thành tích được chứng minh về gây ra sự chuyên chế và khổ cực, lại được coi là ưu việt hơn chủ nghĩa cá nhân đến như vậy, với thành tích được chứng minh về tạo ra quyền tự do và sự sung túc. Lý lẽ cho chủ nghĩa tập thể là đơn giản mặc dù sai; nó là một lý lẽ xúc cảm trực tiếp. Lý lẽ cho chủ nghĩa cá nhân là tinh tế và rắc rối; nó là một lý lẽ duy lý gián tiếp. Và những khả năng xúc cảm lại phát triển hơn nhiều những khả năng lý trí trong hầu như mọi người, ngược đời thay hoặc đặc biệt thay thậm chí trong cả những người tự coi mình là trí thức.

“Cuộc chiến đấu giữa chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân ra sao ở Phương Tây hơn một phần tư [bây giờ, 1994, là nửa] thế kỷ sau khi tiểu luận vĩ đại của Hayek được xuất bản? Câu trả lời là rất khác nhau trong thế giới công việc và trong thế giới tư tưởng.

“Trong thế giới công việc, những người trong chúng ta những người được phân tích của Hayek thuyết phục đã thấy trong năm 1945 ít dấu hiệu của bất kể thứ gì ngoài một sự tăng lên đều đặn của nhà nước làm tổn hại cá nhân, một sự

thay thế kiên định sáng kiến và kế hoạch cá nhân bằng sáng kiến và kế hoạch nhà nước. Thế nhưng trong thực tiễn phong trào đó đã chẳng tiến thêm mấy – không ở nước Anh hoặc nước Pháp hoặc Hoa Kỳ. Và ở nước Đức đã có một phản ứng mạnh khỏi những kiểm soát chuyên chế của thời kì Nazi* và một bước chuyển lớn hướng tới một chính sách kinh tế tự do.

“Cái gì đã tạo ra sự thất bại không ngờ này đối với chủ nghĩa tập thể? Tôi tin rằng hai lực lượng đã là nguyên nhân chủ yếu. Thứ nhất, và điều này là đặc biệt quan trọng ở Anh, sự xung đột giữa kế hoạch hoá tập trung và tự do cá nhân, chủ đề của Hayek, đã trở nên rõ ràng, đặc biệt khi tình trạng khẩn cấp của kế hoạch hoá tập trung đã dẫn đến cái gọi là lệnh ‘kiểm soát tuyển dụng’ theo đó chính phủ đã có quyền phân người dân vào những việc làm. Truyền thống tự do, các giá trị tự do, vẫn còn mạnh ở Anh đến mức, khi xung đột xảy ra, kế hoạch hoá tập trung đã bị hi sinh chứ không phải tự do cá nhân. Lực thứ hai ngăn cản chủ nghĩa tập thể đơn giản đã là tính phi hiệu quả của nó. Chính phủ đã tỏ ra không có khả năng quản lí các doanh nghiệp, tổ chức nguồn lực để đạt các mục tiêu đề ra với chi phí phải chăng. Nó bị sa lầy trong sự hỗn loạn quan liêu và phi hiệu quả. Bắt đầu tan vỡ ảo tưởng phổ biến về tính hiệu quả của chính phủ tập trung trong quản lí các chương trình.

“Đáng tiếc, sự ngăn cản chủ nghĩa tập thể đã không ngăn cản sự phình lên của chính phủ; đúng hơn, nó hướng sự phình lên của mình sang một kênh khác. Sự nhân mạnh dịch chuyển từ chính phủ cai quản các hoạt động sản xuất sang điều tiết gián tiếp các doanh nghiệp được cho là tự nhân và thậm chí nhiều hơn sang các chương trình chuyển giao của chính phủ, bao hàm thu thuế từ một số để trợ cấp cho một số khác - tất cả đều nhân danh công bằng và xoá đói giảm nghèo nhưng trong thực tiễn gây ra một hỗn hợp

* Nazi: (gọi tắt trong tiếng Đức) Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, thường gọi tắt là Quốc xã, Nazi được dùng phổ biến trong các ngôn ngữ khác.

thất thường và mâu thuẫn của các trợ cấp cho các nhóm lợi ích đặc biệt. Kết quả là, phần thu nhập quốc dân được chính phủ chi tiêu liên tục tăng.

“Trong thế giới tư tưởng, kết quả thậm chí còn ít thỏa mãn hơn với một người tin vào chủ nghĩa cá nhân. Trong một khía cạnh, đây là điều ngạc nhiên nhất. Kinh nghiệm trong một phần tư thế kỉ qua đã xác nhận mạnh mẽ tính hợp lệ của cái nhìn sâu sắc chủ yếu của Hayek - rằng điều phối các hoạt động của con người thông qua chỉ huy tập trung và thông qua hợp tác tự nguyện là các con đường đi theo các hướng rất khác nhau: đường thứ nhất dẫn tới chế độ nông nô, đường thứ hai đến tự do. Kinh nghiệm đó cũng tăng cường mạnh mẽ chủ đề thứ hai - hướng tập trung cũng là con đường dẫn tới nghèo đói đối với người bình thường; hợp tác tự nguyện, là con đường tới sung túc.

“Đông và Tây Đức hầu như cung cấp một thí nghiệm khoa học được kiểm soát. Ở đây người dân cùng huyết thống, cùng nền văn minh, cùng mức kĩ năng kĩ thuật và tri thức, bị xé ra từng mảnh bởi tai nạn chiến tranh, song chấp nhận các phương pháp hoàn toàn khác nhau về tổ chức xã hội - chỉ huy tập trung và thị trường. Kết quả là hoàn toàn rõ ràng. Đông Đức, chứ không phải Tây Đức, đã phải xây một bức tường để giữ cho công dân của mình khỏi chạy trốn. Bên đó của bức tường, chuyên chế và khổ cực; bên kia của bức tường, tự do và giàu có.

“Ở Trung Đông, Israel và Ai cập đưa ra cùng sự tương phản như Tây và Đông Đức. Ở Viễn Đông, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, và Nhật Bản - tất cả đều chủ yếu dựa vào các thị trường tự do - đều thịnh vượng và nhân dân họ tràn trề hi vọng; một kinh nghiệm rất khác từ Ấn Độ, Indonesia, và Trung Hoa Cộng sản - tất cả dựa nặng vào kế hoạch hoá tập trung. Lại chính Trung Hoa Cộng sản phải canh giữ biên giới của mình chống lại người dân thử chạy trốn.

“Thế mà, bất chấp sự xác nhận đáng chú ý và đầy kịch tính này cho luận điểm của Hayek, không khí trí tuệ của

Phương Tây, sau một gian đoạn ngắn khi đã có một số dấu hiệu của sự trỗi dậy của các giá trị tự do trước kia, lại đã bắt đầu chuyển sang hướng đối kháng mạnh mẽ đối với tự do kinh doanh, cạnh tranh, quyền sở hữu tư nhân và chính phủ hạn chế. Một thời gian, mô tả của Hayek về quan điểm trí tuệ thống trị đã dường như càng có phần lỗi thời. Nay, nó nghe thật hơn một thập kỉ trước đây. Khó biết cái gì giải thích sự phát triển này. Chúng ta rất cần một cuốn sách mới của Hayek, cuốn sẽ cho một cái nhìn rõ ràng và sâu sắc vào những diễn biến trí tuệ của phân tử thế kỉ qua như *The Road to Serfdom* đã làm cho những diễn biến trước đây. Vì sao các tầng lớp trí thức ở mọi nơi hầu như tự động đứng về phía chủ nghĩa tập thể - ngay cả khi tụng ca các khẩu hiệu cá nhân chủ nghĩa - và bôi nhọ và chửi rủa chủ nghĩa tư bản? Vì sao mà các phương tiện truyền thông đại chúng hầu như ở mọi nơi lại bị chi phối bởi quan điểm này?

“Bất kể sự giải thích là gì, sự thực về sự ủng hộ trí tuệ càng tăng cho chủ nghĩa tập thể - và tôi tin nó là một sự thực - làm cho sách của Hayek mang tính thời sự ngày nay như khi nó xuất hiện lần đầu tiên. Chúng ta hãy hi vọng rằng lần xuất bản mới ở Đức - nước trong số tất cả các nước phải dễ tiếp thu nhất thông điệp của cuốn sách - sẽ có nhiều ảnh hưởng như lần xuất bản ban đầu đã có ở Anh và Hoa Kỳ. Cuộc đấu tranh vì tự do phải chiến thắng hết lần này đến lần khác. Những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái, những người được Hayek đề tặng cuốn sách của ông, phải một lần nữa được thuyết phục hoặc bị đánh bại nếu họ và chúng ta còn là những người tự do”.

Đoạn áp chót của lời giới thiệu của tôi cho lần xuất bản tiếng Đức là đoạn duy nhất nghe không hoàn toàn thật hôm nay. Bức Tường Berlin đã sụp, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản sau Bức màn Sắt, và đặc trưng thay đổi của Trung Quốc đã làm giảm những người bảo vệ chủ nghĩa tập thể kiểu Marx chỉ còn một nhóm nhỏ, can đảm tập trung ở các trường đại học Phương Tây. Ngày nay, có sự thừa nhận

rộng rãi rằng chủ nghĩa xã hội thất bại, chủ nghĩa tư bản thành công. Song sự chuyển đổi lộ rõ ra ngoài này của cộng đồng trí thức sang cái có thể gọi là quan điểm Hayek dễ gây lầm lẫn. Trong khi lời nói là về các thị trường tự do và quyền sở hữu tư nhân – đáng trọng hơn vài thập kỉ trước để bảo vệ *laissez-faire* nửa hoàn chỉnh - phần lớn cộng đồng trí thức hầu như tự động ủng hộ bất kể sự bành trướng nào của chính phủ chừng nào nó được quảng cáo như một cách để bảo vệ các cá nhân khỏi các công ti lớn xấu xa, để giảm đói nghèo, để bảo vệ môi trường, hoặc để thúc đẩy “sự bình đẳng”. Thảo luận hiện thời về chương trình chăm sóc sức khỏe cho một thí dụ nổi bật. Các nhà trí thức có thể đã học các từ nhưng họ vẫn chưa có âm điệu.

Tôi đã nói ngay từ đầu rằng “trong chừng mực nào đây” thông điệp của cuốn sách này “thậm chí còn thoả đáng hơn cho Koa Kì ngày nay hơn khi nó đã gây chấn động... nửa thế kỉ trước”. Dư luận trí thức lúc đó đã thù địch đối với chủ đề của cuốn sách hơn nhiều so với hiện nay, nhưng thực tiễn phù hợp với nó hơn nhiều so với ngày nay. Chính phủ trong thời kì sau Chiến tranh Thế giới II nhỏ hơn và ít quấy nhiễu hơn ngày nay. Các chương trình Xã hội Vĩ đại của Johnson, bao gồm Chăm sóc Y tế và Hỗ trợ Y tế, và các đạo luật Không khí trong lành và Những người Mĩ Khuyết tật của Bush, vẫn còn ở phía trước, chưa nói đến vô số những bành trướng khác của chính phủ mà Reagan đã chỉ có khả năng làm chậm lại, chứ không đảo ngược được, trong tám năm ông cầm quyền. Tổng chi tiêu chính phủ đã tăng từ 25 phần trăm của thu nhập quốc gia năm 1950 lên gần 45 phần trăm năm 1993.

Cũng gần đúng như thế ở Anh, theo một nghĩa còn đầy kịch tính hơn. Đảng Lao động, trước đó công khai là xã hội chủ nghĩa, bây giờ bảo vệ thị trường tư nhân tự do; và Đảng Bảo thủ, một thời hài lòng với các chính sách cai trị xã hội chủ nghĩa của đảng Lao động, đã thử đảo ngược, và ở mức độ nào đó đã thành công đảo ngược dưới thời Margaret Thatcher, mức độ sở hữu và hoạt động của chính phủ.

Nhưng Thatcher đã không có khả năng kêu gọi một sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng cho các giá trị tự do như sự ủng hộ đã dẫn đến rút bỏ lệnh “kiểm soát tuyển dụng” ngay sau Chiến tranh Thế giới II. Và trong khi đã có mức độ “tư nhân hoá” đáng kể ở đây ở đó, chính phủ hiện nay chi tiêu một phần lớn hơn của thu nhập quốc gia và quấy nhiễu hơn so với 1950.

Ở cả hai bờ của Đại Tây Dương, chỉ hơi quá khi nói rằng chúng ta thuyết giảng chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, và thực hành chủ nghĩa xã hội.

GHI CHÚ VỀ LỊCH SỬ XUẤT BẢN*

Hayek bắt đầu viết *The Road to Serfdom* vào tháng Chín 1940, và quyển sách được xuất bản đầu tiên tại Anh ngày 10 tháng Ba, 1944. Hayek uỷ quyền cho bạn ông Dr. Fritz Machlup, một người tị nạn Áo đã theo đuổi sự nghiệp học thuật xuất sắc ở Hoa Kỳ và đã đi làm, năm 1944 tại Văn phòng Chăm sóc Tài sản của Người nước ngoài ở Washington, D.C., để đăng kí quyển sách với một nhà xuất bản Mỹ. Trước khi được nộp cho nhà xuất bản University of Chicago Press quyển sách đã bị ba nhà xuất bản ở Hoa Kỳ từ chối - đầu bởi vì họ tin rằng nó sẽ chẳng bán được hay, ít nhất trong một trường hợp, bởi vì họ coi nó là “không thích hợp để xuất bản bởi một nhà xuất bản có danh tiếng”.³ Không lùi bước, Machlup đưa các trang in thử của bản in ở Anh cho Aaron Director, nguyên thành viên của Bộ môn Kinh tế học của Đại học Chicago người quay lại Đại học

* Phần lớn của đoạn này dựa trên nghiên cứu thực hiện bởi Alex Philipson, giám đốc xúc tiến tại Nhà xuất bản University of Chicago Press.

³ Xem Lời nói đầu của Hayek cho Lần xuất bản Bìa mềm 1956, chú thích số 2, trang xxxix dưới đây.

sau chiến tranh như một nhà kinh tế học ở Trường Luật, xem. Sau đó, Frank H. Knight, một nhà kinh tế học xuất sắc ở đại học, nhận được một tập bản in thử và giới thiệu với nhà xuất bản University of Chicago Press với gợi ý của Director rằng Nhà xuất bản có thể muốn xuất bản cuốn sách.

Nhà xuất bản kí hợp đồng với Hayek về quyền xuất bản ở Mỹ tháng Tư 1944, sau khi thuyết phục ông tiến hành vài thay đổi – “để cho rõ ràng về áp dụng cho Hoa Kỳ... thay cho trình bày cuốn sách trực tiếp cho các độc giả giới hạn ở Anh”, như John Scoon, khi đó là biên tập ở Nhà xuất bản, sau này nhớ lại. “Vào khoảng thời gian hợp đồng cho quyền xuất bản ở Mỹ được kí -đầu tháng Tư- chúng tôi bắt đầu nghe về quyền sách ở Anh, được xuất bản ở đó ngày 10 tháng Ba. Đợt in đầu chỉ có 2.000 cuốn nhưng được bán hết trong khoảng một tháng. Nó bắt đầu được trích dẫn ở Quốc hội và ở các báo, và vài tờ báo ở đây bắt đầu thỉnh thoảng nhắc đến nó – nhưng tất nhiên chúng tôi vẫn không biết chắc nó sẽ hấp dẫn ra sao với Mỹ. Kỳ thực, cho đến tận ngày xuất bản chúng tôi đã không thể làm cho một nhà sách thậm chí ở New York háng há lên về cuốn sách”.⁴

Lần xuất bản ở Chicago được xuất bản ngày 18-9-1944, với 2.000 bản trong đợt in đầu, với lời giới thiệu của John Chamberlain, một người viết và phê bình sách về chủ đề kinh tế nổi tiếng khi đó và hiện nay. “Bài phê bình đầu tiên mà chúng tôi thấy”, Scoon nói tiếp, “là của Orville Prescott ở *New York Times* ngày 20 tháng 9, một bài trung tính và gọi nó là ‘quyền sách nhỏ buồn và dận dữ này’, nhưng đến lúc chúng tôi thấy bài phê bình của Henry Hazlitt đăng trên trang bìa của *Times Book Review* số chủ nhật chúng tôi đã đặt in đợt hai 5.000 cuốn. Sau vài ngày chúng tôi đã nhận yêu cầu quyền dịch cho các tiếng Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan và tiếng khác, và vào 27-9 chúng tôi đã đặt in 5.000 cuốn đợt ba, đẩy lên 10.000 cuốn vào ngày tiếp theo...

⁴ Thư gửi C. Hartley Gratlan, ngày 2-5-1945.

“Vào tuần đầu tháng Mười nhiều nhà sách đã hết sách trong kho và chúng tôi đã có một công việc kinh khủng và rắc rối về in, đóng, chuyên chở và phân phối cho khách hàng cả ở đây và Canada... Từ lúc đầu đã có sự nhiệt tình to lớn cho cuốn sách nhưng việc bán hàng lúc lên lúc xuống...”

“Sự chua xót về cuốn sách đã tăng lên với thời gian, lên đỉnh cao khi cuốn sách đã có nhiều ấn tượng. (Người ta vẫn hay nói bộp chộp về nó; vì sao họ không đọc nó và tìm ra cái Hayek thực sự nói!)” Nhận xét của Scoon ngày nay vẫn còn đúng.

Reader's Digest xuất bản một phiên bản cô đọng vào tháng Tư 1945, và hơn 600.000 bản của phiên bản cô đọng sau đó được phân phối bởi Book of the Month Club. Lường trước phiên bản cô đọng của *Reader's Digest* và cả đợt lưu giảng mà Hayek dự kiến tiến hành vào mùa xuân 1945, Nhà Xuất bản đã thử dàn xếp đợt in lớn thứ bảy. Tuy vậy, thiếu giấy đã hạn chế in xuống 10.000 bản và buộc Nhà Xuất bản giảm cỡ của cuốn sách xuống cỡ bỏ túi. Chính một bản của lần in đó, một cách tình cờ, là bản có trong thư viện cá nhân của tôi.

Trong năm mươi năm kể từ khi xuất bản nó, Nhà Xuất bản đã bán hơn một phần tư triệu bản, 81.000 bản bìa cứng và 175.000 bản bìa mềm. Lần xuất bản bìa mềm ở Chicago đầu tiên là vào năm 1956. Con trai Hayek, Lawrence, thông báo rằng gần hai mươi bản dịch tiếng nước ngoài có phép đã được xuất bản. Ngoài ra, các bản dịch ngầm, không có phép được lưu hành bằng tiếng Nga, Ba Lan, Czech, và có lẽ các thứ tiếng khác, khi Đông Âu còn ở đằng sau Bức màn Sắt. Chẳng có mấy nghi ngờ rằng những bài viết của Hayek, và đặc biệt là cuốn sách này, đã là một nguồn trí tuệ quan trọng của sự tan rã của niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản ở đằng sau Bức màn Sắt, cũng như ở bên kia của Bức màn, bên chúng ta.

Kể từ khi bức tường Berlin sụp đổ đã có thể xuất bản công khai cuốn sách ở các nước chư hầu của và các nước thuộc Liên Xô trước đây. Tôi biết từ nhiều nguồn khác

nhau rằng đã có sự quan tâm bộc phát về Hayek nói chung, và đặc biệt về *The Road to Serfdom* trong các nước này.

Từ khi Hayek mất năm 1992 ngày càng có sự thừa nhận về ảnh hưởng mà ông đã gây ra ở cả các chế độ cộng sản và không cộng sản. Các nhà xuất bản của ông có thể tin tưởng nhìn về phía trước để tiếp tục bán cuốn sách xuất chúng này chừng nào mà tự do ngôn luận còn thịnh hành - điều, bất chấp sự xói mòn nào đấy kể từ khi ông viết, dù sao vẫn đảm bảo hơn so với nếu khác đi chính xác là bởi vì cuốn sách này.

Stanford, California
14 tháng Tư, 1994

LỜI NÓI ĐẦU

Cho lần tái bản 1976

Quyển sách này, được viết trong thời gian rỗi của tôi từ 1940 đến 1943, trong khi tôi chủ yếu bận tâm với các vấn đề lí thuyết kinh tế thuần túy, đã đột nhiên trở thành một khởi điểm của công việc hơn ba mươi năm cho tôi trong một lĩnh vực mới. Nguyên nhân của nỗ lực đầu tiên này trong lĩnh vực mới là sự bức mình của tôi với sự diễn giải hoàn toàn sai trong giới “tiến bộ” Anh về đặc tính của phong trào Nazi, một sự khó chịu đã dẫn tôi từ một thư báo cho giám đốc khi đó của Trường Kinh tế học London, Sir William Beveridge, đến một bài báo trong *Contemporary Review* năm 1938, bài theo yêu cầu của giáo sư Harry G. Gideonse của Đại học Chicago đã được tôi mở rộng cho xuất bản trong loạt Tập sách mỏng về Chính sách Công của ông. Và khi tôi thấy tất cả các đồng nghiệp người Anh thông thạo hơn của tôi chỉ bận tâm với các vấn đề khẩn cấp hơn của tiến hành chiến tranh, cuối cùng và bắt buộc dĩ tôi mở rộng tập sách đó thành tiểu luận này. Bất chấp sự thành công hoàn toàn bất ngờ của cuốn sách- trong trường hợp của lần xuất bản lúc đầu không được dự tính ở Mỹ thậm chí thành công còn lớn hơn lần xuất bản ở Anh – tôi đã cảm thấy từ lâu không hoàn toàn vui sướng về nó. Mặc dầu tôi đã tuyên bố thẳng thắn ngay từ đầu cuốn sách rằng nó là một cuốn sách chính trị, nó đã làm cho hầu hết các nhà khoa học xã hội đồng nghiệp của tôi nghĩ rằng tôi đã dùng sai năng lực của mình, và tôi không thoải mái về khả năng rằng đi quá kinh tế học kĩ thuật có lẽ tôi có thể đã vượt quá năng lực của mình. Tôi không muốn nói ở đây về cơn thịnh nộ mà quyển sách đã gây ra trong những giới nhất định,

hoặc về sự khác biệt lạ lùng trong sự tiếp nhận nó ở Vương Quốc Anh và ở Hoa Kỳ - về điều đó tôi đã nói một ít hai mươi năm trước trong Lời nói đầu cho lần xuất bản bìa mềm đầu tiên ở Mỹ. Chỉ để chỉ ra đặc điểm của phản ứng rộng rãi, tôi đơn thuần sẽ chỉ nhắc đến một triết gia khá nổi tiếng, không nêu đích danh, đã viết cho một người khác trách mắng ông đã tán dương cuốn sách đáng hổ thẹn này, mà “tất nhiên [ông ta] đã không đọc”!

Nhưng đầu cho tôi đã cố thử quay lại với kinh tế học đích thực, tôi không thể tự giải phóng mình khỏi cảm nghĩ rằng những vấn đề mà tôi đã bắt tay vào một cách không định trước đến như vậy là thách đố và quan trọng hơn những vấn đề của lý thuyết kinh tế, và rằng phần lớn cái tôi đã nói trong phác thảo đầu tiên của tôi cần được làm rõ và trau chuốt. Khi tôi viết cuốn sách này, tôi đã chẳng chút nào thoát khỏi được tất cả những định kiến và điều mê tín chi phối dư luận chung, và thậm chí tôi còn ít học được cách tránh tất cả những hỗn độn thịnh hành của các thuật ngữ và các khái niệm mà về chúng từ khi đó tôi trở nên rất có ý thức. Và thảo luận về các hậu quả của các chính sách xã hội chủ nghĩa mà cuốn sách thử làm, là tất nhiên không đầy đủ nếu không tính thích đáng đến cái mà một trật tự thị trường hoạt động phù hợp đòi hỏi và có thể đạt. Chính vấn đề sau là vấn đề mà các công trình tiếp nữa do tôi thực hiện từ đó trên lĩnh vực này chủ yếu dành cho. Kết quả đầu tiên của những nỗ lực này để giải thích bản chất của một trật tự tự do đã là một cuốn sách đáng kể được gọi là *The Constitution of Liberty (Kết cấu của Tự do, 1960)* trong đó về cơ bản tôi cố thử trình bày lại và tạo ra một học thuyết nhất quán hơn của chủ nghĩa tự do cổ điển thế kỉ thứ mười chín. Nhận thức, rằng một sự phát biểu lại như vậy bỏ lại những vấn đề quan trọng nhất định chưa được giải đáp, đã dẫn tôi sau đó đến những nỗ lực thêm để cho bản thân tôi các câu trả lời trong một công trình gồm ba tập có tiêu đề là *Law, Legislation, and Liberty (Luật, Pháp chế, và Tự do)*, trong đó tập đầu tiên đã ra mắt năm 1973.

Trong hai mươi năm vừa qua, tôi tin, tôi đã học được nhiều về các vấn đề được thảo luận trong cuốn sách này, dù cho tôi không nghĩ tôi đã đọc lại nó lần nào trong thời khoảng gian ấy. Bây giờ sau khi đọc lại để viết Lời nói đầu này, tôi không còn cảm thấy hối tiếc, mà lần đầu tiên tôi rất tự hào về nó – và đặc biệt là về sự sáng suốt đã làm tôi đề tặng nó “Cho Những người Xã hội chủ nghĩa thuộc Mọi Đảng phái”. Thật vậy, mặc dù trong khoảng thời gian tôi đã học được nhiều điều tôi chưa biết khi tôi viết cuốn sách, bây giờ tôi thường ngạc nhiên là tôi đã thấy nhiều đến thế nào ngay từ đầu nỗ lực của mình mà công trình sau đó đã xác nhận; và mặc dù những nỗ lực sau của tôi, tôi hi vọng, sẽ bổ ích hơn cho chuyên gia, bây giờ tôi sẵn sàng không hề do dự để giới thiệu cuốn sách sớm này cho quảng đại độc giả những người muốn một giới thiệu đơn giản không mang nặng tính kĩ thuật cho vấn đề mà tôi tin vẫn là một trong các vấn đề đáng lo ngại nhất mà chúng ta phải giải quyết.

Độc giả có lẽ sẽ hỏi phải chăng điều này có nghĩa rằng tôi vẫn sẵn sàng bảo vệ tất cả những kết luận chính của cuốn sách này, và câu trả lời là hoàn toàn khẳng định. Hạn chế quan trọng nhất mà tôi phải nhắc đến là trong khoảng thời gian này thuật ngữ đã thay đổi và vì lí do này cái tôi nói trong cuốn sách có thể bị hiểu sai đi. Lúc tôi viết, chủ nghĩa xã hội đã có nghĩa không hề mơ hồ là quốc hữu hoá các tư liệu sản xuất và kế hoạch hoá kinh tế tập trung cái mà điều này làm cho có thể và cần thiết. Theo nghĩa này thì, thí dụ, Thụy Điển ngày nay được tổ chức ít xã hội chủ nghĩa hơn nhiều so với Vương Quốc Anh hoặc Áo, dẫn cho Thụy Điển thường được coi là mang tính xã hội chủ nghĩa hơn nhiều. Điều này là do sự thực rằng chủ nghĩa xã hội đã trở nên có nghĩa chủ yếu là tái phân phối mạnh về thu nhập thông qua đánh thuế và các định chế của nhà nước phúc lợi. Trong chủ nghĩa xã hội loại sau các tác động mà tôi thảo luận trong cuốn sách này xảy ra chậm hơn, gián tiếp hơn, và không hoàn hảo hơn. Tôi tin rằng kết quả cuối cùng có xu hướng là chẳng khác gì nhau, mặc dù quá trình làm nó

xảy ra không hoàn toàn giống như được mô tả trong cuốn sách này.

Thường được viện dẫn là tôi đã cho rằng bất kể phong trào nào theo hướng chủ nghĩa xã hội nhất thiết dẫn đến chủ nghĩa chuyên chế. Dù là có nguy cơ này, đây không phải là cái cuốn sách tuyên bố. Cái nó bao hàm là một cảnh báo rằng trừ khi chúng ta tu bổ các nguyên tắc của chính sách của chúng ta, một số hậu quả rất khó chịu sẽ xảy ra mà hầu hết những người chủ trương các chính sách này thực sự không muốn.

Chỗ mà tôi bây giờ thấy mình sai trong cuốn sách này chủ yếu là ở chỗ tôi đã ít nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm của chủ nghĩa cộng sản ở Nga - một lỗi có lẽ có thể tha thứ được khi nhớ rằng khi tôi viết, thì Nga là đồng minh thời chiến của chúng ta - và rằng tôi đã không hoàn toàn thoát khỏi được tất cả những điều mê tín mang tính chủ nghĩa can thiệp đương thời, và kết quả là vẫn đưa ra những nhượng bộ khác nhau mà bây giờ tôi nghĩ là không chính đáng. Và chắc chắn tôi đã không nhận thức đầy đủ rằng những việc xấu đã có rồi đến mức nào trong một số khía cạnh. Tôi vẫn coi nó, thí dụ, là một câu hỏi tu từ từ khi tôi hỏi (tr.91), nếu Hitler đã nhận được quyền lực vô hạn của mình theo cách hợp hiến nghiêm ngặt, “ai có thể gợi ý rằng Nguyên tắc Luật vẫn còn thịnh hành ở Đức?” chỉ phát hiện ra muộn hơn rằng các giáo sư Hans Kelsen và Harold J. Laski, và có lẽ nhiều luật gia xã hội chủ nghĩa khác và các nhà khoa học xã hội chính trị theo các tác giả có ảnh hưởng này, đã lo làm chính xác điều này. Khá tổng quát, nghiên cứu thêm về các xu hướng đương đại của tư duy và của các định chế đã, có thể, làm tăng sự sợ hãi và lo ngại của tôi. Và cả ảnh hưởng của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa lẫn lòng tin ấu trĩ vào những ý định tốt của những người nắm quyền lực chuyên chế đã tăng lên rõ rệt từ khi tôi viết cuốn sách này.

Tôi từ lâu đã bực bội do được biết đến nhiều hơn bởi cái tôi coi như một pamphlet (luận cương ở dạng cuốn sách

nhỏ) cho thời đại so với bởi công trình khoa học nghiêm túc của tôi. Sau khi xem xét lại cái tôi đã viết khi đó theo ánh sáng của những nghiên cứu thêm trong ba mươi năm về các vấn đề nảy sinh lúc đó, tôi không còn bức bối nữa. Mặc dù cuốn sách có thể chứa nhiều cái mà tôi không thể, khi tôi viết nó, chứng minh một cách thuyết phục, nó là một nỗ lực chân thật để tìm sự thật cái tôi tin đã tạo ra sự thấu hiểu sẽ giúp ngay cả những người không đồng ý với tôi để tránh những mối hiểm nguy nghiêm trọng.

F. A. HAYEK

LỜI NÓI ĐẦU

Cho lần Xuất bản Bìa mềm 1956

Mặc dù quyển sách này trong những khía cạnh nào đấy có thể đã khác đi nếu tôi đã viết nó lúc ban đầu với chủ ý trước hết cho các độc giả Mĩ, đến nay đối với nó đã quá xác định dù bất ngờ có một chỗ ở nước này để làm cho bất kể việc viết lại nào là thích đáng. Việc xuất bản nó trong một hình thức mới hơn mười năm sau lần xuất hiện đầu tiên, tuy vậy, có lẽ là một cơ hội thích hợp để giải thích mục đích ban đầu của nó và cho vài nhận xét về thành công hoàn toàn bất ngờ và trong nhiều phương diện khá lạ lùng mà nó đã có ở đất nước này.

Cuốn sách đã được viết ở Anh trong những năm chiến tranh và dự định hầu như chỉ dành riêng cho các độc giả Anh. Thực vậy, nó đã nhắm chủ yếu vào một lớp đặc biệt của các độc giả ở Anh. Đã không hề có ý nhạo báng khi tôi đề tặng nó cho “Tất cả Những người Xã hội chủ nghĩa thuộc Mọi Đảng phái”. Nó có nguồn gốc trong nhiều thảo luận mà, trong mười năm trước đó, tôi đã tiến hành với các bạn bè và đồng nghiệp với sự đồng cảm của họ thiên về cánh tả, và chính là tiếp tục các lí lẽ đó mà tôi viết cuốn *The Road to Serfdom*.

Khi Hitler lên nắm quyền ở Đức, tôi đã dạy ở University of London gần ba năm, nhưng tôi đã giữ liên hệ mật thiết với công việc ở Lục địa và đã có thể làm như vậy cho đến khi chiến tranh nổ ra. Theo cách đó tôi đã thấy nguồn gốc và sự tiến triển của các phong trào chuyên chế khác nhau là gì, và điều đó làm cho tôi cảm thấy rằng công luận Anh,

đặc biệt giữa những người bạn của tôi những người có các quan điểm “tiên tiến” về các vấn đề xã hội, đã hoàn toàn hiểu sai bản chất của các phong trào ấy. Thậm chí trước chiến tranh điều này đã dẫn tôi đến tuyên bố trong một tiểu luận ngắn cái đã trở thành chủ đề trung tâm của cuốn sách này. Nhưng sau khi chiến tranh nổ ra tôi cảm thấy rằng sự hiểu sai phổ biến này về các hệ thống chính trị của các kẻ thù của chúng ta, và cả của đồng minh mới của chúng ta, nước Nga, đã tạo thành một mối nguy hiểm nghiêm trọng phải đương đầu bằng một nỗ lực có hệ thống hơn. Cũng đã khá hiển nhiên rằng bản thân nước Anh sau chiến tranh chắc sẽ thử nghiệm cùng loại chính sách mà tôi tin chắc đã góp phần lớn vào việc phá huỷ tự do ở nơi khác.

Như vậy cuốn sách này dần dần có hình thù như một cảnh báo cho tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa của nước Anh; với sự trì hoãn không thể tránh khỏi của sản xuất thời chiến, cuối cùng nó xuất hiện ở đó vào đầu mùa xuân 1944. Thời điểm này, tình cờ, cũng sẽ giải thích vì sao tôi đã cảm thấy rằng để có người nghe tôi đã phải tự kiểm chế mình một chút trong các bình luận về chế độ của đồng minh thời chiến của chúng ta và chọn những minh họa chủ yếu từ những diễn biến ở Đức.

Có vẻ quyển sách đã xuất hiện vào thời điểm thuận lợi, và tôi có thể cảm thấy hài lòng nhất với thành công mà nó đã có ở nước Anh, thành công, tuy là loại rất khác, về mặt số lượng không nhỏ hơn thành công nó đã có ở Hoa Kỳ. Nhìn tổng thể, quyển sách được hiểu theo tinh thần nó được viết ra, và lí lẽ của nó đã được nghiên cứu nghiêm túc bởi những người mà cuốn sách chủ yếu nhắm vào. Chỉ trừ một số nhà chính trị nhất định có vị trí lãnh đạo của Công đảng – những người, cứ như thể để tạo một minh họa cho những nhận xét của tôi về các xu hướng dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa xã hội, đã tấn công cuốn sách với lí do nó được viết bởi một người nước ngoài – thái độ chín chắn và tiếp thu, trong đó nhìn chung nó được xem xét bởi các cá nhân những người phải thấy các kết luận của nó đi ngược lại

những niềm tin vững chắc nhất của họ, đã gây ấn tượng sâu sắc.⁵ Cũng thế với các nước Châu Âu khác nơi cuốn sách rất cuộc đã xuất hiện; và sự tiếp nhận đặc biệt thân ái bởi thể hệ sau Nazi ở Đức, khi các bản dịch được xuất bản ở Thụy Sĩ cuối cùng cũng tới đất nước đó, đã là một trong những niềm vui bất ngờ mà tôi nhận được từ xuất bản phẩm.

Quyển sách đã được tiếp nhận ở Hoa Kỳ một cách khá khác khi nó được xuất bản ở đây vài tháng sau khi xuất hiện ở Anh. Khi viết tôi đã ít nghĩ đến sự hấp dẫn có thể của nó đối với độc giả Mỹ. Khi đó đã hai mươi năm kể từ khi tôi ở Mỹ lần cuối với tư cách một nghiên cứu sinh, và trong khoảng thời gian ấy tôi có phần đã mất liên hệ với diễn biến của tư tưởng Mỹ. Tôi không thể chắc lí lẽ của tôi có tính thoả đáng trực tiếp đến mức nào với tình hình Mỹ, và tôi đã không hề ngạc nhiên khi quyển sách thực ra đã bị từ chối bởi ba nhà xuất bản đầu tiên được tiếp xúc.⁶ Chắc chắn bất ngờ nhất là, sau khi quyển sách được xuất bản bởi nhà xuất

⁵ Thí dụ điển hình nhất về sự phê bình cuốn sách ở Anh từ quan điểm cánh tả có lẽ là nghiên cứu nhà nhận và thẳng thắn của cô Barbara Wootton, *Freedom under Planning* (London: George Allan & Unwin, 1946). Nó thường được trích dẫn ở Hoa Kỳ như một lời bác lại hữu hiệu đối với lí lẽ của tôi, tuy nhiên tôi không thể không cảm nhận rằng nhiều hơn một độc giả phải có cảm tưởng rằng, như một nhà phê bình Mỹ đã phát biểu “nó về căn bản dường như xác nhận luận đề của Hayek” (Chester I. Barnard, *Southern Economic Journal*, January, 1946).

⁶ Tôi đã không biết khi đó, do một người tư vấn cho một trong các hãng đã tự nhận từ khi ấy, rằng điều này dường như không phải do bất kể sự nghi ngờ nào vào thành công của cuốn sách mà do thành kiến chính trị, đến mức cho cuốn sách là “không xứng để xuất bản bởi một nhà xuất bản có danh tiếng” (xem về tuyên bố này của William Miller được W. T. Couch trích dẫn trong “The Sainted Book Burners – Những kẻ Đốt sách Thánh”, *The Freeman*, April, 1955, tr. 423 và cả William Miller, *The Book Industry: A Report of the Public Library Inquiry of the Social Science Research Council* [New York: Columbia University Press, 1949], tr. 12).

bản hiện thời, mau chóng nó bắt đầu được bán với tốc độ hầu như chưa có tiền lệ đối với một cuốn sách loại này, loại không dành cho tiêu thụ đại chúng.⁷ Và tôi thậm chí đã ngạc nhiên hơn bởi phản ứng dữ dội từ cả hai cánh chính trị, sự khen ngợi hết lời mà nó nhận được từ một số giới và không ít hơn bởi sự căm tức mà nó dường như đã gây ra trong những giới khác.

Ngược lại với kinh nghiệm của tôi ở Anh, ở Mỹ loại người mà cuốn sách này chủ yếu hướng tới dường như đã bác bỏ nó ngay lập tức như một sự tấn công hiểm độc và gian xảo vào những lí tưởng cao quý nhất của họ; họ dường như chẳng bao giờ dứt ra để nghiên cứu lí lẽ của nó. Ngôn từ được dùng và xúc cảm, được thể hiện trong một số phê bình thù địch hơn mà cuốn sách đã nhận được, quả thực là rất lạ thường.⁸ Nhưng hầu như không ít ngạc nhiên đối với tôi là sự hoan nghênh nhiệt liệt cuốn sách bởi nhiều người mà tôi chẳng bao giờ kì vọng họ đọc một cuốn sách loại này- và từ nhiều người hơn mà tôi vẫn ngờ liệu thực ra họ có bao giờ đọc nó. Và tôi phải nói thêm rằng đôi khi cách trong đó nó được dùng làm cho tôi hiểu một cách sinh động sự thật của nhận xét của Lord Acton rằng “bạn bè chân thành của tự do lúc nào cũng hiếm, và những thắng lợi của nó là nhờ thiểu số, thắng thế bằng cách liên hợp mình với những người giúp đỡ có mục tiêu thường khác với mục tiêu

⁷ Phần không nhỏ của việc này là do xuất bản một bản cô đọng của cuốn sách này trong *Reader's Digest*, và tôi muốn bày tỏ ở đây sự chứng nhận công khai đối với các biên tập viên của tạp chí này vì cung cách hết sức tài giỏi của họ trong việc cô đọng nội dung mà không có sự giúp đỡ của tôi. Không thể tránh khỏi là việc cô đọng một lí lẽ phức tạp xuống chỉ còn một phần nhỏ của độ dài ban đầu tạo ra sự quá đơn giản hoá nào đó, nhưng việc nó được tiến hành mà không gây méo mó và tốt hơn so với tôi có thể tự làm là một thành tựu xuất sắc.

⁸ Đối với bất kể độc giả nào muốn xem một loại lạm dụng và thoá mạ có lẽ có một không hai trong thảo luận học thuật đương thời tôi khuyến nghị đọc *Road to Reaction (Con đường tới Phản động)*, Boston: Little Brown & Co., 1945) của giáo sư Herman Finer.

riêng của họ; và sự liên hợp này luôn luôn là nguy hiểm, đôi khi thảm khốc”.

Dường như không chắc rằng sự khác biệt rất bất thường này trong tiếp nhận cuốn sách ở hai phía của Đại Tây Dương là hoàn toàn do sự khác biệt về tính khí quốc gia. Từ khi đó tôi ngày càng tin rằng sự lí giải phải nằm ở sự khác biệt của tình hình trí thức tại thời điểm nó xuất hiện. Ở Anh, và nói chung ở Châu Âu, các vấn đề mà tôi thảo luận đã từ lâu không còn là các vấn đề trừu tượng. Các lí tưởng mà tôi khảo sát đã xuống mặt đất từ lâu, và ngay cả những người theo đuổi chúng nhiệt tình nhất đã thấy rồi một số khó khăn và kết quả không mong muốn mà sự áp dụng chúng gây ra. Như thế tôi đã viết về những hiện tượng mà hầu hết các độc giả Châu Âu của tôi đã có kinh nghiệm ít nhiều, và tôi đơn thuần chỉ lập luận một cách có hệ thống và nhất quán những cái mà nhiều người đã cảm nhận một cách trực giác. Đã có sự vỡ mộng đang lan ra về các lí tưởng này, mà việc xem xét phê phán chỉ làm cho chúng được nói toạc ra và rõ ràng hơn.

Ở Hoa Kỳ, ngược lại, các lí tưởng này vẫn còn mới mẻ và hiểm độc hơn. Mới chỉ mười hoặc mười lăm năm trước – không phải bốn hay năm mươi năm, như ở Anh – phần lớn giới trí thức đã bị tiêm nhiễm. Và, bất chấp thử nghiệm Chính sách Mới*, lòng nhiệt tình của họ với loại xã hội mới được xây dựng một cách hợp lí vẫn phần nhiều chưa bị tai tiếng bởi kinh nghiệm thực tiễn. Cái đối với hầu hết người Châu Âu ở mức độ nào đó đã trở thành *vieux jeux* (trò chơi cũ) thì đối với những người cấp tiến Mỹ vẫn là hi vọng rực rỡ về một thế giới tốt đẹp hơn cái mà họ đã ôm ấp và nuôi dưỡng trong các năm của Đại Suy Thoái.

Dư luận thay đổi nhanh ở Hoa Kỳ, và thậm chí ngày nay khó để nhớ một thời tương đối ngắn trước khi *The Road to Serfdom* xuất hiện rằng kế hoạch hoá kinh tế loại cực đoan nhất đã được chủ trương một cách nghiêm túc và mô hình

* Chính sách Xã hội Kinh tế Mới năm 1932 của tổng thống Roosevelt.

Nga được đưa ra làm tấm gương để noi theo bởi những người mau chóng đóng vai trò quan trọng trong công việc công. Khá dễ để đưa ra bằng chứng cho việc này, nhưng giờ đây sẽ xúc phạm khi nêu tên các cá nhân. Là đủ để kể ra rằng Ủy Ban Kế hoạch hoá Quốc gia mới được thiết lập năm 1934 chủ yếu được dành cho việc noi gương kế hoạch hoá của bốn nước này: Đức, Ý, Nga, và Nhật Bản. Mười năm sau tất nhiên chúng ta đã học để coi chính những nước này là “chuyên chế”, đã tiến hành cuộc chiến tranh dài với ba trong bốn nước đó, và chẳng mấy chốc bắt đầu chiến tranh lạnh với nước thứ tư. Thế mà luận điểm của cuốn sách này, rằng diễn tiến chính trị trong các nước đó có liên quan gì đây với các chính sách kinh tế của họ, lại bị bác bỏ một cách phần nộ bởi những người chủ trương kế hoạch hoá ở đất nước này. Đột nhiên trở thành một đề từ chối rằng nguồn cảm hứng kế hoạch hoá đã đến từ Nga và cho rằng, như một nhà phê bình xuất sắc của tôi diễn tả, đó là “một sự thực rõ rệt rằng Ý, Nga, Nhật, và Đức tất cả đã đến chủ nghĩa chuyên chế bằng những con đường hoàn toàn khác nhau”.

Toàn bộ bầu không khí trí tuệ ở Hoa Kỳ vào lúc *The Road to Serfdom* xuất hiện như thế đã là một bầu không khí trong đó nó nhất thiết gây ra hoặc sự căm tức tột độ hoặc sự thích thú lớn lao cho các thành viên của các nhóm bị chia rẽ sâu sắc. Vì vậy, bất chấp thành công bề ngoài của nó, cuốn sách đã không có ở đây loại ảnh hưởng mà tôi muốn hoặc như nó đã có ở nơi khác. Đúng là những kết luận chủ yếu của nó ngày nay đã được chấp nhận rộng rãi. Nếu mười hai năm trước dường như đối với nhiều người hầu như là tội phạm huỷ khi gợi ý rằng chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản chỉ đơn thuần là các biến thể của cùng chủ nghĩa chuyên chế mà kiểm soát tập trung mọi hoạt động kinh tế có xu hướng tạo ra, điều này đã rõ thành hầu như tầm thường. Bây giờ thậm chí đã nhận ra một cách rộng rãi rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ là một chuyện rất mong manh và không ổn định, đầy rẫy những mâu thuẫn nội bộ và ở mọi

nơi tạo ra những kết quả khó chịu nhất đối với cả nhiều người chủ trương nó.

Các bài học từ những sự kiện và thảo luận phổ thông hơn về vấn đề⁹ chắc chắn đã gây ra tâm trạng tỉnh táo trên hơn là cuốn sách này. Luận điểm chung của tôi cũng chẳng phải là độc đáo khi nó được xuất bản. Mặc dù những lời cảnh báo tương tự nhưng sớm hơn phần nhiều đã có thể bị lãng quên, những nguy hiểm vốn có của các chính sách mà tôi phê phán đã được chỉ ra không biết bao nhiêu lần. Bất kể công trạng gì mà cuốn sách này có, không phải là việc nhắc lại luận điểm này mà là sự khảo sát kiên nhẫn và chi tiết về các nguyên nhân vì sao kế hoạch hoá kinh tế sẽ tạo ra những kết quả không trông đợi như vậy và về quá trình mà chúng xảy ra.

Chính vì lí do này mà tôi rất hi vọng rằng thời gian bây giờ có thể là thuận lợi hơn ở Mỹ cho một sự xem xét nghiêm túc lí lẽ thật của quyền sách so với lúc nó xuất hiện lần đầu tiên. Tôi tin rằng cái là quan trọng trong cuốn sách vẫn còn phải làm phận sự của nó, mặc dù tôi thừa nhận rằng chủ nghĩa xã hội nóng hổi mà cuốn sách chủ yếu đối đầu - rằng phong trào có tổ chức hướng tới sự tổ chức có chủ tâm cuộc sống kinh tế bởi nhà nước với tư cách là người chủ sở hữu chính của các tư liệu sản xuất – đã gần như chết ở thế giới Phương Tây. Một thể kỉ của chủ nghĩa xã hội theo ý nghĩa này có lẽ đã kết thúc vào khoảng 1948. Nhiều ảo tưởng của nó đã bị vứt bỏ ngay cả bởi những lãnh tụ của nó, và ở nơi khác cũng như ở Hoa Kỳ chính cái tên cũng đã mất hầu hết sự hấp dẫn. Không nghi ngờ gì là những cố gắng sẽ được thử để cứu vãn cái tên cho các phong trào ít giáo điều hơn, ít cố chấp hơn, và ít hệ thống hơn. Nhưng một lí lẽ có thể áp dụng chỉ để chống lại các quan niệm dứt khoát ấy về cải cách xã hội đặc trưng cho các phong trào xã hội chủ nghĩa

⁹ Công trình hữu hiệu nhất trong số này không nghi ngờ gì là 1984 của George Orwell. Tác giả trước đó đã vui lòng phê bình cuốn sách này.

của quá khứ ngày nay có vẻ xem ra như chiến đấu với cối xay gió.

Thế mà, dấu cho chủ nghĩa xã hội nóng có lẽ là thứ của quá khứ, một số quan niệm của nó đã thấm quá sâu vào toàn bộ cơ cấu tư duy đương thời để thanh minh cho sự tự mãn. Nếu bây giờ ít người ở thế giới Phương Tây muốn xây dựng lại xã hội từ dưới lên theo một kế hoạch nào đấy, rất nhiều người vẫn tin vào những biện pháp, tuy không được thiết kế để tổ chức lại nền kinh tế một cách hoàn toàn, nhưng trong tác động tổng thể lại có thể tạo ra kết quả này một cách không chủ ý. Và, thậm chí còn hơn lúc tôi viết cuốn sách này, sự ủng hộ tích cực các chính sách mà về dài hạn không thể dung hoà với sự bảo tồn của một xã hội tự do, chẳng còn là một vấn đề đảng phái nữa. Món hồ lớn của các lí tưởng xộc xệch và thường không nhất quán dưới cái tên Nhà nước Phúc lợi, về cơ bản đã thay thế chủ nghĩa xã hội như mục tiêu của các nhà cải cách, cần phải được sắp xếp rất cẩn thận nếu muốn kết quả của nó không rất giống với những kết quả của chủ nghĩa xã hội chính thống. Tôi không nói rằng một số mục tiêu của nó là không thực tiễn và không đáng ca ngợi. Nhưng có nhiều cách mà chúng ta có thể tiến tới cùng một mục tiêu, và trong trạng thái dư luận hiện thời có nguy cơ nào đấy là sự nôn nóng muốn đạt kết quả nhanh của chúng ta có thể dẫn chúng ta đến lựa chọn các công cụ, tuy có lẽ hiệu quả hơn để đạt các mục đích đặc biệt, lại không tương hợp với việc duy trì một xã hội tự do. Xu hướng ngày càng tăng để dựa vào sự ép buộc hành chính và sự phân biệt đối xử nơi một sự cải biến qui tắc luật pháp [Pháp Trị] chung (the general rules of law) có thể đạt cùng mục tiêu, có lẽ chậm hơn, và để sử dụng đến kiểm soát nhà nước trực tiếp hoặc để tạo ra các định chế độc quyền nơi sự sử dụng sáng suốt các khích lệ tài chính có thể gây ra các nỗ lực tự phát, vẫn là một di sản mạnh mẽ của thời kì xã hội chủ nghĩa điều chắc sẽ còn ảnh hưởng đến chính sách trong một tương lai dài.

Chính vì trong các năm tới hệ tư tưởng chính trị chắc không hướng tới một mục đích được xác định rõ ràng, mà tới một sự thay đổi dần dần, nên sự hiểu biết đầy đủ về quá trình -mà qua đó những loại biện pháp nào đó có thể phá huỷ các cơ sở của một nền kinh tế dựa trên thị trường và dần dần bóp chết năng lực sáng tạo của một nền văn minh tự do- hiện nay xem ra có tầm quan trọng bậc nhất. Chỉ nếu chúng ta hiểu vì sao và làm sao mà các loại kiểm soát kinh tế nào đấy có xu hướng làm tê liệt các động lực của một xã hội tự do, và các loại biện pháp nào là đặc biệt nguy hiểm trong khía cạnh này, thì chúng ta mới có thể hi vọng rằng thử nghiệm xã hội sẽ không dẫn chúng ta đến các tình thế mà chẳng ai trong chúng ta mong muốn.

Chính định như một đóng góp cho nhiệm vụ này mà cuốn sách được viết ra. Tôi hi vọng rằng ít nhất trong bầu không khí yên tĩnh hơn hiện nay nó sẽ được tiếp nhận như nó đã muốn là, không phải như một sự hô hào phản kháng chống lại bất kể sự cải thiện hoặc thử nghiệm nào, mà như một lời cảnh báo rằng phải nhất quyết là bất kể sự sửa đổi nào trong những dàn xếp của chúng ta phải vượt qua những kiểm tra nhất định (được nêu trong chương trung tâm về Pháp Trị) trước khi chúng ta cam kết theo các hướng mà việc rút lui có thể là khó khăn.

Sự thực rằng cuốn sách này ban đầu được viết ra chỉ chú tâm tới các độc giả Anh không tỏ ra có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính dễ hiểu của nó với độc giả Mỹ. Nhưng có một điểm về cách viết mà tôi phải giải thích ở đây để chặn trước bất kể sự hiểu lầm nào. Tôi dùng thuật ngữ “tự do –liberal” suốt cuốn sách theo nghĩa gốc, thế kỉ thứ mười chín, theo đó nó vẫn còn thông dụng ở Anh. Trong sử dụng phổ biến của Mỹ nó thường có nghĩa gần như ngược lại. Chính một phần do sự nguy trang của các phong trào cánh tả ở đất nước này, được sự ngớ ngẩn của nhiều người thực sự tin vào tự do giúp đỡ, mà “tự do-liberal” trở thành có nghĩa là sự ủng hộ tích cực hầu như mọi loại kiểm soát của chính phủ. Tôi vẫn bối rối vì sao ở Hoa Kỳ những người thực sự

tin vào tự do lại không những đã để cho cánh tả chiếm mất thuật ngữ hầu như không thể thiếu được này, mà thậm chí lại đã giúp bằng cách chính họ sử dụng nó như một từ si nhục. Điều này xem ra đặc biệt đáng tiếc bởi vì do hệ quả của xu hướng mà nhiều người tự do thật sự lại cho mình là bảo thủ.

Tất nhiên, đúng là trong cuộc đấu tranh chống những người tin vào nhà nước toàn năng, người tự do thật sự đôi khi phải vào bè với bảo thủ, và trong một số hoàn cảnh, như ở nước Anh đương đại, anh ta khó có bất kể cách khác nào để hoạt động tích cực vì các lí tưởng của mình. Nhưng chủ nghĩa tự do thực sự vẫn khác biệt với chủ nghĩa bảo thủ, và có nguy cơ là hai thứ bị lẫn lộn. Chủ nghĩa bảo thủ, đầu cho là một nhân tố cần thiết trong bất kể xã hội ổn định nào, không phải là một chương trình xã hội; trong các xu hướng gia trưởng, dân tộc chủ nghĩa, và sùng bái quyền lực của nó, nó thường gần hơn với chủ nghĩa xã hội hơn là chủ nghĩa tự do thật sự; và với thiên hướng mang tính truyền thống chủ nghĩa, phản trí thức, và thường thần bí của nó, nó sẽ chẳng bao giờ, trừ các giai đoạn vỡ mộng ngắn, hấp dẫn với thanh niên và tất cả những người khác những người tin rằng một số thay đổi là đáng ước ao nếu muốn thế giới này thành một chỗ tốt hơn. Một phong trào bảo thủ, chính do bản chất của nó, nhất thiết phải là người bảo vệ đặc quyền đã được thiết lập và ỷ vào quyền lực của chính phủ để bảo vệ đặc quyền. Cốt lõi của lập trường tự do, tuy vậy, là sự từ chối mọi đặc quyền, nếu đặc quyền được hiểu theo nghĩa gốc và đúng đắn của nó về nhà nước ban và bảo vệ các quyền cho một số mà không có cho những người khác với điều kiện ngang nhau.

Có lẽ cần một lời xin lỗi nữa vì tôi để cuốn sách tái xuất hiện ở dạng hoàn toàn không thay đổi sau gần mười hai năm đã trôi qua. Tôi đã nhiều lần định xem lại nó, và có nhiều điểm tôi muốn giải thích kĩ hơn hoặc phát biểu thận trọng hơn hoặc củng cố bằng nhiều minh họa và chứng minh hơn. Nhưng mọi nỗ lực viết lại chỉ chứng tỏ rằng tôi

chẳng bao giờ có thể tạo ra một cuốn sách ngắn như thể bao hàm được nhiều lĩnh vực như thế nữa; và dường như đối với tôi, bất kể giá trị nào khác nó có thể có, sự ngắn gọn tương đối là giá trị lớn nhất của nó. Như thế tôi buộc phải đi đến kết luận rằng bất kể thứ gì tôi muốn thêm vào tôi phải thử trong những nghiên cứu tách biệt. Tôi đã bắt đầu làm thế trong những tiểu luận khác nhau, một vài trong số đó cung cấp một thảo luận khám phá hơn cho những vấn đề triết học và kinh tế nhất định mà cuốn sách này chỉ chạm đến.¹⁰ Vấn đề đặc biệt về nguồn gốc của những tư tưởng bị phê phán ở đây và sự liên kết của chúng với một số xu hướng trí tuệ mạnh mẽ và ấn tượng nhất của thời đại này, được tôi bình luận trong một tập sách khác.¹¹ Và chẳng bao lâu nữa tôi hi vọng sẽ bổ sung chương trung tâm quá ngắn của cuốn sách này bằng một thảo luận kĩ hơn, rộng hơn về quan hệ giữa bình đẳng và công bằng.¹²

Tuy vậy, còn một đề tài riêng mà độc giả sẽ chờ đợi tôi bình luận vào dịp này, thế mà tôi có thể thảo luận thậm chí ít thoả đáng mà không viết lại cuốn sách. Chỉ hơn một năm sau khi *The Road to Serfdom* xuất hiện lần đầu tiên, nước Anh có một chính phủ xã hội chủ nghĩa và đã nắm quyền sáu năm. Và câu hỏi, kinh nghiệm này đã xác nhận hay bác bỏ sự lãnh hội của tôi đến mức nào, là câu hỏi mà tôi phải thử trả lời ít nhất một cách ngắn gọn. Có thể, kinh nghiệm này đã tăng cường nỗi lo của tôi và, tôi tin tôi có thể nói thêm, đã cho thấy thực tế đầy khó khăn mà tôi đã chỉ ra cho nhiều người đối với họ một lí lẽ trừu tượng sẽ chẳng bao giờ có tính thuyết phục. Thực vậy, không lâu sau khi chính phủ Công đảng lên nắm quyền một số vấn đề mà các bài

¹⁰ *Individualism and Economic Order* (Chicago, 1948).

¹¹ *The Counter Revolution of Science* (Glencoe, Ill., 1952).

¹² Một phác thảo trước của thảo luận về đề tài này của tôi đã được Ngân hàng Quốc gia Ai Cập công bố ở dạng bốn bài giảng *The Political Ideal of the Rule of Law* (Cairo, 1955).

phê bình ở Mỹ nêu qua loa như ma quái đã trở thành các chủ đề chính của thảo luận chính trị ở Anh. Chẳng mấy chốc thậm chí các tài liệu chính thức cũng bàn cãi nghiêm túc về mối nguy hiểm của chủ nghĩa chuyên chế do chính sách kế hoạch hoá kinh tế gây ra. Không có minh hoạ nào, về cách trong đó logic nội tại của các chính sách của họ đã buộc một chính phủ xã hội chủ nghĩa bắt buộc phải đến loại ép buộc mà nó không thích, tốt hơn so với đoạn dưới đây trong *Báo cáo Kinh tế cho 1947* (mà Thủ tướng trình bày trước Quốc hội vào tháng Hai năm đó) và kết luận của nó:

Có một sự khác biệt căn bản giữa kế hoạch hoá chuyên chế và dân chủ. Kế hoạch hoá chuyên chế đặt mọi nguyện vọng và sở thích cá nhân xuống dưới yêu cầu của Nhà nước. Cho mục đích này nó sử dụng các phương pháp khác nhau cưỡng bách cá nhân, tước đoạt quyền tự do lựa chọn của cá nhân. Những phương pháp như vậy có thể là cần thiết ngay cả trong một nước dân chủ trong thời kì khẩn cấp của một cuộc chiến tranh lớn. Như vậy người dân Anh đã cho Chính phủ thời chiến của mình quyền lực điều động nhân công. Nhưng trong thời gian bình thường nhân dân của một nước dân chủ sẽ không từ bỏ quyền tự do của mình cho Chính phủ của họ. Một Chính phủ dân chủ vì vậy phải tiến hành kế hoạch hoá của mình theo cách bảo đảm bảo quyền tự do lựa chọn ở mức tối đa có thể cho các công dân cá thể của mình.

Điểm lí thú về lời tuyên bố những ý định đáng ca tụng này là sáu tháng sau cũng chính chính phủ đó thấy mình trong thời bình buộc phải đưa chế độ cưỡng bức lao động trở lại vào sách luật. Nó hầu như không làm giảm tầm quan trọng của điều này khi được chỉ ra rằng quyền lực đã chẳng bao giờ được dùng bởi vì, nếu biết rằng các nhà chức trách có quyền ép buộc, thì ít người sẽ chờ đợi sự cưỡng bức thực sự. Nhưng thật khó để thấy làm sao chính phủ có thể bám lấy ảo tưởng khi cũng trong chính tài liệu đó nó đòi hỏi rằng bây giờ là lúc để “Chính phủ nói cái gì là cách sử dụng tốt nhất các nguồn lực cho lợi ích quốc gia” và để “đề ra nhiệm vụ kinh tế cho quốc gia: nó phải quyết định những cái gì là quan trọng nhất và các mục tiêu nào của chính sách phải là”.

Tất nhiên, sáu năm của chính phủ xã hội chủ nghĩa ở Anh đã không tạo ra bất kể cái gì giống nhà nước chuyên chế. Nhưng những người lí luận rằng điều này đã bác bỏ luận đề của *The Road to Serfdom* đã thực ra không hiểu một trong những điểm chính của nó: rằng sự thay đổi quan trọng nhất mà sự kiểm soát rộng lớn của chính phủ tạo ra là một sự thay đổi tâm lí, một sự thay đổi trong tính cách người dân. Điều này nhất thiết là công việc chậm chạp, một quá trình kéo dài không phải vài năm mà có lẽ một hoặc hai thế hệ. Điểm quan trọng là các lí tưởng chính trị của nhân dân và thái độ của nó đối với nhà chức trách vừa là ảnh hưởng vừa là nguyên nhân của các định chế chính trị mà nhân dân sống dưới đó. Điều này có nghĩa, giữa các thứ khác, là thậm chí một truyền thống mạnh về tự do chính trị cũng không là cái che chở nếu mỗi hiểm nguy chính xác là các định chế và chính sách mới sẽ dần dần làm xói mòn và huỷ hoại tinh thần đó. Tất nhiên có thể ngăn chặn các hệ quả nếu tinh thần đó tự khẳng định mình kịp thời và nhân dân không những lật đổ đảng đã dẫn họ đi xa hơn và xa hơn nữa theo hướng nguy hiểm mà cũng nhận ra bản chất của mỗi nguy hiểm và quyết tâm thay đổi đường lối của họ. Còn chưa có nhiều cơ sở để tin rằng điều sau đã xảy ra ở nước Anh.

Tuy nhiên sự thay đổi đã xảy ra về tính cách của nhân dân Anh, không chỉ dưới chính phủ Công đảng mà cả trong tiến trình của giai đoạn lâu hơn nhiều trong đó dân Anh đã hưởng những phúc lành của một nhà nước phúc lợi gia trưởng, khó có thể nhầm. Những thay đổi này là không dễ minh hoạ nhưng cảm nhận được rõ ràng nếu sống ở nước Anh. Để minh hoạ, tôi sẽ trích vài đoạn quan trọng từ một nghiên cứu xã hội học khảo sát tác động của quá nhiều qui chế lên thái độ tâm thần của thanh niên. Nó liên quan đến tình trạng trước khi chính phủ Công đảng lên nắm quyền, thực ra, vào thời gian khi cuốn sách này được xuất bản lần đầu tiên, và khảo sát chủ yếu các ảnh hưởng của các qui chế thời chiến mà chính phủ Công đảng làm cho vĩnh cửu:

Quan trọng trên hết trong thành phố là phạm vi tùy chọn, không bắt buộc được cảm thấy bị teo đi chẳng còn gì. Trong trường học, ở nơi làm việc, trong hành trình tới lui, thậm chí trong cả trang bị và sắp đặt nhà ở, nhiều hoạt động bình thường ra là có thể đối với con người thì hoặc bị cấm hoặc buộc phải làm. Các cơ quan đặc biệt, được gọi là các Văn phòng Khuyến bảo Công dân, được lập ra để hướng dẫn người lạc xuyên qua rừng rậm của các qui tắc, và để chỉ cho người kiên trì các khoảng rừng trống mà một cá nhân vẫn có thể có một lựa chọn... [Gã nhóc thành thị được huấn luyện để] có phản xạ có điều kiện không xê dịch một ngón tay mà trước tiên không dẫn chiếu về mặt tâm trí tới kinh sách. Quĩ thời gian của một thanh niên thành thị bình thường cho một ngày làm việc bình thường sẽ cho thấy nó mất rất nhiều thời gian miễn cưỡng làm những việc đã được xác định trước cho nó bởi các chỉ dẫn mà việc định khung khổ của chúng nó chẳng có phần nào, mà ý định chính xác của chúng nó hiếm khi hiểu, và tính thích đáng của chúng nó không thể phán xét... Suy ra kết luận rằng cái mà gã nhóc thành thị cần là kỉ luật hơn và kiểm soát chặt hơn là quá vội vã. Gần mục tiêu hơn, chính xác hơn, khi nói rằng nó chịu đựng kiểm tra quá mức rồi... Quan sát cha mẹ, các anh hoặc chị nó, nó thấy họ cũng bị cột vào các qui chế như bản thân nó. Nó thấy họ thích nghi với trạng thái đó đến mức họ hiếm khi lên kế hoạch và thực hiện với nghị lực riêng của họ bất kể thử nghiệm hoặc việc táo bạo mới về mặt xã hội. Nó như thể nhìn ra phía trước chẳng thấy giai đoạn tương lai nào mà ở đó khả năng mạnh mẽ về trách nhiệm sẽ chắc có ích cho nó hoặc cho người khác... [Những người trẻ] buộc phải cam chịu quá nhiều kiểm soát bên ngoài, và vì đường như đối với chúng là sự kiểm soát vô nghĩa, nên chúng tìm kiếm sự trốn thoát và cố lấy lại ở một trạng thái không có kỉ luật một cách hoàn toàn như chúng có thể làm.¹³

Thật quá bi quan để sợ rằng một thể hệ trưởng thành dưới các điều kiện này không chắc sẽ vất bỏ xiềng xích mà họ đã quen rồi? Hoặc mô tả này không đúng hơn là xác nhận hoàn toàn tiên đoán của De Tocqueville về “tình trạng nô lệ loại mới”

sau khi đã tóm lấy mỗi thành viên của cộng đồng dưới quyền lực hùng mạnh của nó, và nhào nặn anh ta một cách tùy ý, quyền lực tối cao sau đó dương tay ra tóm toàn bộ cộng đồng. Nó bao phủ

¹³ L. J. Barnes, *Youth Service in an English County: A Report Prepared for King George's Jubilee Trust* (London, 1945).

bề mặt của xã hội bằng một mạng lưới các qui tắc nhỏ phức tạp, chi li và cùng một kiểu, qua đó những người có trí tuệ độc đáo nhất và có tính cách năng động nhất cũng không thể xuyên qua để vượt lên trên đám đông. Ý chí của con người không bị phá huỷ hoàn toàn, mà được làm mềm đi, được nắn cong và được hướng dẫn; nó hiếm khi buộc những con người hành động, nhưng họ liên tục bị kiềm chế khỏi hành động. Một quyền lực như vậy không phá huỷ, nhưng nó ngăn cản sự tồn tại; nó không cai trị một cách hung tàn, nhưng nó đè nén, làm kiệt sức, làm lu mờ, và làm u mê một dân tộc, cho đến khi mỗi quốc gia bị sa sút thành chẳng gì hơn một bầy động vật công nghiệp nhút nhát, mà chính phủ là người chăn dắt. – Tôi đã luôn luôn nghĩ rằng tình trạng nô lệ loại chính qui, yên lặng, và dịu dàng đó, loại tôi vừa mô tả, có thể được kết hợp dễ dàng hơn so với người ta thường tin với một số dạng bề ngoài nào đó của quyền tự do và rằng nó có thể thậm chí được thiết lập dưới sự giúp đỡ của chủ quyền nhân dân”.¹⁴

Cái mà De Tocqueville đã không xét đến là một chính phủ như vậy tồn tại được bao lâu trong tay những kẻ bạo chúa nhân từ khi dễ hơn nhiều đối với bất kể nhóm lưu manh nào để nắm quyền lực vô hạn độ bằng cách không đếm xỉa đến mọi lễ tiết truyền thống của cuộc sống chính trị.

Có lẽ tôi cũng phải nhắc nhở độc giả rằng tôi đã chẳng bao giờ lên án các đảng xã hội chủ nghĩa vì chủ ý hướng tới một chế độ chuyên chế hoặc thậm chí nghi ngờ rằng các nhà lãnh đạo của các phong trào xã hội chủ nghĩa cũ đã bao giờ chứng tỏ có thiên hướng như vậy. Cái mà tôi biện luận trong cuốn sách này, và cái mà kinh nghiệm ở Anh thuyết phục tôi lại còn đúng hơn, là những hậu quả không lường trước nhưng không thể tránh khỏi của kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa tạo ra một trạng thái trong đó, nếu chính sách được theo đuổi, các thể lực chuyên chế sẽ thắng thế. Tôi nhấn mạnh một cách dứt khoát rằng “chủ nghĩa xã hội có

¹⁴ A. De Tocqueville, *Democracy in America*, Part II, Book IV, Chương vi. Phải đọc cả chương để nhận ra sự thấu hiểu sắc sảo đến thế nào mà De Tocqueville đã có khả năng thấy trước những ảnh hưởng tâm lý của nhà nước phúc lợi hiện đại. Một cách ngẫu nhiên, chính sự dẫn chiếu thông xuyên của De Tocqueville đến “tình trạng nô lệ mới” là cái đã gợi ý nhan đề của cuốn sách này.

thể được đưa vào thực tiễn chỉ bằng các phương pháp mà hầu hết các nhà xã hội chủ nghĩa không tán thành” và thậm chí nói thêm rằng “các đảng xã hội chủ nghĩa cũ bị kiểm chế bởi các lí tưởng dân chủ của họ” và rằng “họ đã không có tính tàn nhẫn cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ đã được chọn của mình”. Tôi sợ ấn tượng mà ta nhận được dưới chính phủ Công đảng là những sự kiểm chế này có lẽ yếu hơn giữa những người xã hội chủ nghĩa Anh so với họ đã có giữa những người đồng chí xã hội chủ nghĩa Đức của họ hai mươi lăm năm trước. Chắc chắn những người Dân chủ Xã hội Đức, trong giai đoạn có thể so sánh của các năm 1920, dưới các điều kiện kinh tế ngang nhau hoặc khó khăn hơn, đã chẳng bao giờ đến gần kế hoạch hoá chuyên chế như chính phủ Công đảng Anh đã làm.

Vì ở đây tôi không thể khảo sát chi tiết ảnh hưởng của các chính sách này, thay vào đó tôi sẽ trích dẫn tóm tắt đánh giá của những nhà quan sát khác mà họ có thể ít bị nghi ngờ về các định kiến. Một số lời nguyên rủa nhất, thực ra, lại từ những người không lâu trước đây là các đảng viên của Công Đảng. Như thế ông Ivor Thomas, trong một cuốn sách hiện nhiên dùng để giải thích vì sao ông đã từ bỏ đảng đó, đã đến kết luận rằng “nhìn từ quan điểm các quyền tự do cơ bản của con người chẳng có mấy lựa chọn giữa chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội, và chủ nghĩa xã hội quốc gia. Chúng đều là các thí dụ của nhà nước tập thể hoặc chuyên chế... trong bản chất của nó không chỉ chủ nghĩa xã hội được hoàn tất là hết như chủ nghĩa cộng sản mà chẳng khác mấy chủ nghĩa phát xít”.¹⁵

Tiến triển nghiêm trọng nhất là sự gia tăng mức độ cường bức hành chính độc đoán và sự phá huỷ ngày càng tăng của nền tảng tự do Anh yêu dấu, của Rule of Law (Pháp Trị), vì lí do chính xác như được thảo luận ở đây trong chương sáu. Quá trình này tất nhiên đã bắt đầu từ lâu

¹⁵ *The Socialist Tragedy* (London: Latimer House Ltd., 1949), tr. 241 và 242.

trước khi chính phủ Công đảng vừa qua lên cầm quyền và đã được chiến tranh làm nổi bật. Nhưng những nỗ lực để kế hoạch hoá kinh tế dưới chính phủ Công đảng đã đạt đến một điểm làm cho thật đáng ngờ là liệu có thể nói rằng Pháp Trị vẫn còn thịnh hành ở Anh. “Chế độ Chuyên quyền Mới” mà một Ngài Chánh Án Tối cao đã cảnh báo người Anh từ hai mươi lăm năm trước, như tờ báo *The Economist* gần đây đã nhận xét, không còn chỉ là mối nguy hiểm mà là một sự thực thật đã được xác lập.¹⁶ Đó là một chế độ chuyên chế được một bộ máy quan liêu rất có ý thức và chân thật sử dụng cho cái mà họ chân thành tin rằng là điều tốt cho đất nước. Nhưng tuy vậy nó là một chính phủ độc đoán, trong thực tiễn không bị kiểm soát hữu hiệu của quốc hội; và bộ máy của nó có thể hữu hiệu cho bất kể việc gì khác trừ cho các mục đích từ tâm mà vì chúng, nó được sử dụng hiện nay. Tôi hoài nghi là liệu có thời phồng quá không khi mới đây một luật gia nổi tiếng Anh, trong một phân tích kỹ lưỡng các xu hướng này, đã đi đến kết luận rằng “ở nước Anh ngày nay, chúng ta sống bên lề của chế độ độc tài. Sự chuyển đổi sẽ là dễ dàng, mau lẹ, và có thể được thực hiện một cách hoàn toàn hợp pháp. Rất nhiều bước đã được tiến hành theo hướng này, do tính trọn vẹn của quyền lực bị chiếm hữu bởi Chính phủ ngày nay, và do thiếu bất kể sự kiểm soát nào như các điều khoản thành văn của hiến pháp hoặc sự tồn tại của một Viện thứ hai, rằng các bước còn cần phải làm là nhỏ trong so sánh”.¹⁷

¹⁶ Trong một bài báo trong số ngày 19-6-1954, thảo luận *Báo cáo về điều tra công khai theo lệnh của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp về chuyển nhượng đất ở Crichel Down* [Report on the Public Inquiry Ordered by the Minister of Agriculture into Disposal of Land at Crichel Down] (Cmd. 9176; London: H.M. Stationery Office, 1954), một tài liệu đáng được nghiên cứu kỹ bởi tất cả những người quan tâm đến tâm lý học của bộ máy kế hoạch hoá quan liêu.

¹⁷ G. W. Keeton, *The Passing of Parliament* (London, 1952).

Về một phân tích chi tiết của các chính sách kinh tế của chính phủ Công đảng Anh và những hệ quả của nó, tôi không thể làm hay hơn là dẫn chiếu độc giả đến công trình *Ordeal by Planning* của Giáo sư John Jewkes (London: Macmillan & Co., 1948). Đó là thảo luận hay nhất, mà tôi biết, về trường hợp cụ thể của các hiện tượng được thảo luận dưới dạng tổng quát ở cuốn sách này. Nó bổ sung cho cuốn sách tốt hơn bất kể thứ gì tôi có thể đưa thêm ở đây và giải thích rõ ràng bài học mà tầm quan trọng của nó vượt xa ngoài Vương Quốc Anh.

Dường như không chắc, ngay cả khi một chính phủ Công đảng khác lên nắm quyền ở Vương Quốc Anh, là nó sẽ tiếp tục những thử nghiệm quốc hữu hoá và kế hoạch hoá ở qui mô lớn. Nhưng ở Anh, như ở các nơi khác trên thế giới, việc đánh bại cuộc tấn công quyết liệt của chủ nghĩa xã hội có hệ thống chỉ thuần tuý cho những người lo lắng bảo vệ quyền tự do một chỗ nghỉ xả hơi trong đó để xem xét lại những tham vọng của chúng ta và để vất bỏ mọi phần của di sản xã hội chủ nghĩa những phần là nguy hiểm cho một xã hội tự do. Không có một sự quan niệm lại như vậy về các mục tiêu xã hội của chúng ta, chúng ta chắc sẽ tiếp tục trôi dạt theo cùng một hướng trong đó chủ nghĩa xã hội hoàn toàn đã chỉ mang chúng ta đi nhanh hơn một chút.

F. A. HAYEK

LỜI NÓI ĐẦU

Cho lần Xuất bản 1944

Khi một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp về các vấn đề xã hội viết một quyển sách chính trị, nghĩa vụ đầu tiên của anh ta là nói thẳng thắn như vậy. Tôi không muốn che dấu điều này bằng mô tả nó, như tôi có lẽ có thể làm, bằng một cái tên tao nhã và tham vọng hơn của một tiểu luận về triết học xã hội. Nhưng, bất luận tên là gì, điểm căn bản vẫn là tất cả những cái tôi muốn nói xuất phát từ những giá trị cuối cùng nhất định. Tôi hi vọng đã làm tròn một cách thoả đáng trong chính cuốn sách một nghĩa vụ thứ hai không kém quan trọng: làm rõ không chút nghi ngờ những giá trị cuối cùng này là gì mà trên đó toàn bộ lí lẽ phụ thuộc vào.

Tuy vậy, có một thứ mà tôi muốn thêm vào điều này. Mặc dù đây là một quyển sách chính trị, tôi chắc chắn cũng như bất kể ai có thể chắc rằng những niềm tin được trình bày trong đó không được xác định bởi những lợi ích cá nhân của tôi. Tôi thấy chẳng có lí do vì sao loại xã hội xem ra đáng mong muốn với tôi lại phải cho tôi những lợi thế lớn hơn so với đại đa số nhân dân nước tôi. Thực ra, các đồng nghiệp xã hội chủ nghĩa của tôi đã luôn nói với tôi rằng với tư cách một nhà kinh tế học tôi phải chiếm một địa vị quan trọng hơn nhiều trong loại xã hội mà tôi phản đối - với điều kiện, tất nhiên, là tôi có thể làm cho mình chấp nhận quan điểm của họ. Tôi cảm thấy cũng chắc chắn rằng sự phản đối của tôi đối với những quan điểm này không phải do chúng khác với những quan điểm mà với chúng tôi đã trưởng thành, bởi vì chúng chính là những quan điểm mà tôi đã có khi là một thanh niên và chúng đã dẫn tôi chọn nghiên cứu kinh tế học làm nghề của mình. Đối với những người, theo một hiện thời, tìm kiếm các động cơ vụ lợi trong mọi phát biểu quan niệm chính trị, cho tôi nói thêm rằng tôi có mọi lí do khả dĩ để *không* viết hoặc công bố

cuốn sách này. Nó chần chừ làm nhiều người khó chịu mà với họ tôi muốn sống hữu hảo; nó đã buộc tôi xếp sang một bên công việc mà tôi cảm thấy có khả năng hơn và tôi cho nó một tầm quan trọng lớn hơn về dài hạn; và trên hết, chắc chắn làm hại đến sự tiếp thu những kết quả của công trình học thuật chặt chẽ hơn mà mọi thiên hướng của tôi đều hướng tới.

Nếu bất chấp điều này tôi đã đi đến coi việc viết cuốn sách này như một nghĩa vụ mà tôi không thể lẩn tránh, điều này chủ yếu do một nét lạ kì và nghiêm trọng của những thảo luận về các vấn đề của chính sách kinh tế tương lai tại thời điểm hiện nay, mà về nó công chúng chắc chắn không nhận thức đủ. Đây là sự thật rằng đa số các nhà kinh tế học vài năm nay được hấp thu vào bộ máy chiến tranh, và phải im do các vị trí chính thống của họ, và vì thế công luận về các vấn đề này ở mức đáng lo ngại bị hướng dẫn bởi những kẻ nghiệp dư và lập dị, bởi những người có mục đích cá nhân phải đạt hoặc những lang băm có thuốc trị bách bệnh để bán. Trong những hoàn cảnh này, người vẫn có thời gian rỗi cho công việc văn chương khó để giữ cho mình những sự linh hoạt mà những xu hướng hiện hành phải tạo ra trong đầu óc nhiều người, những người không thể công khai trình bày chúng – tuy trong các hoàn cảnh khác tôi vui lòng để việc thảo luận các vấn đề chính sách quốc gia cho những người cả có thẩm quyền hơn lẫn có khả năng hơn về công việc này.

Lí lẽ chính của cuốn sách này được phác hoạ lần đầu trong một bài báo có nhan đề “Freedom and the Economic System” xuất hiện trong *Contemporary Review* tháng Tư, 1938, và sau đó được in lại ở dạng mở rộng hơn như một trong những “*Public Policy Pamphlets*” do Giáo sư H. D. Gideonse chủ biên cho University of Chicago Press (1939). Tôi cảm ơn các chủ biên và các nhà xuất bản của cả hai xuất bản phẩm này đã cho phép sao lại những đoạn nhất định từ chúng.

F. A. HAYEK

DẪN NHẬP

*Ít phát kiến gây tức tối nhiều hơn
những cái phoi bày phả hệ của các tư tưởng*
- LORD ACTON

Các sự kiện đương thời khác lịch sử ở chỗ chúng ta không biết những kết quả mà chúng sẽ tạo ra. Nhìn lại, chúng ta có thể đánh giá tầm quan trọng của các sự cố quá khứ và lần ra các hệ quả mà chúng đã mang theo trong dòng chảy của chúng. Nhưng trong khi lịch sử tiến triển, nó không phải là lịch sử đối với chúng ta. Nó dẫn chúng ta đến miền đất lạ chưa được biết, và chỉ hiếm khi chúng ta có thể nhìn lướt qua cái ở phía trước. Sẽ là khác nếu giả như chúng ta được sống lần thứ hai qua cùng các sự kiện với tất cả kiến thức về cái chúng ta đã thấy trước đó. Các thứ sẽ hiện ra khác đến thế nào đối với chúng ta; những thay đổi sẽ có vẻ quan trọng và thường kinh sợ đến thế nào mà hiện nay chúng ta hiếm khi để ý! Có lẽ may mắn là con người chẳng bao giờ có trải nghiệm này và không biết các qui luật mà lịch sử phải tuân theo.

Thế mà, dẫu lịch sử chẳng bao giờ hoàn toàn tự lặp lại mình, và chính vì chẳng diễn biến nào là không thể tránh khỏi, trong một mức độ chúng ta có thể học từ quá khứ để loại trừ sự lặp lại của cùng một quá trình. Không cần phải là một nhà tiên tri để biết về những mối hiểm nguy sắp xảy ra. Một sự kết hợp tinh cò của kinh nghiệm và sự quan tâm sẽ thường tiết lộ các sự kiện cho một người dưới những khía cạnh mà ít người thấy.

Các trang tiếp theo là sản phẩm của một sự trải nghiệm khá gần như sống hai lần trong cùng một thời kì - hoặc ít nhất như quan sát hai lần sự tiến hoá tương tự của các tư tưởng. Trong khi đây là một kinh nghiệm không chắc nhận

được trong một nước, trong những hoàn cảnh nhất định nó có thể nhận được bằng cách sống luân phiên trong thời gian dài ở các nước khác nhau. Mặc dù những ảnh hưởng mà xu hướng tư tưởng lệ thuộc vào trong hầu hết các quốc gia văn minh phần lớn là giống nhau, chúng không nhất thiết hoạt động đồng thời hoặc với cùng tốc độ. Thử thế, bằng cách di chuyển từ một nước sang nước khác, đôi khi có thể quan sát hai lần các pha giống nhau của sự phát triển trí tuệ. Các giác quan khi đó trở nên đặc biệt sắc bén. Khi ta nghe lần thứ hai các ý kiến được bày tỏ hoặc các biện pháp được chủ trương mà ta đã gặp hai mươi hoặc hai mươi lăm năm trước, chúng mang một ý nghĩa mới như những triệu chứng của một xu hướng xác định. Chúng gợi ý, nếu không nhất thiết, thì ít nhất với xác suất, rằng sự phát triển sẽ có diễn tiến tương tự.

Bây giờ cần nói rõ sự thật khó chịu là chúng ta đang có nguy cơ lặp lại số phận của nước Đức. Đúng là nguy cơ không ngay trước mắt, và các điều kiện ở Anh và Hoa Kỳ vẫn còn xa các điều kiện có thể thấy trong các năm gần đây ở Đức làm cho khó tin rằng chúng ta đang đi theo cùng một hướng. Thế mà, dẫu đường có dài, đó chính là con đường mà khi tiến lên thì trở nên khó hơn để quay lại. Nếu trong dài hạn chúng ta là những người tạo ra số phận của riêng mình, trong ngắn hạn chúng ta là tù nhân của các tư tưởng mà chúng ta đã tạo ra. Chỉ nếu chúng ta nhận ra mối nguy hiểm kịp thời chúng ta mới có thể hi vọng ngăn chặn nó.

Không phải là nước Đức của Hitler, nước Đức của cuộc chiến hiện thời, là nước mà Anh và Hoa Kỳ giống chút nào. Nhưng các nhà nghiên cứu các luồng tư tưởng khó có thể không nhận thấy rằng có nhiều hơn một sự giống nhau bề ngoài giữa xu hướng tư tưởng ở Đức trong và sau cuộc chiến tranh vừa qua và luồng tư tưởng hiện thời trong các nền dân chủ. Hiện nay ở các nước này rõ ràng có cùng một quyết tâm rằng tổ chức quốc gia đã đạt được cho các mục đích quốc phòng sẽ được duy trì cho các mục đích sáng tạo. Có cùng sự khinh bỉ đối với chủ nghĩa tự do thể kỉ thứ

mười chín, có cùng “chủ nghĩa hiện thực” giả mạo và thậm chí thái độ trơ trẽn, có cùng sự chấp nhận theo định mệnh các “xu hướng không thể tránh khỏi”. Và ít nhất chín trong mười bài học mà các nhà cải cách to tiếng nhất của chúng ta rất mong muốn chúng ta phải học từ cuộc chiến tranh này chính xác là các bài học mà những người Đức đã học từ cuộc chiến tranh trước và những bài học đó đã phần nhiều tạo ra hệ thống Nazi. Chúng ta sẽ có cơ hội trong tiến trình của cuốn sách này để chứng tỏ rằng có nhiều điểm khác mà, với khoảng thời gian mười lăm đến hai mươi năm, chúng ta dường như theo tấm gương của nước Đức. Mặc dù người ta không thích bị nhắc nhở, không phải từ nhiều năm chính sách xã hội chủ nghĩa của nước đó đã được những người cấp tiến đưa ra như một tấm gương để noi theo, hết như trong các năm gần đây Thụy Điển đã là nước kiểu mẫu mà những con mắt cấp tiến hướng vào. Tất cả những ai mà kí ức quay lại xa hơn đều biết, ít nhất trong một thế hệ trước chiến tranh vừa qua, tư tưởng Đức và thực tiễn Đức đã ảnh hưởng sâu sắc ra sao đến các lí tưởng và chính sách ở Anh và, trong một chừng mực, ở Hoa Kỳ.

Tác giả đã sống khoảng nửa cuộc đời trưởng thành của mình ở nước Áo quê hương, trong quan hệ mật thiết với đời sống trí tuệ Đức, và một nửa ở Hoa Kỳ và Anh. Trong giai đoạn sau ông càng ngày càng tin rằng ít nhất một số lực lượng, những cái đã tiêu diệt quyền tự do ở Đức, cũng hoạt động ở đây và rằng đặc điểm và nguồn gốc của mối hiểm nguy này, nếu có thể, thậm chí còn ít được hiểu hơn ở đây so với ở Đức trước kia. Thảm kịch lớn nhất là vẫn chưa nhận ra rằng ở Đức đã chủ yếu là những người lương thiện, những người được hăm mộ và được coi là các tấm gương trong các nước dân chủ, những người đã dọn đường cho, nếu họ không thực sự tạo ra, các lực lượng mà bây giờ đại diện cho tất cả mọi thứ họ ghê tởm. Song cơ may của chúng ta để ngăn chặn một số phận tương tự phụ thuộc vào sự đổi mới của chúng ta với mối hiểm nguy và vào sự chuẩn bị của chúng ta để xét lại ngay cả những hi vọng và tham vọng

yêu mến nhất của mình nếu chúng tỏ ra là nguồn gốc của mỗi nguy hiểm. Vẫn còn có ít dấu hiệu rằng chúng ta đã có dũng khí trí tuệ để thú nhận với chính mình rằng có thể chúng ta đã sai. Ít người sẵn sàng thừa nhận rằng căn nguyên của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa Nazi không phải là một phản ứng chống lại các khuynh hướng xã hội chủ nghĩa của thời kì trước đó mà chính là một kết quả tất yếu của các xu hướng ấy. Đây là một sự thật mà hầu hết người dân không muốn nhận ra ngay cả khi những sự giống nhau của nhiều đặc điểm kinh tế của các chế độ nội tại ở nước Nga Cộng sản và nước Đức Xã hội chủ nghĩa Quốc gia (Quốc Xã) được thừa nhận rộng rãi. Như một kết quả, nhiều người tự nghĩ là mình vô cùng ưu việt hơn sự khắt khe của chủ nghĩa Nazi, và thật lòng căm ghét mọi biểu hiện của nó, lại đồng thời hoạt động cho các lí tưởng mà sự thực hiện chúng sẽ dẫn thẳng đến sự chuyên chế ghê tởm.

Tất cả những so sánh giữa những diễn biến ở các nước khác nhau, tất nhiên, là dễ gây hiểu lầm; nhưng tôi không đặt cơ sở cho lí lẽ của mình chủ yếu trên những so sánh như vậy. Tôi cũng chẳng lập luận rằng những diễn biến này là không thể tránh khỏi. Nếu giả như chúng là, thì chẳng có lí do gì để viết cuốn sách này. Chúng có thể được ngăn chặn nếu người dân nhận ra kịp thời xem các nỗ lực của họ có thể dẫn tới đâu. Nhưng cho đến mãi gần đây có ít hi vọng rằng bất kể nỗ lực nào nhằm làm cho họ thấy mỗi hiểm nguy sẽ thành công. Tuy vậy, dường như, bây giờ thời gian đã chín muồi cho một thảo luận đầy đủ hơn toàn bộ vấn đề. Không chỉ là vấn đề bây giờ đã được nhận ra một cách rộng rãi; cũng còn có các lí do đặc biệt mà vào lúc này trở nên cấp bách để chúng ta phải đối mặt với các vấn đề một cách kiên quyết.

Có lẽ, sẽ có ý kiến rằng đây không phải lúc để nêu một vấn đề mà dư luận mâu thuẫn gay gắt. Nhưng chủ nghĩa xã hội mà chúng ta nói đến không phải là chuyện đảng phái, và các vấn đề mà chúng ta thảo luận chẳng mấy liên quan đến các vấn đề tranh chấp giữa các đảng chính trị. Nó không

ảnh hưởng đến vấn đề rằng các nhóm nào đây có thể muốn ít chủ nghĩa xã hội hơn các nhóm khác; rằng một số muốn chủ nghĩa xã hội chủ yếu vì lợi ích của một nhóm và số khác vì lợi ích của nhóm khác. Điểm quan trọng là, nếu chúng ta lấy ra những người mà quan điểm của họ ảnh hưởng đến phát triển, họ hiện nay trong các nền dân chủ, ở một mức độ nào đó, đều là những người xã hội chủ nghĩa. Nếu không còn là một nữa để nhấn mạnh “chúng ta bây giờ đều là những người xã hội chủ nghĩa”, điều này là vậy thuận tuý vì sự thực là quá hiển nhiên. Hiếm có ai nghi ngờ rằng chúng ta phải tiếp tục tiến đến chủ nghĩa xã hội, và hầu hết người dân chỉ cố làm trệch phong trào này theo quyền lợi của một giai cấp hoặc nhóm riêng biệt.

Chính bởi vì gần như mọi người muốn nó mà chúng ta đang tiến theo hướng này. Chẳng có sự thực khách quan nào làm cho nó thành không thể tránh khỏi. Muốn hơn chúng ta sẽ phải nói gì đó về tính không thể tránh khỏi của “lập kế hoạch”, cái được cho là đúng. Vấn đề chính là phong trào này sẽ dẫn chúng ta tới đâu. Không thể xảy ra là, nếu những người, mà niềm tin của họ hiện nay cho nó một xung lực hấp dẫn không thể cưỡng lại được, bắt đầu nhìn ra cái mà chỉ ít người hiểu, thoái lui trong nỗi kinh hoàng và từ bỏ sự tìm kiếm đã thu hút bao nhiêu người lương thiện suốt nửa thế kỉ? Những niềm tin chung của thế hệ chúng ta sẽ dẫn chúng ta tới đâu, là một vấn đề không phải đối với một đảng mà đối với mỗi chúng ta – là một vấn đề hệ trọng tột bậc. Có thảm hoạ thể có tưởng tượng nổi nào lớn hơn là, trong nỗ lực có ý thức của chúng ta để tạo hình tương lai của mình cho phù hợp với các lí tưởng cao quý, chúng ta thực ra lại tạo ra một cách không chủ tâm chính cái đối lập với cái mà chúng ta đã hằng phấn đấu?

Thậm chí còn có một lí do cấp bách hơn vì sao lúc này chúng ta phải nghiêm túc cố gắng hiểu các lực lượng đã tạo ra Chủ nghĩa xã hội Quốc gia: điều này sẽ cho chúng ta khả năng để hiểu kẻ thù của chúng ta và hiểu vấn đề sống còn giữa chúng ta. Không thể phủ nhận rằng vẫn còn ít sự công

nhận các lí tưởng tích cực mà vì nó chúng ta chiến đấu. Chúng ta biết mình chiến đấu vì quyền tự do để quyết định cuộc sống theo các ý tưởng riêng của chúng ta. Đó là một việc lớn, nhưng không đủ. Nó không đủ để cho chúng ta một niềm tin vững chắc mà chúng ta cần để chống lại một kẻ thù, kẻ dùng tuyên truyền như một vũ khí chính của nó không chỉ ở dạng trắng trợn nhất mà cả ở dạng tinh tế nhất. Càng không đủ khi chúng ta phải chống sự tuyên truyền này giữa những người ở các nước dưới sự kiểm soát của nó và ở nơi khác, ở nơi ảnh hưởng của sự tuyên truyền này sẽ không biến mất với sự thất bại của các cường quốc trong trục Berlin-Roma-Tokyo. Là không đủ nếu chúng ta chứng tỏ cho những người khác rằng cái, mà chúng ta đang chiến đấu vì, là đáng được sự ủng hộ của họ, và là không đủ để hướng dẫn chúng ta trong xây dựng một thế giới mới an toàn chống lại các mối nguy hiểm mà thế giới cũ đã không chống nổi.

Là một sự thực thâm thương rằng các nền dân chủ trong cách cư xử của chúng với những kẻ độc tài trước chiến tranh, không ít hơn trong những nỗ lực tuyên truyền và trong thảo luận về mục đích chiến tranh, đã chứng tỏ một sự bấp bênh nội tại và tính không rõ ràng về mục đích, điều chỉ có thể được giải thích bằng sự lầm lẫn về các lí tưởng riêng của họ và bản chất của những sự khác biệt đã tách họ ra khỏi kẻ thù. Chúng ta đã bị làm cho lầm đường lạc lối đến như vậy bởi vì chúng ta đã từ chối để tin rằng kẻ thù đã chân thật trong những đức tin nào đấy mà chúng ta chia sẻ, cũng như bởi vì chúng ta đã tin vào tính chân thật của một số khẳng định khác của nó. Chẳng phải các đảng cánh Tả cũng như các đảng cánh Hữu đã bị lừa do tin rằng đảng Quốc Xã đã phụng sự cho các nhà tư bản và chống đối mọi hình thức của chủ nghĩa xã hội? Có bao nhiêu đặc tính của hệ thống của Hitler đã không được kiến nghị cho chúng ta bắt chước từ những miền bất ngờ nhất, không ý thức rằng chúng là một phần cấu thành của hệ thống đó và không tương thích với xã hội tự do mà chúng ta hi vọng duy trì?

Số các sai lầm nguy hiểm, mà chúng ta đã phạm phải trước đây và từ khi chiến tranh nổ ra bởi vì chúng ta không hiểu đối thủ mà chúng ta đối mặt, là kinh khủng. Có vẻ gần như cứ như thể chúng ta không muốn hiểu sự phát triển, cái đã tạo ra chủ nghĩa chuyên chế, bởi vì một sự hiểu biết như vậy có thể huỷ hoại một số ảo tưởng yêu quý nhất mà chúng ta kiên quyết bám vào.

Chúng ta chẳng bao giờ thành công trong đối xử với những người Đức cho đến khi chúng ta hiểu đặc điểm và sự phát triển của các tư tưởng bây giờ đang chi phối họ. Lí thuyết, cái lại được đưa ra một lần nữa, rằng những người Đức - với tư cách là người Đức- là xấu xa một cách cố hữu, khó có thể đứng vững được và không đáng tin lắm với những người tin nó. Nó làm ô danh một chuỗi dài các nhà tư tưởng Anglo-Saxon, những người trong một trăm năm mươi năm qua đã vui vẻ kể tục những cái tốt nhất, và không chỉ những cái tốt nhất, trong tư tưởng Đức. Nó bỏ qua sự thực là, tám mươi năm trước khi John Stuart Mill viết tiểu luận *On Liberty (Về Tự do)* vĩ đại của mình, ông lấy cảm hứng của mình từ hai người Đức – Goethe và Wilhelm von Humboldt¹⁸ – hơn từ bất kể ai khác – và quên mất sự thực là hai bậc tiền bối trí tuệ có ảnh hưởng nhất của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia – Thomas Carlyle và Houston Stewart Chamberlain – đã là một người Scot và một người Anh. Trong các hình thức thô thiển hơn quan điểm này là một điều nhục nhã cho những người duy trì nó lại là những người theo các đặc tính xấu xa nhất của các lí thuyết chủng tộc Đức.

Vấn đề không phải là - vì sao những người Đức, với tư cách là những người Đức, lại xấu xa, một cách thích hợp họ có lẽ chẳng (xấu) hơn những dân tộc khác - mà là xác định

¹⁸Như một số người có thể nghĩ khẳng định này là quá đáng, lời chứng của Lord Morley có thể đáng trích dẫn, người trong *Recollections* của mình nói về “điểm được thừa nhận” rằng lí lẽ chính của tiểu luận *On Liberty* “đã không phải có nguồn gốc từ, mà là đến từ Đức”.

các hoàn cảnh mà trong bảy mươi năm vừa qua đã tạo khả năng cho sự phát triển không ngừng và chiến thắng cuối cùng của một tập các tư tưởng riêng biệt, và vì sao cuối cùng sự chiến thắng này lại đưa những yếu tố xấu xa nhất lên đỉnh. Đơn thuần căm ghét mọi thứ của Đức, thay cho các tư tưởng cụ thể hiện chỉ phối những người Đức, là, ngoài ra, rất nguy hiểm, bởi vì nó làm mù quáng những người ham mê nó chống lại một mối đe dọa thực. Đáng sợ là thái độ này thường chỉ là một loại của khuynh hướng thoát li thực tế, gây ra bởi sự không sẵn lòng thừa nhận các xu hướng không chỉ hạn chế ở Đức và bởi sự miễn cưỡng để xem xét lại, và nếu cần thì vứt bỏ, những niềm tin mà chúng ta đã kế thừa từ những người Đức và do chúng mà chúng ta vẫn bị lừa như những người Đức đã bị. Đó là sự nguy hiểm gấp đôi bởi vì luận điểm rằng chỉ tính đòi bại đặc biệt của những người Đức là cái đã tạo ra hệ thống Nazi chắc sẽ trở thành cái có để cưỡng ép lên chúng ta chính những định chế đã gây ra tính đòi bại đó.

Diễn giải những diễn biến ở Đức và Ý sắp định kiến nghị trong cuốn sách này là rất khác với những diễn giải do hầu hết những người quan sát nước ngoài và đa số những người lưu vong từ những nước đó cung cấp. Nhưng nếu diễn giải này là đúng, thì nó cũng giải thích vì sao hầu như là không thể đối với một người có các quan điểm xã hội chủ nghĩa hiện nay đang thịnh hành, giống như hầu hết những người lưu vong và phóng viên nước ngoài của các báo Anh và Mỹ, để nhìn thấy các sự kiện ấy trong một phối cảnh đúng đắn. Quan điểm nông cạn và gây lầm lẫn, cái thấy trong Chủ nghĩa xã hội Quốc gia đơn thuần một phản ứng được xúi bẩy bởi những người mà những đặc quyền và lợi ích của họ bị sự tiến bộ của chủ nghĩa xã hội đe dọa, đã được ủng hộ một cách tự nhiên bởi tất cả những người, mặc dù một thời đã tích cực trong phong trào tư tưởng dẫn tới Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, đã dừng lại ở một điểm nào đó của sự phát triển ấy và, do điều này đưa họ đến mâu thuẫn với bọn Nazi, bị buộc phải rời khỏi đất nước họ. Nhưng sự thực

rằng về mặt số lượng họ đã là phe đối lập đáng kể duy nhất đối với bọn Nazi chẳng có nghĩa nhiều hơn rằng trong ý nghĩa rộng tất cả những người Đức đã trở thành những người xã hội chủ nghĩa và rằng chủ nghĩa tự do theo nghĩa cũ đã bị chủ nghĩa xã hội đuổi đi. Như chúng ta hi vọng chứng minh, xung đột đang tồn tại giữa Xã hội chủ nghĩa Quốc gia cánh “Hữu” và cánh “Tả” ở Đức là loại xung đột sẽ luôn luôn nảy sinh giữa các bè phái xã hội chủ nghĩa kình địch nhau. Nếu diễn giải này là đúng, tuy vậy, nó có nghĩa là nhiều trong số những người xã hội chủ nghĩa tị nạn này, do bám dai dẳng vào các niềm tin của họ, hiện đang giúp, dẫu với thiện tâm nhất trên đời, đưa các nước đã tiếp nhận họ theo con đường mà nước Đức đã trải qua.

Tôi biết rằng nhiều bạn Anglo-Saxon của tôi đôi khi đã bị sốc bởi các quan điểm nửa Phát xít mà họ thỉnh thoảng nghe những người tị nạn Đức bày tỏ, những người mà xác tín chính công xã hội chủ nghĩa của họ là không thể bị nghi ngờ. Nhưng trong khi các nhà quan sát này qui điều này cho việc những người kia là những người Đức, còn lời giải thích thật lại là, họ đã là những người xã hội chủ nghĩa những người mà kinh nghiệm của họ đã đưa họ qua nhiều giai đoạn vượt quá các giai đoạn mà những người xã hội chủ nghĩa ở Anh và Mỹ vừa mới đạt đến. Đúng, tất nhiên, những người xã hội chủ nghĩa Đức đã tìm thấy nhiều ủng hộ ở nước họ từ những đặc điểm nhất định của truyền thống Phổ; và sự giống nhau về tính chất này giữa Chủ nghĩa Phổ và chủ nghĩa xã hội, mà về nó ở Đức cả hai phe đều lấy làm tự hào, càng ủng hộ thêm cho luận điểm chính của chúng ta.¹⁹ Nhưng là sai lầm đi tin rằng đặc điểm Đức chứ không

¹⁹ Việc có tồn tại một sự giống nhau nhất định giữa chủ nghĩa xã hội và tổ chức của nhà nước Phổ, được tổ chức có chủ tâm từ trên đỉnh như chẳng có thể thấy ở nước khác nào, là không thể chối cãi và đã được nhận ra một cách rộng rãi bởi các nhà xã hội chủ nghĩa Pháp sơ khai. Trước xa lí tưởng về vận hành toàn bộ nhà nước trên cùng một nguyên lí như vận hành một nhà máy đã truyền cảm hứng cho chủ nghĩa xã hội thế kỉ thứ mười chín, nhà thơ Phổ Novalis xót xa rằng “chẳng nhà nước

phải nhân tố xã hội chủ nghĩa là cái tạo ra chế độ chuyên chế. Chính sự thịnh hành của các quan điểm xã hội chủ nghĩa chứ không phải chủ nghĩa Phổ là cái nước Đức có chung với Ý và Nga – và chính là từ quần chúng chứ không phải từ các giai cấp mê mết trong truyền thống Phổ, và được quần chúng mến mộ, mà Chủ nghĩa xã hội Quốc gia nảy sinh.

khác nào đã bao giờ được cai trị giống như một nhà máy như nước Phổ từ khi Frederick William chết” (cf. Novalis [Frederick von Hardenberg], *Glauben und Liebe, oder der König und die Königin* [1798]).

CON ĐƯỜNG BỊ LÃNG QUÊN

Một chương trình mà luận đề cơ bản của nó, không phải là hệ thống doanh nghiệp vì lợi nhuận đã thất bại trong thế hệ này, mà là nó đã chưa được thử làm.

- F.D. ROOSEVELT

Khi tiến trình văn minh đến một bước ngoặt bất ngờ - khi, thay cho sự phát triển liên tục mà chúng ta mong đợi, chúng ta lại thấy bị đe dọa bởi những điều xấu xa gắn liền với mình từ những thời kỳ đã man trong quá khứ - một cách tự nhiên chúng ta đổ lỗi cho mọi thứ trừ bản thân mình. Phải chăng chúng ta chưa cố gắng phấn đấu hết sức theo sự hiểu biết tốt nhất của mình, không phải bao nhiêu bộ óc tài hoa nhất đã làm việc không ngừng nhằm làm cho thế giới tốt đẹp hơn? Phải chăng mọi nỗ lực và hi vọng của chúng ta đã không hướng tới sự tự do, công bằng, và thịnh vượng hơn? Nếu kết quả là quá xa so với mục tiêu của chúng ta - nếu, thay cho tự do và thịnh vượng, cảnh nô lệ và nghèo khổ xuất hiện rành rành trước mắt - phải chăng có những thế lực độc ác đã chặn đứng mục đích của chúng ta, phải chăng chúng ta là nạn nhân của một số quyền lực ma quỷ phải được chinh phục trước khi chúng ta có thể tiếp tục con đường tới những sự tốt đẹp hơn? Bất luận chúng ta có thể khác nhau đến đâu khi nêu tên thủ phạm - cho dù đó là chủ nghĩa tư bản xấu xa hoặc là tinh thần độc ác của một dân tộc đặc biệt nào đó, là sự ngu dốt của các bậc tiền bối của chúng ta, hoặc là hệ thống xã hội vẫn chưa bị lật đổ hoàn toàn, mặc dù chúng ta đã nỗ lực chống lại nó một nửa thế kỷ - tất cả chúng ta, ít nhất cho

đến gần đây, đều tin chắc chắn vào một điều: rằng các tư tưởng chủ đạo, những ý tưởng trong thế hệ vừa qua đã trở thành phổ biến đối với hầu hết người dân lương thiện và đã quyết định những thay đổi chính trong đời sống xã hội của chúng ta, là không thể sai lầm. Chúng ta sẵn sàng chấp nhận hầu như bất kỳ sự giải thích nào về khủng hoảng hiện tại của nền văn minh, ngoại trừ một cách giải thích: rằng tình trạng hiện tại của thế giới có thể do một lỗi lầm thật sự của chúng ta, rằng việc theo đuổi một vài trong những lý tưởng yêu dấu nhất của chúng ta đã gây ra những kết quả khác xa so với những gì ta mong đợi.

Trong khi tất cả sức lực của chúng ta dồn hết vào cuộc chiến này* để đem lại một kết thúc thắng lợi, đôi khi thật khó để nhớ rằng thậm chí trước cuộc chiến tranh những giá trị mà vì nó chúng ta đang chiến đấu, đã bị đe dọa tại đây và bị tiêu diệt ở nơi khác. Mặc dù hiện thời các lý tưởng rất khác nhau được trình bày bởi những quốc gia thù địch đấu tranh vì sự tồn tại của mình, chúng ta không được quên rằng cuộc xung đột này đã nảy sinh từ một cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ cái, không quá lâu trước đây, được gọi là nền văn minh chung Châu Âu, và rằng các khuynh hướng lên đến cực điểm nhằm tạo ra hệ thống chuyên chế đã không chỉ giới hạn ở các nước đã không chống nổi chúng. Dù cho nhiệm vụ đầu tiên bây giờ là phải thắng chiến tranh, chiến thắng sẽ chỉ tạo cho chúng ta một cơ hội khác để đối mặt với những vấn đề cơ bản và để tìm cách ngăn chặn số phận đã ập xuống các nền văn minh thân thuộc.

Hiện nay, thật khó để nghĩ về Đức và Ý, hay về Nga, không phải như những thế giới khác mà như các sản phẩm của một sự phát triển tư tưởng mà chúng ta đã cùng chia sẻ; ít nhất ở chừng mực liên quan đến kẻ thù của chúng ta, sẽ dễ dàng và thoải mái hơn để nghĩ rằng họ hoàn toàn khác chúng ta và những gì đã xảy ra ở đó không thể xảy ra ở

* Chiến tranh Thế giới lần thứ hai

đây. Thế mà lịch sử của những nước này, trong các năm trước khi hệ thống chuyên chế xuất hiện, đã chỉ có ít đặc trưng mà chúng ta không quen thuộc. Xung đột bên ngoài là kết quả của sự chuyển biến của tư tưởng Châu Âu, trong đó những tư tưởng khác đã phát triển nhanh hơn nhiều đến mức đưa chúng đến xung đột không thể hoà hợp với các lí tưởng của mình, nhưng điều đó đã chẳng loại chúng ta khỏi bị ảnh hưởng.

Việc một sự thay đổi các ý tưởng và sức lực con người đưa thế giới đến tình trạng như hiện nay, mặc dù con người không nhìn trước được các kết quả, và việc không sự thay đổi tức thì nào về các sự thực buộc chúng ta phải thích nghi tư tưởng của mình, có lẽ là đặc biệt khó khăn để nhận biết đối với các quốc gia Anglo-Saxon, đơn thuần bởi vì trong sự phát triển này, may mắn thay cho họ, họ đã bị tụt hậu so với hầu hết dân Châu Âu. Chúng ta vẫn nghĩ về các lí tưởng chỉ dẫn chúng ta, và đã dẫn dắt chúng ta trong thế hệ qua, như những lí tưởng chỉ được thực hiện trong tương lai, và không nhận ra rằng trong hai mươi lăm năm qua chúng đã biến đổi không chỉ thế giới mà cả các nước riêng của chúng ta sâu xa đến thế nào rồi. Chúng ta vẫn tin rằng cho đến khá gần đây chúng ta bị chi phối bởi cái được gọi một cách mập mờ là các tư tưởng thể kỉ thứ mười chín hoặc nguyên tắc *laissez-faire*. So với một vài nước khác, và nhìn từ quan điểm của những người nôn nóng muốn tăng tốc thay đổi, thì có thể có sự biện hộ nào đó cho lòng tin như vậy. Nhưng dẫu cho đến 1931 nước Anh và Hoa Kỳ đã chỉ chậm chạp theo con đường mà các nước khác đã dẫn đầu, thậm chí lúc đó họ đã đi xa đến mức chỉ có những người còn nhớ tới các năm trước cuộc chiến tranh (Thế giới lần I) vừa qua mới biết một thế giới tự do (liberal) đã là như thế nào.²⁰

²⁰ Thậm chí trong năm đó bản Báo cáo Macmillan đã có thể nói về “sự thay đổi cách nhìn của chính phủ của đất nước này trong thời gian gần đây, mối bận tâm ngày càng tăng của nó, bất kể đảng nào cầm quyền, với việc quản lí sở thích của người dân” và chưa thêm “Quốc hội thấy

Điểm mấu chốt mà nhân dân chúng ta vẫn nhận thức quá ít, tuy vậy, không chỉ là độ lớn của những thay đổi đã xảy ra trong thể hệ vừa qua mà là sự thay đổi hoàn toàn về chiều hướng tiến hoá của các ý tưởng và trật tự xã hội của chúng ta. Trong ít nhất hai mươi lăm năm trước khi nỗi ám ảnh lo sợ về chủ nghĩa chuyên chế trở thành một mối đe dọa thực sự, chúng ta đã ngày càng rời xa các ý tưởng cơ bản mà trên đó nền văn minh Phương Tây đã được xây dựng. Sự thực rằng sự vận động này, mà chúng ta đã bước vào với bao hi vọng và tham vọng lớn lao, đã đưa chúng ta mặt đối mặt với sự khiếp sợ chuyên chế, đã trở thành một cú sốc nặng đối với thể hệ này, thể hệ vẫn từ chối liên kết hai sự thực này với nhau. Tuy nhiên sự phát triển này đơn thuần xác nhận những cảnh báo của các bậc sáng lập ra triết lí tự do mà chúng ta vẫn tin theo. Chúng ta đã ngày càng từ bỏ quyền tự do trong công việc kinh tế mà thiếu nó thì quyền tự do cá nhân và chính trị đã chẳng bao giờ tồn tại trong quá khứ. Mặc dù chúng ta đã được một vài nhà tư tưởng chính trị vĩ đại nhất của thế kỉ thứ mười chín, De Tocqueville và Lord Acton, cảnh báo rằng chủ nghĩa xã hội có nghĩa là nô lệ, chúng ta vẫn tiến thẳng theo hướng của chủ nghĩa xã hội. Và giờ đây chúng ta đã thấy một dạng mới của cảnh nô lệ nảy sinh trước mắt chúng ta, chúng ta đã hoàn toàn quên mất lời cảnh báo hiểm khi xảy ra với mình rằng hai thứ có thể liên hệ với nhau.²¹

mình ngày càng dần sâu vào làm luật có chủ đích điều tiết công việc hàng ngày của cộng đồng và bây giờ đi can thiệp vào những công việc mà trước đây được cho là hoàn toàn nằm ngoài thẩm quyền của nó”. Điều này có thể được nói trước, muộn hơn cũng vào năm đó, cuối cùng nước Anh đã hấp tấp lao vào và, trong thời gian ngắn của các năm 1931-1939 nhục nhã, đã chuyển đổi hệ thống kinh tế của nó đến mức không còn nhận ra được nữa

²¹ Thậm chí những lời cảnh báo gần đây hơn nhiều, và đã chứng tỏ hết sức đúng đắn, cũng hầu như hoàn toàn bị lãng quên. Còn chưa đến ba mươi năm kể từ Hilaire Belloc, trong một quyển sách giải thích cái đã xảy ra từ đó ở nước Đức tốt hơn so với hầu hết các tác phẩm được viết ra sau sự kiện, đã giải thích rằng “tác động của chủ thuyết Xã hội chủ

Sự tuyệt giao không chỉ với quá khứ vừa qua mà với toàn bộ sự tiến hoá của văn minh Phương Tây, xu hướng hiện đại tiến tới các phương tiện chủ nghĩa xã hội, là đột ngột đến thế nào, sẽ trở nên rõ ràng nếu chúng ta xem xét nó không chỉ trên cái nền của thế kỉ thứ mười chín mà trong một bối cảnh lịch sử dài hơn. Chúng ta đang nhanh chóng lãng quên không chỉ các quan điểm của Coben và Bright, của Adam Smith và Hume, hay thậm chí của Locke và Milton, mà cả một trong những nét đặc trưng tiêu biểu của nền văn minh Phương Tây đã trưởng thành từ những nền tảng do Đạo Cơ Đốc, do những người Hy Lạp và La Mã xây dựng nên. Không chỉ chủ nghĩa tự do thế kỉ thứ mười tám và thứ mười chín, mà cả chủ nghĩa cá nhân cơ bản được thừa kế từ Erasmus và Montaigne, từ Cicero và Tacitus, Pericles và Thucydides, ngày càng bị từ bỏ.

Lãnh tụ Nazi, người miêu tả cách mạng chủ nghĩa xã hội quốc gia (quốc xã) như một cuộc Chống-Phục Hưng, đã nói một cách chân thật hơn cả những gì ông ta có lẽ đã biết. Đó là bước quyết định trong sự huỷ diệt nền văn minh mà con người hiện đại đã xây dựng từ thời kỳ Phục Hưng mà trên hết là một nền văn minh cá nhân chủ nghĩa. Ngày nay chủ nghĩa cá nhân có tiếng xấu, và thuật ngữ đã trở nên gắn liền với chủ nghĩa vị kỉ và tính ích kỉ. Nhưng chủ nghĩa cá nhân mà chúng ta nói đến trong sự tương phản với chủ nghĩa xã hội và đối lập với tất cả các dạng khác của chủ nghĩa tập thể, thì chẳng có quan hệ thiết yếu nào với những đặc điểm xấu này. Chỉ từ từ theo diễn tiến của cuốn sách này chúng ta mới có thể làm rõ sự tương phản giữa hai nguyên lí đối lập nhau. Nhưng những nét đặc trưng cốt yếu của chủ nghĩa cá nhân đó, được lấy từ những nhân tố của Đạo Cơ Đốc và triết học cổ điển, đã lần đầu được phát triển một cách đầy đủ trong thời kì Phục Hưng và từ đó đã lớn mạnh và được

nghĩa lên xã hội Tư bản tạo ra một loại thứ ba khác với cả hai thứ ấy - tức là, Nhà nước Nô lệ” (*The Servile State* [1913; xuất bản lần 3, 1927], trang xiv).

truyền bá rộng rãi để trở thành cái mà ngày nay chúng ta gọi là nền văn minh Phương Tây – là sự kính trọng đối với cá nhân con người *với tư cách là* Người, tức là sự thừa nhận các quan điểm và sở thích riêng của anh ta là tối thượng trong phạm vi riêng của anh ta, bất luận có thể được xác định tỉ mỉ đến thể nào, và lòng tin rằng đáng mong mỏi là con người phải phát triển những năng lực và năng khiếu riêng của mình. “Quyền tự do” và “tự do” bây giờ là các từ sáo mòn được dùng và lạm dụng đến nỗi ta phải do dự sử dụng chúng để bày tỏ các lí tưởng mà chúng đã đại diện cho trong thời kì đó. “Khoan dung” có lẽ là từ duy nhất vẫn giữ được đầy đủ ý nghĩa của nguyên tắc chiếm ưu thế trong suốt thời kì này và chỉ gần đây mới bị suy tàn, đến biến mất hoàn toàn với sự thắng tiến của nhà nước chuyên chế.

Sự chuyển đổi dần dần của một hệ thống thứ bậc được tổ chức cứng nhắc thành một hệ thống mà con người ít nhất có thể thử thu xếp cuộc đời riêng của mình, ở nơi con người giành được cơ hội hiểu biết và lựa chọn giữa các dạng khác nhau của cuộc sống, được gắn mật thiết với sự phát triển của thương mại. Từ các đô thị thương mại ở bắc Ý quan niệm mới về cuộc sống đã lan ra cùng thương mại sang phía tây và phía bắc, qua Pháp và vùng tây nam của Đức đến Hà Lan và các hòn đảo Anh, bén rễ chắc ở những nơi đã không có cường quyền bạo ngược đàn áp nó. Tại Hà lan và Anh trong thời gian dài nó đã có được sự phát triển đầy đủ nhất và lần đầu tiên đã có một cơ hội phát triển tự do và trở thành nền tảng của cuộc sống chính trị và xã hội ở các nước này. Và trong cuối thế kỉ thứ mười bảy và thế kỉ thứ mười tám từ nơi đó nó lại bắt đầu, ở dạng được phát triển đầy đủ hơn, lan sang Phương Tây và Phương đông, sang Tân Thế giới và sang trung tâm của lục địa Châu Âu, nơi các cuộc chiến tranh tàn phá và sự đàn áp chính trị đã về cơ bản nhấn

chìm những sự khởi đầu sớm hơn của sự phát triển tương tự.²²

Trong suốt thời kì hiện đại này của lịch sử Châu Âu chiều hướng chung của phát triển xã hội đã là giải phóng cá nhân khỏi những trói buộc đã cột chặt con người vào những tập quán hoặc cách thức được qui định nhằm theo đuổi các hoạt động thường ngày của mình. Sự nhận thức rõ, rằng các nỗ lực tự phát và không được kiểm soát của các cá nhân có thể tạo ra một trật tự phức hợp của các hoạt động kinh tế, có thể đến chỉ sau khi sự phát triển này đã có một số tiến bộ. Khởi thảo kĩ lưỡng sau đó về một lí lẽ nhất quán ủng hộ quyền tự do kinh tế đã là kết quả của một sự phát triển tự do của hoạt động kinh tế, là một sản phẩm phụ không được thiết kế và không được lường thấy trước của quyền tự do chính trị.

Có lẽ kết quả vĩ đại nhất của những năng lực cá nhân được giải phóng khỏi xiềng xích đã là sự phát triển phi thường của khoa học theo sau sự tiến triển của tự do cá nhân từ Ý đến Anh và xa hơn nữa. Khả năng sáng tạo của con người đã chẳng kém hơn trong những thời kỳ trước, điều này được thể hiện bằng nhiều đồ chơi tự động rất tinh xảo và các kết cấu cơ khí được chế tạo trong khi kĩ thuật công nghiệp vẫn còn dậm chân tại chỗ, và bằng sự phát triển của một vài ngành công nghiệp như khai mỏ hay chế tạo đồng hồ, những ngành đã không bị kiểm soát kiềm chế. Nhưng một vài thử nghiệm để sử dụng rộng rãi hơn trong công nghiệp các sáng chế cơ khí, một số cực kì tiên tiến, đã bị bãi bỏ ngay lập tức, và khát vọng đối với tri thức bị kiềm chế, chừng nào mà các quan điểm chiếm ưu thế trói buộc tất cả: đức tin của tuyệt đại đa số về cái gì là đúng và thích hợp đã cản đường của cá nhân nhà đổi mới sáng tạo. Chỉ từ

²² Tai hoạ định mệnh nhất trong những sự phát triển này, chứa đầy các hậu quả nay vẫn chưa hết, đã là sự khuất phục và sự phá huỷ một phần của tầng lớp tư sản Đức bởi các lãnh chúa trong các thế kỉ thứ mười lăm và mười sáu.

khi quyền tự do công nghiệp đã mở ra con đường sử dụng tự do tri thức, chỉ từ khi mọi thứ đều có thể được thử - nếu có thể kiểm được ai đó tự chịu rủi ro và ủng hộ nó –và, phải nói thêm, thường luôn từ bên ngoài các nhà chức trách được uỷ thác một cách chính thống để mở mang kiến thức, thì khoa học đã có những bước tiến dài và trong một trăm năm mươi năm qua đã làm thay đổi bộ mặt của thế giới.

Rất thường xuyên đúng là, bản chất của nền văn minh của chúng ta lại được những kẻ thù của nó nhìn nhận rõ hơn hầu hết những người bạn của nó: “chứng bệnh kinh niên Tây Phương, sự nổi loạn của cá nhân chống lại đồng loại”, như nhà chuyên chế thế kỉ mười chín, Auguste Comte, đã mô tả, thực ra đã là lực lượng xây dựng nền văn minh của chúng ta. Cái mà thế kỉ thứ mười chín mang lại thêm cho chủ nghĩa cá nhân của thời kì trước, đã chỉ là làm cho mọi giai cấp ý thức được về quyền tự do, là phát triển liên tục một cách có hệ thống cái đã phát triển một cách chập vá lung tung, và truyền bá nó từ Anh và Hà Lan sang hầu hết Châu Âu lục địa.

Kết quả của sự phát triển này đã vượt quá mọi sự mong đợi. Ở bất cứ nơi nào mà các rào cản đối với việc sử dụng tài khéo léo của con người được dỡ bỏ, con người trở nên nhanh chóng có khả năng thoả mãn những mong muốn ngày càng mở rộng không ngừng. Và trong khi tiêu chuẩn tăng lên sớm dẫn đến việc phát hiện ra các vết nứt u tối trong xã hội, những vết nứt mà con người không còn muốn chịu đựng, có lẽ không có giai cấp nào không được hưởng lợi đáng kể từ sự tiến bộ chung. Chúng ta không thể đánh giá đúng sự tăng trưởng đáng kinh ngạc này nếu đo lường nó bằng các tiêu chuẩn hiện thời của chúng ta, mà bản thân các tiêu chuẩn ấy là kết quả của sự phát triển này và hiện nay làm cho nhiều khuyết điểm trở thành hiển nhiên. Để đánh giá đúng nó có nghĩa gì đối với những người đã tham gia, chúng ta phải đo lường nó bằng những hi vọng và ước mong của họ lúc bắt đầu: và không nghi ngờ gì rằng thành công đã vượt quá những ước mơ ngông cuồng nhất của con

người, rằng vào đầu thế kỉ hai mươi người lao động ở thế giới Phương Tây đã đạt một mức độ sung túc vật chất, sự an toàn, và sự độc lập cá nhân mà một trăm năm trước dường như chắc chắn không thể.

Trong tương lai có lẽ ảnh hưởng quan trọng và sâu xa nhất của thành công này là ý nghĩa mới về quyền lực đối với số phận riêng của họ, là lòng tin vào những khả năng không có giới hạn về sự cải thiện thân phận riêng của họ, những cái mà thành công đã tạo ra rồi giữa họ. Với thành công tham vọng đã tăng – và con người có mọi quyền để có tham vọng. Cái một thời đã là một hứa hẹn truyền cảm hứng, xem ra không còn đủ, tốc độ tiến bộ là quá chậm; và các nguyên tắc đã làm cho sự tiến bộ này có thể trong quá khứ, được coi như các chướng ngại đối với sự tiến bộ nhanh và phải được gạt bỏ đi một cách nóng vội, chứ không như các điều kiện để duy trì và phát triển cái đã đạt được rồi.

Chẳng có cái gì trong các nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tự do làm cho nó thành một tín điều tĩnh tại; chẳng có các qui tắc cứng nhắc được cố định một lần cho mãi mãi. Nguyên tắc cơ bản là trong sắp xếp công việc của mình chúng ta phải sử dụng các lực lượng tự phát của xã hội càng nhiều càng tốt, và dùng đến sự ép buộc càng ít càng tốt, là nguyên tắc có khả năng áp dụng đa dạng vô cùng. Đặc biệt, có sự khác biệt hoàn toàn giữa việc chủ tâm thiết lập một hệ thống trong đó cạnh tranh sẽ hoạt động càng hữu ích càng tốt và chấp nhận một cách thụ động các định chế như chúng vốn có. Có lẽ chẳng có gì lại đã làm hại đến như vậy cho sự nghiệp tự do bằng sự khăng khăng cứng nhắc của một số người theo chủ nghĩa tự do về một số qui tắc theo kinh nghiệm, trước hết là nguyên tắc *laissez faire*. Thế mà, theo một nghĩa nào đó, điều này là cần thiết và không thể tránh khỏi. Đối lại vô số lợi ích có thể được chỉ ra rằng các biện pháp cụ thể sẽ ban những lợi ích hiển nhiên và tức thời cho một số người, trong khi tác hại mà chúng gây ra thì gián tiếp hơn và khó thấy hơn, không thiếu qui tắc cứng nhắc có hiệu quả. Và do giả định mạnh ủng hộ quyền tự do kĩ nghệ

đã rõ ràng được thiết lập, sự cám dỗ để trình bày nó như một qui tắc không có ngoại lệ đã luôn là quá mạnh để chống lại.

Nhưng, với thái độ này được nhiều người truyền bá học thuyết tự do chấp nhận, thì hầu như không thể tránh khỏi là, một khi lập trường của họ đã được hiểu rõ ở những điểm nào đó, nó sẽ nhanh chóng sụp đổ hoàn toàn. Lập trường bị yếu thêm bởi sự tiến bộ chậm không thể tránh khỏi của một chính sách nhằm cải thiện dần dần khung khổ định chế của một xã hội tự do. Sự tiến bộ này đã phụ thuộc vào sự phát triển của sự hiểu biết của chúng ta về các lực lượng xã hội và các điều kiện thuận lợi nhất cho sự hoạt động của chúng theo một cách đáng mong mỏi. Do nhiệm vụ đã là giúp đỡ, và ở nơi cần là bổ sung, cho hoạt động của chúng, điều cần thiết đầu tiên là hiểu chúng. Thái độ của người theo chủ nghĩa tự do đối với xã hội giống như thái độ của một người làm vườn chăm sóc cây cối và, để tạo các điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển của nó, phải biết càng nhiều càng tốt về cơ cấu của nó và cách thức nó hoạt động.

Chẳng người nhảy cảm nào lại nghi ngờ rằng các qui tắc thô thiển, trong đó các nguyên tắc về chính sách kinh tế của thế kỉ thứ mười chín được phát biểu, chỉ là một khởi đầu - rằng chúng ta còn nhiều thứ phải học và còn vô số khả năng tiến bộ trên con đường chúng ta đã dần bước. Nhưng sự tiến bộ này có thể đến chỉ khi chúng ta đạt được sự thành thạo trí tuệ ngày càng tăng về các lực lượng mà chúng ta đã phải dùng. Đã có nhiều nhiệm vụ hiển nhiên, như việc quản lí hệ thống tiền tệ và ngăn cản hoặc kiểm soát độc quyền, và thậm chí còn nhiều nhiệm vụ ít hiển nhiên hơn nhưng hẳn không kém quan trọng còn phải tiến hành trong lĩnh vực của chúng ta, ở nơi không nghi ngờ gì là các chính phủ có những quyền lực to lớn cho việc thiện và việc ác; và có đủ lí do để kì vọng rằng, với sự hiểu biết các vấn đề tốt hơn, chúng ta sẽ đến ngày có khả năng sử dụng những quyền lực này một cách thành công.

Nhưng trong khi sự tiến tới cái, thường được gọi là hành động “tích cực”, nhất thiết là chậm, và trong khi để có cải thiện lập tức chủ nghĩa tự do đã phải dựa chủ yếu vào sự tăng dần của sự giàu có mà quyền tự do mang lại, liên tục phải đấu tranh chống các đề nghị đe dọa sự tiến bộ này. Nó được coi như một tín hiệu “tiêu cực” bởi vì nó có thể hiển cho các cá nhân cụ thể một phần chẳng mấy quan trọng trong sự tiến bộ chung - một sự tiến bộ ngày càng được coi là dĩ nhiên và không còn được thừa nhận như kết quả của chính sách tự do. Thậm chí có thể nói rằng mọi thành công của chủ nghĩa tự do đã trở thành nguyên nhân của sự suy sụp của nó. Vì thành công đã đạt được rồi, con người ngày càng không muốn tha thứ cho các tật xấu vẫn còn với mình, những cái bây giờ tỏ ra không thể chịu được và không cần thiết nữa.

Vì sự nóng vội ngày càng tăng với sự tiến bộ chậm chạp của chính sách tự do, sự bức tức chính đáng với những người sử dụng cách nói tự do để bảo vệ những đặc quyền phản xã hội, và tham vọng vô biên dường như được thanh minh bởi những cải thiện vật chất đã đạt được, đến lúc chuyển giao thế kỉ lòng tin vào các giáo lí của chủ nghĩa tự do ngày càng bị từ bỏ. Cái đã đạt, được coi như một sự chiếm hữu vững chắc và bất diệt, giành được một lần cho mãi mãi. Mất của người dân dồn vào các nhu cầu mới, sự thoả mãn nhanh chóng chúng xem ra bị cản trở bởi sự gắn bó với các nguyên tắc cũ. Càng ngày càng được chấp nhận rộng rãi rằng sự tiến bộ hơn nữa có thể kì vọng không theo con đường cũ trong khuôn khổ chung, cái đã làm cho sự tiến bộ vừa qua có thể, mà chỉ bằng cách tổ chức lại hoàn toàn xã hội. Vấn đề đã không còn là làm tăng thêm hoặc cải thiện bộ máy hiện thời, mà là đập nát và thay thế nó hoàn toàn. Và, khi hi vọng vào thể hệ mới tập trung vào một cái gì hoàn toàn mới, thì mỗi quan tâm để hiểu sự vận hành của xã hội hiện thời giảm đi nhanh chóng; và, với sự giảm hiểu biết về cách mà hệ thống tự do hoạt động, nhận thức của

chúng ta về cái phụ thuộc vào sự tồn tại của nó cũng giảm xuống.

Đây không phải là chỗ để thảo luận sự thay đổi quan điểm này đã được nuôi dưỡng ra sao bởi sự chuyển dịch không phê phán sang các vấn đề xã hội của các thói quen tư duy được sinh ra bởi mối bận tâm với các vấn đề kỹ thuật, các thói quen tư duy của các nhà khoa học tự nhiên và kỹ sư, và đồng thời những điều này đã có xu hướng để làm mất uy tín các kết quả của nghiên cứu xã hội vừa qua, những kết quả đã không phù hợp với những thành kiến của họ, và để áp đặt các lý tưởng về tổ chức vào một lĩnh vực mà chúng không thích hợp.²³ Tất cả cái mà chúng ta quan tâm ở đây là để chỉ ra rằng thái độ của chúng ta đối với xã hội đã thay đổi hoàn toàn ra sao, dẫn cho từ từ và bằng những bước hầu như không thể nhận thấy. Chỉ thông qua tác động tích lũy của nó, cái, tỏ ra là một sự khác biệt về mức độ tại mỗi giai đoạn của sự thay đổi này, đã gây ra một sự khác biệt căn bản giữa thái độ tự do trước đây đối với xã hội và cách tiếp cận hiện thời tới các vấn đề xã hội. Sự thay đổi đến mức thành một sự đảo ngược hoàn toàn của xu hướng mà chúng ta đã phác thảo, một sự từ bỏ hoàn toàn truyền thống cá nhân chủ nghĩa, truyền thống đã tạo dựng nền văn minh Phương Tây.

Theo các quan điểm hiện chiếm ưu thế, thì vấn đề không còn là làm thế nào chúng ta có thể sử dụng tốt nhất các lực lượng tự phát được thấy trong một xã hội tự do. Chúng ta thực ra đã đồng ý bỏ các lực lượng tạo ra những kết quả bất ngờ không nhìn thấy trước và thay cơ chế phi cá nhân và ẩn danh của thị trường bằng chỉ huy, một cách tập thể và “có ý thức”, mọi lực lượng xã hội vào các mục tiêu được lựa chọn

²³ Tác giả đã thử lần theo dấu vết ban đầu của sự phát triển này trong hai loạt bài về “Chủ nghĩa khoa học và Nghiên cứu Xã hội - Scientism and the Study of Society” và “Sự phản Cách mạng của Khoa học – The Counter-Revolution of Science” được đăng trong tạp chí *Economica*, 1941-1944.

một cách chủ ý. Sự khác biệt không thể được minh họa tốt hơn bằng lập trường cực đoan nêu trong một quyển sách được hoan nghênh rộng rãi về một chương trình được gọi là “lập kế hoạch cho tự do” mà chúng ta sẽ bình luận nhiều hơn một lần. “Chúng ta chẳng bao giờ phải dựng lên và điều khiển”, tiến sĩ Karl Mannheim viết, “toàn bộ hệ thống tự nhiên như chúng ta buộc phải làm ngày nay với xã hội ... Nhân loại ngày càng hướng tới điều tiết toàn bộ cuộc sống xã hội của mình, mặc dầu nó đã chẳng bao giờ thử tạo ra một thiên nhiên thứ hai”.²⁴

Quan trọng là sự thay đổi này trong xu hướng tư tưởng trùng hợp với một hướng đảo ngược trong đó tư tưởng di chuyển trong không gian. Trong hơn hai trăm năm tư tưởng Anh đã lan truyền về phía đông. Nguyên tắc về quyền tự do giành được ở Anh xem ra đã truyền bá đến khắp thế giới. Vào khoảng 1870 sự ngự trị của các tư tưởng này có lẽ đã đạt sự bành trướng cực Đông của nó. Từ đó trở đi nó bắt đầu rút lui, và một tập các tư tưởng khác, không phải thật mới mà là rất cũ, bắt đầu tiến lên từ Phương Đông. Nước Anh đã mất đi cương vị lãnh đạo tư tưởng của nó trong lĩnh vực chính trị và xã hội và trở thành nước nhập khẩu tư tưởng. Trong sáu mươi năm tiếp theo, nước Đức trở thành trung tâm từ đó tư tưởng nhằm điều khiển thế giới trong thế kỉ thứ hai mươi lan sang phía Đông và phía Tây. Bất luận đó là Hegel hay Marx, List hay Schmoller, Sombart hay Mannheim, bất luận đó là chủ nghĩa xã hội ở dạng cực đoan hơn của nó hoặc chỉ là “tổ chức” hay “lập kế hoạch” loại ít cực đoan hơn, các tư tưởng Đức đã ở khắp nơi, sẵn sàng được nhập khẩu, và các định chế Đức được bắt chước.

Mặc dù hầu hết các tư tưởng mới, và đặc biệt là chủ nghĩa xã hội, đã không có xuất xứ ở Đức, chính ở Đức chúng được hoàn thiện và trong một phần tư cuối của thế kỉ thứ mười chín và một phần tư đầu thế kỉ hai mươi chúng đạt sự phát triển đầy đủ nhất. Bây giờ người ta thường quen

²⁴ *Man and Society in an Age of Reconstruction* (1940) p.175.

rằng sự dẫn đầu, mà Đức đã có suốt thời kì này trong phát triển lí thuyết và thực hành chủ nghĩa xã hội, đã rất đáng kể đến thế nào; rằng một thể hệ trước khi chủ nghĩa xã hội trở thành một vấn đề nghiêm trọng ở đất nước này, Đức đã có một đảng xã hội chủ nghĩa lớn trong quốc hội của nó và rằng mới không quá lâu sự phát triển học thuyết chủ nghĩa xã hội hầu như được tiến hành toàn bộ ở Đức và Áo, đến mức thậm chí những thảo luận ngày nay ở Nga chủ yếu tiếp tục cái mà những người Đức bỏ dở. Hầu hết những người xã hội chủ nghĩa ở Anh và Mỹ vẫn không ý thức được rằng đa phần các vấn đề, mà họ bắt đầu khám phá ra, đã được thảo luận thấu đáo bởi những người xã hội chủ nghĩa Đức từ lâu rồi.

Ảnh hưởng trí tuệ mà các nhà tư tưởng Đức đã có khả năng thể hiện trong thời kì này lên toàn thế giới được ủng hộ không chỉ bởi sự tiến bộ to lớn về vật chất của nước Đức mà thậm chí nhiều hơn bởi danh tiếng phi thường mà các nhà tư tưởng và các nhà khoa học Đức đã giành được trong suốt một trăm năm trước đó khi nước Đức đã lại một lần nữa trở thành một thành viên trọn vẹn và thậm chí dẫn đầu của nền văn minh chung Châu Âu. Nhưng nó nhanh chóng được dùng để giúp truyền bá từ Đức các tư tưởng hướng chống lại nền tảng của nền văn minh đó. Bản thân những người Đức - hoặc ít nhất là những người trong số họ truyền bá các tư tưởng này - đã hoàn toàn biết về sự xung đột: cái là di sản chung của nền văn minh Châu Âu đối với họ, trước xa bọn Nazi, đã trở thành nền văn minh “Phương Tây” - ở đây Phương Tây không còn được dùng với ý nghĩa cũ của Phương Đông mà trở thành có nghĩa là phía Tây của sông Rhine. “Phương Tây” trong nghĩa này đã là chủ nghĩa tự do và dân chủ, là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cá nhân, là thương mại tự do và bất kể hình thức nào của chủ nghĩa quốc tế hoặc yêu hoà bình.

Nhưng bất chấp sự khinh bỉ được che đậy tòi của số ngày càng đông những người Đức đối với các tư tưởng Phương Tây “nông cạn” ấy, hoặc có lẽ vì nó, mà nhân dân Phương

Tây tiếp tục nhập khẩu các tư tưởng Đức và thậm chí đi tin rằng những xác tín riêng trước đây của mình chỉ là sự hợp lí hoá các quyền lợi ích kỉ, rằng thương mại tự do là một học thuyết được hư cấu ra để đẩy mạnh các lợi ích của nước Anh, và rằng các tư tưởng chính trị của nước Anh và nước Mỹ đã lỗi thời một cách vô vọng và là thứ đáng xấu hổ.

2

ĐIỀU KHÔNG TƯỞNG VĨ ĐẠI

*Cái luôn làm cho nhà nước thành địa ngục trên trần gian
chính là con người đã cố biến nó thành thiên đường của
mình*

- F. HÖLDERLIN

Việc chủ nghĩa xã hội đã thay thế chủ nghĩa tự do với tư cách là học thuyết được đại đa số những người cấp tiến theo đuổi không đơn giản có nghĩa rằng người dân đã quên những cảnh báo của các nhà tư tưởng tự do vĩ đại của quá khứ về các hậu quả của chủ nghĩa tập thể. Điều đó đã xảy ra bởi vì họ đã tin chắc vào chính điều ngược lại với những điều mà các vĩ nhân này đã tiên đoán. Điều lạ thường là chính chủ nghĩa xã hội đã không chỉ được nhận ra trước đây như mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với tự do, mà đã hoàn toàn công khai bắt đầu như một phản ứng chống lại chủ nghĩa tự do của Cách mạng Pháp, lại nhận được sự chấp nhận phổ biến dưới ngọn cờ tự do. Bây giờ hiếm khi còn nhớ rằng chủ nghĩa xã hội lúc ban đầu đã là độc tài thẳng thừng. Các tác giả Pháp, những người đặt

nền móng cho chủ nghĩa xã hội hiện đại đã không hề nghi ngờ rằng các tư tưởng của họ có thể đưa vào thực tiễn chỉ bởi chính phủ độc tài mạnh. Theo họ chủ nghĩa xã hội có nghĩa là một cố gắng để “châm dứt cách mạng” bằng sự tái tổ chức xã hội một cách có chủ ý theo các đường hướng thứ bậc và bằng cách áp đặt một “quyền lực tinh thần” cưỡng bức. Ở đâu liên quan đến quyền tự do, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội không giấu diếm những ý định của họ. Quyền tự do tư tưởng được họ coi như nguồn gốc xấu xa của xã hội thế kỉ thứ mười chín, và người đầu tiên trong các nhà kế hoạch hoá hiện đại, Saint-Simon, thậm chí đã tiên đoán rằng những người không tuân theo các uỷ ban kế hoạch hoá do ông kiến nghị sẽ được “đối xử như súc vật”.

Chỉ dưới ảnh hưởng của các luồng tư tưởng dân chủ mạnh có trước cách mạng 1848 chủ nghĩa xã hội mới bắt đầu liên minh với các lực lượng tự do. Nhưng nó đã lấy “chủ nghĩa xã hội dân chủ” mới từ lâu để xoá tan đi những nghi ngờ do tiền sử của nó gây ra. Không ai thấy rõ hơn De Tocqueville rằng nền dân chủ như một định chế cơ bản mang tính cá nhân chủ nghĩa mâu thuẫn không thể hoà giải với chủ nghĩa xã hội:

“Dân chủ mở rộng phạm vi của quyền tự do cá nhân”, ông nói năm 1848; “chủ nghĩa xã hội hạn chế nó. Dân chủ gắn mọi giá trị khả dĩ cho mỗi người; chủ nghĩa xã hội biến mỗi người thành một đặc vụ, một con số thuần tuý. Dân chủ và chủ nghĩa xã hội chẳng có gì chung trừ một từ: bình đẳng. Nhưng hãy để ý sự khác biệt: trong khi dân chủ tìm kiếm bình đẳng trong tự do, chủ nghĩa xã hội tìm kiếm bình đẳng trong trạng thái kiểm chế và nô lệ”.²⁵

Để làm bớt những nghi ngờ này và để tạo động cơ mạnh nhất trong tất cả các động cơ chính trị -khao khát tự do- chủ nghĩa xã hội đã ngày càng sử dụng lời hứa về một “quyền

²⁵ “Discours prononcé à l’assemblée constituante le 12 septembre 1848 sur la question du droit au travail,” *Œuvres complètes d’Alexis de Tocqueville* (1866), IX, 546

tự do mới”. Thời khắc tới của chủ nghĩa xã hội là bước nhảy vọt từ vương quốc của sự tất yếu sang vương quốc của tự do. Để mang lại “quyền tự do kinh tế”, mà thiếu nó thì quyền tự do chính trị đã giành được rồi là “chẳng đáng có”. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có khả năng hoàn thành cuộc chiến đấu lâu dài vì tự do, trong đó đạt tự do chính trị chỉ là bước đầu tiên.

Sự thay đổi khéo léo về nghĩa, mà từ “tự do” phải chịu nhằm mục đích để lí lẽ này nhẹ hợp lí, là quan trọng. Đối với các tông đồ lớn của quyền tự do chính trị thì từ này có nghĩa là tự do khỏi sự cưỡng bức, tự do khỏi quyền độc đoán của kẻ khác, giải thoát khỏi các ràng buộc làm cho cá nhân không còn lựa chọn nào ngoài sự tuân theo lệnh của cấp trên người mà anh ta bị gắn vào. Quyền tự do mới hứa hẹn, tuy vậy, là tự do khỏi sự tất yếu, là giải thoát khỏi sự ép buộc của hoàn cảnh, cái chắc hẳn hạn chế dải lựa chọn của tất cả chúng ta, tuy đối với một số là nhiều hơn nhiều so với số khác. Trước khi con người có thể tự do thực sự, “chế độ chuyên quyền của sự thiếu thốn vật chất” phải được phá vỡ, “những sự kiềm chế của hệ thống kinh tế” phải được giảm nhẹ.

Quyền tự do theo nghĩa này, tất nhiên, chỉ là cái tên khác cho quyền lực²⁶ hoặc của cải. Thế mà, tuy những hứa hẹn của quyền tự do mới này thường được gắn với những hứa hẹn vô trách nhiệm về sự gia tăng lớn lao của cải vật chất

²⁶ Sự lẫn lộn quyền tự do với quyền lực, mà chúng ta sẽ gặp đi gặp lại suốt thảo luận này, là một đề tài quá lớn để có thể khảo sát kĩ lưỡng ở đây. Cũng cổ như bản thân chủ nghĩa xã hội, liên minh mật thiết với nó đến nỗi gần bảy mươi năm trước một học giả Pháp, thảo luận nguồn gốc Saint-Simon của nó, đã nói rằng lí thuyết này về tự do “est à elle seule tout le socialisme; riêng nó là toàn bộ chủ nghĩa xã hội rồi” (Paul Janet, *Saint-Simon et le Saint-Simonisme* [1878], p. 26 n.). Người bảo vệ tường minh nhất của sự lẫn lộn này, thật đáng kể, là nhà triết học hàng đầu của chủ nghĩa cánh tả Mỹ, John Dewey, theo ông “tự do là quyền lực thực tế để làm những việc nhất định” cho nên “đòi tự do là đòi quyền lực” (“Liberty and Social Control”, *Social Frontier*, November, 1935, p. 41)

trong một xã hội xã hội chủ nghĩa, quyền tự do kinh tế lại không được kì vọng từ một sự chinh phục tuyệt đối sự nghèo nàn của tự nhiên. Cái mà lời hứa thực sự có nghĩa là những sự chênh lệch to lớn hiện hành về dải lựa chọn của những người khác nhau phải biến mất. Đòi quyền tự do mới như thế chỉ là cái tên khác cho sự đòi hỏi cũ về phân chia đều của cải. Nhưng tên mới đã cho các nhà xã hội chủ nghĩa một từ chung nữa với những người theo chủ nghĩa tự do, và họ đã tận dụng nó triệt để. Và, mặc dù từ được dùng theo nghĩa khác nhau bởi hai nhóm, ít người để ý đến và còn ít người hơn tự hỏi mình liệu hai loại quyền tự do được hứa hẹn có thể thực sự kết hợp với nhau.

Không thể có nghi ngờ gì, rằng hứa hẹn về quyền tự do lớn hơn đã trở thành một trong những vũ khí hữu hiệu nhất của cơ quan tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, rằng lòng tin là chủ nghĩa xã hội sẽ mang lại tự do là lòng tin chân thật và chân thành. Nhưng điều này chỉ tăng thêm thảm kịch nếu chúng ta chứng tỏ rằng cái được hứa hẹn với chúng ta như Con đường dẫn tới Tự do lại thực ra là Đại Lộ dẫn tới sự Nô lệ. Không thể chối cãi, lời hứa nhiều tự do hơn là cái chịu trách nhiệm về sự căm dỗ nhiều và nhiều hơn những người theo chủ nghĩa tự do theo con đường xã hội chủ nghĩa, về làm mù quáng họ đối với cuộc xung đột tồn tại giữa các nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do, và về việc thường cho phép những người xã hội chủ nghĩa chiếm đoạt chính tên của đảng cũ của tự do. Chủ nghĩa xã hội được phần lớn giới trí thức đi theo với tư cách như người thừa kế hiển nhiên của truyền thống tự do chủ nghĩa: cho nên không ngạc nhiên là đối với họ ý tưởng về chủ nghĩa xã hội dẫn tới đối lập với tự do tỏ ra là không thể hình dung nổi.

Trong những năm vừa qua, tuy vậy, những sự lĩnh hội cũ về các hậu quả không lường trước của chủ nghĩa xã hội lại một lần nữa được lên tiếng mạnh mẽ từ các giới bất ngờ nhất. Nhà quan sát này sau nhà quan sát khác, bất chấp sự

kì vọng trái ngược nhau mà họ tiếp cận đề tài của mình, đã bị ấn tượng mạnh bởi sự giống nhau khác thường trong nhiều khía cạnh của các điều kiện dưới “chủ nghĩa phát xít” và “chủ nghĩa cộng sản”. Trong khi “những người cấp tiến” ở Anh và các nơi khác vẫn tự lừa dối mình rằng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít đại diện cho các cực đối ngược nhau, càng ngày càng nhiều người tự hỏi mình liệu các chính thể chuyên chế này không phải là kết quả của cùng các xu hướng như nhau. Ngay cả những người cộng sản phải bị lung lay bởi những lời chứng như của Max Eastman, người bạn già của Lenin, người thấy mình buộc phải thừa nhận rằng “thay cho tốt hơn, Chủ nghĩa Stalin còn tồi hơn chủ nghĩa phát xít, tàn nhẫn hơn, dã man hơn, bất công hơn, trái đạo đức hơn, phản dân chủ hơn, không thể chuộc lại bằng bất kể lời hứa hay sự dẫn đo nào”, và rằng nó “được mô tả tốt hơn như siêu phát xít”; và khi ta thấy cũng tác giả đó thừa nhận rằng “chủ nghĩa Stalin là chủ nghĩa xã hội, theo nghĩa là cái kèm theo không thể tránh khỏi dẫn cho không nhìn thấy trước của việc quốc hữu hoá và tập thể hoá mà ông ta đã dựa vào như một phần của kế hoạch của ông ta để dựng lên một xã hội không giai cấp”,²⁷ kết luận của ông rõ ràng có tầm quan trọng rộng hơn.

Trường hợp của Max Eastman có lẽ là đáng chú ý nhất, thế nhưng ông không hề là nhà quan sát đầu tiên hay duy nhất, người có cảm tình với thử nghiệm của Nga, có các kết luận tương tự. Vài ba năm trước W. H. Chamberlin, người trong mười hai năm với tư cách một phóng viên Mỹ đã thấy tất cả các lí tưởng của mình tan vỡ, đã tóm tắt những kết luận của những nghiên cứu của mình ở đó, ở Đức, và ở Ý trong một tuyên bố rằng “chủ nghĩa xã hội chắc chắn chứng tỏ, chỉ ít bước đầu, là con đường KHÔNG dẫn tới tự do, mà dẫn tới chế độ độc tài và phản-độc tài, dẫn tới nội chiến ác liệt nhất. Chủ nghĩa xã hội được hoàn tất và được duy trì

²⁷ *Stalin's Russia and the Crisis of Socialism* (1940), p. 82.

bởi các phương tiện dân chủ xem ra đứt khoát thuộc vào thế giới không tưởng”.²⁸ Tương tự một tác giả Anh, F. A. Voigt, sau nhiều năm quan sát kỹ những diễn tiến ở Châu Âu với tư cách một phóng viên nước ngoài, kết luận rằng “Chủ nghĩa Marx đã dẫn đến Chủ nghĩa Phát xít và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, bởi vì, về bản chất, nó là Chủ nghĩa Phát xít và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia”.²⁹ Và Walter Lippmann đã đến tin chắc rằng “thế hệ chúng ta bây giờ đang học từ kinh nghiệm cái gì xảy ra khi con người tránh quyền tự do để đến một tổ chức cưỡng chế công việc của họ. Tuy họ hứa với mình một cuộc sống sung túc hơn, trong thực tiễn họ phải từ bỏ nó; khi hướng có tổ chức tăng lên, sự đa dạng của các mục tiêu phải nhường chỗ cho tính đồng nhất. Đó là sự báo ứng của xã hội được kế hoạch hoá và nguyên tắc chuyên chế trong công chuyện của con người”.³⁰

Có thể chọn nhiều khẳng định tương tự từ những người ở vị thế phán xử từ những công bố gần đây, đặc biệt từ những người với tư cách là công dân của các nước chuyên chế hiện nay những người đã sống qua sự chuyển đổi và kinh nghiệm đã buộc họ phải xét lại nhiều niềm tin yêu dấu. Như một thí dụ thêm chúng ta sẽ trích dẫn một tác giả Đức, người bày tỏ cùng một kết luận có lẽ công bằng hơn những trích dẫn vừa rồi.

“Sự sụp đổ hoàn toàn của lòng tin vào tự do và bình đẳng qua chủ nghĩa Marx”, Peter Drucker viết, “đã buộc nước Nga phải đi qua cùng con đường dẫn tới một xã hội chuyên chế, thuần tiêu cực, phi kinh tế, mất tự do và bất bình đẳng mà nước Đức đã theo. Không phải là chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít về căn bản là như nhau. Chủ nghĩa phát

²⁸ *A False Utopia* (1937), pp. 202-3.

²⁹ *Unto Caesar* (1939), p. 95.

³⁰ *Atlantic Monthly*, November, 1936, p. 552.

xít là giai đoạn đạt đến sau khi chủ nghĩa cộng sản đã tỏ ra là một ảo tưởng, và nó đã tỏ ra cũng là một ảo tưởng ở nước Nga Stalinist như ở nước Đức trước Hitler”.³¹

Không kém quan trọng là lịch sử trí tuệ của nhiều nhà lãnh đạo Nazi và Phát xít. Bất kể ai đã theo dõi sự phát triển của các phong trào này ở Ý³² hoặc ở Đức đều bị ngạc nhiên bởi số các nhà lãnh đạo, từ Mussolini trở xuống (và không loại trừ Laval và Quisling), những người bắt đầu như những người xã hội chủ nghĩa và kết thúc như những kẻ Phát xít hoặc Nazi. Và cái là đúng với các nhà lãnh đạo thì thậm chí còn đúng hơn với những thành viên bình thường của phong trào. Sự thoải mái tương đối mà một người cộng sản trẻ có thể trở thành một Nazi hoặc ngược lại đã thường được biết đến ở Đức, nhất là đối với các nhà tuyên truyền của hai đảng. Nhiều giáo viên đại học trong các năm 1930 đã thấy các sinh viên Anh và Mỹ trở về từ Lục địa (Châu Âu) không rõ liệu họ là những người cộng sản hay Nazi và chỉ chắc chắn rằng họ căm ghét nền văn minh tự do chủ nghĩa Tây Phương.

Tất nhiên, đúng là ở Đức trước 1933, và ở Ý trước 1922, những người cộng sản và Nazi hoặc Phát xít đã đụng độ nhau thường xuyên hơn so với các đảng khác. Họ tranh đua nhau vì sự ủng hộ của cùng một loại trí tuệ và dành cho nhau sự căm ghét của kẻ dị giáo. Nhưng những thủ đoạn của họ chứng tỏ họ liên quan mật thiết đến thế nào. Đối với cả hai, kẻ thù thực sự, những người họ chẳng có gì chung và những người họ không thể hi vọng thuyết phục được, là những người theo chủ nghĩa tự do kiểu cũ. Trong khi đối với Nazi là người cộng sản, và đối với người cộng sản là Nazi, và đối với cả hai là người xã hội chủ nghĩa, là những

³¹ *The End of Economic Man* (1939), p. 230.

³² Một báo cáo làm sáng tỏ về lịch sử trí tuệ của nhiều nhà lãnh đạo Phát xít có thể thấy trong Robert Michels (bản thân ông là một người Phát xít nguyên Marxist), *Sozialismus und Faschismus* (Munich, 1925), II. 264-66, 311-12.

đảng viên tiềm năng (cảm tình đảng) những người có đức tính thích hợp, nhưng họ đã nghe theo những nhà tiên tri sai, họ đều biết rằng không có thoả hiệp giữa họ và những người thực sự tin vào tự do cá nhân.

E rằng những người bị lầm lạc do tuyên truyền chính thống từ bất kể phía nào nghi ngờ điều này, hãy để tôi trích dẫn một tuyên bố nữa từ một người có thẩm quyền không thể hồ nghi. Trong một bài báo dưới tiêu đề quan trọng “The Rediscovery of Liberalism- Tái phát hiện Chủ nghĩa Tự do”, giáo sư Eduard Heimann, một trong những nhà lãnh đạo của chủ nghĩa xã hội tín ngưỡng Đức, viết: “Chủ nghĩa Hitler cho mình là cả dân chủ đích thực lẫn chủ nghĩa xã hội đích thực, và sự thật kinh khủng là có một chút sự thật cho những đòi hỏi như vậy - một chút vô cùng nhỏ, chắc hẳn, nhưng dù sao đi nữa cũng đủ làm cơ sở cho những méo mó dị thường như vậy. Chủ nghĩa Hitler thậm chí còn đi xa hơn nữa để đòi vai trò của người bảo vệ Thiên chúa giáo, và sự thật khủng khiếp là ngay cả sự diễn giải sai thô bạo này vẫn có khả năng tạo ấn tượng nào đó. Nhưng một sự thực lộ ra hoàn toàn rõ ràng khỏi màn sương: Hitler chẳng bao giờ cho là mình đại diện cho chủ nghĩa tự do thực sự. Hồi ấy chủ nghĩa tự do có nét độc đáo là học thuyết bị Hitler căm ghét nhất”.³³ Phải nói thêm rằng sự căm ghét này có ít cơ hội để chứng tỏ trong thực tiễn chỉ bởi vì, đến khi Hitler lên nắm quyền, thì chủ nghĩa tự do hầu như đã chết ở nước Đức. Và chính chủ nghĩa xã hội đã giết nó.

Trong khi đối với nhiều người đã theo dõi rất gần chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa phát xít thì mối quan

³³ *Social Research*, Vol. VIII, No.4 (November, 1941). Đáng nhớ lại trong mối liên hệ này là, bất luận lí do của ông ta có thể là gì, Hitler đã nghĩ là thích hợp để tuyên bố trong một trong những bài nói công khai của mình mãi đến tháng hai năm 1941, rằng “về cơ bản Chủ nghĩa xã hội Quốc gia và Chủ nghĩa Marx là như nhau” (cf. *Bulletin of International News* [do Royal Institute of International Affairs xuất bản], XVIII, No. 5, 269)

hệ giữa hai hệ thống ngày càng trở nên hiển nhiên, còn trong các nền dân chủ đại bộ phận nhân dân vẫn tin rằng chủ nghĩa xã hội và tự do có thể kết hợp với nhau. Không thể có nghi ngờ gì rằng hầu hết những người xã hội chủ nghĩa ở đây vẫn tin sâu sắc vào lí tưởng tự do chủ nghĩa của quyền tự do và họ có thể thoái lui nếu họ được thuyết phục rằng việc thực hiện chương trình của họ sẽ có nghĩa là phá huỷ quyền tự do. Vấn đề còn rất ít được thấy, các lí tưởng không thể dung hoà nhất vẫn sống cùng nhau dễ đến thế, đến nỗi chúng ta có thể vẫn nghe những sự trái ngược về thuật ngữ như “chủ nghĩa xã hội cá nhân chủ nghĩa” được thảo luận nghiêm túc. Nếu đây là trạng thái tinh thần đưa chúng ta trôi dạt vào một thế giới mới, thì chẳng gì có thể cấp thiết hơn là chúng ta phải nghiêm túc nghiên cứu ý nghĩa thực của sự tiến triển đã xảy ra ở nơi khác. Mặc dù những kết luận của chúng ta sẽ chỉ xác nhận những sự lĩnh hội mà những người khác đã biểu lộ rồi, các lí do vì sao sự phát triển này không thể được coi như ngẫu nhiên sẽ không hiện ra mà không có sự nghiên cứu khá đầy đủ về các khía cạnh chính của sự chuyển đổi này của đời sống xã hội. Rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ, điều không tưởng vĩ đại của vài thế hệ vừa qua, là không những không thể đạt được, mà phần đầu vì nó sẽ tạo ra cái gì đó thật hoàn toàn khác đến nỗi ít trong số những người hiện nay mong muốn nó sẽ sẵn sàng chấp nhận các hậu quả, nhiều người sẽ không tin cho đến khi mối quan hệ được bày ra trần trụi ở mọi khía cạnh.

Chủ nghĩa cá nhân và Chủ nghĩa tập thể

*Những người xã hội chủ nghĩa tin vào hai thứ, những thứ
tuyệt đối khác nhau và có lẽ thậm chí trái ngược nhau:
quyền tự do và tổ chức.*

- ÉLIE HALÉVY

Trước khi chúng ta có thể tiến bộ với vấn đề chính của mình, còn phải vượt qua một trở ngại. Một sự hiểu lầm, chịu trách nhiệm phần lớn cho cách trong đó chúng ta trôi dạt tới những thứ mà chẳng ai muốn, phải được làm sáng tỏ. Sự lẫn lộn này liên quan đến chính bản thân khái niệm chủ nghĩa xã hội. Nó có thể có nghĩa là, và thường được dùng để mô tả, đơn thuần các lí tưởng về sự công bằng xã hội, sự bình đẳng lớn hơn, và sự an toàn, đó là những mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội. Nhưng nó cũng có nghĩa là phương pháp cá biệt mà với nó hầu hết những người xã hội chủ nghĩa hi vọng để đạt những mục đích này và được nhiều người am hiểu coi như phương pháp duy nhất mà với nó chúng có thể đạt được một cách hoàn toàn và nhanh chóng. Trong nghĩa này chủ nghĩa xã hội có nghĩa là huỷ bỏ doanh nghiệp tư nhân, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, và tạo ra một hệ thống “kinh tế kế

hoạch hoá” trong đó nghiệp chủ hoạt động vì lợi nhuận được thay thế bằng cơ quan kế hoạch hoá tập trung.

Có nhiều người tự gọi mình là xã hội chủ nghĩa, mặc dù họ chỉ quan tâm đến cái thứ nhất, những người nhiệt thành tin vào các mục đích cuối cùng đó của chủ nghĩa xã hội nhưng không quan tâm cũng chẳng hiểu làm sao có thể đạt được chúng, và chỉ chắc chắn rằng chúng phải được đạt, với bất cứ giá nào. Nhưng đối với gần như tất cả những người, đối với họ chủ nghĩa xã hội không chỉ là một hi vọng mà là một đối tượng của hoạt động chính trị thực tế, các phương pháp đặc trưng của chủ nghĩa xã hội hiện đại cũng quan trọng như bản thân các mục đích. Mặc khác, nhiều người coi trọng các mục đích cuối cùng đó không kém những người xã hội chủ nghĩa nhưng từ chối ủng hộ chủ nghĩa xã hội bởi vì họ thấy những mối hiểm nguy cho các giá trị khác trong các phương pháp do những người xã hội chủ nghĩa kiến nghị. Tranh luận về chủ nghĩa xã hội như vậy trở thành tranh cãi chủ yếu về các phương tiện chứ không phải về mục đích- tuy cũng liên quan đến vấn đề liệu các mục đích khác nhau của chủ nghĩa xã hội có thể đạt được đồng thời hay không.

Điều này có thể là đủ để tạo ra lẫn lộn. Và sự lẫn lộn còn tăng thêm nữa bởi tập quán thông thường phủ nhận rằng những người từ chối phương tiện lại có thể coi trọng mục đích. Nhưng chưa hết. Tình hình còn phức tạp hơn bởi sự thực là cũng phương tiện ấy, “kế hoạch hoá kinh tế” công cụ hàng đầu của cải cách xã hội chủ nghĩa, có thể được dùng cho nhiều mục đích khác nhau. Chúng ta phải điều khiển hoạt động kinh tế một cách tập trung nếu chúng ta muốn phân phối thu nhập phù hợp với các tư tưởng hiện hành về công bằng xã hội. “Kế hoạch hoá”, vì vậy, được tất cả những người, đòi “sản xuất để dùng” thay cho sản xuất vì lợi nhuận, mong muốn. Nhưng kế hoạch hoá như vậy cũng không thể thiếu nếu phân phối thu nhập phải được điều tiết theo cách nó tỏ ra trái ngược với công bằng đối với chúng ta. Dù chúng ta muốn rằng nhiều thứ tốt trên đời này

phải dành cho chủng tộc ưu tú nào đó, cho những người Nordic, hoặc cho các đảng viên của một đảng hoặc một tầng lớp quý tộc, các phương pháp mà chúng ta phải dùng là hết như các phương pháp có thể đảm bảo sự phân phối quân bình.

Có lẽ, có thể dường như không công bằng đi dùng từ “chủ nghĩa xã hội” để mô tả các phương pháp của nó hơn là các mục đích của nó, đi dùng một thuật ngữ cho một phương pháp cá biệt mà đối với nhiều người thuật ngữ ấy đại diện cho một lí tưởng cuối cùng. Có lẽ thích hợp hơn để mô tả các phương pháp có thể được dùng cho rất nhiều mục đích đa dạng là chủ nghĩa tập thể và coi chủ nghĩa xã hội như một loại của loài đó. Tuy nhiên, mặc dù đối với hầu hết những người xã hội chủ nghĩa chỉ có một loại của chủ nghĩa tập thể sẽ đại diện cho chủ nghĩa xã hội đích thực, luôn luôn phải nhớ rằng chủ nghĩa xã hội là một loại của chủ nghĩa tập thể và vì vậy mọi thứ đúng với chủ nghĩa tập thể theo nghĩa chính xác của từ cũng phải áp dụng cho chủ nghĩa xã hội. Gần như tất cả các điểm tranh luận giữa những người xã hội chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa đều liên quan tới các phương pháp chung cho mọi hình thức của chủ nghĩa tập thể chứ không phải các mục đích cá biệt mà những người xã hội chủ nghĩa muốn sử dụng chúng; và tất cả các hệ quả mà chúng ta sẽ quan tâm trong cuốn sách này đều được dẫn ra từ các phương pháp của chủ nghĩa tập thể bất chấp chúng được dùng cho các mục đích nào. Cũng không được quên rằng chủ nghĩa xã hội không chỉ thực là loại quan trọng nhất của chủ nghĩa tập thể hoặc “kế hoạch hoá” mà rằng chính chủ nghĩa xã hội đã thuyết phục những người có đầu óc tự do chủ nghĩa một lần nữa lại phục tùng chính cách tổ chức đời sống kinh tế mà họ đã đập đổ bởi vì, theo lời của Adam Smith, nó đặt các chính phủ vào một vị thế mà “để hỗ trợ cho bản thân họ buộc phải áp bức và bạo ngược”.³⁴

³⁴ Được trích trong *Memoir of Adam Smith* của Dugald Stewart từ một thư báo do Adam Smith viết năm 1755.

Những khó khăn do sự mập mờ của các thuật ngữ chính trị chung vẫn không hết nếu chúng ta thống nhất dùng thuật ngữ “chủ nghĩa tập thể” để bao gồm mọi loại “kinh tế kế hoạch hoá” bất luận mục đích của kế hoạch hoá là gì. Nghĩa của thuật ngữ trở nên xác định hơn một chút nếu chúng ta làm rõ rằng chúng ta muốn loại kế hoạch hoá đó là cần thiết để thực hiện bất kể các lí tưởng phân phối cho trước nào. Nhưng, vì tư tưởng kế hoạch hoá kinh tế tập trung có tính hấp dẫn chủ yếu nhờ vào chính tính chất ang ang này của ý nghĩa của nó, nên rất quan trọng là chúng ta phải thống nhất ý nghĩa chính xác của nó trước khi thảo luận các hệ quả của nó.

“Kế hoạch hoá” được mên mộ chủ yếu nhờ vào sự thực là mọi người đều muốn, tất nhiên, rằng chúng ta xử lí những vấn đề chung của mình một cách hợp lí nhất có thể và rằng, khi làm như vậy, chúng ta phải dự kiến trước càng nhiều ở mức có thể. Theo nghĩa này mỗi người, những người không hoàn toàn theo thuyết định mệnh, đều là một nhà lập kế hoạch, mỗi hành động chính trị đều là (hoặc phải là) một hành động kế hoạch hoá, và có thể có những sự khác biệt chỉ giữa tốt và tồi giữa kế hoạch thông minh nhìn xa trông rộng và kế hoạch ngu xuẩn thiển cận. Một nhà kinh tế học, mà toàn bộ nhiệm vụ của anh ta là nghiên cứu con người thực tế làm việc ra sao và họ có thể lập kế hoạch công việc của mình thế nào, là người cuối cùng có thể phản đối kế hoạch hoá theo ý nghĩa thông thường này. Nhưng không phải theo ý nghĩa này mà những người say mê xã hội được kế hoạch hoá sử dụng thuật ngữ này, cũng chẳng phải chỉ theo ý nghĩa này mà chúng ta phải lập kế hoạch nếu chúng ta muốn phân phối thu nhập hoặc của cải phù hợp với tiêu chuẩn cá biệt nào đó. Theo các nhà kế hoạch hiện đại, và cho mục đích của họ, không đủ để thiết kế khung khổ lâu dài hợp lí nhất trong đó các hoạt động khác nhau được tiến hành bởi những người khác nhau phù hợp với các kế hoạch cá nhân của họ. Kế hoạch tự do chủ nghĩa này,

theo họ, không phải là kế hoạch – và đúng thế, thực ra, nó không phải là một kế hoạch được thiết kế để thoả mãn quan điểm riêng biệt về ai phải có cái gì. Cái mà các nhà kế hoạch của chúng ta yêu cầu là sự điều khiển tập trung mọi hoạt động kinh tế theo một kế hoạch duy nhất, sắp đặt các nguồn lực xã hội phải được “điều khiển một cách có ý thức” ra sao để phục vụ các mục đích riêng biệt theo một cách xác định.

Cuộc tranh luận giữa các nhà kế hoạch hiện đại và những người phản đối, vì vậy, *không* là tranh luận về liệu nên có lựa chọn một cách thông minh giữa các tổ chức khả dĩ khác nhau của xã hội hay không; không là tranh cãi liệu có nên áp dụng sự nhìn xa trông rộng và tư duy hệ thống trong kế hoạch hoá công việc chung của chúng ta hay không. Mà là tranh cãi về cách tốt nhất để làm vậy là gì. Câu hỏi là cho mục đích này liệu có tốt hơn không khi người nắm giữ quyền lực cưỡng bức phải hạn chế mình nói chung để tạo các điều kiện dưới đó hiểu biết và sáng kiến của các cá nhân có cơ hội tốt nhất để họ có thể lên kế hoạch một cách thành công nhất; hay việc sử dụng hợp lý các nguồn lực của chúng ta đòi hỏi sự điều khiển và tổ chức tập trung tất cả các hoạt động của chúng ta theo một “kế hoạch” được xây dựng một cách có ý thức nào đấy. Những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái đã chiếm đoạt thuật ngữ “kế hoạch” cho kế hoạch hoá theo nghĩa sau, và bây giờ nó được chấp nhận rộng rãi theo ý nghĩa này. Nhưng tuy điều này có nghĩa hàm ý rằng đây là cách hợp lý duy nhất để quản lý công việc của chúng ta, tất nhiên, nó không chứng minh điều này. Nó còn là điểm mà các nhà kế hoạch và những người tự do chủ nghĩa không thống nhất.

Quan trọng là đừng làm lẫn sự phản đối chống lại loại kế hoạch hoá này với thái độ *laissez faire* giáo điều. Lí lẽ tự do chủ nghĩa ủng hộ việc sử dụng tốt nhất có thể của các lực lượng cạnh tranh như một phương tiện điều phối các nỗ lực của con người, không phải là một lí lẽ để mặc kệ các thứ

đúng như chúng là. Nó dựa vào niềm tin chắc rằng, khi cạnh tranh hiệu quả được tạo ra, nó là cách hướng dẫn các nỗ lực cá nhân tốt hơn bất kể cách khác nào. Nó không từ chối, thậm chí còn nhấn mạnh rằng, để cho cạnh tranh hoạt động hữu ích, cần một khung khổ pháp lý được suy tính kỹ lưỡng và rằng cả các qui tắc hiện hành lẫn qui tắc quá khứ chẳng thoát được những sai sót nghiêm trọng. Nó cũng chẳng phủ nhận rằng, khi không thể tạo ra các điều kiện cần thiết để làm cho cạnh tranh hữu hiệu, chúng ta phải viện đến các phương pháp khác để hướng dẫn hoạt động kinh tế. Chủ nghĩa tự do kinh tế, tuy vậy, phản đối việc thay thế cạnh tranh bằng các phương pháp thấp kém về điều phối các nỗ lực cá nhân. Và nó coi cạnh tranh là ưu việt không chỉ vì trong hầu hết các hoàn cảnh nó là phương pháp hữu hiệu nhất được biết đến mà thậm chí nhiều hơn vì nó là phương pháp duy nhất theo đó các hoạt động của chúng ta có thể điều chỉnh lẫn nhau mà không có sự can thiệp cưỡng bức hoặc độc đoán của nhà chức trách. Thực vậy, một trong những lý lẽ chính ủng hộ cạnh tranh là nó không cần đến nhu cầu “kiểm soát xã hội một cách có ý thức” và nó cho các cá nhân một cơ hội để quyết định liệu các triển vọng của một nghề cá biệt có đủ để bù cho những bất lợi hay rủi ro gắn với nó hay không.

Việc sử dụng thành công cạnh tranh như nguyên lý tổ chức xã hội loại trừ những loại can thiệp cưỡng bức nhất định vào đời sống kinh tế, nhưng nó thừa nhận những loại khác mà đôi khi có thể giúp nó hoạt động một cách đáng kể và thậm chí đòi hỏi những loại hành động nhất định của chính phủ. Nhưng có lý do chính đáng vì sao các yêu cầu phủ định, những điểm mà sự cưỡng bức không được phép dùng, lại được đặc biệt nhấn mạnh. Cần thiết trước hết rằng các bên trong thị trường phải được tự do bán và mua ở bất luận giá nào mà tại đó họ có thể kiếm được đối tác cho giao dịch và rằng bất kể ai đều được tự do sản xuất, bán, và mua bất kể thứ gì có thể được sản xuất hoặc được bán. Và cốt yếu rằng việc tham gia vào các ngành kinh doanh khác nhau

phải là mở cho tất cả mọi người với các điều kiện ngang nhau và rằng luật không được tha thứ bất kể thủ đoạn nào của các cá nhân hoặc các nhóm để cản trở sự tham gia này bằng ảnh hưởng công khai hay giấu giếm. Bất kể nỗ lực nào để kiểm soát giá cả hoặc sản lượng của các mặt hàng cá biệt đều tước mất sức mạnh của cạnh tranh dẫn đến sự điều phối hữu hiệu nỗ lực của các cá nhân, bởi vì những thay đổi giá khi đó không còn ghi nhận những thay đổi có liên quan của hoàn cảnh và không còn cung cấp một chỉ dẫn đáng tin cậy cho các hành động cá nhân.

Điều này không nhất thiết đúng, tuy vậy, về các biện pháp chỉ hạn chế các phương pháp sản xuất được phép, chừng nào những hạn chế này ảnh hưởng ngang nhau đến tất cả các nhà sản xuất tiềm năng và không được dùng như một cách trực tiếp để kiểm soát giá cả và sản lượng. Mặc dù tất cả những kiểm soát như vậy về các phương pháp sản xuất áp đặt chi phí thêm (tức là, cần phải dùng nhiều nguồn lực hơn để tạo đầu ra cho trước), chúng có thể rất đáng giá. Cấm dùng các chất độc nhất định hoặc yêu cầu sự đề phòng đặc biệt trong sử dụng chúng, hạn chế thời gian làm việc hoặc những yêu cầu nhất định về vệ sinh, là hoàn toàn tương thích với sự bảo tồn cạnh tranh. Vấn đề duy nhất ở đây là liệu trong trường hợp cá biệt ấy lợi thế thu được có lớn hơn các chi phí xã hội mà chúng kéo theo hay không. Sự duy trì cạnh tranh cũng chẳng xung khắc với một hệ thống rộng lớn về dịch vụ xã hội - chừng nào việc tổ chức các dịch vụ này không được thiết kế theo cách làm cho cạnh tranh là phi hiệu quả trên các lĩnh vực rộng.

Thật đáng tiếc, nhưng không khó để giải thích, rằng trong quá khứ rất ít chú ý đến những yêu cầu khẳng định cho sự hoạt động thành công của hệ thống cạnh tranh hơn là các điểm phủ định này. Hoạt động cạnh tranh không chỉ đòi hỏi việc tổ chức thích hợp các định chế nhất định, như tiền tệ, thị trường, và các kênh thông tin- một số trong chúng chẳng bao giờ có thể được cung cấp một cách thoả đáng bởi kinh doanh tư nhân- mà nó phụ thuộc, trước hết, vào sự tồn tại

của một hệ thống pháp lí thích đáng, một hệ thống pháp lí được thiết kế để cả duy trì cạnh tranh lẫn làm cho nó hoạt động hữu ích nhất. Hoàn toàn chưa đủ rằng luật phải thừa nhận nguyên lí của quyền sở hữu tư nhân và quyền tự do hợp đồng; phần nhiều phụ thuộc vào định nghĩa chính xác của quyền tài sản khi áp dụng cho các thứ khác nhau. Nghiên cứu có hệ thống các hình thức của các định chế pháp lí, những cái sẽ làm cho hệ thống cạnh tranh hoạt động hữu hiệu, đáng tiếc đã bị sao nhãng; và có thể đưa ra các lí lẽ mạnh mẽ rằng những thiếu sót nghiêm trọng ở đây, đặc biệt liên quan đến luật công ti và sáng chế, không chỉ đã làm cho cạnh tranh hoạt động ít hiệu quả hơn nhiều so với nó có thể mà đã thậm chí dẫn đến phá huỷ cạnh tranh ở nhiều lĩnh vực.

Cuối cùng, có các lĩnh vực không hề nghi ngờ ở nơi không có dàn xếp pháp lí nào có thể tạo ra điều kiện chính mà tính hữu dụng của hệ thống cạnh tranh và quyền sở hữu tư nhân phụ thuộc vào: cụ thể là, chủ sở hữu hưởng mọi dịch vụ hữu ích do tài sản của anh ta mang lại và chịu mọi thiệt hại do việc sử dụng nó gây ra cho những người khác. Ở nơi, thí dụ, không thể làm cho việc thụ hưởng các dịch vụ nhất định phụ thuộc vào trả giá, cạnh tranh sẽ không tạo ra các dịch vụ ấy; và hệ thống giá cũng vậy trở nên phi hiệu quả, khi không thể bắt chủ tài sản đền bù một cách hữu hiệu những thiệt hại do việc sử dụng nhất định của tài sản gây ra cho những người khác. Trong tất cả các hoàn cảnh này có một sự phân kì giữa các khoản tham gia vào tính toán cá nhân và những thứ ảnh hưởng đến phúc lợi xã hội; và, khi sự khác nhau này trở nên quan trọng, phải tìm ra phương pháp khác nào đó để cung cấp các dịch vụ được nói đến. Như thế cả trang bị các cột tín hiệu dọc đường lẫn, trong hầu hết các trường hợp, bản thân các con đường chẳng có thể được trả bởi mỗi cá nhân người dùng. Những tác động có hại nhất định của nạn phá rừng, của các phương pháp trồng trọt nào đấy hoặc của khói và tiếng ồn của các nhà máy cũng chẳng thể khoan lại chỉ cho người chủ của các

tài sản được nhắc đến hoặc cho những người sẵn sàng chịu tiền bồi thường thiệt hại theo mức đền bù được thoả thuận. Trong các hoàn cảnh như vậy chúng ta phải tìm ra cái thay thế nào đó cho điều tiết bằng cơ chế giá. Nhưng sự thực rằng chúng ta phải viện dẫn đến sự thay thế điều tiết trực tiếp bởi nhà chức trách ở nơi các điều kiện cho hoạt động thích hợp của cạnh tranh không thể được tạo ra, không có nghĩa rằng chúng ta phải cấm cạnh tranh ở nơi có thể làm cho cạnh tranh hoạt động.

Để tạo các điều kiện trong đó cạnh tranh sẽ hiệu quả ở mức có thể, và bổ sung nó ở nơi nó không thể được làm cho hữu hiệu, để cung cấp các dịch vụ mà, theo cách nói của Adam Smith, “mặc dù chúng có thể ở mức thuận lợi nhất cho một xã hội vĩ đại, tuy vậy, có bản tính là, lợi nhuận chẳng bao giờ có thể đền bù lại phí tổn đối với bất kể cá nhân hoặc số nhỏ các cá nhân nào”- những nhiệm vụ này, thực vậy, tạo ra một lĩnh vực rộng và không thể tranh cãi cho hoạt động của nhà nước. Không trong hệ thống nào có thể biện hộ một cách hợp lý cho việc nhà nước chẳng làm gì cả. Một hệ thống cạnh tranh hiệu quả cần một khung khổ pháp lý được thiết kế một cách thông minh và được hiệu chỉnh liên tục ở mức như bất kể hệ thống nào khác. Thậm chí điều kiện tiên quyết nhất của sự hoạt động phù hợp của nó, ngăn chặn gian lận và lừa gạt (bao gồm cả sự lợi dụng sự kém hiểu biết), tạo ra một mục tiêu to lớn và vẫn chưa hề đạt được hoàn toàn của hoạt động lập pháp.

Nhiệm vụ tạo ra một khung khổ phù hợp cho hoạt động có lợi của cạnh tranh, tuy vậy, vẫn chưa thực hiện được mấy khi mà các nhà nước ở mọi nơi đều quay lưng với nó bằng cách thay thế cạnh tranh bằng một nguyên lý khác và không thể dung hoà. Vấn đề đã không còn là vấn đề làm cho cạnh tranh hoạt động và bổ sung cho nó mà là thay thế nó hoàn toàn. Quan trọng là phải thật rõ ràng về vấn đề này: phong trào hiện đại cho kế hoạch hoá là một phong trào chống cạnh tranh theo nghĩa chính xác của từ, một ngọn cờ

mới mà dưới nó qui tụ tất cả những kẻ thù cũ của cạnh tranh. Và mặc dù mọi loại nhóm lợi ích bây giờ đang cố tái thiết lập dưới ngọn cờ này những đặc quyền mà kỉ nguyên tự do chủ nghĩa đã quét sạch, chính tuyên truyền xã hội chủ nghĩa cho kế hoạch hoá là cái đã khôi phục sự đáng tôn trọng giữa những người có đầu óc tự do chủ nghĩa phản đối cạnh tranh và điều đó đã thực sự ru ngủ sự hoài nghi lành mạnh mà bất kể thủ đoạn để bóp chết cạnh tranh nào thường gây ra.³⁵ Cái trên thực tế liên kết các nhà xã hội chủ nghĩa của cánh Tả và cánh Hữu là sự thù địch chung này với cạnh tranh và sự mong muốn chung của họ thay thế nó bằng một nền kinh tế chỉ huy. Mặc dù các thuật ngữ “chủ nghĩa tư bản” và “chủ nghĩa xã hội” vẫn được dùng một cách phổ biến để mô tả các hình thức quá khứ và tương lai của xã hội, chúng che giấu chứ không làm rõ bản chất của quá độ mà chúng ta đang trải qua.

Thế nhưng, cho dù tất cả những thay đổi mà chúng ta đang chứng kiến đều hướng theo sự chỉ huy tập trung hoạt động kinh tế, cuộc chiến đấu chung chống lại cạnh tranh hứa hẹn tạo ra trước tiên một cái gì đó mà trong nhiều khía cạnh thậm chí tồi hơn, một trạng thái chẳng thể thoả mãn cả

³⁵ Mới đây, đúng, có một số học giả xã hội chủ nghĩa, dưới sự thôi thúc của sự phê phán và được làm sống động bởi cùng nỗi sợ tuyệt diệt của quyền tự do trong một xã hội kế hoạch hoá tập trung, đã nghĩ ra một loại mới của “chủ nghĩa xã hội cạnh tranh” mà họ hi vọng sẽ loại bỏ những khó khăn và nguy hiểm của kế hoạch hoá tập trung và kết hợp sự từ bỏ sở hữu tư nhân với sự giữ lại đầy đủ quyền tự do cá nhân. Mặc dù một số thảo luận về loại mới này của chủ nghĩa xã hội đã xảy ra trong các tạp chí học thuật, nó chắc khó để khuyến nghị cho các chính trị gia thực tiễn. Nếu giả như nó được, sẽ không khó để chứng tỏ (như tác giả đã thử ở nơi khác – xem *Economica*, 1940) rằng các kế hoạch này dựa trên một ảo tưởng và có mâu thuẫn cố hữu. Không thể nắm lấy kiểm soát toàn bộ các nguồn lực sản xuất mà không quyết định về chúng được sử dụng cho ai và bởi ai. Mặc dù dưới cái gọi là “chủ nghĩa xã hội cạnh tranh” này kế hoạch hoá bởi nhà chức trách tập trung sẽ có các hình thức quanh co một chút, tác động của nó sẽ không khác một cách căn bản, và nhân tố cạnh tranh sẽ chẳng nhiều hơn một sự giả vờ.

các nhà kế hoạch hoá lẫn những người tự do chủ nghĩa: một loại tổ chức công nghiệp mang tính công đoàn chủ nghĩa hoặc “hợp tác xã”, trong đó cạnh tranh ít nhiều bị ngăn cấm nhưng kế hoạch hoá thì được trao vào tay các độc quyền độc lập của các ngành tách biệt. Đây là kết quả không thể tránh khỏi đầu tiên của một tình thế trong đó nhân dân được liên hợp lại trong sự căm ghét chung của họ đối với cạnh tranh nhưng chẳng mấy thống nhất về những cái khác. Bằng cách phá huỷ cạnh tranh trong hết ngành này sang ngành khác, chính sách này làm cho người tiêu dùng bị phò mặc cho hành động độc quyền chung của các nhà tư bản và của công nhân định đoạt trong các ngành được tổ chức tốt nhất. Tuy, dầu cho tình trạng này trong các lĩnh vực rộng rãi đã tồn tại rồi một số thời gian, và dầu cho phần lớn tuyên truyền lộn xộn (và hầu hết không vô tư) cho kế hoạch hoá hướng tới nó, nó không phải là một trạng thái chắc có thể duy trì hoặc có thể được biện minh một cách hợp lí. Kế hoạch hoá độc lập như vậy bởi các độc quyền công nghiệp sẽ, thực ra, tạo ra các tác động ngược với những cái mà lí lẽ cho kế hoạch hoá hướng vào. Một khi trạng thái này đạt đến, cách lựa chọn khả dĩ duy nhất cho một sự trở lại với cạnh tranh là nhà nước kiểm soát các độc quyền - một sự kiểm soát mà, nếu muốn cho có hiệu quả, phải ngày càng trở nên hoàn toàn và chi tiết. Đây chính là giai đoạn chúng ta nhanh chóng tiến đến. Khi, không lâu trước chiến tranh, một tuần báo đã chỉ ra rằng có nhiều dấu hiệu cho thấy các nhà lãnh đạo Anh, ít nhất, đã ngày càng quen nghĩ về cách phát triển quốc gia bằng các độc quyền được kiểm soát, đây có lẽ đã là một đánh giá đúng của lập trường như nó đã tồn tại khi đó. Kể từ đó sự tiến triển này đã được tăng tốc mạnh bởi chiến tranh, và những nhược điểm và nguy hiểm nghiêm trọng của nó sẽ ngày càng trở nên hiển nhiên khi thời gian trôi đi.

Tư tưởng tập trung hoàn toàn việc chỉ huy hoạt động kinh tế còn làm kinh sợ hầu hết người dân, không chỉ bởi vì sự khó khăn vô cùng to lớn của nhiệm vụ, mà thậm chí

nhiều hơn vì sự ghê tởm do ý tưởng mọi thứ được chỉ huy từ một trung tâm duy nhất gây ra. Nếu chúng ta, tuy thế, đang tiến nhanh đến một trạng thái như vậy, điều này chủ yếu vì hầu hết người dân vẫn tin rằng phải có thể tìm được con đường trung dung giữa cạnh tranh “nguyên tử” và chỉ huy tập trung. Thực vậy, chẳng gì có vẻ hợp lí, hoặc chắc có thể hấp dẫn với những người biết lẽ phải, hơn là ý tưởng rằng mục tiêu của chúng ta không phải là sự phi tập trung hoá cực đoan của cạnh tranh tự do cũng chẳng phải là sự tập trung hoàn toàn của một kế hoạch duy nhất, mà là một hỗn hợp đúng đắn của hai phương pháp. Còn lẽ thường không đáng kể chứng tỏ một sự hướng dẫn không đáng tin cậy trong lĩnh vực này. Mặc dù cạnh tranh có thể chịu một sự hỗn hợp của điều tiết, nó không thể được kết hợp với kế hoạch hoá ở bất kể mức độ nào chúng ta thích mà không chấm dứt hoạt động như một hướng dẫn hiệu quả cho sản xuất. “Kế hoạch hoá” cũng chẳng là một phương thuốc mà, uống các liều nhỏ, có thể tạo ra các tác động mà người ta có thể hi vọng từ tác dụng triệt để của nó. Cả cạnh tranh lẫn chỉ huy tập trung trở thành các công cụ tồi và không hiệu quả nếu chúng là không đầy đủ; chúng là những nguyên tắc lựa chọn khả dĩ dùng để giải quyết cùng một vấn đề, và một hỗn hợp của cả hai có nghĩa rằng chẳng cái nào hoạt động thực sự và rằng kết quả sẽ là tồi hơn nếu dựa một cách nhất quán vào mỗi một trong hai hệ thống. Hoặc, phát biểu theo cách khác, kế hoạch hoá và cạnh tranh có thể được kết hợp chỉ bằng kế hoạch hoá cho cạnh tranh chứ không phải bằng kế hoạch hoá chống lại cạnh tranh.

Vô cùng quan trọng đối với lí lẽ của cuốn sách này cho độc giả nghĩ nhớ rằng kế hoạch hoá mà toàn bộ phê phán của chúng ta chống lại được hướng duy nhất tới kế hoạch hoá chống lại cạnh tranh- kế hoạch hoá được dùng để thay thế cạnh tranh. Điều này càng quan trọng hơn, vì chúng ta không thể, trong phạm vi của cuốn sách này, đi vào thảo luận về kế hoạch hoá rất cần thiết để làm cho cạnh tranh là hữu hiệu và ích lợi ở mức có thể. Nhưng vì trong cách dùng

hiện hành “kế hoạch hoá” đã trở thành hầu như là đồng nghĩa với kế hoạch hoá loại đầu, đôi khi sẽ không thể tránh khỏi nhắc đến nó đơn thuần như kế hoạch hoá vì lí do ngắn gọn, dù là điều này có nghĩa là để lại cho các đối thủ của chúng ta một từ rất hay xứng đáng một số phận tốt hơn.

4

Sự “Không thể tránh khỏi” của Kế hoạch hoá

Chúng ta là những người đầu tiên khẳng định rằng các hình thức của nền văn minh càng phức tạp bao nhiêu thì quyền tự do của cá nhân phải trở nên càng hạn chế bấy nhiêu.

- BENITO MUSSOLINI

Một sự thực tiết lộ rằng ít nhà kế hoạch thoả mãn để nói rằng kế hoạch hoá tập trung là đáng mong ước. Hầu hết trong số họ xác nhận rằng chẳng còn có thể lựa chọn mà hoàn cảnh vượt quá tầm kiểm soát của chúng ta buộc chúng ta phải thay cạnh tranh bằng kế hoạch hoá. Huyền thoại được nuôi dưỡng một cách chủ ý rằng chúng ta đang lao vào một hướng đi mới không phải vì ý chí tự do mà bởi vì cạnh tranh bị loại bỏ một cách tự nhiên bởi thay đổi công nghệ mà chúng ta chẳng thể đảo ngược cũng như không muốn ngăn chặn. Lí lẽ này hiếm khi được phát triển một cách chi tiết- nó là một trong những khẳng định được một tác giả lấy từ tác giả khác cho đến khi, chỉ qua lặp đi lặp lại, mà trở thành được chấp nhận như một sự thực được xác lập. Nó, tuy vậy, chẳng có cơ sở nào. Xu hướng tới độc quyền và kế hoạch hoá không phải là kết quả của bất kể “sự thực khách quan” nào vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta mà là sản phẩm của các ý kiến được nuôi dưỡng và tuyên truyền suốt nửa thế kỉ cho đến khi chúng trở nên áp đảo mọi chính sách của chúng ta.

Một trong những lí lẽ được dùng để chứng minh sự không thể tránh khỏi của kế hoạch hoá, được nghe thấy

nhieu nhất là những thay đổi công nghệ đã làm cho cạnh tranh là không thể trong các lĩnh vực ngày càng tăng và rằng lựa chọn duy nhất mà chúng ta còn là lựa chọn giữa kiểm soát sản xuất của các độc quyền tư nhân và chỉ huy của chính phủ. Lòng tin này chủ yếu xuất phát từ học thuyết Marxist về “sự tập trung của công nghiệp”, mặc dù, giống như rất nhiều ý tưởng Marxist, hiện nay được nhiều giới tin nó từ người thứ ba hay thứ tư và chẳng biết nó xuất xứ từ đâu.

Sự thực lịch sử về sự tăng trưởng không ngừng của độc quyền suốt năm mươi năm qua và sự hạn chế ngày càng tăng của các lĩnh vực trong đó cạnh tranh thống trị, tất nhiên, là không thể chối cãi- mặc dù mức độ của hiện tượng thường được phóng đại quá mức.³⁶ Vấn đề quan trọng là liệu sự phát triển này là một hệ quả tất yếu của tiến bộ công nghệ hay đơn thuần là kết quả của các chính sách được theo đuổi trong hầu hết các nước. Chút nữa chúng ta sẽ thấy rằng lịch sử thật của sự phát triển này gợi ý mạnh mẽ cái sau. Nhưng đầu tiên chúng ta phải xem xét đến mức nào mà những sự phát triển công nghệ hiện đại loại như vậy làm cho sự tăng lên của các độc quyền trong các lĩnh vực rộng là không thể tránh khỏi.

Nguyên nhân công nghệ được cho là của sự tăng trưởng độc quyền là tính ưu việt của hãng lớn đối với hãng nhỏ, nhờ hiệu quả lớn hơn của các phương pháp sản xuất hàng loạt hiện đại. Các phương pháp hiện đại, họ khẳng định, đã tạo ra các điều kiện trong đa số các ngành công nghiệp nơi sản xuất của các hãng lớn có thể tăng lên với sự giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm, với kết quả là các hãng lớn ở mọi nơi ra giá thấp hơn và hắt cẳng các hãng nhỏ; quá trình này phải tiếp diễn cho đến khi trong mỗi ngành công nghiệp chỉ còn một hoặc nhiều nhất vài hãng khổng lồ. Lí lẽ này

³⁶ Về một thảo luận đầy đủ hơn của các vấn đề này xem tiểu luận của Giáo sư Lionel Robins, “The Inevitability of Monopoly” *The Economic Basis of Class Conflict* (1939), tr. 45-80.

chọn ra một tác động đôi khi đi cùng với tiến bộ công nghệ; nó bỏ qua những tác động khác hoạt động theo chiều ngược lại; và nó nhận được ít ủng hộ từ nghiên cứu nghiêm túc các sự thực. Chúng ta không thể khảo sát vấn đề này chi tiết ở đây và phải thoả mãn để chấp nhận bằng chứng tốt nhất sẵn có. Nghiên cứu sâu rộng nhất về các sự thực được tiến hành trong thời gian vừa qua là nghiên cứu của Ủy ban Kinh tế Quốc gia Lâm thời về *Tập trung Quyền lực Kinh tế*. Báo cáo cuối cùng của Ủy ban này (không thể bị qui kết cho là có định kiến tự do chủ nghĩa thái quá) đi đến kết luận rằng quan điểm theo đó tính hiệu quả lớn hơn của sản xuất theo qui mô lớn là nguyên nhân của sự biến mất cạnh tranh “chẳng được ủng hộ mấy trong bất kể bằng chứng có sẵn nào hiện nay”.³⁷ Và sách chuyên khảo chi tiết về vấn đề này được chuẩn bị cho Ủy ban tóm tắt câu trả lời trong tuyên bố:

“Tính hiệu quả cao hơn của các tổ chức lớn đã không được chứng minh; các lợi thế được cho là huỷ hoại cạnh tranh đã không thể hiện trong nhiều lĩnh vực. Tiết kiệm theo độ lớn, nơi chúng tồn tại, chẳng lúc nào cũng nhất thiết gây ra độc quyền... Độ lớn của tính hiệu quả tối ưu có thể đạt được trước xa phần lớn cung phải chịu kiểm soát như vậy. Những kết luận rằng lợi thế của sản xuất qui mô lớn phải dẫn đến từ bỏ cạnh tranh một cách không thể tránh khỏi là không thể chấp nhận được. Hơn nữa, phải lưu ý rằng độc quyền thường xuyên là kết quả của các nhân tố khác hơn là do chi phí thấp của qui mô lớn hơn. Nó đạt được thông qua thoả thuận câu kết và được đẩy mạnh bởi các chính sách công. Khi các thoả thuận này bị làm mất

³⁷ *Final Report and Recommendations of the Temporary National Economic Committee* (77th Cong., 1st sess., Senate Document No. 35 [1941]) p. 89.

hiệu lực và khi các chính sách này được xem xét lại, các điều kiện cạnh tranh có thể được khôi phục”.³⁸

Một khảo sát về các điều kiện ở Anh dẫn đến những kết quả rất giống vậy. Bất kể ai, người đã quan sát các nhà độc quyền khát khao thường kiếm và thường nhận được sự trợ giúp ra sao của quyền lực nhà nước để làm cho sự kiểm soát của họ hiệu quả, có thể ít nghi ngờ rằng chẳng có gì là không thể tránh được về phát triển này cả.

Kết luận này được ủng hộ mạnh mẽ bởi trình tự lịch sử trong đó sự giám sát cạnh tranh và tăng lên của độc quyền thể hiện ở các nước khác nhau. Nếu chúng là kết quả của phát triển công nghệ hoặc là một sản phẩm nhất thiết của tiến triển của “chủ nghĩa tư bản”, chúng ta phải kì vọng chúng xuất hiện đầu tiên ở các nước có hệ thống kinh tế tiên tiến nhất. Thực ra, chúng đã xuất hiện đầu tiên trong một phần ba cuối của thế kỉ thứ mười chín ở nơi khi đó là các nước công nghiệp tương đối trẻ, Hoa Kỳ và Đức. Đặc biệt ở nước Đức, đã được coi như nước kiểu mẫu tiêu biểu cho sự tiến hoá tất yếu của chủ nghĩa tư bản, sự tăng lên của các cartel và các nghiệp đoàn từ 1878 đã được thúc đẩy bởi chính sách có chủ ý. Không chỉ công cụ bảo hộ mà thuyết phục trực tiếp và cuối cùng là sự cưỡng bức đã được dùng để đẩy mạnh việc tạo ra các độc quyền để điều tiết giá và bán hàng. Chính ở đây, với sự giúp đỡ của nhà nước, đã là thử nghiệm vĩ đại đầu tiên trong “kế hoạch hoá khoa học” và “tổ chức công nghiệp có chủ ý” đã dẫn đến việc tạo ra các độc quyền khổng lồ, được miêu tả như sự tăng trưởng không thể tránh khỏi năm mươi năm trước khi cũng được làm ở Vương Quốc Anh. Chủ yếu do ảnh hưởng của các nhà lí thuyết xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Sombart, khái quát hoá kinh nghiệm của đất nước họ, mà sự phát triển không thể tránh khỏi của hệ thống cạnh tranh sang “chủ

³⁸ C. Wilcox, *Competition and Monopoly in American Industry* (Temporary National Economic Committee Monograph, No.21 [1940]), p. 314.

nghĩa tư bản độc quyền” trở nên được chấp nhận rộng rãi. Việc ở Hoa Kỳ chính sách bảo hộ cao tạo ra sự phát triển tương tự nào đó dường như xác nhận sự khái quát hoá này. Sự phát triển ở Đức, tuy vậy, hơn là phát triển của Hoa Kỳ, được coi là đại diện của xu hướng phổ quát; và trở nên tầm thường để nói- xin trích một tiểu luận chính trị mới đây được đọc rộng rãi- về nước “Đức nơi tất cả các lực lượng xã hội và chính trị của nền văn minh hiện đại đã đạt hình thức tiên tiến nhất của chúng”.³⁹

Có ít đến thế nào sự không thể tránh khỏi trong tất cả những thứ này, và nhiều đến thế nào kết quả của chính sách có chủ ý, trở nên rõ ràng khi chúng ta xem xét vị thế của nước Anh cho đến 1931 và sự phát triển từ năm ấy trong đó nước Anh cũng đã lao theo một chính sách bảo hộ chung. Mới chỉ hơn chục năm, trừ vài ngành đã nhận được sự bảo hộ sớm hơn, công nghiệp Anh như một tổng thể vẫn là cạnh tranh ở mức, có lẽ, như bất kể thời kì nào trong lịch sử. Và, mặc dù trong các năm 1920 nó đã bị các chính sách xung khắc liên quan đến lương và tiền làm cho rất khốn đốn, ít nhất các năm cho đến 1929 so sánh về mặt công ăn việc làm và hoạt động chúng đã không kém hơn các năm 1930. Chỉ từ khi chuyển sang bảo hộ và thay đổi chung ở Anh về chính sách kinh tế đi kèm, thì sự tăng trưởng của các độc quyền đã tăng tiến với một tốc độ đáng kinh ngạc và đã làm thay đổi nền công nghiệp Anh đến mức công chúng chỉ vừa mới nhận ra. Lập luận, rằng sự phát triển này có bất kể quan hệ gì với tiến bộ công nghệ trong thời kì này, rằng sự tất yếu công nghệ điều đã xảy ra ở Đức trong các năm 1880 và 1890 và thể hiện ra Anh trong các năm 1930, chẳng hề ít lỗi bịch hơn khẳng định, ngằm trong một tuyên bố của Mussolini, rằng nước Ý đã từ bỏ quyền tự do cá nhân trước các dân tộc Châu Âu khác bởi vì nền văn minh của nó đã tiến bộ vượt trước xa phần còn lại!

³⁹ Reinhold Niebuhr, *Moral Man and Immoral Society* (1932)

Trong chừng mực liên quan đến Anh, luận điểm rằng sự thay đổi về ý kiến và chính sách chỉ tiếp theo sự thay đổi không thể lay chuyển được về sự thực có vẻ thật nhất định, chính xác là vì quốc gia đã theo đuổi sự phát triển trí tuệ ở nơi khác từ xa. Như thế có thể lí luận rằng tổ chức công nghiệp độc quyền đã lớn lên bất chấp sự thực rằng công luận vẫn ưa cạnh tranh nhưng các sự kiện bên ngoài đã làm tiêu tan ước vọng của họ. Mối quan hệ thật giữa lí thuyết và thực tiễn, tuy vậy, trở thành rõ ràng ngay khi chúng ta ngó tới nguyên mẫu của sự phát triển này- nước Đức. Rằng ở đó sự thủ tiêu cạnh tranh là vấn đề của chính sách có chủ ý, được thực hiện để phụng sự cho lí tưởng mà bây giờ chúng ta gọi là kế hoạch hoá, là không có nghi ngờ gì. Trong bước tiến không ngừng đến một xã hội kế hoạch hoá hoàn toàn những người Đức, và tất cả những người bắt chước tấm gương của họ, chỉ đi theo con đường mà các nhà tư tưởng thế kỉ thứ mười chín, đặc biệt các nhà tư tưởng Đức, đã vạch ra cho họ. Lịch sử trí tuệ của sáu mươi hoặc tám mươi năm vừa qua thực ra là một minh hoạ hoàn hảo cho sự thật rằng trong diễn tiến xã hội chẳng có gì là không thể tránh khỏi cả mà tư duy làm cho nó như vậy.

Sự khẳng định rằng tiến bộ công nghệ hiện đại làm cho kế hoạch hoá là không thể tránh khỏi cũng có thể được diễn giải theo cách khác. Nó có thể có nghĩa rằng sự phức tạp của nền văn minh công nghiệp hiện đại của chúng ta tạo ra các vấn đề mới mà chúng ta không thể hi vọng giải quyết một cách hữu hiệu trừ bằng kế hoạch hoá tập trung. Theo một nghĩa điều này đúng – nhưng không trong nghĩa rộng mà nó được cho là. Thí dụ, chuyện tầm thường là nhiều vấn đề do một thị trấn hiện đại gây ra, giống như bao nhiêu vấn đề khác do sự liên kết vị trí gây ra, không được giải quyết thoả đáng bằng cạnh tranh. Nhưng không phải các vấn đề này, giống các vấn đề của “các tiện ích công cộng”, v.v., là trên hết trong tâm trí của những người viện dẫn đến tính phức tạp của nền văn minh hiện đại như một lí lẽ cho kế

hoạch hoá tập trung. Cái mà họ nói chung gợi ý là sự khó khăn ngày càng tăng của việc có được bức tranh nhất quán về toàn bộ quá trình kinh tế làm cho tuyệt đối cần thiết rằng các thứ phải được điều phối bởi một cơ quan tập trung nào đấy nếu không muốn cho cuộc sống lâm vào hỗn độn.

Lí lẽ này dựa trên một sự hiểu hoàn toàn sai về hoạt động của cạnh tranh. Không hề thích đáng chỉ cho các điều kiện tương đối đơn giản, chính sự rất phức tạp của phân công lao động dưới các điều kiện hiện đại là cái làm cho cạnh tranh là phương pháp duy nhất theo đó việc điều phối như vậy có thể được tiến hành một cách thích hợp. Chẳng có khó khăn về kiểm soát hữu hiệu hoặc kế hoạch hoá khi các điều kiện đơn giản đến mức một cá nhân hoặc một ban duy nhất có thể bao quát tất cả mọi sự thực liên quan một cách hiệu quả. Chỉ khi các yếu tố phải tính đến trở nên lớn đến mức không thể có được một cái nhìn khái quát về chúng thì phi tập trung hoá trở thành bắt buộc. Nhưng một khi phi tập trung hoá là cần thiết, nảy sinh vấn đề điều phối - một sự điều phối để cho các cơ quan riêng biệt tự do điều chỉnh các hoạt động của mình với các sự thực mà chỉ chúng biết và vẫn dẫn đến một sự hiệu chỉnh lẫn nhau của các kế hoạch riêng của chúng. Phi tập trung hoá trở nên cần thiết bởi vì không ai có thể cân đối một cách có ý thức tất cả mọi cân nhắc liên quan đến các quyết định của nhiều cá nhân đến như vậy, sự điều phối có thể rõ ràng bị ảnh hưởng không bởi “sự kiểm soát có ý thức” mà chỉ bởi những dàn xếp truyền đạt cho mỗi tác nhân thông tin mà nó phải xử lí nhằm hiệu chỉnh một cách hiệu quả các quyết định của mình với các quyết định của những người khác. Và bởi vì mọi chi tiết của những thay đổi ảnh hưởng liên tục đến các điều kiện về cầu và cung của các mặt hàng khác nhau chẳng bao giờ có thể được biết đầy đủ, hoặc được thu thập và phân phát đủ nhanh, bởi bất kể kỹ thuật nào, cái cần là một bộ máy đăng kí nào đấy tự động ghi lại tất cả mọi tác động liên quan của các hoạt động riêng và những chỉ dẫn của nó đồng

thời là kết quả của, và là hướng dẫn cho, mọi quyết định riêng lẻ.

Việc này chính xác là cái mà hệ thống giá làm dưới cạnh tranh, và là cái chẳng hệ thống khác nào thậm chí hứa hoàn tất. Nó cho phép các chủ kinh doanh, bằng cách theo dõi biến động của tương đối ít giá, như một kỹ sư theo dõi các kim của vài chiếc đồng hồ, để hiệu chỉnh hành động của mình đối với các hành động của các bạn hữu của họ. Điểm quan trọng ở đây là hệ thống giá sẽ làm trọn chức năng này chỉ khi cạnh tranh thịnh hành, tức là, nếu nhà sản xuất riêng biệt phải thích ứng với những thay đổi giá và không thể kiểm soát chúng. Cái toàn thể càng phức tạp, chúng ta càng trở nên phụ thuộc vào sự phân chia tri thức giữa các cá nhân mà nỗ lực riêng biệt của họ được điều phối bởi cơ chế phi nhân cách để truyền đạt thông tin liên quan được chúng ta biết như hệ thống giá.

Không ngoa để nói rằng nếu giả như chúng ta phải dựa vào kế hoạch hoá tập trung có chủ ý cho tăng trưởng của hệ thống công nghiệp của chúng ta, nó sẽ chẳng bao giờ đạt mức độ khác biệt, phức tạp, và uyển chuyển mà nó đã đạt. So sánh với phương pháp để giải quyết vấn đề kinh tế bằng công cụ phi tập trung hoá cộng với điều phối tự động này, thì càng hiển nhiên là phương pháp chỉ huy tập trung là vụng về, thô thiển, và có phạm vi hạn hẹp không thể tưởng nổi. Rằng phân công lao động đã đạt mức làm cho nền văn minh hiện đại có thể, chính do nhờ vào việc nó không phải được tạo ra một cách có chủ ý mà là con người đã vớ được một phương pháp theo đó sự phân công lao động có thể được mở rộng vượt xa các giới hạn mà nó đã có thể được trù tính. Bất kể sự tăng lên thêm nào của độ phức tạp của nó, vì vậy, không hề làm cho chỉ huy tập trung cần thiết hơn, mà làm cho càng quan trọng hơn bao giờ hết rằng chúng ta phải dùng kỹ thuật không phụ thuộc vào sự kiểm soát có chủ ý.

Vẫn còn một lí thuyết khác nữa gắn sự tăng trưởng của các độc quyền với tiến bộ công nghệ, và nó sử dụng lí lẽ hầu như ngược lại với các lí lẽ chúng ta vừa xem xét; tuy thường không được phát biểu rõ ràng, nó cũng đã có ảnh hưởng đáng kể. Nó cho rằng không phải kĩ thuật hiện đại huỷ hoại cạnh tranh mà, ngược lại, không thể sử dụng được nhiều khả năng công nghệ mới trừ khi bảo hộ chống cạnh tranh được chấp nhận, tức là cho độc quyền. Loại lí lẽ này không nhất thiết là lừa dối, như độc giả phê phán có lẽ sẽ nghi ngờ: câu trả lời hiển nhiên - rằng nếu một kĩ thuật mới để thoả mãn nhu cầu của chúng ta thực sự là tốt hơn, nó phải có khả năng đứng vững chống lại mọi cạnh tranh - không vứt bỏ mọi thí dụ mà lí lẽ này viện đến. Không nghi ngờ gì trong nhiều trường hợp nó chỉ được dùng như một dạng của sự biện hộ đặc biệt bởi các bên liên quan. Thậm chí thường xuyên hơn nó có lẽ dựa trên một sự lẫn lộn giữa sự xuất sắc kĩ thuật nhìn từ quan điểm hẹp về kĩ thuật và tính đáng mong muốn nhìn từ quan điểm của xã hội như một tổng thể.

Tuy vậy, vẫn còn một nhóm các trường hợp khi lí lẽ có sức mạnh nào đó. Thí dụ, ít nhất có thể tưởng tượng được rằng ngành ô tô Anh có thể có khả năng cung cấp một xe ô tô rẻ hơn và tốt hơn các ô tô thường có ở Hoa Kỳ nếu mọi người ở nước Anh được bảo dùng cùng một loại xe hoặc rằng việc sử dụng điện cho mọi mục đích có thể làm cho rẻ hơn than hay gas nếu có thể bảo mọi người chỉ dùng điện thôi. Trong các trường hợp giống thế ít nhất có khả năng là chúng ta có thể đều khá giả hơn và phải ưa thích tình hình mới nếu chúng ta có lựa chọn - nhưng chẳng ai bao giờ có sự lựa chọn cả, bởi vì sự lựa chọn khá dĩ hoặc là tất cả chúng ta phải dùng cùng loại xe rẻ (hoặc tất cả phải dùng chỉ điện thôi) hoặc chúng ta phải lựa chọn giữa các thứ này với mỗi thứ trong số chúng có giá cao hơn nhiều. Tôi không biết liệu điều này đúng hay không trong mỗi trường hợp cho trước. Nhưng phải thừa nhận rằng có khả năng là, bằng tiêu chuẩn hoá bắt buộc hoặc cấm sự đa dạng quá một mức

nhất định, sự phong phú có thể tăng lên trong một số lĩnh vực nhiều hơn mức cần thiết để bù lại sự hạn chế lựa chọn của người tiêu dùng. Thậm chí có thể hình dung được rằng một sáng chế mới có thể được tạo ra một ngày nào đó mà sự chấp nhận nó xem ra không nghi ngờ gì là có ích nhưng nó chỉ có thể được sử dụng chỉ nếu nhiều hoặc tất cả mọi người được bảo cùng sử dụng nó.

Liệu các trường hợp như vậy có tầm quan trọng lớn hoặc lâu dài nào hay không, chúng chắc chắn không là các trường hợp mà có thể được cho một cách hợp pháp rằng tiến bộ kỹ thuật làm cho chỉ huy tập trung là không thể tránh khỏi. Chúng chỉ làm cho nó cần thiết để lựa chọn giữa nhận một lợi thế riêng bằng sự ép buộc và không nhận được nó - hoặc, trong hầu hết các trường hợp, nhận được nó một chút muộn hơn, khi sự tiến lên nữa của kỹ thuật đã vượt qua được những khó khăn đặc biệt. Đúng là trong các tình huống như vậy chúng ta có thể phải hi sinh lợi ích tức thời khả dĩ như cái giá cho quyền tự do của chúng ta- nhưng, mặt khác, chúng ta tránh được buộc phải để những diễn tiến tương lai phụ thuộc vào tri thức mà những người cụ thể hiện nay đang nắm. Bằng cách hi sinh lợi thế khả dĩ hiện tại như vậy, chúng ta duy trì được một kích thích quan trọng cho sự tiến bộ tiếp nữa. Mặc dù ở tầm ngắn hạn cái giá mà chúng ta phải trả cho sự đa dạng và quyền tự do lựa chọn đôi khi có thể cao, về dài hạn thậm chí sự tiến bộ về vật chất sẽ phụ thuộc chính vào sự đa dạng này, bởi vì chúng ta chẳng bao giờ có thể tiên đoán từ dạng nào trong rất nhiều dạng trong đó một hàng hoá hay dịch vụ có thể được cung cấp, cái gì đó tốt hơn có thể được phát triển. Tất nhiên, không thể khẳng định được rằng duy trì quyền tự do với cái giá của cái thêm vào tiện nghi hiện nay của chúng ta sẽ như vậy được đền đáp trong mọi trường hợp. Nhưng lí lẽ cho quyền tự do chính xác là chúng ta phải để chỗ cho sự tăng trưởng tự do không dự kiến được trước. Nó áp dụng, vì vậy, không ít hơn khi, trên cơ sở của tri thức hiện tại của chúng ta, sự ép buộc dường như chỉ mang lại các lợi thế, và dẫn

cho trong một trường hợp cụ thể nó có thể thực tế không gây hại.

Trong nhiều thảo luận hiện thời về các ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật, sự tiến bộ này được trình bày cho chúng ta cứ như nó là cái gì đó ở ngoài chúng ta cái có thể buộc chúng ta phải dùng tri thức mới theo một cách cụ thể. Tuy đúng, tất nhiên, là các sáng chế cho chúng ta năng lực to lớn, thật ngớ ngẩn đi gợi ý rằng chúng ta phải dùng năng lực này để phá huỷ di sản quý báu nhất của chúng ta: tự do. Nó không có nghĩa, tuy vậy, rằng nếu chúng ta muốn bảo vệ nó, chúng ta phải canh giữ nó kỹ lưỡng hơn bao giờ hết và rằng chúng ta phải chuẩn bị sẵn sàng hi sinh vì nó. Trong khi chẳng có gì trong những sự phát triển công nghệ hiện đại ép buộc chúng ta tới việc kế hoạch hoá kinh tế toàn diện, có rất nhiều trong số những phát triển đó làm cho nhà chức trách kế hoạch hoá có thể có quyền lực nguy hiểm hơn vô cùng.

Mặc dù như thế có thể có ít nghi ngờ rằng phong trào tiến đến kế hoạch hoá là kết quả của hành động có chủ ý và rằng không có sự tất yếu bên ngoài nào ép chúng ta tới đó, đáng tìm hiểu vì sao lại có thể thấy một tỉ lệ lớn đến như vậy các chuyên gia kỹ thuật ở hàng đầu của các nhà kế hoạch. Sự lí giải của của hiện tượng này liên hệ mật thiết với một sự thực quan trọng mà người phê phán kế hoạch hoá luôn phải ghi nhớ: rằng có ít nghi ngờ là hầu như mỗi một trong những lí tưởng kỹ thuật của các chuyên gia của chúng ta có thể thực hiện được trong một thời gian ngắn, nếu giả như để đạt được chúng, là mục tiêu duy nhất của loài người. Có vô số thứ tốt, mà tất cả chúng ta đều thống nhất là chúng rất đáng mong muốn cũng như có thể, nhưng trong số đó chúng ta không thể hi vọng đạt được nhiều hơn một vài thứ trong phạm vi đời chúng ta, hoặc chúng ta có thể hi vọng đạt được chỉ rất không hoàn hảo. Chính sự thất vọng về các tham vọng của mình trong lĩnh vực riêng của mình là cái làm cho chuyên gia nổi loạn chống lại trật tự hiện hữu. Tất

cả chúng ta đều thấy khó chịu để nhìn thấy những việc không được làm mà mọi người đều thừa nhận là đáng mong muốn và có thể. Rằng tất cả những việc này không thể được làm cùng một lúc, rằng bất kể việc nào trong số đó có thể đạt được chỉ với sự hi sinh những cái khác, có thể hiểu được chỉ bằng cách tính đến các yếu tố nằm ngoài bất kể một chuyên khoa nào, có thể được đánh giá cao chỉ với một nỗ lực trí tuệ đau đớn- càng đau đớn hơn khi nó buộc chúng ta xem xét, tương phản với một nền tảng rộng hơn, các mục tiêu mà hầu hết công việc của chúng ta hướng tới và cân đối chúng đối lại với những thứ khác nằm ngoài lợi ích trước mắt của chúng ta và về chúng, vì lý do đó, chúng ta ít quan tâm hơn.

Mỗi trong nhiều thứ mà, xét riêng biệt, có thể đạt được trong một xã hội được kế hoạch hoá, tạo ra những người say mê kế hoạch hoá những người cảm thấy tự tin rằng họ sẽ có khả năng làm cho những người chỉ huy của một xã hội như vậy thấm nhuần ý nghĩa của họ về giá trị của mục tiêu đặc biệt; và những hi vọng của một số người trong số họ chắc chắn được thoả mãn, vì một xã hội được kế hoạch hoá chắc chắn có thể thúc đẩy một số mục tiêu hơn so với trường hợp hiện tại. Sẽ là xuẩn ngốc đi từ chối rằng những trường hợp của các xã hội được kế hoạch hoá hoặc bán kế hoạch hoá, mà chúng ta biết, có cho những minh hoạ về điểm này, những thứ tốt mà người dân của các nước này cho là nhờ hoàn toàn vào kế hoạch hoá. Các xa lộ tuyệt diệu ở Đức và Ý là một trường hợp thường được nhắc đến- mặc dù chúng không đại diện cho một loại kế hoạch hoá không thể có tương tự ở một xã hội tự do. Nhưng cũng ngu xuẩn như vậy để nói rằng những trường hợp xuất sắc về kỹ thuật như thế trong các lĩnh vực cụ thể là bằng chứng của tính ưu việt chung của kế hoạch hoá. Đúng hơn để nói rằng sự xuất sắc kỹ thuật cực kỳ như vậy, khác biệt với các điều kiện chung, là bằng chứng của sự hướng sai các nguồn lực. Bất kể ai đã lái xe dọc các xa lộ nổi tiếng của Đức và thấy số lượng xe cộ đi lại ở đó ít hơn so với ở nhiều đường loại hai

ở Anh có thể không mấy nghi ngờ điều đó, trong chừng mực liên quan đến các mục đích thời bình, chẳng có mấy biện hộ cho chúng. Liệu không phải là trường hợp các nhà lập kế hoạch đã quyết định cho “súng đạn” hơn là cho “bánh mì” lại là chuyện khác.⁴⁰ Nhưng theo các tiêu chuẩn của chúng ta không có mấy lí do cho sự nhiệt tình (kế hoạch hoá).

Áo tưởng của nhà chuyên môn, rằng trong một xã hội được kế hoạch hoá anh ta chắc có được sự chú ý nhiều hơn cho các mục tiêu mà anh ta quan tâm nhất, là một hiện tượng phổ biến hơn là thuật ngữ “chuyên gia” lúc đầu gợi ý. Trong những sự ưa thích và lợi ích của chúng ta, tất cả chúng ta đều là chuyên gia ở một mức độ nào đó. Và tất cả chúng ta đều nghĩ rằng thang giá trị riêng của chúng ta không chỉ mang tính cá nhân mà trong cuộc trao đổi tự do giữa những người duy lí chúng ta hẳn muốn thuyết phục những người khác rằng thang giá trị của chúng ta là cái đúng. Người yêu đồng quê trên hết muốn rằng diện mạo truyền thống phải được bảo tồn và rằng những vết nhơ do công nghiệp đã gây ra rồi trên bề mặt đẹp đẽ của nó phải được loại bỏ, không kém người nhiệt tình về y tế muốn tất cả các nhà cũ đẹp thơ mộng nhưng không hợp vệ sinh phải được dẹp đi, hoặc người chơi xe ô tô muốn các xa lộ cắt đất nước ra từng mảnh, và kẻ cuồng tín hiệu quả muốn chuyên môn hoá và cơ giới hoá tối đa không kém kẻ lí tưởng hoá muốn duy trì càng nhiều thợ thủ công càng tốt cho sự phát triển cá nhân, tất cả đều biết rằng mục đích của họ có thể đạt được hoàn toàn chỉ bằng kế hoạch hoá- và tất cả họ đều muốn kế hoạch hoá vì lí do đó. Nhưng, tất nhiên, sự chấp nhận kế hoạch hoá xã hội, mà vì nó họ hò hét đòi, có thể chỉ dẫn đến sự xung đột được che đậy giữa các mục đích của họ.

⁴⁰ Nhưng khi tôi sửa các dòng này thì có tin rằng công việc duy tu các xa lộ Đức đã bị hoãn lại!

Phong trào kế hoạch hoá có được sức mạnh hiện thời của nó chủ yếu nhờ vào sự thực là, mặc dù kế hoạch hoá về cơ bản vẫn là một tham vọng, nó đoàn kết hầu như tất cả những người mơ tưởng chuyên tâm, tất cả những người đàn ông và đàn bà đã dành cả đời mình cho một nhiệm vụ. Những hi vọng mà họ đặt vào kế hoạch hoá, tuy vậy, là kết quả không phải của một cái nhìn toàn diện về xã hội mà đúng hơn là của một cái nhìn rất hạn hẹp và thường là kết quả của một sự phóng đại quá đáng tầm quan trọng của các mục đích mà họ coi là cao nhất. Điều này không nhằm đánh giá thấp giá trị thực dụng to lớn của loại người này trong một xã hội tự do như của chúng ta, làm cho họ là những người xứng đáng được khâm phục. Nhưng nó có thể làm cho chính những người nóng lòng nhất để kế hoạch hoá xã hội thành những kẻ nguy hiểm nhất nếu họ được để cho làm vậy- và những người cổ chấp nhất về kế hoạch hoá những thứ khác. Từ người mơ mộng chuyên tâm và thánh thiện tới kẻ cuồng tín thường chỉ có một khoảng cách ngắn. Mặc dù chính sự oán giận của chuyên gia bị thất vọng là cái thúc đẩy mạnh nhất đòi hỏi về kế hoạch hoá, hầu như không thể có một thế giới không thể chịu nổi – và phi lí hơn là thế giới trong đó các chuyên gia lỗi lạc nhất trong mỗi lĩnh vực được phép thực hiện các lí tưởng của mình một cách không bị kiềm chế. “Điều phối” cũng chẳng thể, như một số nhà kế hoạch dường như đã hình dung, trở thành một ngành chuyên môn. Nhà kinh tế là người cuối cùng có thể cho rằng mình có tri thức mà một nhà điều phối cần có. Sự cầu xin của nhà kinh tế là cầu xin một phương pháp thực hiện sự điều phối như vậy mà không cần đến một nhà độc tài anh minh. Nhưng điều đó có nghĩa chính xác là duy trì sự kiểm tra vô nhân tính, và thường khó hiểu nào đó đối với các nỗ lực cá nhân như những cái mà tất cả các chuyên gia bực mình chống lại.

5

Kế hoạch hoá và Dân chủ

Chính khách, người cố thử điều khiển người dân về cách thức mà người dân nên sử dụng vốn của họ, sẽ không chỉ tự buộc mình vào một sự chú ý vô bổ nhất, mà nắm lấy quyền lực cái không thể được hội đồng và nghị viện nào uỷ thác một cách tin cậy, và cái chẳng ở đâu lại nguy hiểm đến vậy như ở trong tay của kẻ đủ điên rồ và ngạo mạn để tự cho mình là thích hợp để sử dụng quyền lực đó.

- ADAM SMITH

Những nét đặc trưng chung của tất cả các hệ thống tập thể chủ nghĩa có thể được mô tả, bằng lối nói luôn tha thiết với những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi trường phái, như sự tổ chức có chủ ý lao động của xã hội cho một mục tiêu xã hội xác định. Rằng xã hội hiện tại của chúng ta thiếu phương hướng “có ý thức” như vậy tới một mục đích duy nhất, rằng các hoạt động của nó được dẫn dắt bởi tính thất thường và sự viển vông của các cá nhân vô trách nhiệm, luôn luôn là một trong những than phiền chủ yếu của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa.

Về nhiều mặt điều này đặt vấn đề cơ bản rất rõ ràng. Và nó hướng chúng ta ngay đến điểm mà xung đột nảy sinh giữa tự do cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Các loại khác nhau của chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít, v.v., khác nhau ở bản chất mục tiêu mà chúng muốn hướng nỗ lực của xã hội tới. Nhưng tất cả chúng đều khác chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cá nhân về mong muốn tổ chức toàn bộ xã hội và mọi nguồn lực của nó cho mục đích đơn nhất này và về từ chối tổ chức các lĩnh vực tự trị trong đó các mục đích của cá nhân là tối thượng. Tóm lại, chúng là chuyên chế theo nghĩa thật của từ mới này mà chúng ta

đã chấp nhận để mô tả các biểu hiện bất ngờ nhưng tuy nhiên không thể tách rời của cái về lí thuyết được gọi là chủ nghĩa tập thể.

“Mục tiêu xã hội” hoặc “mục đích chung”, theo đó xã hội phải được tổ chức thường thường được mô tả một cách áng chừng như “lợi ích chung”, “phúc lợi chung”, hoặc “quyền lợi chung”. Chẳng cần nhiều suy nghĩ để thấy rằng các thuật ngữ này không có ý nghĩa đủ rõ ràng để xác định một phương hướng hành động cụ thể. Phúc lợi và hạnh phúc của hàng triệu con người không thể được đo trên một thang đo duy nhất của ít hơn và nhiều hơn. Phúc lợi của một dân tộc, giống như hạnh phúc của một người, phụ thuộc vào rất nhiều thứ những cái có thể được cung cấp với vô số kết hợp đa dạng. Nó không thể được trình bày thoả đáng như một mục đích duy nhất, mà chỉ như một hệ thống thứ bậc của các mục đích, một thang toàn diện của các giá trị trong đó mỗi nhu cầu của mỗi cá nhân đều có chỗ của nó. Để điều khiển tất cả hành động của chúng ta theo một kế hoạch duy nhất giả định rằng mỗi một nhu cầu của chúng ta có thứ hạng của nó trong một trật tự các giá trị cái phải đủ toàn diện để cho có thể quyết định giữa tất cả những phương hướng khác nhau mà nhà lập kế hoạch phải lựa chọn. Nó giả định, tóm lại, sự tồn tại của một qui tắc đạo đức đầy đủ trong đó tất cả các giá trị khác nhau của con người đều có chỗ thoả đáng của chúng.

Ý niệm về một qui tắc đạo đức đầy đủ là chưa được biết, là xa lạ, và đòi hỏi nỗ lực tưởng tượng nào đó để thấy nó bao hàm cái gì. Chúng ta không có thói quen nghĩ về các qui tắc đạo đức là đầy đủ hơn hoặc kém. Sự thực rằng chúng ta liên tục lựa chọn giữa các giá trị khác nhau mà không có một qui tắc xã hội qui định nên chọn ra sao không làm chúng ta ngạc nhiên và không gợi ý rằng đối với chúng ta qui tắc đạo đức của chúng ta là không đầy đủ. Trong xã hội của chúng ta chẳng có cơ hội cũng không có lí do vì sao phải phát triển các quan điểm chung về cần phải làm gì trong những tình huống như vậy. Nhưng ở nơi tất cả các

phương tiện được dùng là tài sản của xã hội và phải được dùng nhân danh xã hội theo một kế hoạch đơn nhất, thì quan điểm “xã hội” về cái gì nên được làm phải hướng dẫn mọi quyết định. Trong một thế giới như vậy chúng ta sớm thấy rằng qui tắc đạo đức của mình đầy các lỗ hổng.

Chúng ta không quan tâm ở đây tới vấn đề liệu có đáng mong mỏi để có một qui tắc đạo đức đầy đủ như vậy không. Có thể đơn thuần chỉ ra rằng cho đến nay sự tăng tiến của nền văn minh đã đi kèm với một sự giảm bớt liên tục của lĩnh vực trong đó các hành động cá nhân bị trói buộc bởi các qui tắc cố định. Các qui tắc tạo thành tiêu chuẩn đạo đức chung của chúng ta đã ngày càng ít đi và mang tính tổng quát hơn. Từ người nguyên thủy, người bị trói buộc bởi nghi lễ rắc rối trong hầu như mỗi hoạt động hàng ngày của mình, người bị ràng buộc bởi vô số điều cấm kị, người chắc không thể hình dung nổi việc làm các thứ theo cách khác với đồng loại của mình, đạo đức có xu hướng ngày càng trở nên đơn thuần là các ranh giới hạn định phạm vi trong đó cá nhân có thể ứng xử theo ý mình. Chấp nhận một chuẩn mực đạo đức chung đủ toàn diện để xác định một kế hoạch kinh tế độc nhất có nghĩa là lật ngược hoàn toàn chiều hướng này.

Điểm cốt lõi với chúng ta là không có chuẩn mực đạo đức đầy đủ nào như vậy tồn tại. Nỗ lực để chỉ huy mọi hoạt động kinh tế theo một kế hoạch duy nhất làm nảy sinh vô số vấn đề mà câu trả lời cho chúng có thể được cung cấp chỉ bởi một qui tắc đạo đức, nhưng đối với chúng đạo đức hiện hành không có câu trả lời và không có quan điểm thống nhất về cái gì phải được làm. Người dân sẽ hoặc không có quan điểm rõ ràng hoặc có các quan điểm mâu thuẫn nhau về các vấn đề như vậy, bởi vì trong xã hội tự do mà chúng ta đã sống không có dịp để nghĩ về chúng và càng ít để tạo ý kiến chung về chúng.

Không chỉ chúng ta không có một thang giá trị bao hàm toàn bộ như vậy: sẽ là không thể cho bất kể trí tuệ nào để

hiếu, để lĩnh hội được sự đa dạng vô tận về các nhu cầu khác nhau của những người khác nhau, những người cạnh tranh vì các nguồn lực sẵn có và gán một trọng số xác định cho mỗi giá trị. Đối với vấn đề của chúng ta không mấy quan trọng liệu các mục đích mà bất kể ai quan tâm đến bao gồm chỉ các nhu cầu cá nhân riêng của anh ta, hoặc liệu chúng bao hàm các nhu cầu của các bạn bè gần thậm chí xa hơn của anh ta hay không- tức là, liệu anh ta là vị kỉ hay vị tha theo nghĩa bình thường của các từ này. Điểm cực kì quan trọng là sự thực căn bản rằng, là không thể đối với bất kể người nào để xem xét nhiều hơn một lĩnh vực hạn chế, để nhận thức được sự cấp bách của nhiều hơn một số lượng hạn chế các nhu cầu. Bất luận anh ta chỉ quan tâm đến các nhu cầu vật chất riêng của mình hay đến phúc lợi của mọi người anh ta biết, các mục đích mà anh ta có thể quan tâm sẽ luôn luôn chỉ là một phần vô cùng nhỏ của các nhu cầu của tất cả mọi người.

Đây là sự thực căn bản mà toàn bộ triết lí của chủ nghĩa cá nhân dựa vào. Nó không cho, như thường được khẳng định, rằng con người là vị kỉ hoặc ích kỉ hoặc phải là thế. Nó chỉ xuất phát từ sự thực không thể nghi ngờ rằng những giới hạn về sức tưởng tượng của chúng ta làm cho việc bao hàm nhiều hơn một lĩnh vực của các nhu cầu của toàn xã hội vào trong thang giá trị của chúng ta là không thể, và rằng, vì, nói đúng ra, các thang giá trị có thể tồn tại chỉ trong trí óc cá nhân, nên chỉ có các thang giá trị từng phần tồn tại- các thang nhất thiết là khác nhau và thường không nhất quán với nhau. Từ điều này người theo chủ nghĩa cá nhân kết luận rằng các cá nhân phải được phép, trong các giới hạn xác định, theo các giá trị và sở thích của riêng họ hơn là của người khác; rằng trong các lĩnh vực này hệ thống các mục đích cá nhân phải là tối thượng và không bị khuất phục bởi sự sai khiến của kẻ khác. Chính sự thừa nhận này về cá nhân với tư cách là quan toà tối hậu của các mục đích của mình, về lòng tin rằng ở mức có thể các quan điểm

riêng của anh ta phải điều khiển các hành động của anh ta, là cái tạo ra bản chất của lập trường cá nhân chủ nghĩa.

Quan điểm này, tất nhiên, không loại trừ sự thừa nhận các mục đích xã hội, hoặc đúng hơn về một sự trùng hợp của các mục đích cá nhân cái làm cho con người nên kết hợp để theo đuổi mục đích của họ. Nhưng nó giới hạn hành động chung như vậy cho các trường hợp mà các quan điểm riêng trùng hợp; những cái được gọi là các “mục đích xã hội” đơn thuần chỉ là các mục đích giống hệt nhau của nhiều cá nhân - hoặc là các mục đích để đạt được những cái mà các cá nhân sẵn lòng đóng góp để đổi lại sự trợ giúp mà họ nhận được nhằm thoả mãn những ham muốn riêng của mình. Hành động chung như vậy giới hạn ở các lĩnh vực mà người dân thống nhất về các mục tiêu chung. Rất thường xuyên là các mục tiêu chung này sẽ không là các mục đích tối hậu đối với các cá nhân mà là các phương tiện mà các cá nhân khác nhau có thể sử dụng cho các chủ định khác nhau. Thực ra, người dân chắc sẽ thống nhất về hàng động chung khi mục đích chung không là mục đích tối thượng đối với họ mà là một phương tiện có khả năng phục vụ cho các chủ định rất đa dạng.

Khi các cá nhân kết hợp trong một nỗ lực chung để thực hiện các mục đích chung, các tổ chức, như nhà nước, mà họ lập ra cho chủ đích này lại có hệ thống mục đích và phương tiện riêng của chúng. Nhưng bất kể tổ chức nào được lập ra như vậy vẫn chỉ là một “cá thể” giữa những thứ khác, trong trường hợp của nhà nước, đúng là nó có quyền lực hơn nhiều các tổ chức khác, nhưng các mục đích của nó chỉ là tối thượng trong phạm vi tách biệt và hạn chế của nó mà thôi. Các giới hạn của phạm vi này được xác định bởi mức độ mà các cá nhân thống nhất về các mục đích riêng biệt; và xác suất rằng họ sẽ thống nhất về một phương hướng hành động nhất thiết giảm xuống khi phạm vi của hành động như vậy mở rộng. Có các chức năng nhất định của nhà nước mà thực tế có sự thống nhất hoàn toàn của các công dân; có các chức năng khác được sự thống nhất của tuyệt

đại đa số; và v.v., cho đến khi chúng ta tới các lĩnh vực mà, tuy mỗi cá nhân có thể muốn nhà nước hành động theo cách nào đấy, sẽ hầu như có bao nhiêu người khác nhau thì có bấy nhiêu quan điểm về cái mà chính phủ nên làm.

Chúng ta có thể dựa vào sự thoả thuận tự nguyện để hướng dẫn hành động của nhà nước chỉ chừng nào mà nó được hạn chế ở các lĩnh vực nơi có sự tán thành. Nhưng không chỉ khi nhà nước nắm sự kiểm soát trực tiếp trong các lĩnh vực nơi không có sự thoả thuận thì nó mới nhất thiết đàn áp quyền tự do cá nhân. Đáng tiếc chúng ta không thể mở rộng vô hạn phạm vi của hành động chung và vẫn để cho cá nhân tự do trong phạm vi riêng của mình. Một khi khu vực công cộng, trong đó nhà nước kiểm soát tất cả các phương tiện, vượt quá một tỉ lệ nhất định của toàn thể, thì ảnh hưởng của các hành động của nó áp đảo toàn hệ thống. Mặc dù kiểm soát trực tiếp của nhà nước sử dụng chỉ một phần lớn của các nguồn lực sẵn có, ảnh hưởng của các quyết định của nó lên phần còn lại của nền kinh tế trở nên lớn đến mức là gián tiếp hầu như nó kiểm soát tất cả mọi thứ. Ở nơi, thí dụ như, đúng ở Đức ngay từ 1928, các nhà chức trách trung ương và đại phương đã trực tiếp kiểm soát việc sử dụng hơn một nửa thu nhập quốc dân (theo đánh giá chính thức của Đức khi đó là 53 phần trăm), họ kiểm soát gián tiếp hầu như toàn bộ cuộc sống kinh tế của quốc gia. Khi đó, chắc chắn không có mục đích cá nhân nào không phụ thuộc vào hành động của nhà nước cho sự hoàn thành của nó, và “thang xã hội của các giá trị” hướng dẫn hành động của nhà nước phải bao trùm trên thực tế tất cả các mục đích cá nhân.

Không khó để thấy cái gì phải là các hậu quả khi nền dân chủ lao vào con đường kế hoạch hoá cái trong sự thực hiện của nó đòi hỏi nhiều thoả thuận hơn là thực ra có. Nhân dân có thể phải bằng lòng chấp nhận một hệ thống kinh tế chỉ huy bởi vì họ được thuyết phục để tin rằng nó sẽ tạo ra sự phồn vinh to lớn. Trong các thảo luận dẫn đến quyết định,

mục tiêu của kế hoạch hoá sẽ được mô tả bằng các từ như “phúc lợi chung”, cái chỉ che đậy sự thiếu thoả thuận thực sự về các mục đích của kế hoạch hoá. Sự thoả thuận sẽ thực ra chỉ tồn tại về cơ chế được sử dụng. Nhưng đó là một cơ chế có thể được dùng chỉ cho một mục đích chung; và vấn đề của mục tiêu chính xác mà mọi hoạt động phải được hướng tới sẽ nảy sinh ngay khi quyền hành pháp phải chuyển yêu cầu về một kế hoạch duy nhất thành một kế hoạch cụ thể. Khi đó sẽ té ra rằng thoả thuận về tính đáng mong mỏi của kế hoạch hoá không được ủng hộ bởi thoả thuận về các mục đích mà kế hoạch phải phụng sự. Tác động của sự tán thành của người dân rằng phải có kế hoạch hoá tập trung, mà không có thoả thuận về các mục đích, sẽ đúng hơn như nếu một nhóm người cam kết tiến hành một hành trình chung với nhau mà không thoả thuận về nơi họ muốn đi đến: với kết quả là tất cả họ có thể phải tiến hành một cuộc hành trình mà hầu hết họ không hề muốn. Kế hoạch hoá đó tạo ra một tình thế trong đó cần thiết đối với chúng ta để thoả thuận về số chủ đề lớn hơn nhiều so với chúng ta thường quen, và rằng trong một hệ thống được kế hoạch hoá chúng ta không thể hạn chế hành động tập thể cho các nhiệm vụ chúng ta có thể thoả thuận mà chúng ta buộc phải tạo ra sự thoả thuận về mọi thứ để cho bất kể hành động nào có thể được tiến hành, là một trong những đặc tính đóng góp nhiều hơn hết để xác định đặc tính của một hệ thống được kế hoạch hoá.

Có thể là ý nguyện được phát biểu một cách hoàn toàn nhất trí của nhân dân rằng quốc hội phải chuẩn bị một kế hoạch kinh tế toàn diện, thế mà cả nhân dân lẫn những người đại diện cho họ chẳng cần có khả năng thoả thuận về bất kể kế hoạch cụ thể nào. Sự bất lực của các hội đồng dân chủ để thực hiện cái dường như là một sự uỷ thác rõ ràng của nhân dân sẽ không thể tránh khỏi gây ra sự không hài lòng với các thể chế dân chủ. Quốc hội được coi như “nơi bàn chuyện làm ăn” không hiệu quả, không có khả năng hoặc thiếu năng lực để thực hiện các nhiệm vụ mà vì

chúng nó được lựa chọn. Sự tin chắc tăng lên, rằng nếu kế hoạch hoá có hiệu quả phải được tiến hành, thì sự chỉ huy phải được “rút ra khỏi chính trị” và đặt vào tay của các chuyên gia – các quan chức thường trực hoặc các cơ quan tự trị độc lập.

Sự khó khăn được nhiều nhà xã hội chủ nghĩa biết đến. Chẳng mấy sẽ là nửa thế kỉ từ khi ông bà Webb bắt đầu phàn nàn về “sự bất lực ngày càng tăng của Hạ Viện để đương đầu với công việc của nó”.⁴¹ Mới đây hơn Giáo sư Laski đã trình bày chi tiết lí lẽ:

“Điểm chung là bộ máy quốc hội hiện thời rất không phù hợp để thông qua nhanh chóng một khối lượng lớn pháp luật phức tạp. Chính phủ Quốc gia, quả thực, về thực chất đã tự nhận điều này bằng cách thi hành nền kinh tế và các biện pháp đánh thuế của mình không bằng tranh luận chi tiết ở Hạ Viện mà bằng một hệ thống qui mô lớn pháp chế uỷ thác. Một Chính phủ Lao động sẽ, tôi đoán chừng, dựa vào độ rộng lớn của tiền lệ này. Nó sẽ hạn chế Hạ Viện còn hai chức năng mà nó có thể thực hiện một cách thoả đáng: bàn luận rộng rãi về những ca thán và thảo luận về các nguyên tắc chung của các biện pháp. Các Dự Luật của nó sẽ có dạng của các công thức chung trao quyền hạn rộng rãi cho các bộ thích hợp của chính phủ; và các quyền lực này sẽ được sử dụng bởi Sắc Lệnh cái có thể, nếu muốn, được thông qua ở Hạ Viện bằng cách bỏ phiếu chẳng tin cậy gì. Tính tất yếu và giá trị của pháp chế uỷ thác đã được tái khẳng định một cách mạnh mẽ mới đây bởi Ủy Ban Donoughmore; và sự mở rộng của nó là không thể tránh khỏi nếu quá trình xã hội hoá không bị phá hoại bởi các phương pháp phá rối bình thường mà các thủ tục nghị trường hiện hành cho phép”.

Và để làm thật rõ rằng một chính phủ xã hội chủ nghĩa không được để cho mình bị quá trói buộc bởi thủ tục dân chủ, Giáo sư Laski ở cuối chính bài báo đó đã nêu câu hỏi

⁴¹ Sidney and Beatrice Webb, *Industrial Democracy* (1897), p. 800 n.

“liệu trong thời kì quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, một Chính phủ Lao động có thể phó mặc cho may rủi sự lật đổ các biện pháp của nó như kết quả của cuộc tổng tuyển cử tiếp theo không”- và bỏ lửng nó không được trả lời một cách đầy ý nghĩa.⁴²

Quan trọng để thấy rõ ràng các nguyên nhân của sự vô hiệu quả được thừa nhận của các quốc hội khi đi vào việc quản lí chi tiết công việc kinh tế của quốc gia. Lỗi chẳng phải ở những người đại diện riêng biệt cũng không ở các định chế nghị trường theo đúng nghĩa của chúng mà ở những mâu thuẫn cố hữu trong nhiệm vụ mà họ được giao phó. Họ không được yêu cầu hành động ở nơi họ có thể thoả thuận, mà được yêu cầu đưa ra thoả thuận về tất cả mọi thứ - toàn bộ sự chỉ huy các nguồn lực của quốc gia. Với một nhiệm vụ như vậy quyết định theo đa số, tuy vậy, là không thích hợp. Đa số có thể thấy ở nơi cần lựa chọn giữa các lựa chọn khả dĩ có giới hạn; nhưng là một sự mê tín đi tin rằng phải có quan điểm đa số về mọi thứ. Chẳng có lí do vì sao phải có một đa số ủng hộ cho bất kể một trong số các diễn tiến khả dĩ của hành động tích cực nếu số lượng của chúng là nhiều không đếm xuể. Mỗi thành viên

⁴² H. J. Laski, “Labour and the Constitution”, *New Statesman and Nation*, No. 81 (new ser.), September 10, 1932, tr. 227. Trong một cuốn sách (*Democracy in Crisis* [1933], đặc biệt ở tr. 87) trong đó Giáo sư Laski sau đó đã bàn kĩ các ý tưởng này, quyết tâm của ông rằng dân chủ nghị viện không được phép tạo ra một trở ngại cho việc thực hiện chủ nghĩa xã hội thậm chí còn được phát biểu thẳng thắn hơn: một chính phủ xã hội chủ nghĩa không chỉ sẽ “nắm các quyền lực rất rộng lớn và làm luật dưới chúng bằng sắc lệnh và nghị định” và “đình chỉ các công thức cổ điển về phe đối lập bình thường” nhưng “sự liên tục của chính thể đại nghị sẽ phụ thuộc vào việc nó [tức là Chính phủ Lao động] lấy được những đảm bảo của Đảng Bảo thủ rằng công việc chuyển đổi của nó sẽ không bị phá vỡ bởi sự bãi bỏ trong trường hợp nó thất bại khi bầu cử”!

Vì Giáo sư Laski viện dẫn đến uy quyền của Ủy ban Donoughmore, có thể đáng nhớ lại rằng Giáo sư Laski đã là một thành viên của ủy ban đó và có lẽ là một trong các tác giả của báo cáo của nó.

của cơ quan lập pháp có thể ưa thích một kế hoạch cụ thể nào đó để chỉ huy hoạt động kinh tế hơn là không có kế hoạch, thế nhưng không một kế hoạch nào có thể tỏ ra được ưa thích cho đa số hơn là không có kế hoạch nào cả.

Cũng chẳng có thể có một kế hoạch nhất quán bằng cách chia nó ra thành các phần và bỏ phiếu về các vấn đề riêng. Một cuộc họp dân chủ bỏ phiếu và sửa đổi một kế hoạch kinh tế toàn diện từng điều khoản một, như nó cân nhắc một dự luật thông thường, là điều vô nghĩa. Một kế hoạch kinh tế, để xứng với cái tên đó, phải có một quan niệm nhất thể. Ngay cho dù một quốc hội có thể, từng bước, thoả thuận về một sơ đồ nào đó, thì chắc chắn cuối cùng nó sẽ chẳng thoả mãn một ai. Một tổng thể phức hợp trong đó tất cả các phần phải được hiệu chỉnh một cách cẩn thận nhất đối với nhau sẽ không thể đạt được thông qua một sự thoả hiệp giữa các quan điểm đối nghịch nhau. Để thảo một kế hoạch kinh tế theo cách này thậm chí còn ít có khả năng hơn là, thí dụ, lên kế hoạch thành công một chiến dịch quân sự bằng thủ tục dân chủ. Vì trong chiến lược sẽ trở nên không thể tránh khỏi phải uỷ thác nhiệm vụ cho các chuyên gia.

Tuy nhiên sự khác biệt là, trong khi vị tướng người được giao đứng đầu chiến dịch được cho một mục đích duy nhất mà, trong thời gian chiến dịch, tất cả mọi phương tiện dưới quyền chỉ huy của ông phải được dành riêng cho mục đích đó, không có thể có một mục đích duy nhất như vậy cho nhà lập kế hoạch kinh tế, và không có hạn chế tương tự về các phương tiện được áp đặt lên anh ta. Vị tướng không phải cân đối các mục tiêu độc lập khác nhau đối lại với nhau; với ông chỉ có một mục tiêu tối thượng duy nhất. Nhưng các mục đích của một kế hoạch kinh tế, hoặc của bất kể phần nào của nó, không thể được vạch rõ ngoài kế hoạch cá biệt. Chính bản chất của vấn đề kinh tế rằng lập một kế hoạch kinh tế dính đến sự lựa chọn giữa các mục đích mâu thuẫn nhau hoặc cạnh tranh nhau- các nhu cầu khác nhau của những người khác nhau. Nhưng các mục đích nào lại

mâu thuẫn đến vậy, cái nào phải bị hi sinh nếu chúng ta muốn đạt những cái khác, tóm lại, giữa các lựa chọn khả dĩ nào mà chúng ta phải lựa chọn, chỉ có thể được biết đối với những người biết tất cả sự thực; và chỉ có họ, các chuyên gia, mới ở vị thế để quyết định các mục đích khác nhau nào được ưu tiên. Không thể tránh khỏi là họ phải áp đặt thang ưa thích của họ lên cả cộng đồng mà họ lập kế hoạch cho.

Điều này không luôn được nhận ra rõ ràng, và sự uỷ thác thường được biện minh bởi tính chất kỹ thuật của nhiệm vụ. Nhưng điều này không có nghĩa rằng chỉ có chi tiết kỹ thuật được uỷ thác, hoặc thậm chí rằng sự bất lực của quốc hội để hiểu chi tiết kỹ thuật là gốc rễ của khó khăn.⁴³ Sự sửa đổi về

⁴³ Đáng là bài học trong mối liên hệ này để dẫn chiếu ngắn gọn tới tư liệu của chính phủ thảo luận về các vấn đề này trong những năm gần đây. Đã lâu từ mười ba năm trước, tức là trước khi nước Anh cuối cùng đã từ bỏ chủ nghĩa tự do kinh tế, quá trình uỷ thác quyền lập pháp đã được tiến hành đến điểm mà đã cảm thấy cần phải chỉ định một uỷ ban để khảo sát về “những biện pháp bảo vệ nào là cần thiết hay đáng mong mỏi để đảm bảo quyền tối cao độc lập của Luật”. Trong báo cáo của mình Uỷ ban Donoughmore (*Report of the [Lord Chancellor's] Committee in Ministers' Powers*, Cmd. 4060 [1932]) đã chứng tỏ rằng ngay cả ở thời điểm đó Quốc hội đã phải sử dụng đến “tập quán uỷ thác qui mô lớn và bừa bãi” nhưng lại coi điều này như một điều không thể tránh khỏi và là một diễn tiến tương đối vô thường vô phạt (nó xảy ra trước khi chúng ta ngó mắt tới địa ngục chuyên chế!) Và có lẽ đúng là sự uỷ thác theo đúng nghĩa như vậy không nhất thiết là một mối nguy hiểm cho quyền tự do. Điểm lí thú là vì sao sự uỷ thác lại là cần thiết ở qui mô như vậy. Vị trí hàng đầu giữa các nguyên nhân được báo cáo liệt kê qui cho sự thực là “ngày nay Quốc hội thông qua quá nhiều luật mỗi năm” và rằng “phần lớn các chi tiết mang tính rất kỹ thuật đến nỗi không thích hợp cho thảo luận ở Nghị trường”. Nhưng nếu tất cả chỉ có thế thì sẽ chẳng có lí do gì mà các chi tiết lại không được tính toán trước hơn là tính toán sau khi Quốc hội thông qua một luật. Cái có lẽ trong nhiều trường hợp là lí do quan trọng hơn nhiều vì sao, “nếu Quốc hội không muốn uỷ thác quyền lập pháp, Quốc hội sẽ không có khả năng thông qua các loại và số lượng luật pháp mà công luận đòi hỏi” được bộc lộ một cách ngây thơ trong một câu ngắn ngủi rằng “nhiều luật ảnh hưởng rất tỉ mỉ đến cuộc sống của nhân dân nên tính mềm dẻo là trọng yếu”! Điều này có nghĩa là gì nếu không phải là sự ban tước

cấu trúc của luật dân sự không kém kỹ thuật và cũng chẳng khó hơn để hiểu rõ giá trị trong mọi hệ quả, thế mà chẳng ai gợi ý một cách nghiêm túc rằng lập pháp ở lĩnh vực này phải được uỷ thác cho một uỷ ban chuyên gia. Sự thực là trong các lĩnh vực này lập pháp không vượt quá các qui tắc chung mà về chúng thoả thuận đa số thật sự có thể đạt được, trong khi đó trong chỉ huy hoạt động kinh tế các lợi ích cần điều hoà là cực kì khác nhau nên không thể đạt được thoả thuận thực sự trong một cuộc hội họp dân chủ.

Phải thừa nhận, tuy vậy, rằng không phải bản thân sự uỷ thác làm luật là cái đáng chê trách. Phản đối uỷ thác chính là phản đối một triệu chứng thay cho một nguyên nhân và, như nó có thể là một kết quả tất yếu của các nguyên nhân khác, để làm yếu lí lẽ. Chừng nào mà quyền lực được uỷ thác chỉ là quyền lực để đưa ra các qui tắc chung, có thể có các lí do chính đáng vì sao các qui tắc phải được đề ra bởi nhà chức trách địa phương hơn là bởi nhà chức trách trung ương. Nét đáng chê trách là sự uỷ thác quá thường xuyên được sử dụng bởi vì vấn đề được nói đến không thể được điều tiết bởi các qui tắc chung mà chỉ bởi việc sử dụng sự tuỳ ý trong quyết định về các trường hợp riêng lẻ. Trong các trường hợp này sự uỷ thác có nghĩa là nhà chức trách nào đó được trao quyền lực với sức mạnh của luật để làm cái mà thực tế là các quyết định độc đoán (thường được mô tả như “phán xử vụ việc theo phẩm chất của nó”).

Sự uỷ thác các nhiệm vụ kỹ thuật cá biệt cho các cơ quan riêng rẽ, tuy là một nét bình thường, vậy mà là bước đầu tiên trong quá trình mà một nền dân chủ đi trên đường kế hoạch hoá ngày càng từ bỏ quyền lực của mình. Phương sách uỷ thác không thể xoá bỏ thực sự các nguyên nhân làm cho tất cả những người chủ trương kế hoạch hoá toàn diện lại thiếu kiên nhẫn đến vậy với sự bất lực của dân chủ. Sự

cho quyền lực độc đoán- quyền lực không bị hạn chế bởi bất kể nguyên tắc cố định nào và theo ý kiến của Quốc hội quyền lực đó không thể bị hạn chế bởi các qui tắc xác định rõ ràng và không mập mờ.

uỷ thác quyền hạn cá biệt cho các cơ quan riêng rẽ tạo ra một cản trở mới cho việc hoàn thành một kế hoạch được điều phối duy nhất. Dù cho, bằng phương cách này, một nền dân chủ có thể thành công trong kế hoạch hoá mọi khu vực của hoạt động kinh tế, nó vẫn phải đối mặt với vấn đề tích hợp các kế hoạch riêng rẽ này vào một thể đơn nhất. Nhiều kế hoạch riêng rẽ không làm thành một kế hoạch trọn vẹn- thực ra, như các nhà kế hoạch phải là người đầu tiên thừa nhận, chúng có thể tồi hơn so với chẳng có kế hoạch nào. Nhưng lập pháp dân chủ sẽ do dự dài để từ bỏ các quyết định về những vấn đề sống còn, và chừng nào nó làm vậy thì nó làm cho không thể đối với bất kể ai khác để tạo ra kế hoạch toàn diện. Thế mà sự đồng ý rằng kế hoạch hoá là cần thiết, cùng với sự bất lực của các hội đồng dân chủ để tạo ra một kế hoạch, sẽ gây ra đòi hỏi ngày càng mạnh rằng chính phủ hoặc một cá nhân duy nhất nào đó phải được trao quyền hành để hành động với trách nhiệm riêng của mình. Lòng tin trở nên ngày càng rộng rằng, nếu việc phải làm, thì các nhà chức trách chịu trách nhiệm phải được giải phóng khỏi xiềng xích của thủ tục dân chủ.

Lời kêu gọi cho một nhà độc tài kinh tế là một giai đoạn đặc trưng trong phong trào tiến tới kế hoạch hoá. Hiện đã là vài năm từ khi một trong các nhà nghiên cứu ngoại quốc sắc sảo nhất của nước Anh, Élie Halévy quá cố, đã gợi ý rằng, “nếu bạn chụp một bức ảnh ghép của Lord Eustace Percy, Sir Oswald Mosley và Sir Stafford Cripps, tôi nghĩ bạn sẽ thấy nét chung này - bạn thấy họ đều đồng ý nói rằng: ‘Chúng ta đang sống trong sự hỗn độn kinh tế và chúng ta chẳng thể thoát ra trừ khi dưới sự lãnh đạo độc tài loại nào đấy’”.⁴⁴ Số lượng những người nổi tiếng có ảnh hưởng mà việc đưa họ vào bức ảnh không làm thay đổi cốt yếu các đặc trưng cơ bản của “bức ảnh ghép” đã tăng lên đáng kể.

⁴⁴ “Socialism and the Problems of Democratic Parliamentarism”, *International Affairs*, XIII, 501.

Ở Đức, ngay cả trước khi Hitler lên nắm quyền, phong trào đã tiến triển xa hơn nhiều rồi. Thật quan trọng để nhớ rằng, một thời gian trước 1933, nước Đức đã đạt đến giai đoạn trong đó nó đã, thực tra, phải được cai trị một cách độc tài. Chẳng ai khi đó có thể nghi ngờ rằng hiện thời nền dân chủ đã bị tan rã và rằng những người dân chủ chân thành như Brüning đã không còn có khả năng cai trị một cách dân chủ so với Schleicher hoặc von Papen. Hitler đã chẳng phải phá huỷ dân chủ; ông ta chỉ đơn thuần nắm lợi thế của sự suy tàn của dân chủ và ở thời điểm quyết định nhận được sự ủng hộ của rất nhiều người, mặc dù họ ghê tởm Hitler, thế mà đối với họ ông ta xem ra là người duy nhất đủ mạnh để khiến cho mọi việc được làm.

L luận cứ theo đó các nhà lập kế hoạch thường cổ thuyết phục chúng ta thống nhất với sự phát triển này là, chừng nào dân chủ còn giữ quyền điều khiển cuối cùng, thì bản chất của dân chủ không bị ảnh hưởng. Vì thế Karl Mannheim viết:

“Cách duy nhất [*sic*] trong đó một xã hội được kế hoạch hoá khác với xã hội thể kỉ thứ mười chín là, ngày càng nhiều lĩnh vực của cuộc sống, và cuối cùng mỗi trong tất cả chúng, đều nằm dưới quyền điều khiển của nhà nước. Nhưng nếu quyền tối cao nghị viện còn nắm được kiểm soát một vài quyền điều khiển, thì có thể nắm được nhiều... Trong một nhà nước dân chủ quyền tối cao có thể được tăng cường một cách vô hạn bởi quyền lực tuyệt đối mà không từ bỏ quyền lực điều khiển dân chủ”.⁴⁵

Lòng tin này bỏ qua một sự khác biệt cốt yếu. Tất nhiên quốc hội có thể điều khiển việc thực hiện các nhiệm vụ khi có thể nêu ra các phương hướng xác định, khi đầu tiên phải thống nhất về mục tiêu và đơn thuần chỉ uỷ thác việc chuẩn bị chi tiết. Tình hình là hoàn toàn khác khi lí do cho uỷ thác chính là không có sự thống nhất thực sự về các mục đích,

⁴⁵ *Man and Society in an Age of Reconstruction* (1940), p. 340.

khi cơ quan chịu trách nhiệm lên kế hoạch phải lựa chọn giữa các mục tiêu mà sự mâu thuẫn của chúng quốc hội thậm chí không hề ý thức được, và khi mà cái có thể làm được nhất chỉ là trình cho nó một kế hoạch mà nó phải chấp nhận hoặc từ chối như một tổng thể. Có thể và có lẽ sẽ có tranh luận, phê bình; nhưng vì không đa số nào có thể thống nhất về một kế hoạch lựa chọn khả dĩ khác, và các phản bị phản đối hầu như luôn luôn có thể được trình bày như các phần cốt lõi của tổng thể, nó vẫn sẽ là rất không hiệu quả. Thảo luận nghị trường có thể được giữ như một chiếc van an toàn hữu ích và thậm chí nhiều hơn như một phương tiện truyền thông thuận tiện để phát tán những trả lời chính thống cho các khiếu nại, than phiền. Nó có thể thậm chí ngăn cản một số lạm dụng trắng trợn và thành công cổ đòi các sai sót cá biệt được sửa chữa. Nhưng nó không thể điều khiển. May nhất nó có thể hạ xuống để chọn các cá nhân những người có quyền lực hầu như tuyệt đối. Toàn bộ hệ thống sẽ hướng theo chế độ độc tài trung cầu dân ý ấy trong đó người đứng đầu chính phủ đôi lúc được xác nhận trong vị trí của mình bởi bầu cử phổ thông, nhưng là nơi ông ta có tất cả quyền hành sẵn sàng để dùng nhằm đảm bảo chắc chắn rằng bầu cử sẽ đi theo hướng mà ông ta muốn.

Cái giá của dân chủ chính là các khả năng của điều khiển có ý thức được giới hạn cho các lĩnh vực nơi thoả thuận thật tồn tại và trong một số lĩnh vực công việc phải để phó mặc cho may rủi. Nhưng trong một xã hội mà hoạt động của nó phụ thuộc vào kế hoạch hoá tập trung sự điều khiển này không thể bị làm cho phụ thuộc vào một đa số có khả năng thoả thuận; thường cần là ý chí của một thiểu số nhỏ được áp đặt lên nhân dân, bởi vì thiểu số này sẽ là nhóm lớn nhất có khả năng thoả thuận với nhau về vấn đề đang tranh cãi. Chính phủ dân chủ đã hoạt động thành công ở nơi, và chừng nào mà, các chức năng của chính phủ được giới hạn, bởi một tín điều được chấp nhận rộng rãi, ở các lĩnh vực mà sự thoả thuận giữa một đa số có thể đạt được bằng thảo luận tự do; và phẩm giá lớn lao của tín điều tự do chủ nghĩa

chính là nó giảm phạm vi của các chủ đề cần có thoả thuận xuống thành phạm vi mà chắc có sự thoả thuận trong một xã hội của những người tự do. Hiện người ta thường nói rằng dân chủ sẽ không khoan dung “chủ nghĩa tư bản”. Nếu “chủ nghĩa tư bản” có nghĩa là một hệ thống cạnh tranh dựa trên sự tự do sử dụng tài sản tư nhân, thì quan trọng hơn nhiều để nhận ra rằng đó là hệ thống duy nhất trong đó dân chủ là có thể. Khi nó trở nên bị chi phối bởi một tín điều tập thể chủ nghĩa, thì dân chủ sẽ tự huỷ hoại mình một cách không thể tránh khỏi.

Tuy vậy, chúng ta không hề có chủ định thần thánh hoá dân chủ. Có thể rất đúng rằng thể hệ chúng ta nói và nghĩ quá nhiều về dân chủ và quá ít về các giá trị mà nó phụng sự. Không thể nói về dân chủ, như Lord Acton đã nói đúng sự thật về tự do, rằng nó “không phải là một phương tiện cho một mục đích chính trị cao hơn. Bản thân nó là mục tiêu chính trị cao nhất. Không phải vì lợi ích của một chính quyền tốt mà nó được đòi hỏi, mà là vì sự an toàn trong theo đuổi các mục tiêu cao nhất của xã hội dân sự, và của cuộc sống riêng tư”. Dân chủ về cơ bản là một phương tiện, một công cụ rất thiết thực để bảo vệ sự yên bình nội tại và quyền tự do cá nhân. Với tư cách như vậy nó chẳng hề là không thể sai lầm hoặc chắc chắn. Chúng ta cũng không được quên rằng thường đã có nhiều tự do văn hoá và tâm linh dưới một sự thống trị chuyên quyền hơn dưới một số nền dân chủ- và ít nhất có thể hình dung được rằng dưới sự cai trị của một đa số rất thuần nhất và giáo điều chính phủ dân chủ có thể mang tính đàn áp như chế độ độc tài tồi tệ nhất. Điểm chính, tuy vậy, không phải là chế độ độc tài buộc phải trừ tiệt tự do một cách không thể tránh khỏi, mà đúng hơn là, kế hoạch hoá dẫn tới chế độ độc tài bởi vì chế độ độc tài là công cụ hữu hiệu nhất của sự áp bức và thực thi các lí tưởng và, như thế, là thiết yếu nếu muốn kế hoạch hoá tập trung ở qui mô lớn là có thể. Sự va chạm giữa kế hoạch hoá và dân chủ nảy sinh đơn giản từ sự thực rằng dân

chủ là một cản trở cho sự đàn áp mà điều khiển hoạt động kinh tế đòi hỏi. Nhưng tới một chừng mực mà dân chủ thôi không còn là một đảm bảo cho tự do cá nhân nữa, nó có thể vẫn tồn tại dưới dạng nào đó dưới một chế độ chuyên chế. Một “nền chuyên chính vô sản” thật sự cho dù dân chủ về hình thức, nếu nó tiến hành điều khiển hệ thống kinh tế một cách tập trung, có lẽ sẽ huỷ hoại quyền tự do cá nhân một cách hoàn toàn như bất kể chế độ chuyên quyền nào đã từng huỷ hoại.

Sự tập trung thời thượng vào dân chủ như giá trị chính bị đe dọa không phải là không nguy hiểm. Nó chịu trách nhiệm chủ yếu cho sự lầm lạc và lòng tin không có cơ sở rằng, chừng nào nguồn gốc cuối cùng của quyền lực còn là ý chí của đa số, thì quyền lực không thể là độc đoán. Sự đảm bảo sai lầm mà nhiều người dẫn ra từ lòng tin này là một nguyên nhân quan trọng của sự không có ý thức phổ biến về các mối nguy hiểm mà chúng ta đối mặt. Không có sự biện minh nào cho lòng tin rằng, chừng nào quyền lực được trao bởi thủ tục dân chủ, nó không thể là chuyên quyền; sự tương phản trái ngược được điều này gợi ý cũng hoàn toàn sai: không phải nguồn gốc mà là sự giới hạn của quyền lực là cái ngăn nó khỏi là chuyên quyền. Điều kiện dân chủ *có thể* ngăn chặn quyền lực khỏi là chuyên quyền, nhưng nó không làm vậy bởi sự tồn tại đơn thuần của nó. Nếu dân chủ giải quyết một nhiệm vụ mà nó nhất thiết kéo theo việc sử dụng quyền lực mà không thể được hướng dẫn bằng các qui tắc cố định, nó phải trở thành chuyên quyền.

Kế hoạch hoá và Pháp Trị

Nghiên cứu gần đây trong xã hội học về luật lại một lần nữa xác nhận rằng nguyên lý căn bản của luật hình thức theo đó mỗi trường hợp phải được phán xử theo các qui tắc duy lý phổ biến, có càng ít ngoại lệ càng tốt và dựa trên sự gộp nhóm logic, đạt được chỉ cho giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản.

- KARL MANNHEIM

Chẳng gì phân biệt các điều kiện trong một nước tự do khỏi các điều kiện trong một nước dưới chính phủ chuyên quyền hơn là sự tuân thủ các nguyên lý vĩ đại cổ xưa được biết đến như Pháp Trị (*Rule of Law*). Lộ bỏ tất cả các chi tiết kỹ thuật, điều này có nghĩa rằng chính phủ trong mọi hành động của mình bị trói buộc bởi các qui tắc cố định và được công bố trước- các qui tắc làm cho việc lường thấy trước, nhà chức trách sẽ sử dụng quyền lực cưỡng chế của nó ra sao trong các hoàn cảnh cho trước và để dự định công việc cá nhân trên cơ sở hiểu biết này, là có thể và với độ chắc chắn hợp lý.⁴⁶ Mặc dù lý tưởng này chẳng

⁴⁶ Theo trình bày kinh điển của A. V. Dicey trong *The Law of the Constitution* (8th ed.), p. 198, Pháp Trị “có nghĩa, trên hết, là uy quyền tối cao tuyệt đối hoặc ưu thế tuyệt đối của luật chính qui đối lập với ảnh hưởng của quyền lực độc đoán, và loại trừ sự tồn tại của tính chuyên quyền, đặc quyền, hoặc thậm chí quyền tùy ý rộng rãi của chính phủ”. Tại Anh phần lớn do kết quả của công trình của Dicey mà thuật ngữ, tuy vậy, đã có một ý nghĩa kỹ thuật hẹp hơn, cái không làm chúng ta bận tâm ở đây. Ý nghĩa rộng hơn và cổ hơn của khái niệm về pháp trị hoặc ngự trị của pháp luật, cái ở nước Anh đã trở thành một truyền thống được xác lập, được coi là công nhận như vậy hơn là được thảo luận, được bàn luận đầy đủ nhất trong thảo luận đầu thế kỷ thứ mười chín ở Đức về bản chất của *Rechtsstaat* [nhà nước pháp trị], chính vì nó gây ra các vấn đề mới ở đó.

bao giờ đạt được một cách hoàn hảo, vì các nhà lập pháp cũng như những người được giao phó thi hành pháp luật là những người có thể có sai lầm, nhưng điểm cốt yếu, là quyền tùy ý để cho các cơ quan thi hành quyền lực phải được giảm càng nhiều càng tốt, là đủ rõ. Tuy mọi luật đều hạn chế quyền tự do cá nhân ở mức độ nào đó bằng cách làm thay đổi các phương tiện mà người dân dùng trong theo đuổi các mục đích của mình, dưới Pháp Trị chính phủ bị ngăn chặn dùng làm mất tác dụng các nỗ lực cá nhân bằng hành động *ad hoc* [tùy hứng]. Trong phạm vi các qui tắc được biết trước của cuộc chơi, cá nhân tự do theo đuổi các mục tiêu và mơ ước của mình, chắc chắn rằng quyền lực của chính phủ sẽ không được sử dụng một cách tùy tiện để làm nản lòng nỗ lực đó.

Sự khác biệt mà chúng ta đã nêu ra trước đây giữa tạo ra một khung khổ cố định của các luật trong phạm vi đó hoạt động hữu ích được hướng dẫn bởi các quyết định cá nhân và điều khiển hoạt động kinh tế bởi nhà chức trách trung ương như thế thực ra là một trường hợp cá biệt của sự phân biệt tổng quát hơn giữa Pháp Trị và chính phủ chuyên quyền. Dưới nền pháp trị chính phủ hạn chế mình vào việc ấn định các qui tắc xác định các điều kiện dưới đó các nguồn lực sẵn có có thể được sử dụng, để cho các cá nhân quyết định chúng được sử dụng cho các mục đích gì. Dưới chế độ chuyên quyền chính phủ điều khiển việc sử dụng tư liệu sản xuất cho các mục đích cá biệt. Các qui tắc loại đầu có thể được làm ra trước, ở dạng *các qui tắc hình thức* không hướng tới mong muốn và nhu cầu của riêng những người nào. Chúng được dùng chỉ như công cụ trong theo đuổi các mục đích khác nhau của người dân. Và chúng được, hoặc phải được, dùng cho các thời kì dài đến mức không thể biết được liệu chúng sẽ giúp đỡ những người cá biệt hơn những người khác. Chúng hầu như có thể được mô tả như một loại công cụ sản xuất, giúp người dân tiên đoán ứng xử của những người mà họ phải cộng tác, chứ không như nỗ lực nhằm thoả mãn các nhu cầu cá biệt.

Kế hoạch hoá kinh tế theo kiểu tập thể chủ nghĩa nhất thiết là hoàn toàn ngược với điều này. Nhà chức trách kế hoạch hoá không thể giới hạn mình để tạo các cơ hội cho những người lạ tiến hành bất kể cách sử dụng nào của chúng mà họ thích. Nó không thể tự trói mình trước vào các qui tắc chung và hình thức, những qui tắc ngăn cản sự độc đoán. Nó phải lo liệu cho nhu cầu thực sự của nhân dân khi chúng phát sinh và sau đó lựa chọn một cách thận trọng giữa chúng. Nó phải liên tục quyết định các vấn đề không thể trả lời được chỉ bằng các nguyên lý hình thức, và, trong ra các quyết định này, nó phải đưa ra sự phân biệt mức xứng đáng giữa các nhu cầu của những người khác nhau. Khi chính phủ phải quyết định nên nuôi bao nhiêu heo hoặc phải vận hành bao nhiêu xe bus, mỏ than nào phải hoạt động, hoặc giấy được bán với giá bao nhiêu, các quyết định này không thể được suy diễn ra từ các nguyên lý hình thức hoặc được định trước một thời gian dài. Chúng phụ thuộc chắc hẳn vào hoàn cảnh lúc đó, và, trong ra các quyết định như vậy, sẽ luôn cần cân đối các lợi ích của các cá nhân và nhóm khác nhau, cái này đối lại cái kia. Cuối cùng những quan điểm của người nào đó sẽ phải quyết định lợi ích của ai là quan trọng hơn; và những quan điểm này phải trở thành một phần luật của đất nước, một sự phân biệt về cấp bậc mà bộ máy cưỡng bức của chính phủ áp đặt lên nhân dân.

Sự phân biệt mà chúng ta vừa nêu giữa luật hoặc công lý hình thức và các qui tắc thật sự là rất quan trọng và đồng thời là khó nhất để nêu ra chính xác trong thực tiễn. Nhưng nguyên lý chung thì khá đơn giản. Sự khác biệt giữa hai loại qui tắc là giống như sự khác nhau giữa đưa ra một Qui tắc Đường bộ, như trong Luật Xa lộ, và lệnh cho người dân đi đến đâu; hoặc, còn hay hơn, giữa cấm biển chỉ đường và bắt người dân đi đường nào. Các qui tắc hình thức nói trước cho người dân biết nhà nước sẽ có hành động nào trong các loại tình huống nào đó, xác định các điều kiện chung, mà

không dẫn chiếu đến thời gian và địa điểm hoặc những người cá biệt nào. Chúng dẫn chiếu đến các tình huống điển hình mà bất kể ai có thể lâm vào và trong đó sự tồn tại của các qui tắc như vậy sẽ là hữu ích cho rất nhiều loại mục đích cá nhân. Sự hiểu biết rằng trong các tình huống như vậy nhà nước sẽ hành động theo một cách xác định, hoặc đòi người dân phải ứng xử theo một cách nào đó, được cung cấp như một phương tiện để người dân dùng trong lên kế hoạch riêng của mình. Các qui tắc hình thức như thể đơn thuần là công cụ theo nghĩa rằng chúng được kì vọng là hữu ích cho những người vẫn chưa được biết đến, cho các mục đích mà những người này sẽ quyết định để dùng chúng, và trong các hoàn cảnh không thể được lường trước một cách chi tiết. Thực tế, rằng chúng ta *không* biết ảnh hưởng cụ thể của nó, rằng chúng ta *không* biết các qui tắc này sẽ đẩy mạnh các mục đích cá biệt nào, hoặc chúng sẽ giúp những người cụ thể nào, rằng chúng đơn thuần cho hình thức tổng quát thích hợp nhất để giúp ích cho mọi người dân bị nó tác động, là tiêu chuẩn quan trọng nhất của các qui tắc hình thức theo nghĩa trong đó chúng ta sử dụng thuật ngữ này ở đây. Chúng không dính dáng đến sự lựa chọn giữa các mục đích cá biệt hoặc những người cá biệt, bởi vì chúng ta đúng không thể biết trước ai sẽ sử dụng chúng và dùng theo cách nào.

Trong thời đại chúng ta, với sự say mê về điều khiển có ý thức mọi thứ, có vẻ nghịch lí để khẳng định như một đức hạnh rằng dưới một hệ thống chúng ta sẽ biết ít hơn về ảnh hưởng cá biệt của các biện pháp mà chính phủ thi hành so với có thể đúng dưới hầu hết các hệ thống khác và rằng một phương pháp điều khiển xã hội được cho là ưu việt bởi vì sự vô minh (ngu dốt) của chúng ta về kết quả chính xác của nó. Thế mà sự cân nhắc này chính là nhân tố căn bản của nguyên lí tự do chủ nghĩa vĩ đại về Pháp Trị. Và nghịch lí bề ngoài tan biến nhanh khi chúng ta theo dõi lí lẽ thêm một chút nữa.

Lí lẽ này gồm hai phần; thứ nhất có tính kinh tế và chỉ có thể phát biểu ở đây một cách ngắn gọn. Nhà nước phải hạn chế mình ở việc thiết lập các qui tắc áp dụng cho các loại tình huống chung và phải để cho các cá nhân quyền tự do trong mọi thứ, cái phụ thuộc vào hoàn cảnh về thời gian và địa điểm, bởi vì chỉ các cá nhân có liên quan đến mỗi trường hợp mới có thể biết đầy đủ hoàn cảnh này và làm cho các hành động của họ thích nghi với nó. Nếu muốn các cá nhân có khả năng dùng kiến thức của mình một cách hiệu quả trong lên các kế hoạch, họ phải có khả năng tiên đoán các hành động của nhà nước, những cái có thể ảnh hưởng đến các kế hoạch này. Nhưng nếu muốn các hành động của nhà nước có thể tiên đoán được, chúng phải được xác định bởi các qui tắc được ấn định một cách độc lập với hoàn cảnh cụ thể mà hoàn cảnh đó không thể lường trước được cũng chẳng tính đến trước được: và các ảnh hưởng cá biệt của những hành động như vậy sẽ không thể tiên đoán được. Nếu, mặt khác, nhà nước điều khiển hành động của cá nhân để nhằm đạt được các mục đích cá biệt, hành động của nó phải được quyết định dựa trên cơ sở của toàn bộ hoàn cảnh lúc đó và vì vậy sẽ không thể tiên đoán được. Vì thế sự thật quen thuộc là nhà nước càng “lên kế hoạch” nhiều bao nhiêu, thì kế hoạch hoá càng trở nên khó bấy nhiêu đối với cá nhân.

Thứ hai, lí lẽ đạo đức hoặc chính trị là thậm chí thoả đáng trực tiếp hơn cho điểm được thảo luận. Nếu nhà nước thấy trước một cách chính xác phạm vi tác động của các hành động của nó, điều đó có nghĩa rằng nó chẳng để cho những người bị ảnh hưởng lựa chọn nào. Bất kì ở đâu mà nhà nước có thể thấy trước chính xác ảnh hưởng đến những người cá biệt có các phương hướng hành động khả dĩ, thì cũng chính nhà nước chọn giữa các mục đích khác nhau. Nếu chúng ta muốn tạo ra các cơ hội mới mở ra cho mọi người, để tạo các cơ hội mà người dân có thể sử dụng tuỳ thích, thì kết quả chính xác không thể đoán trước được. Các qui tắc chung, các luật đích thực như cái phân biệt với các

lệnh cụ thể, vì vậy phải được dự định để hoạt động trong các hoàn cảnh không thể biết trước được chi tiết, và, vì thế, ảnh hưởng của chúng lên các mục đích cá biệt hoặc những người cá biệt không thể được biết trước. Chính riêng trong ý nghĩa này mà có thể cho nhà lập pháp trở nên vô tư. Là vô tư có nghĩa là không có câu trả lời cho các câu hỏi nào đó – cho loại câu hỏi mà, nếu chúng ta phải quyết định về chúng, chúng ta quyết định bằng cách gieo đồng tiền. Trong một thế giới nơi mọi thứ được đoán trước một cách chính xác, nhà nước hầu như chẳng có thể làm được gì và vẫn vô tư.

Nơi biết được các ảnh hưởng chính xác của chính sách chính phủ lên những người cá biệt, nơi chính phủ hướng trực tiếp vào những ảnh hưởng như vậy, nó không thể tránh biết các ảnh hưởng này, và vì vậy nó không thể vô tư. Nó phải, tất yếu, đứng về phía nào đó, áp đặt sự đánh giá của nó lên người dân và, thay cho việc giúp đỡ họ để thăng tiến các mục đích riêng của họ, lại đi chọn các mục đích cho họ. Chừng nào mà các ảnh hưởng cá biệt được đoán biết trước ngay khi luật được làm ra, nó ngừng là một công cụ thuần túy để người dân dùng và thay vào đó trở thành một công cụ được người ban phát luật sử dụng với nhân dân cho các mục đích của ông ta. Nhà nước ngừng là một bộ phận của bộ máy thiết thực nhằm giúp đỡ các cá nhân trong sự phát triển đầy đủ nhất bản sắc cá nhân của họ và trở thành một định chế “đạo đức” - ở đây “đạo đức” không được dùng để tương phản với phi đạo đức mà để mô tả một định chế áp đặt các quan điểm của nó về tất cả các vấn đề đạo đức lên các thành viên của mình, bất luận các quan điểm này là có đạo đức hay rất phi đạo đức. Theo nghĩa này nhà nước Nazi hoặc bất kể nhà nước tập thể chủ nghĩa nào khác là có “đạo đức”, còn nhà nước tự do chủ nghĩa thì không.

Có lẽ người ta sẽ nói rằng tất cả những thứ này không gây ra vấn đề nghiêm trọng bởi vì trong loại vấn đề mà nhà lập kế hoạch kinh tế phải quyết định ông ta không nên và không được dựa vào định kiến cá nhân của mình, mà có thể dựa vào niềm tin chắc phổ biến về cái gì là công bằng và

hợp lí. Luận điểm này thường được những người có kinh nghiệm kế hoạch hoá trong ngành công nghiệp cụ thể ủng hộ, những người thấy không có khó khăn không thể vượt qua nào để có một quyết định mà tất cả những người có lợi ích trực tiếp sẽ chấp nhận là công bằng. Lí do vì sao kinh nghiệm này chẳng chứng tỏ gì cả, tất nhiên, là sự lựa chọn các “lợi ích” liên quan khi kế hoạch hoá được hạn chế cho một ngành cụ thể. Những người có lợi ích trực tiếp trong một vấn đề cụ thể không nhất thiết là những người phán xử tốt nhất về các lợi ích của xã hội như một tổng thể. Lấy một trường hợp đặc trưng nhất: khi tư bản và lao động trong một ngành thống nhất về một chính sách hạn chế nào đó và như thế bóc lột những người tiêu dùng, thường không có khó khăn về chia sẻ lợi lộc hoặc về nguyên tắc tương tự nào đó. Thiệt hại được chia ra cho hàng ngàn hoặc hàng triệu người thường hoặc đơn giản bị bỏ qua hoặc được xem xét rất không thoả đáng. Nếu chúng ta muốn kiểm tra tính hữu dụng của nguyên tắc “công bằng” trong quyết định loại vấn đề nảy sinh trong kế hoạch hoá kinh tế, chúng ta phải áp dụng nó cho vấn đề nào đó mà lời lẽ và tổn thất được thấy rõ ràng nhau. Trong những trường hợp như vậy nhận ra ngay rằng không có nguyên tắc phổ biến nào như tính công bằng có thể cho một câu trả lời. Khi chúng ta phải lựa chọn giữa lương cao hơn cho y tá hoặc bác sĩ và dịch vụ đắt hơn cho người bệnh, nhiều sữa hơn cho trẻ em và lương cao hơn cho công nhân nông nghiệp, hoặc giữa công ăn việc làm tốt hơn cho người thất nghiệp hoặc lương tốt hơn cho những người đã có việc làm, thì không gì thiếu bằng một hệ thống giá trị đầy đủ trong đó mỗi nhu cầu của mỗi cá nhân hoặc nhóm có một chỗ xác định là cần để cho một câu trả lời.

Thực ra, khi kế hoạch hoá ngày càng có phạm vi rộng, thì càng thường xuyên cần làm rõ các điều khoản pháp lí bằng cách dẫn chiếu đến cái gì là “công bằng” và “hợp lí”; điều này có nghĩa rằng nhất thiết ngày càng phải bỏ việc quyết định từng trường hợp cụ thể sang cho sự quyết định tuỳ ý của người phán xử hoặc của nhà chức trách liên quan. Có

thể viết lịch sử suy tàn của Pháp Trị, sự biến mất của *Rechtsstaat*, bằng cách đưa ra không ngừng các công thức mơ hồ này vào xây dựng pháp luật và vào quyền thực thi pháp lí, và ngày càng tăng tính tùy tiện và tính bất định của luật, và sự không tôn trọng pháp luật và bộ máy tư pháp, những cái trong hoàn cảnh này không thể là gì khác ngoài việc trở thành công cụ của chính sách. Quan trọng để chỉ ra một lần nữa, trong quan hệ này, rằng quá trình tàn tạ này của Pháp Trị đã xảy ra đều đặn ở Đức một thời gian dài trước khi Hitler lên nắm quyền và rằng một chính sách tiến nhanh tới kế hoạch hoá chuyên chế đã làm rất nhiều công việc mà Hitler đã hoàn tất.

Không thể có nghi ngờ rằng kế hoạch hoá tất yếu kéo theo sự phân biệt đối xử có chủ ý giữa các nhu cầu cá biệt của những người khác nhau, và cho phép một người làm cái mà những người khác bị ngăn cản. Phải được đưa ra bởi một qui tắc pháp lí rằng một người cụ thể có thể giàu có thế nào và những người khác nhau được phép có và làm gì. Nó có nghĩa thực tế là một sự quay lại của qui tắc địa vị, một sự đảo ngược của “sự vận động của các xã hội tiến bộ” mà theo cách nói nổi tiếng của Sir Henry Maine, “cho đến nay đã là một sự vận động từ địa vị tới hợp đồng”. Thực vậy, Pháp Trị, hơn là qui tắc hợp đồng, có lẽ phải được coi như cái đối lập thật sự của qui tắc địa vị. Chính qui tắc pháp luật, Pháp Trị, trong nghĩa của qui tắc luật hình thức, không có đặc quyền pháp lí cho những người cá biệt do nhà chức trách chỉ định, điều đó đảm bảo rằng sự bình đẳng trước pháp luật đối lập với chính phủ chuyên quyền.

Một kết quả tất yếu và chỉ có tính nghịch lí bề ngoài của điều này là sự bình đẳng hình thức trước pháp luật là mâu thuẫn, và thực ra là không tương hợp, với bất kể hành động nào của chính phủ có chủ ý nhằm hướng tới sự bình đẳng về vật chất hoặc thật sự của những người khác nhau, và rằng bất kể chính sách nào hướng trực tiếp đến ý tưởng thật sự về công lí phân phối phải dẫn đến sự phá huỷ của Pháp

Trị. Để tạo ra kết quả như nhau cho những người khác nhau, tất yếu phải đối xử với họ một cách khác nhau. Cho những người khác nhau các cơ hội khác nhau như nhau không phải là cho họ cơ may chủ quan như nhau. Không thể phủ nhận rằng Pháp Trị tạo ra sự bất bình đẳng kinh tế-tất cả cái nó có thể khẳng định là sự bất bình đẳng này không có ý định để ảnh hưởng đến những người cá biệt nào theo cách cá biệt nào. Rất quan trọng và đặc trưng rằng các nhà xã hội chủ nghĩa (và Nazi) đã luôn luôn phản đối chống lại công lí hình thức “đơn thuần”, rằng họ đã luôn luôn phản đối một luật không có quan điểm về những người cá biệt nên phong lưu đến thế nào,⁴⁷ và rằng họ đã luôn luôn đòi hỏi một sự “xã hội hoá pháp luật”, tấn công sự độc lập của các thẩm phán, và đồng thời họ đã ủng hộ tất cả các phong trào thuộc loại như phong trào *Freirechtsschule* [trường luật tự do] làm xói mòn Pháp Trị.

Thậm chí có thể nói rằng để cho Pháp Trị có hiệu lực phải có một qui tắc được áp dụng luôn luôn không có ngoại lệ là quan trọng hơn qui tắc này là cái gì. Trong nhiều trường hợp nội dung của qui tắc thực ra có tầm quan trọng thứ yếu, miễn là cùng qui tắc đó được thực thi một cách phổ biến. Để trở lại với thí dụ trước đây: không thành vấn đề liệu tất cả chúng ta đều lái xe ở bên trái hoặc ở bên phải đường miễn là tất cả chúng ta đều làm như nhau. Điều quan trọng là qui tắc cho phép chúng ta tiên đoán ứng xử của những người khác một cách đúng đắn, và điều này đòi hỏi nó phải được áp dụng cho mọi trường hợp – dù là trong một trường hợp cá biệt chúng ta cảm thấy nó là bất công.

Sự mâu thuẫn giữa, một mặt là công lí hình thức và bình đẳng hình thức trước luật pháp, và mặt khác là các nỗ lực

⁴⁷ Chính vì vậy không hoàn toàn sai khi lí thuyết gia pháp luật của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia (Quốc Xã), Carl Schmitt, đưa tư tưởng Xã hội chủ nghĩa Quốc gia về *gerechte Staat* (“nhà nước công bằng”) đối chọi với *Rechtsstaat* tự do (tức là Pháp Trị)- duy nhất loại công lí đối chọi với công lí hình thức ngụ ý một cách tất yếu sự phân biệt đối xử giữa các cá nhân.

thực hiện các lí tưởng về công lí và bình đẳng thật sự, cũng tính đến sự lẫn lộn phổ biến về quan niệm “đặc quyền” và sự lạm dụng tiếp sau của nó. Đề nhắc tới chỉ một trường hợp quan trọng nhất của sự lạm dụng này- sự áp dụng thuật ngữ “đặc quyền” cho tài sản như đúng nghĩa của từ. Có thể đã đúng là một đặc quyền nếu, thí dụ, như đã đôi lúc đúng vậy trong quá khứ, điền sản đã được dành riêng các thành viên của giới quý tộc. Và chính là đặc quyền nếu, như đúng trong thời đại chúng ta, quyền để sản xuất hoặc bán các thứ cá biệt được dành riêng cho những người cá biệt được nhà chức trách chỉ định. Nhưng cái gọi là tài sản tư nhân theo đúng nghĩa của nó, mà tất cả mọi người có thể chiếm được dưới cùng các qui tắc như nhau, gọi là một đặc quyền, bởi vì chỉ một số thành công trong chiếm được nó, chỉ là tước từ “đặc quyền” khỏi ý nghĩa của nó.

Tính không thể tiên đoán được của các ảnh hưởng cá biệt, cái là đặc trưng phân biệt của các luật hình thức của một hệ thống tự do chủ nghĩa, cũng là quan trọng bởi vì nó giúp chúng ta làm tiêu tan một lầm lẫn khác về bản chất của hệ thống này: lòng tin rằng thái độ đặc trưng của nó là sự không hành động của nhà nước. Câu hỏi liệu nhà nước nên hoặc không nên “hành động” hoặc “can thiệp” đưa ra một lựa chọn khả dĩ sai hoàn toàn, và thuật ngữ “*laissez faire*” [để mặc sức] là một mô tả rất mơ hồ và dễ lầm lẫn của các nguyên lí mà chính sách tự do chủ nghĩa dựa vào. Tất nhiên, mọi nhà nước đều phải hành động và mỗi hành động của nhà nước đều can thiệp vào việc này hay việc khác. Nhưng đó không phải là điểm chính. Vấn đề quan trọng là liệu cá nhân có thể lường thấy trước hành động của nhà nước và dùng tri thức này như luận cứ trong hình thành các kế hoạch riêng của mình hay không, với kết quả là nhà nước không thể kiểm soát việc sử dụng bộ máy của nó và rằng cá nhân biết chính xác mình sẽ được bảo vệ đến mức nào chống lại sự can thiệp từ những người khác, hoặc liệu nhà nước có ở vị thế để làm nản lòng các nỗ lực cá nhân không. Nhà nước kiểm soát quả cân và hệ đo lường (hoặc

ngăn chặn gian lận và lừa gạt bằng bất kể cách nào khác) tất nhiên là hành động, trong khi cho phép sử dụng bạo lực, thí dụ, bởi những người biểu tình bãi công, là không hành động. Thế mà trong trường hợp thứ nhất nhà nước tuân thủ các nguyên tắc tự do chủ nghĩa và trong trường hợp thứ hai nó không. Tương tự đối với hầu hết các qui tắc chung và vĩnh cửu mà nhà nước có thể thiết lập liên quan đến sản xuất, như các qui chế xây dựng hoặc các luật về nhà máy: chúng có thể là sáng suốt hoặc ngu xuẩn trong trường hợp cá biệt, nhưng chúng không mâu thuẫn với các nguyên tắc tự do chừng nào chúng được dự định là vĩnh cửu và không được dùng để thiên vị cho hoặc làm hại những người cá biệt. Đúng là trong các trường hợp này, ngoại trừ các ảnh hưởng dài hạn không thể tiên đoán được, sẽ cũng có các ảnh hưởng ngắn hạn lên những người cá biệt những ảnh hưởng có thể được biết rõ ràng. Nhưng với các luật loại này các ảnh hưởng ngắn hạn nhìn chung không (hoặc chỉ ít không nên) là cân nhắc hướng dẫn. Khi các ảnh hưởng trực tiếp và có thể tiên đoán được trở nên quan trọng hơn so với các ảnh hưởng dài hạn, chúng ta tiến gần đến đường ranh giới nơi sự phân biệt, dù rõ về nguyên tắc đến đâu, trở nên mờ đi trong thực tiễn.

Pháp Trị đã tiến triển một cách có ý thức chỉ trong thời đại tự do và là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nó, không chỉ như một sự bảo vệ mà như hiện thân về mặt pháp lí của quyền tự do. Như Immanuel Kant đã diễn đạt (và Voltaire đã phát biểu trước ông với lời lẽ y như thế), “Con người là tự do nếu không cần tuân theo bất kì ai mà chỉ tuân theo luật”. Dù là một lí tưởng lơ mờ, tuy vậy, nó đã tồn tại ít nhất từ thời Roman, và trong vài thế kỉ qua nó chưa hề bị đe dọa nghiêm trọng như bị đe dọa hiện nay. Ý tưởng rằng không có giới hạn nào cho quyền lực của nhà lập pháp một phần là kết quả của chủ quyền nhân dân và của chính phủ dân chủ. Nó được củng cố bởi lòng tin rằng, chừng nào mọi hành động của nhà nước được chuẩn y thích

đáng bởi pháp luật, thì Pháp Trị sẽ còn được duy trì. Nhưng điều này hoàn toàn là nhận thức sai về ý nghĩa của Pháp Trị. Qui tắc này chẳng mấy liên quan đến vấn đề liệu tất cả hàng động của chính phủ có hợp pháp theo nghĩa pháp lí hay không. Chúng có thể là hợp pháp thế mà vẫn không phù hợp với Pháp Trị. Sự thực rằng ai đó có đầy đủ thẩm quyền pháp lí để hành động theo cách người đó làm, không cho câu trả lời nào cho câu hỏi liệu luật cho anh ta quyền hạn để hành động một cách độc đoán hoặc liệu luật qui định một cách dứt khoát anh ta phải hành động ra sao. Hoàn toàn có thể là Hitler đã nhận được quyền lực vô hạn theo cách hợp hiến nghiêm ngặt và bất luận ông ta làm gì vì thế là hợp pháp theo nghĩa pháp lí. Nhưng ai có thể cho là vì lí do đó mà Pháp Trị vẫn thịnh hành ở nước Đức?

Nói rằng trong một xã hội được kế hoạch hoá Pháp Trị không thể có hiệu lực, vì vậy, không có nghĩa rằng các hành động của chính phủ là không hợp pháp hoặc rằng xã hội như vậy tất yếu là vô luật pháp. Nó chỉ có nghĩa rằng việc sử dụng quyền lực cưỡng bức của nhà nước không còn bị hạn chế và bị xác định bởi các qui tắc được xác lập trước. Luật có thể, và để làm cho chỉ huy tập trung hoạt động kinh tế là có thể thì nó phải, hợp pháp hoá cái thực tế là hành động độc đoán. Nếu luật khẳng định rằng bộ hoặc nhà chức trách có thể làm cái gì nó thích, bất kể thứ gì mà bộ hoặc nhà chức trách đó làm đều là hợp pháp - nhưng các hành động của nó chắc chắn không tuân thủ Pháp Trị. Bằng cách cho chính phủ quyền lực vô hạn, qui tắc độc đoán nhất có thể làm thành hợp pháp; và bằng cách này một nền dân chủ có thể đưa ra chế độ chuyên quyền toàn diện nhất có thể tưởng tượng nổi.⁴⁸

⁴⁸ Mâu thuẫn như vậy không phải là giữa tự do và luật, như đã thường bị hiểu sai trong những thảo luận thế kỉ mười chín. Như John Locke đã làm rõ rồi, không thể có tự do mà không có luật. Mâu thuẫn là giữa các loại luật khác nhau - luật khác nhau đến mức hầu như không thể gọi bằng cùng tên: một loại là luật của Pháp Trị, các nguyên tắc chung được đề ra từ trước, "các qui tắc của cuộc chơi" cho phép các cá nhân

Nếu, tuy vậy, luật để cho các nhà chức trách có khả năng chỉ huy cuộc sống kinh tế, nó phải cho họ quyền lực để ra và thực thi các quyết định trong các hoàn cảnh không thể lường thấy trước và trên những nguyên tắc không thể phát biểu được dưới dạng khái quát. Hệ quả là, khi kế hoạch hoá mở rộng, sự uỷ thác quyền làm luật cho các bộ và nhà chức trách khác nhau ngày càng trở nên phổ biến. Khi trước cuộc chiến tranh [thế giới I] vừa qua, trong một trường hợp mà cố Lord Hewart mới đây đã lưu ý, Ngài Thẩm phán Darling đã nói rằng “Quốc hội mới thông qua năm ngoái rằng Bộ Nông nghiệp trong hành động như họ đã làm cũng không còn có thể bị luận tội nữa như bản thân Quốc hội vậy”, điều này đã vẫn là một việc hiếm. Từ đó nó đã xảy ra hầu như hàng ngày. Liên tục những quyền hạn rộng rãi nhất được trao cho các nhà chức trách mới, không bị ràng buộc bởi các qui tắc cố định, có hầu như quyền tùy ý vô hạn trong điều tiết hoạt động này hoặc hoạt động nọ của người dân.

Pháp Trị như vậy ngụ ý các giới hạn cho phạm vi của lập pháp: hạn chế nó cho loại các qui tắc tổng quát được biết đến như luật hình thức và loại trừ pháp chế hoặc hướng trực tiếp tới những người cá biệt hoặc cho phép bất kể ai dùng quyền cưỡng chế của nhà nước cho mục đích phân biệt đối xử như thế. Nó có nghĩa, không phải là mọi thứ được điều tiết bởi luật, mà, ngược lại, là quyền cưỡng bức của nhà nước có thể được dùng chỉ trong các trường hợp được xác định từ trước bởi luật và theo cách mà có thể lường thấy trước nó sẽ được dùng ra sao. Một sự ban hành cá biệt như thế có thể vi phạm Pháp Trị. Bất kể ai cố ý phủ nhận điều này sẽ phải cho rằng liệu Pháp Trị có thịnh hành ngày nay ở

luông thấy trước bộ máy cưỡng bức của nhà nước sẽ được dùng thế nào, hoặc anh ta và công dân đồng bào của anh ta sẽ được cho phép làm gì, hoặc buộc phải làm gì, trong các hoàn cảnh đã nói. Loại luật khác thực tế cho nhà chức trách quyền làm cái mà nó cho là phù hợp. Như vậy Pháp Trị có thể rõ ràng không được bảo toàn trong một nền dân chủ đảm nhiệm việc quyết định mọi xung đột lợi ích không theo các qui tắc được đưa ra từ trước mà theo “sự xứng đáng của nó”.

các nước Đức, Ý, hoặc Nga hay không phụ thuộc vào liệu các nhà độc tài có nhận được quyền lực tuyệt đối của họ bằng các phương tiện hợp hiến hay không.⁴⁹

Liệu, như ở một số nước, việc áp dụng chủ yếu của Pháp Trị được qui định trong tuyên ngôn nhân quyền hoặc trong luật hiến pháp, hoặc nguyên lý đơn thuần chỉ là một truyền thống được xác lập vững vàng, là tương đối ít quan trọng. Nhưng sẽ thấy ngay rằng, bất luận nó mang hình thức nào, mọi sự hạn chế được thừa nhận như vậy về quyền lực của cơ quan lập pháp hàm ý sự thừa nhận quyền không thể tước đoạt của cá nhân, những quyền không thể vi phạm của con người.

Thật đáng kinh nhưng rất đặc trưng về sự lộn xộn mà nhiều bậc trí thức của chúng ta bị đưa đẩy vào bởi các lí

⁴⁹ Một minh họa khác cho việc vi phạm Pháp Trị bởi pháp chế là trường hợp của lệnh tước quyền công dân và tịch thu tài sản, quen biết trong lịch sử nước Anh. Dạng mà Pháp Trị lấy trong luật hình sự thường được bày tỏ một cách tường minh bằng ngôn ngữ Latin *nulla poena sine lege* – không có trừng phạt mà không có luật qui định một cách tường minh. Cốt lõi của qui tắc này là luật đã phải tồn tại như qui tắc tổng quát trước khi trường hợp riêng lẻ này sinh mà nó được áp dụng. Không một ai có thể lí lẽ rằng, khi trong một vụ nổi tiếng trong triều đại Henry VIII Quốc hội đã quyết nghị đối với đầu bếp của Giám mục xứ Rochester rằng “tên Richard Rose được nói đến đó sẽ bị bỏ vạc đầu đến chết mà không được hưởng lợi gì từ địa vị tăng lữ của mình”, là điều luật này đã được thực hiện dưới Pháp Trị. Nhưng trong khi Pháp Trị đã trở thành một phần cốt lõi của các thủ tục hình sự ở tất cả các nước tự do, nó không thể được duy trì trong các chế độ chuyên chế. Ở đó, như E. B. Ashton đã trình bày rõ, châm ngôn tự do được thay bằng nguyên tắc *nullum crimen sine poena* – không có “tội” nào mà không bị trừng phạt, dù luật có qui định trừng minh hay không. “Quyền của nhà nước không chấm dứt ở việc trừng phạt những kẻ vi phạm pháp luật. Cộng đồng được trao quyền làm bất cứ thứ gì cần thiết để bảo vệ lợi ích của mình – trong đó việc tuân thủ pháp luật, như hiện trạng, chỉ là một trong những đòi hỏi sơ đẳng” (E. B. Ashton, *The Fascist, His State and Mind* [1937], p. 119). Cái gì là một sự vi phạm “lợi ích của cộng đồng”, tất nhiên, được quyết định bởi các nhà chức trách.

tưởng mâu thuẫn nhau trong đó họ tin rằng một người chủ trương hàng đầu về kế hoạch hoá tập trung toàn diện như H. G. Wells lại có thể đồng thời viết những lời biện hộ nồng nhiệt bảo vệ nhân quyền. Các quyền cá nhân mà ông Wells hi vọng bảo toàn sẽ cản trở một cách không thể tránh khỏi kế hoạch hoá mà ông mong muốn. Ở mức độ nào đó dường như ông nhận ra tình thế tiến thoái lưỡng nan, và vì thế chúng ta thấy các điều khoản của “Tuyên ngôn Nhân Quyền” do ông kiến nghị lại có tính rào trước đón sau với những sự dè dặt đến mức chúng mất hết ý nghĩa. Trong khi, thí dụ, tuyên ngôn của ông tuyên bố rằng mọi người “phải có quyền mua và bán, mà không có bất kể sự hạn chế phân biệt đối xử nào, bất kể thứ gì những cái có thể được mua và bán một cách hợp pháp”, điều thật đáng được ca tụng, thì ngay lập tức ông đi tiếp để làm cho toàn bộ điều khoản thành vô dụng bằng cách nói thêm rằng nó áp dụng chỉ cho mua và bán “với những số lượng và những giới hạn sao cho tương thích với phúc lợi chung”. Nhưng, tất nhiên, do tất cả mọi hạn chế từng được áp đặt lên mua và bán bất kể thứ gì đều được cho là cần thiết vì lợi ích của “phúc lợi chung”, thực ra không có hạn chế nào mà điều khoản này ngăn cản một cách thực sự và chẳng có quyền cá nhân nào được nó bảo vệ.

Hoặc, lấy một điều cơ bản khác, tuyên ngôn nói rằng mọi người “có thể làm bất kể nghề nghiệp hợp pháp nào” và rằng “anh ta có quyền có việc làm được trả công và có quyền tự do lựa chọn việc làm khi có bất kể loại việc làm nào mở ra cho anh ta”. Tuy vậy, nó không nói rõ ai quyết định liệu một việc làm cá biệt được “mở ra” cho một người cá biệt hay không, và điều khoản nêu thêm rằng “anh ta có thể gợi ý việc làm cho bản thân mình và nguyện vọng của anh ta được xem xét công khai, được chấp nhận hoặc bị bác bỏ” chứng tỏ rằng Ông Wells nghĩ theo kiểu của một nhà chức trách đi quyết định liệu một người có “được quyền” có một vị trí cá biệt hay không- điều chắc hẳn có nghĩa ngược lại với tự do lựa chọn nghề nghiệp. Và làm thế nào mà

“quyền tự do đi lại và di cư” được đảm bảo trong một thế giới được kế hoạch hoá, khi không chỉ các phương tiện giao thông và tiền tệ bị kiểm soát bởi các nhà lập kế hoạch mà cả địa điểm của các ngành công nghiệp được kế hoạch hoá nữa, hoặc làm sao mà đảm bảo được quyền tự do ngôn luận khi cung ứng giấy và mọi kênh phân phối đều bị các nhà chức trách lập kế hoạch kiểm soát, là những câu hỏi mà Ông Wells cũng như bất kể nhà kế hoạch hoá nào khác có ít câu trả lời.

Trong khía cạnh này thì số đông hơn các nhà cải cách lại chúng tôi có sự nhất quán hơn, những người, suốt từ đầu phong trào xã hội chủ nghĩa, đã gắn tư tưởng “siêu hình” về các quyền cá nhân và đã khẳng định rằng trong một thế giới được sắp xếp một cách duy lý thì sẽ không có các quyền cá nhân, mà chỉ có các nghĩa vụ cá nhân. Điều này, thật vậy, đã trở thành thái độ phổ biến hơn nhiều của những người được gọi là “tiến bộ” của chúng ta, và ít thứ lại chắc chắn đặt ta vào thế bị quở trách là phản động hơn là nếu ta phản đối một biện pháp với lí do nó vi phạm các quyền cá nhân. Ngay cả một tờ báo tự do như tờ *Economist* vài năm trước đây đã đưa ra cho chúng ta thí dụ của người Pháp, của tất cả các dân tộc, những người đã học bài học rằng “chính phủ dân chủ chẳng kém chế độ độc tài phải luôn luôn [*sic*] có quyền lực tuyệt đối về *lực lượng mạnh*, mà không phải hi sinh đặc tính dân chủ và đại diện của nó. Chẳng có vùng nửa tối nửa sáng hạn chế nào của các quyền cá nhân mà chính phủ không bao giờ có thể đụng đến trong chuyện hành chính bất kể hoàn cảnh ra sao. Không có giới hạn nào đối với quyền lực cai trị, quyền có thể và phải được nắm lấy bởi một chính phủ được nhân dân lựa chọn một cách tự do và có thể bị phê phán hoàn toàn và công khai bởi phe đối lập”.

Điều này có thể là không tránh khỏi trong thời chiến, khi, tất nhiên, ngay cả phê phán tự do và công khai tất yếu bị hạn chế. Nhưng từ “luôn luôn” trong tuyên bố được trích dẫn không ngụ ý rằng tờ *Economist* coi nó là một sự tất yếu

thời chiến đáng tiếc. Thế mà như một định chế dài lâu quan điểm này chắc chắn không tương hợp với sự duy trì Pháp Trị, và nó dẫn thẳng tắp đến nhà nước chuyên chế. Tuy vậy, nó chính là quan điểm mà tất cả những người muốn chính phủ chỉ huy cuộc sống kinh tế phải theo.

Việc thậm chí một sự thừa nhận hình thức của các quyền cá nhân, hoặc quyền bình đẳng của các dân tộc thiểu số, đã mất hết ý nghĩa ra sao trong một nhà nước tiến hành kiểm soát hoàn toàn đời sống kinh tế, được minh chứng đầy đủ bởi kinh nghiệm của nhiều nước Trung Âu. Đã được chứng tỏ ở đó rằng có thể theo đuổi một chính sách phân biệt đối xử tàn nhẫn chống các dân tộc thiểu số bằng cách sử dụng các công cụ được biết đến của chính sách kinh tế mà chẳng hề vi phạm câu chữ của các qui định pháp lí về bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số. Sự áp bức này bằng các công cụ chính sách kinh tế đã được tạo thuận tiện đáng kể bởi sự thực là các ngành công nghiệp hay những hoạt động riêng biệt chủ yếu lại nằm trong tay của một sắc tộc thiểu số, cho nên nhiều biện pháp về bề ngoài nhằm chống một ngành hoặc một giai cấp đã lại thực ra nhằm vào một dân tộc thiểu số. Nhưng các khả năng hầu như vô hạn cho một chính sách phân biệt đối xử và áp bức được qui định bởi các nguyên tắc bề ngoài có vẻ vô hại như “chính phủ kiểm soát sự phát triển của các ngành công nghiệp” đã minh họa thừa đủ cho tất cả những ai mơ ước nhìn thấy các hậu quả chính trị của kế hoạch hoá xuất hiện trong thực tiễn ra sao.

7

Điều khiển Kinh tế và Chủ nghĩa chuyên chế

*Điều khiển sản xuất của cải
là điều khiển chính bản thân cuộc sống.*
- HILAIRE BELLOC

Hầu hết các nhà kế hoạch, người đã xem xét nghiêm túc khía cạnh thực tiễn nhiệm vụ của mình, không mấy nghi ngờ một nền kinh tế chỉ huy phải được vận hành theo các đường hướng ít nhiều độc tài. Rằng hệ thống phức tạp của các hoạt động liên kết với nhau, nếu nói chung muốn được điều khiển một cách có ý thức, thì phải được điều khiển bởi một nhóm chuyên gia duy nhất, và trách nhiệm và quyền lực cuối cùng phải nằm trong tay một tổng chỉ huy mà thủ tục dân chủ không được trói buộc hành động của ông ta, là một hệ quả quá hiển nhiên của các tư tưởng cơ sở của kế hoạch hoá tập trung không có sự tán thành chung rõ ràng. Sự an ủi mà các nhà kế hoạch đưa ra cho chúng ta là sự chỉ huy chuyên chế này sẽ “chỉ” áp dụng cho các vấn đề kinh tế mà thôi. Một trong những nhà kế hoạch kinh tế lỗi lạc nhất, Stuart Chase, đảm bảo, thí dụ, rằng trong một xã hội kế hoạch hoá “nền dân chủ chính trị có thể giữ nguyên nếu nó chỉ hạn chế mình trong phạm vi mọi chuyện trừ chuyện kinh tế”. Những đảm bảo như vậy thường đi kèm gợi ý rằng, bằng cách từ bỏ quyền tự do trong cái là, hoặc nên là, các khía cạnh ít quan trọng của cuộc sống, chúng ta sẽ nhận được quyền tự do lớn hơn để theo đuổi các giá trị cao hơn. Vì lí do này mà những người ghê tởm tư tưởng về một chế độ độc tài chính trị thường hò hét đòi một nhà độc tài trong lĩnh vực kinh tế.

Các lí lẽ được dùng, lôi cuốn những bản năng hay nhất của chúng ta và thường thu hút những trí tuệ tinh anh nhất. Nếu kế hoạch hoá thực sự giải phóng chúng ta khỏi những lo âu ít quan trọng và như thế làm cho sự tồn tại của chúng ta dễ có một cuộc sống thanh bạch và cao thượng, ai lại muốn xem thường một lí tưởng như vậy? Nếu hoạt động kinh tế của chúng ta thực tế liên quan chỉ đến các khía cạnh kém cỏi hoặc thậm chí hèn hạ của cuộc sống, tất nhiên chúng ta hẳn cố gắng để tìm cách để làm nhẹ mình khỏi nỗi lo quá đáng vì các mục đích vật chất, và để nó cho một bộ máy vị lợi nào đó lo, để cho tâm trí của chúng ta tự do cho những việc cao thượng hơn của cuộc đời.

Đáng tiếc, sự đảm bảo mà người dân nhận được từ lòng tin này rằng quyền lực hành sử lên cuộc sống kinh tế là quyền lực trên những vấn đề chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, và làm cho họ coi nhẹ sự đe dọa đối với sự tự do mưu cầu kinh tế của chúng ta, là hoàn toàn không được đảm bảo. Nó chủ yếu là một hệ quả của lòng tin sai lầm rằng có các mục đích kinh tế thuần túy tách khỏi các mục đích khác của cuộc sống. Thế nhưng, trừ trường hợp bủn xỉn bệnh hoạn, không có chuyện như vậy. Các mục đích cuối cùng của các hành động của những người biết điều không bao giờ mang tính kinh tế. Nói đúng ra, không có “các động cơ kinh tế” mà chỉ có các yếu tố kinh tế tạo điều kiện cho sự phấn đấu của chúng ta tới các mục đích khác. Cái trong ngôn ngữ bình thường được gọi một cách sai lầm là “các động cơ kinh tế” chỉ có nghĩa là mong ước có cơ hội chung, có năng lực để đạt các mục đích không nói rõ.⁵⁰ Nếu chúng ta phấn đấu vì tiền, chính vì nó tạo cho chúng ta sự lựa chọn rộng nhất để hưởng thụ thành quả của các nỗ lực của mình. Vì trong xã hội hiện đại chính qua sự hạn chế về thu nhập bằng tiền khiến chúng ta cảm thấy những hạn chế mà sự nghèo khó tương đối của chúng ta vẫn áp đặt lên chúng ta, nhiều người trở nên căm ghét tiền như biểu tượng của những hạn

⁵⁰ Cf. Lionel Robbins, *The Economic Causes of War* (1939), Appendix.

chế này. Nhưng đây là nhằm lẫn nguyên nhân với phương tiện mà qua đó một lực gây ra cảm nhận. Đúng hơn nhiều để nói rằng tiền là một trong những công cụ tuyệt vời nhất của tự do mà con người từng tạo ra. Trong xã hội hiện hành chính tiền là cái mở ra phạm vi lựa chọn đáng kinh ngạc cho người nghèo - một phạm vi lớn hơn cái không nhiều thế hệ trước chỉ mở ra cho người giàu có. Ta sẽ hiểu tốt hơn tầm quan trọng của dịch vụ này của tiền nếu chúng ta xem nó thực sự có nghĩa gì nếu, như biết bao nhà xã hội chủ nghĩa đề xuất một cách đặc trưng, giả như “các động cơ tiền tài” được chủ yếu thay bằng “những khuyến khích phi kinh tế”. Nếu mọi phần thưởng, thay vì được trao bằng tiền, lại được trao ở dạng danh hiệu công khai hoặc đặc quyền, vị trí quyền lực đối với những người khác, hoặc nhà ở hay thức ăn tốt hơn, các cơ hội đi lại hoặc giáo dục, điều này đơn thuần có nghĩa là người nhận sẽ chẳng còn được lựa chọn và rằng bất cứ ai ấn định phần thưởng cũng xác định không chỉ độ lớn mà cả dạng cá biệt mà người nhận được hưởng.

Một khi chúng ta nhận ra rằng không có các động cơ kinh tế tách biệt và rằng một khoản lời kinh tế hoặc lỗ về kinh tế chỉ đơn thuần là một khoản lời hay lỗ mà chúng ta vẫn có năng lực quyết định xem nhu cầu hay mong muốn nào của chúng ta bị nó ảnh hưởng, cũng dễ hơn để thấy cái cốt lõi của sự thật trong lòng tin phổ biến rằng chuyện kinh tế ảnh hưởng chỉ đến các mục đích ít quan trọng hơn của cuộc sống và để hiểu sự coi thường trong đó những cân nhắc kinh tế “đơn thuần” thường có giá trị. Theo một nghĩa, điều này hoàn toàn được biện minh trong một nền kinh tế thị trường- nhưng chỉ trong một nền kinh tế tự do như vậy. Chừng nào chúng ta có thể quyết định tự do về thu nhập và tất cả của cải của mình, thì khoản tổn thất kinh tế sẽ luôn chỉ tước đoạt chúng ta cái được chúng ta coi là ít quan trọng hơn trong những mong muốn mà chúng ta có khả năng thỏa mãn. Một khoản tổn thất kinh tế “đơn thuần” như vậy là khoản lỗ mà ảnh hưởng của nó chúng ta vẫn có thể làm cho rơi vào các nhu cầu ít quan trọng hơn của mình, còn khi

chúng ta nói rằng giá trị của cái gì đó đã mất lớn hơn nhiều giá trị kinh tế của nó, hoặc thậm chí không thể được đánh giá bằng kinh tế, thì điều này có nghĩa rằng chúng ta phải chịu tổn thất thật sự như nó là. Và tương tự với một khoản lời kinh tế. Những thay đổi kinh tế, nói cách khác, thường ảnh hưởng chỉ đến bên rìa, “bên lề” của các nhu cầu của chúng ta. Có bao nhiêu thứ quan trọng hơn bất cứ thứ gì mà lời hay lỗ kinh tế có thể ảnh hưởng đến, những cái đối với chúng ta đứng trên nhiều thứ cần thiết của cuộc sống bị ảnh hưởng của sự thăng trầm kinh tế. So với chúng, “tiền bạc dơ bẩn”, vấn đề liệu chúng ta có khám phá hay thiệt thòi hơn không về kinh tế, xem ra ít quan trọng. Điều này làm cho biết bao người tin rằng bất kể thứ gì, như kế hoạch hoá kinh tế, những thứ ảnh hưởng chỉ đến lợi ích kinh tế của chúng ta không thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến các giá trị cơ bản hơn của cuộc sống.

Đây, tuy vậy, là một kết luận sai lầm. Các giá trị kinh tế là ít quan trọng hơn đối với chúng ta chính xác vì trong chuyện kinh tế chúng ta tự do quyết định cái gì, đối với chúng ta, là quan trọng nhiều hay ít quan trọng. Hoặc, có thể nói, bởi vì trong xã hội hiện thời chính *chúng ta* là người phải giải quyết các vấn đề kinh tế của đời mình. Bị điều khiển trong mưu cầu kinh tế có nghĩa là luôn luôn bị điều khiển trừ phi chúng ta công bố ý định cụ thể của mình. Hoặc, vì khi công bố ý định cụ thể chúng ta cũng sẽ phải nhận được sự chuẩn y, chúng ta sẽ thực sự bị kiểm soát trong mọi thứ.

Vấn đề đặt ra bởi kế hoạch hoá kinh tế, vì thế, không chỉ là liệu chúng ta sẽ có thể thoả mãn cái chúng ta coi là nhu cầu quan trọng nhiều hơn hay ít hơn theo cách mà chúng ta thích hay không. Mà là chúng ta có là người quyết định cái gì là quan trọng nhiều hơn hay ít hơn đối với chúng ta, hay nó được quyết định bởi nhà kế hoạch hoá. Kế hoạch hoá kinh tế sẽ không chỉ ảnh hưởng đến những nhu cầu thứ yếu mà chúng ta nghĩ trong đầu khi chúng ta nói về kinh tế đơn thuần. Nó sẽ, thực sự, có nghĩa rằng chúng ta với tư cách là

các cá nhân không còn được quyết định cái gì chúng ta coi là thứ yếu.

Nhà chức trách chỉ huy mọi hoạt động kinh tế sẽ điều khiển không chỉ phần liên quan đến các thứ thấp hèn của cuộc sống của chúng ta; mà nó sẽ kiểm soát sự phân bổ các phương tiện có hạn cho tất cả các mục đích của chúng ta. Và bất cứ ai kiểm soát mọi hoạt động kinh tế sẽ kiểm soát các phương tiện cho tất cả các mục đích của chúng ta và vì thế sẽ quyết định cái gì được thoả mãn và cái gì không. Đây thực ra là điểm chính của vấn đề. Điều khiển kinh tế không đơn thuần là kiểm soát một lĩnh vực của cuộc sống con người lĩnh vực có thể được tách ra khỏi phần còn lại; nó là sự kiểm soát các phương tiện đối với tất cả mục đích của chúng ta. Và bất kể ai có quyền kiểm soát duy nhất về các phương tiện phải cũng quyết định các mục đích nào được đáp ứng, các giá trị nào phải được đánh giá là cao hơn hay thấp hơn- tóm lại, cái gì mà người dân phải tin và phải phấn đấu vì. Kế hoạch hoá tập trung có nghĩa là vấn đề kinh tế phải được giải quyết bởi cộng đồng thay cho bởi cá nhân; nhưng điều này hàm ý là cũng phải là cộng đồng, hay đúng hơn là những người đại diện của nó, là người phải quyết định tầm quan trọng tương đối của các nhu cầu khác nhau.

Cái gọi là tự do kinh tế mà nhà kế hoạch hứa cho chúng ta có nghĩa chính xác là chúng ta được làm nhẹ bớt sự cần thiết về giải quyết các vấn đề kinh tế riêng của mình và rằng các lựa chọn cay đắng mà điều này thường kéo theo được làm thay cho chúng ta. Vì dưới các điều kiện hiện đại hầu như về mọi thứ chúng ta đều phụ thuộc vào các phương tiện do đồng loại cung cấp, kế hoạch hoá kinh tế sẽ kéo theo sự chỉ huy hầu như tất cả cuộc đời chúng ta. Hầu như không có khía cạnh nào, từ các nhu cầu căn bản đến quan hệ của chúng ta với gia đình và bạn bè, từ bản chất công việc cho đến sử dụng thời giờ rỗi của chúng ta, mà nhà kế

hoạch sẽ không sử dụng sự “kiểm soát có ý thức của mình”.⁵¹

Quyền lực của nhà kế hoạch đối với cuộc sống riêng của chúng ta sẽ không kém toàn diện nếu ông ta chọn không sử dụng nó bằng kiểm soát trực tiếp tiêu dùng của chúng ta. Mặc dù một xã hội kế hoạch hoá có lẽ sẽ dùng phân phối khẩu phần và các công cụ tương tự ở mức độ nào đó, quyền lực của nhà kế hoạch đối với cuộc sống riêng của chúng ta không phụ thuộc vào điều này và hầu như không kém hiệu quả hơn nếu người tiêu dùng được tự do tiêu dùng thu nhập của mình tuỳ thích. Nguồn của quyền lực này đối với toàn bộ tiêu dùng, mà trong một xã hội kế hoạch hoá nhà chức trách có được, là từ sự kiểm soát của nó về sản xuất.

Quyền tự do của chúng ta trong một xã hội cạnh tranh dựa vào sự thực rằng, nếu một cá nhân từ chối thoả mãn những mong muốn của chúng ta, chúng ta có thể quay sang người khác. Song nếu đối mặt với một nhà độc quyền chúng ta bị phó mặc cho nó. Và một nhà chức trách chỉ huy toàn bộ hệ thống kinh tế sẽ là nhà độc quyền hùng mạnh nhất có thể hình dung ra được. Tuy chúng ta có lẽ không phải sợ rằng nhà chức trách như vậy sẽ tận dụng quyền lực

⁵¹ Mức độ kiểm soát cả cuộc sống mà điều khiển kinh tế ban cho được minh hoạ chẳng đâu tốt hơn lĩnh vực ngoại hối. Chẳng có gì thoát đầu xem ra có ảnh hưởng đến cuộc sống riêng tư ít hơn khi nhà nước kiểm soát ngoại hối, và hầu hết người dân coi việc đưa quản lý này vào với sự thờ ơ hoàn toàn. Thế mà kinh nghiệm của hầu hết các nước thuộc Lục địa (Châu Âu) đã dạy những người trầm tư coi bước đi này như một bước tiến quyết định trên con đường đến chủ nghĩa chuyên chế và sự bóp nghẹt tự do cá nhân. Nó, thực ra, là việc đẩy cá nhân hoàn toàn cho nhà nước chuyên chế, là sự tước đoạt cuối cùng mọi phương tiện trốn chạy- không chỉ đối với người giàu mà với mọi người. Một khi cá nhân không còn được tự do đi lại, không còn được tự do mua sách và tạp chí nước ngoài, một khi mọi phương tiện về giao tiếp với nước ngoài có thể được giới hạn chỉ cho những người mà quan điểm chính thống chuẩn y hoặc cho những người nó coi là cần thiết, sự kiểm soát dư luận hiệu quả là lớn hơn rất nhiều so với sự kiểm soát mà bất kể chính phủ chuyên chế nhất nào đã từng sử dụng trong thế kỉ mười bảy và mười tám.

này theo cách một nhà độc quyền tư nhân sẽ làm, tuy ý định của nó có lẽ không để chất bóp ra lãi tài chính tối đa, nó sẽ có quyền lực hoàn toàn để quyết định chúng ta được cái gì và với các điều kiện nào. Nó sẽ không chỉ quyết định các mặt hàng và dịch vụ nào có thể kiếm được và với số lượng bao nhiêu; nó có khả năng chỉ huy sự phân phối chúng giữa các vùng và các nhóm và có thể, nếu nó muốn, phân biệt đối xử giữa các cá nhân ở bất kể mức độ nào nó thích. Nếu chúng ta nhớ vì sao kế hoạch hoá được hầu hết nhân dân ủng hộ, liệu có thể có mấy nghi ngờ rằng quyền lực này sẽ được dùng cho các mục đích mà nhà chức trách chuẩn y và để ngăn cản sự theo đuổi các mục đích nó phản đối?

Quyền lực do kiểm soát sản xuất và giá cả là hầu như vô hạn. Ở một xã hội cạnh tranh giá chúng ta phải trả cho một thứ, tỉ lệ trao đổi một thứ lấy thứ khác, phụ thuộc vào số lượng của các thứ khác mà ta lấy đi một cái là ta lấy đi của các thành viên khác của xã hội. Giá này không được xác định bởi ý chí có ý thức của bất kể ai. Và nếu một cách để đạt mục đích tỏ ra quá đắt, ta tự do thử các cách khác. Các trở ngại trên con đường của chúng ta không phải do ai đó không chấp thuận mục đích của chúng ta, mà do sự thực là chính các phương tiện đó cũng cần đến ở nơi khác. Trong một nền kinh tế chỉ huy, nơi nhà chức trách theo dõi các mục đích được theo đuổi, chắc chắn nó sẽ dùng quyền lực của mình để giúp các mục đích nào đấy và ngăn thực hiện các mục đích khác. Không phải quan điểm riêng của chúng ta, mà là của ai khác, dù ta có thể thích hoặc không, sẽ quyết định cái ta có thể có. Và bởi vì nhà chức trách có năng lực cản trở bất kể nỗ lực nào lãng tránh sự lãnh đạo của nó, nó có thể kiểm soát cái chúng ta tiêu dùng một cách hiệu quả hầu như nếu nó bảo trực tiếp chúng ta tiêu xài thu nhập của mình ra sao.

Tuy vậy, không chỉ với tư cách người tiêu dùng, và thậm chí không chủ yếu với tư cách đó, mà ý chí của nhà chức trách nhào nặn và “hướng dẫn” cuộc sống hàng ngày của

chúng ta. Nó làm vậy thậm chí nhiều hơn ở vị thế của chúng ta như nhà sản xuất. Hai khía cạnh này của cuộc đời không thể tách ra được; và do với hầu hết chúng ta thời gian ở nơi làm việc là một phần lớn của cả đời, và do việc làm thường quyết định chỗ và những người mà chúng ta sống giữa họ, quyền tự do nào đó về lựa chọn việc làm, có lẽ, còn quan trọng hơn đối với hạnh phúc của chúng ta so với quyền tự do tiêu xài thu nhập của mình trong thời gian rỗi.

Không nghi ngờ gì đúng là ngay cả ở các thế giới tốt đẹp nhất quyền tự do này sẽ là rất hạn chế. Ít người từng có sự lựa chọn dồi dào về nghề nghiệp. Nhưng quan trọng là ta có lựa chọn nào đó, rằng chúng ta không bị trói buộc tuyệt đối vào một việc làm cá biệt được chọn sẵn cho chúng ta hoặc do ta đã chọn trong quá khứ, và rằng nếu một công việc trở nên không chịu đựng nổi, hoặc ta để tâm đến việc làm khác, hầu như luôn luôn có một con đường khác cho người có năng lực, với cái giá của sự hi sinh nào đó anh ta có thể đạt đích của mình. Không gì làm cho các điều kiện không thể chịu đựng được hơn là biết rằng chẳng nỗ lực nào của chúng ta có thể thay đổi được chúng; và ngay cả nếu ta chẳng bao giờ có trí lực để chịu hi sinh cần thiết, sự nhận biết rằng có thể thoát được nếu chúng ta phấn đấu hết sức sẽ làm cho nhiều cái quá quắt có thể chịu đựng được.

Điều này không có nghĩa rằng ở khía cạnh này mọi thứ là tốt đẹp nhất trong thế giới hiện tại, hoặc đã là như vậy trong hầu hết quá khứ tự do, và rằng không có nhiều cái có thể được làm để cải thiện các cơ hội lựa chọn mở ra cho người dân. Ở đây cũng như ở nơi khác nhà nước có thể làm rất nhiều để giúp truyền bá kiến thức và thông tin, và hỗ trợ sự cơ động. Nhưng điểm chính là loại hành động của nhà nước thực sự có thể làm tăng cơ hội là hầu như chính xác ngược lại với “kế hoạch hoá” được chủ trương và tiến hành rộng rãi ngày nay. Hầu hết các nhà kế hoạch, đúng là, có hứa rằng trong thế giới mới được kế hoạch hoá, tự do lựa chọn nghề nghiệp sẽ được duy trì cực kì cẩn thận hoặc thậm chí được tăng lên. Nhưng họ hứa nhiều hơn cái họ có thể thực

hiện. Nếu họ muốn trừ tính, họ phải kiểm soát tham gia vào ngành nghề và việc làm khác nhau, hoặc các điều khoản trả lương, hoặc cả hai. Trong hầu hết các trường hợp kế hoạch hoá đã được biết đến, sự thiết lập kiểm soát và hạn chế như vậy đã là các biện pháp hàng đầu được tiến hành. Nếu sự kiểm soát như vậy được thực hiện một cách phổ quát bởi một nhà chức trách kế hoạch duy nhất, thì chẳng cần mấy tưởng tượng để thấy lời hứa “tự do lựa chọn việc làm” sẽ trở thành cái gì. “Quyền tự do lựa chọn” thuần túy là hư cấu, một lời hứa đơn thuần không tiến hành phân biệt đối xử ở nơi về bản chất sự việc phải tiến hành phân biệt đối xử, và nơi tất cả cái ta có thể hi vọng là lựa chọn được đưa ra trên cái mà nhà chức trách tin là có cơ sở khách quan.

Có ít khác biệt nếu nhà chức trách kế hoạch hoá giới hạn mình ở việc qui định các điều khoản công ăn việc làm và thử điều chỉnh các con số bằng cách chỉnh lí các điều khoản này. Bằng qui định tiền trả công, nó ngăn các nhóm người khỏi gia nhập vào nhiều nghề không kém hiệu quả hơn so với loại trừ họ một cách rõ ràng. Một cô khá xấu xí rất muốn trở thành một người bán hàng, một cậu yếu ớt quyết tâm vào một việc làm nơi tình trạng yếu đuối cản trở cậu ta, cũng như nhìn chung những người hình như ít có năng lực, hoặc ít thích hợp không nhất thiết bị loại trừ trong một xã hội cạnh tranh; nếu đánh giá tình thế một cách đầy đủ họ sẽ thường xuyên có khả năng khởi động với một sự hi sinh tài chính và muộn hơn sẽ gỡ lại qua chất lượng điều không hiển nhiên đến vậy lúc ban đầu. Nhưng khi nhà chức trách qui định tiền công cho cả một loại (việc) và lựa chọn các ứng viên được tiến hành bằng một trắc nghiệm khách quan, sức mạnh của ước mơ của họ đối với công việc sẽ được tính đến rất ít. Cá nhân có các phẩm chất không thuộc loại tiêu chuẩn, hoặc có tính khí không thuộc loại bình thường, sẽ không còn có khả năng đạt được các dàn xếp đặc biệt với một người sử dụng lao động mà việc sắp xếp phù hợp với nhu cầu đặc biệt của anh ta: cá nhân thích giờ làm việc không đều hoặc thậm chí một cuộc sống vô tư lự với

thu nhập ít và có lẽ không chắc chắn so với thông thường sẽ không còn có lựa chọn nữa. Tình cảnh không có ngoại lệ điều mà ở mức độ nào đó là không thể tránh khỏi ở một tổ chức lớn- hoặc còn tồi hơn, vì sẽ chẳng có khả năng thoát khỏi nào. Chúng ta sẽ không còn tự do để là duy lý hoặc hiệu quả trừ khi và nơi chúng ta nghĩ nó đáng giá; tất cả chúng ta phải tuân theo các tiêu chuẩn mà nhà chức trách qui định nhằm đơn giản hoá công việc của mình. Để làm cho nhiệm vụ khổng lồ này có thể quản lý được, nó phải giảm sự đa dạng của năng lực và thiên hướng con người xuống còn một số ít loại có thể dễ dàng thay cho nhau và cố ý gạt bỏ những khác biệt riêng thứ yếu.

Mặc dù ý định công khai của kế hoạch hoá là con người phải chấm dứt là phương tiện đơn thuần, thực ra – vì không thể tính đến những cái thích và không thích của cá nhân vào kế hoạch- hơn bao giờ hết cá nhân càng trở thành một phương tiện đơn thuần, được nhà chức trách dùng để phục vụ cho các điều trù tượng như “phúc lợi xã hội” hoặc “lợi ích cộng đồng”.

Rằng trong một xã hội cạnh tranh hầu như mọi thứ có thể có được với một cái giá- dầu thường là một giá cao tàn bạo mà chúng ta phải trả - là một sự thực mà tầm quan trọng của nó có thể hầu như không được đánh giá quá cao. Khả năng lựa chọn khả dĩ khác không phải, tuy vậy, là quyền tự do lựa chọn, mà là các lệnh và những cấm đoán phải được tuân theo và, như phương sách cuối cùng, là ân huệ của kẻ mạnh.

Chính tầm quan trọng của sự lẫn lộn phổ biến về các chủ đề này là nó đã trở thành một lí do để chỉ trích rằng trong một xã hội cạnh tranh hầu như mọi thứ có thể mua được. Nếu những người phản đối việc có các giá trị cao hơn của cuộc sống được đưa vào “mối quan hệ tiền bạc” thực sự có nghĩa rằng chúng ta không được phép hi sinh các nhu cầu nhỏ hơn nhằm duy trì các giá trị cao hơn, và rằng sự lựa chọn phải được lấy hộ cho chúng ta, thì đòi hỏi này phải

được coi là khá lập dị và chắc chắn không chứng tỏ sự tôn trọng cao chân giá trị cá nhân. Rằng cuộc sống và sức khoẻ, sắc đẹp và đức hạnh, danh giá và tâm hồn thanh thản, có thể thường được duy trì chỉ với cái giá vật chất đáng kể, và rằng ai đó phải lựa chọn, là cũng không thể phủ nhận như tất cả chúng ta đôi khi không sẵn sàng hi sinh vật chất cần thiết để bảo vệ các giá trị cao hơn đó chống lại mọi sự vi phạm.

Để đưa ra chỉ một thí dụ: Chúng ta có thể, tất nhiên, giảm số người chết bởi tai nạn ô tô xuống bằng không nếu giả như chúng ta sẵn sàng chịu trả giá -nếu không có cách nào khác- bằng cách thủ tiêu ô tô. Và cũng đúng hết vậy với hàng ngàn thí dụ minh hoạ khác trong đó chúng ta liên miên chịu rủi ro về cuộc sống và sức khoẻ và tất cả các giá trị tinh thần cao quý, của bản thân chúng ta và của đồng loại, để tăng cường cái mà cùng lúc chúng ta lại mô tả một cách khinh miệt như tiện nghi vật chất. Cũng chẳng khác được, vì tất cả các mục đích của chúng ta cạnh tranh để có được cùng các phương tiện; và chúng ta chẳng thể phân đấu vì bất cứ cái gì khác ngoài các giá trị tuyệt đối này nếu chúng bị nguy hiểm không vì bất cứ lý do gì.

Rằng người dân muốn được giảm nhẹ khỏi lựa chọn cay đắng mà các sự kiện rõ ràng rành thường áp đặt lên họ là không đáng ngạc nhiên. Nhưng ít người muốn được nhẹ bớt thông qua việc người khác lựa chọn hộ họ. Người ta chỉ muốn rằng không cần đến sự lựa chọn nào cả. Và họ quá sẵn sàng đi tin rằng sự lựa chọn không thực sự cần thiết, rằng nó được áp đặt lên họ đơn thuần chỉ bởi hệ thống kinh tế cá biệt mà dưới nó chúng ta sống. Cái mà họ không bằng lòng, thực sự, là có vấn đề kinh tế.

Trong lòng tin mơ ước của họ rằng thực tế không còn vấn đề kinh tế người dân đã được lời nói suông vô trách nhiệm về “sự sung túc tiềm tàng” xác nhận - điều, nếu giả như là sự thực, đúng sẽ có nghĩa là không có vấn đề kinh tế cái làm cho sự lựa chọn là không tránh khỏi. Nhưng mặc dù sự cảm dỗ này đã phục vụ cho sự tuyên truyền xã hội chủ

nghĩa dưới các tên khác nhau chừng nào chủ nghĩa xã hội còn tồn tại, nó vẫn rõ ràng là sai như khi được dùng lần đầu hơn một trăm năm trước. Trong suốt thời gian này không một ai trong số nhiều người dùng nó đã tạo ra một kế hoạch khả thi về làm sao có thể tăng sản xuất để xoá cái chúng ta coi là đói nghèo ngay cả ở Tây Âu- chứ đừng nói trên toàn thế giới. Bạn đọc có thể coi bất kể ai nói về sự đói dào tiềm tàng hoặc là không trung thực hoặc là chẳng hiểu gì cái mà ông ta nói.⁵² Thế mà chính hi vọng sai lầm này, cũng như bất kể thứ gì khác, là những cái đẩy chúng ta tiến tới kế hoạch hoá.

Trong khi phong trào đại chúng vẫn lợi dụng lòng tin sai lầm này, thì luận điệu rằng một nền kinh tế kế hoạch hoá có thể tạo ra sản lượng lớn hơn đáng kể so với hệ thống cạnh tranh ngày càng bị hầu hết các nhà nghiên cứu vấn đề này từ bỏ. Ngay cả rất nhiều nhà kinh tế với các quan điểm xã hội chủ nghĩa những người đã nghiên cứu nghiêm túc các vấn đề về kế hoạch hoá tập trung bây giờ thoả mãn với hi

⁵² Để biện minh cho những lời lẽ nặng nề này, có thể trích dẫn những kết luận sau đây mà Colin Clark, một trong những nhà thống kê kinh tế trẻ nổi tiếng nhất và một người có các quan điểm tiên bộ không hề bị nghi ngờ và người có cách nhìn khoa học nghiêm túc, đã rút ra trong *Conditions of Economic Progress* [*Những Điều kiện của Tiến bộ Kinh tế*] (1940) của mình: “cụm từ thường được lặp lại về nghèo khó ở giữa sự đói dào, và các vấn đề về sản xuất được giải quyết nếu như chúng ta đã hiểu các vấn đề phân phối, hoá ra là đối trá nhất trong những lời sáo rỗng hiện đại... Việc sử dụng dưới năng lực sản xuất là một vấn đề quan trọng lớn lao chỉ ở Hoa Kỳ, mặc dù trong một số năm cũng đã có tầm quan trọng nào đấy ở Vương Quốc Anh, Đức và Pháp, nhưng đối với hầu hết thế giới nó hoàn toàn là phụ đối với sự thực quan trọng hơn là, với các nguồn lực sản xuất được dùng hoàn toàn, họ chỉ có thể sản xuất quá ít. Thời đại của sự đói dào sung túc vẫn còn lâu mới đến... Nếu nạn thất nghiệp có thể ngăn chặn đã được loại bỏ trong suốt chu kì thương mại, thì điều này có nghĩa là một sự cải thiện rõ rệt về tiêu chuẩn sống của dân cư Hoa Kỳ, nhưng từ quan điểm của thế giới như một tổng thể nó chỉ tạo ra một đóng góp nhỏ cho vấn đề lớn hơn nhiều về tăng thu nhập thực tế của phần lớn dân cư thế giới lên đến bất cứ mức nào giống tiêu chuẩn văn minh” (pp.3-4).

vọng rằng một xã hội được kế hoạch hoá sẽ có hiệu quả bằng một hệ thống cạnh tranh; họ chủ trương kế hoạch hoá không còn vì sức sản xuất ưu việt của nó mà vì nó sẽ làm cho chúng ta có khả năng đảm bảo một sự phân phối của cải công bằng hơn và bình đẳng hơn. Đây, thực vậy, là lí lẽ duy nhất cho kế hoạch hoá cái có thể là bức bách thật sự. Không thể chối cãi là nếu chúng ta muốn bảo đảm một sự phân phối của cải phù hợp với tiêu chuẩn định trước nào đó, nếu chúng ta muốn quyết định một cách có ý thức ai phải có cái gì, chúng ta phải kế hoạch hoá toàn bộ hệ thống kinh tế. Nhưng câu hỏi vẫn còn là liệu cái giá mà chúng ta phải trả cho việc thực hiện lí tưởng của ai đó về sự công bằng có phải không nhất thiết là sự bất mãn nhiều hơn và đàn áp nhiều hơn so với mức mà trò chơi tự do nhiều lạm dụng của các lực lượng kinh tế đã từng gây ra hay không.

Chúng ta sẽ tự lừa dối mình một cách nghiêm trọng nếu vì sự tiếp thu này chúng ta tìm sự an ủi trong cân nhắc rằng việc chấp nhận kế hoạch hoá sẽ chỉ đơn thuần có nghĩa là một sự quay lại, sau sự say mê ngắn ngủi của một nền kinh tế tự do, với các ràng buộc và qui định đã chi phối hoạt động kinh tế suốt hầu hết các thời đại, và rằng vì thế sự vi phạm quyền tự do cá nhân không phải là lớn hơn so với trước thời *laissez-faire*. Đây là một ảo tưởng nguy hiểm. Ngay cả trong các giai đoạn của lịch sử Châu Âu khi tổ chức vào khuôn phép cuộc sống kinh tế đã đi xa hơn hết, thì rốt cuộc cũng chẳng mấy hơn là thiết lập một khung khổ chung và bán vĩnh cửu của các qui tắc mà trong phạm vi đó cá nhân bảo toàn được một lĩnh vực hoạt động tự do rộng rãi. Bộ máy kiểm soát sẵn có lúc đó đã không tương xứng để áp đặt nhiều hơn các hướng dẫn rất chung. Và ngay cả ở những nơi kiểm soát đã là đầy đủ nhất nó chỉ mở rộng ra đến các loại hoạt động của cá nhân mà qua đó anh ta tham gia vào phân công lao động xã hội. Trong lĩnh vực hoạt động rộng lớn hơn nhiều, trong đó anh ta khi ấy vẫn sống trên sản phẩm của riêng mình, anh ta tự do hành động tuỳ ý.

Tình thế bây giờ là hoàn toàn khác. Trong thời đại tự do chủ nghĩa, phân công lao động không ngừng đã tạo ra một tình trạng mà hầu như mỗi trong những hoạt động của chúng ta đều là một phần của một quá trình xã hội. Đây là một sự phát triển mà chúng ta không thể đảo ngược được, vì chính do nó mà chúng ta có thể duy trì dân số tăng lên hết sức đồng với mức sống giống như tiêu chuẩn hiện tại. Nhưng, kết quả là, sự thay thế cạnh tranh bằng kế hoạch hoá tập trung sẽ đòi hỏi sự chỉ huy tập trung một phần lớn hơn nhiều cuộc sống của chúng ta so với đã từng được thử trước đây. Nó không thể dừng lại ở cái chúng ta coi là các hoạt động kinh tế, bởi vì hiện nay hầu như mọi phần cuộc sống của chúng ta phụ thuộc vào các hoạt động kinh tế của người khác nào đó.⁵³ Niềm say mê đối với “sự thoả mãn tập thể về các nhu cầu của chúng ta”, mà với nó những người xã hội chủ nghĩa đã chuẩn bị quá tốt con đường cho chủ nghĩa chuyên chế, và đòi hỏi chúng ta vui thích cũng như thực hiện những thứ cần thiết của mình tại thời điểm được chỉ định và ở dạng được qui định, một phần được dự kiến, tất nhiên, như một phương tiện giáo dục chính trị. Nhưng nó cũng là kết quả của những cấp bách của kế hoạch hoá, mà về cơ bản bao gồm sự tước đoạt lựa chọn của chúng ta, nhằm cho chúng ta bất cứ cái gì phù hợp nhất với kế hoạch và ở thời điểm được kế hoạch xác định.

Người ta thường nói rằng quyền tự do chính trị là vô nghĩa nếu không có quyền tự do kinh tế. Điều này là khá đúng, nhưng theo một nghĩa hầu như ngược lại với ý nghĩa mà cách diễn đạt được các nhà kế hoạch sử dụng. Quyền tự do kinh tế là điều kiện tiên quyết cho bất kể quyền tự do

⁵³ Không phải ngẫu nhiên là trong các nước chuyên chế, bất kể là Nga hoặc Đức hoặc Italy, vấn đề tổ chức thời gian rỗi của người dân ra sao đã trở thành một vấn đề kế hoạch hoá. Những người Đức thậm chí còn sáng chế ra cho vấn đề này một cái tên kinh tế và tự mâu thuẫn là *Freizeitgestaltung* (có nghĩa đen là: tạo hình sử dụng thời gian rỗi của người dân), cứ như nó vẫn là “thời gian rỗi” khi nó phải được sử dụng theo cách mà nhà chức trách ra lệnh.

khác nào không thể là quyền tự do từ chăm sóc kinh tế mà những người xã hội chủ nghĩa hứa với chúng ta và cái có thể đạt được chỉ bằng đồng thời làm giảm nhẹ bớt sự cần thiết và quyền lực lựa chọn cho cá nhân; nó phải là quyền tự do về hoạt động kinh tế của chúng ta mà, với quyền lựa chọn, cũng không thể tránh khỏi phải chịu rủi ro và trách nhiệm của quyền đó.

Ai, Người nào?

*Cơ hội tốt nhất từng được ban tặng cho thế giới đã bị vứt đi
bởi vì niềm say mê về bình đẳng đã làm cho
hi vọng về tự do trở nên hão huyền.*

- LORD ACTON

Thật quan trọng rằng một trong những lí do để phản đối cạnh tranh là nó “mù quáng”. Không phải không thích đáng để nhắc lại rằng đối với những người cổ xưa tính mù quáng đã là một thuộc tính của thần công lí của họ. Mặc dù cạnh tranh và công bằng có thể chẳng có mấy điểm chung khác, một sự tán dương cạnh tranh cũng như công bằng là nó không thiên vị ai cả. Rằng không thể nói trước ai sẽ là những người may mắn hoặc người nào sẽ bị tai hoạ giáng xuống, rằng các phần thưởng và phạt không được chia ra theo quan điểm của ai đó về công trạng hay khuyết điểm của những người khác nhau mà phụ thuộc vào năng lực của họ và sự may mắn của họ, cũng quan trọng rằng, trong định khung khổ các qui tắc pháp lí, chúng ta sẽ không có khả năng tiên đoán cá nhân cụ thể nào sẽ được lợi và ai sẽ bị thua thiệt do việc áp dụng nó. Và điều này tuy nhiên đúng, bởi vì trong cạnh tranh cơ hội và sự may mắn thường cũng quan trọng như kĩ năng và sự nhìn xa trông rộng trong quyết định số phận của những người khác nhau.

Sự lựa chọn mở ra cho chúng ta không phải là giữa, một hệ thống trong đó mỗi người sẽ nhận được cái anh ta xứng đáng theo một tiêu chuẩn tuyệt đối và phổ quát về quyền, và một hệ thống nơi phần của cá nhân được xác định một phần bởi ngẫu nhiên hoặc bởi cơ hội tốt hay xấu, mà là giữa, một hệ thống trong đó chính ý chí của một vài người quyết định ai nhận được gì, và một hệ thống nơi nó phụ thuộc chỉ ít một phần vào năng lực và tính táo bạo của

những người liên quan và một phần vào hoàn cảnh không thể thấy trước được. Điều này không kém phần quan trọng bởi vì trong một hệ thống tự do kinh doanh các cơ hội là không ngang nhau, vì một hệ thống như vậy nhất thiết phải dựa vào quyền sở hữu tư nhân và (tuy có lẽ không với sự cần thiết như nhau) vào thừa kế, với những sự khác biệt về cơ hội mà những điều này gây ra. Có, thực ra, một sự biện hộ mạnh mẽ cho giảm sự bất bình đẳng này về cơ hội trong chừng mực những khác biệt bẩm sinh cho phép và khi có thể làm như vậy mà không phá huỷ đặc trưng khách quan của quá trình theo đó mọi người phải thử vận may của mình và chẳng quan điểm của ai về cái gì là đúng và là đáng mong mỏi có thể gạt bỏ cơ may của những người khác.

Sự thực rằng các cơ hội mở ra cho những người nghèo trong một xã hội cạnh tranh là hạn chế hơn nhiều so với cơ hội cho những người giàu không làm ít đi sự thật rằng trong một xã hội như vậy những người nghèo là tự do hơn nhiều so với một người có tiện nghi vật chất lớn hơn nhiều trong một loại xã hội khác. Mặc dù dưới cạnh tranh xác suất để cho một người khởi đầu nghèo trở nên rất giàu có là nhỏ hơn nhiều so với xác suất của người được thừa kế tài sản lớn, không chỉ là có thể đối với người trước, mà hệ thống cạnh tranh là hệ thống duy nhất mà nó chỉ phụ thuộc vào riêng anh ta và không vào ân huệ của kẻ mạnh, và là nơi không ai có thể ngăn cản một người cố gắng đạt được kết quả này. Chính bởi vì chúng ta đã quên mất-tự-do có nghĩa là gì và rằng chúng ta thường bỏ qua sự thực hiển nhiên rằng trong một nghĩa hoàn toàn thực một công nhân không có kĩ năng được trả lương thấp ở đất nước này có nhiều quyền tự do để sắp xếp cuộc sống của mình hơn nhiều nghiệp chủ ở Đức hoặc một kĩ sư hay nhà quản lí được trả lương cao hơn nhiều ở Nga. Bất luận đó là vấn đề về thay đổi chỗ làm việc hay chỗ ở của anh ta, về bày tỏ các quan điểm nhất định hay về sử dụng thời gian rỗi của anh ta theo cách cá biệt nào đó, mặc dù đôi khi giá mà anh ta phải trả cho việc theo đuổi thiên hướng của mình có thể là cao, và

với nhiều người có vẻ quá cao, không có trở ngại tuyệt đối nào, không có mối nguy hiểm nào đến an toàn thân thể và quyền tự do, hạn chế anh ta bằng vũ lực với công việc và môi trường mà một thượng cấp đã ấn định cho anh ta.

Rằng lí tưởng về công bằng của hầu hết những người xã hội chủ nghĩa sẽ được thoả mãn nếu đơn thuần thu nhập từ nhân từ tài sản được loại bỏ đi và những khác biệt giữa thu nhập kiếm được của những người khác nhau vẫn còn như bây giờ họ đang có, là đúng.⁵⁴ Cái mà những người này đã quên là, bằng cách chuyển tất cả các tài sản về tư liệu sản xuất sang cho nhà nước, họ đưa nhà nước vào vị thế nhờ đó hành động của nó phải thực tế quyết định tất cả thu nhập khác. Quyền lực được trao cho nhà nước như vậy và đòi hỏi rằng nhà nước phải dùng nó để lập “kế hoạch” chẳng có nghĩa gì khác ngoài việc là phải dùng nó với nhận thức đầy đủ về tất cả các tác động này.

Lòng tin rằng quyền lực được ban như vậy cho nhà nước chỉ đơn thuần được chuyển giao cho nó từ những người khác, là sai lầm. Đó là một quyền lực mới được tạo ra và là cái mà trong một xã hội cạnh tranh chẳng ai có được. Chừng nào tài sản được chia ra cho nhiều chủ sở hữu,

⁵⁴ Có khả năng là chúng ta thường đánh giá quá cao mức độ mà sự bất bình đẳng về thu nhập là chủ yếu do thu nhập từ tài sản tạo ra, và vì thế mức độ mà những bất bình đẳng chủ yếu sẽ được xoá bỏ bởi sự huỷ bỏ thu nhập từ tài sản. Thông tin ít ỏi mà chúng ta có về phân phối thu nhập ở nước Nga Soviet không gợi ý rằng bất bình đẳng là nhỏ hơn đáng kể so với ở một xã hội tư bản chủ nghĩa. Max Eastman (*The End of Socialism in Russia, Sự Kết thúc Chủ nghĩa xã hội ở Nga* [1937], pp. 30-34) cho một vài thông tin từ các nguồn chính thống của Nga gợi ý rằng sự khác biệt giữa lương cao nhất và thấp nhất ở Nga (khoảng 50 trên 1) có cỡ lớn như ở Hoa Kỳ; và Leo Trotsky, theo một bài báo được James Burnham trích dẫn (*The Managerial Revolution, Cách mạng Quản lí* [1941], p. 43) đã ước lượng vào thời 1939 rằng “11 hoặc 12 phần trăm dân số lớp trên ở Soviet hiện nay nhận được khoảng 50 phần trăm thu nhập quốc dân. Sự khác biệt này còn cao hơn ở Hoa Kỳ, ở nơi 10 phần trăm dân số lớp trên nhận khoảng 35 phần trăm thu nhập quốc dân”.

chẳng ai trong số họ, hành động một cách độc lập, lại có độc quyền quyết định thu nhập và vị thế của những người cá biệt- chẳng ai bị trói buộc với tài sản của bất kể người chủ nào trừ phi anh ta chào các điều kiện tốt hơn bất kể ai khác.

Cái mà thể hệ chúng ta đã quên là hệ thống quyền sở hữu tư nhân là đảm bảo quan trọng nhất của quyền tự do, không chỉ cho những người có tài sản, mà hầu như không ít hơn đối với người không có. Chính bởi vì quyền kiểm soát tư liệu sản xuất được chia ra giữa nhiều người hành động độc lập mà chẳng ai có đầy đủ quyền lực trên chúng ta, rằng chúng ta với tư cách là các cá nhân có thể quyết định làm gì với bản thân mình. Nếu giả như tất cả tư liệu sản xuất được trao cho một bàn tay duy nhất, bất luận về danh nghĩa là của “xã hội” như một tổng thể hay là bàn tay của một kẻ độc tài, bất cứ ai có quyền kiểm soát này, người đó có toàn bộ quyền lực trên chúng ta.

Ai có thể nghi ngờ một cách nghiêm túc rằng một thành viên của một thiểu số sắc tộc hay tín ngưỡng nhỏ sẽ tự do hơn khi không có tài sản, chừng nào mà các bạn thành viên của cộng đồng này lại có tài sản và vì thế có khả năng thuê anh ta, so với anh ta sẽ là nếu quyền sở hữu tư nhân bị xóa bỏ và anh ta trở thành một người chủ danh nghĩa trong tài sản cộng đồng. Hoặc rằng quyền lực mà một người có nhiều triệu đôla, người có thể là hàng xóm của tôi hoặc có lẽ là ông chủ của tôi, có đối với tôi là ít hơn nhiều so với quyền lực mà một quan chức nhỏ nhất, người sử dụng quyền cưỡng bức của nhà nước và phụ thuộc vào sự tùy ý của anh ta mà tôi có được phép sống hoặc làm việc hay không và làm hoặc sống thế nào, có được? Và ai sẽ phủ nhận rằng một thế giới trong đó những người giàu có quyền thế vẫn là một thế giới tốt hơn so với thế giới trong đó chỉ có những kẻ đã có quyền thế rồi mới có thể chiếm được của cải?

Thật thảm thương, nhưng đồng thời cũng khích lệ, để thấy một người cộng sản già lồi lạc như Max Eastman tái khám phá ra sự thật này:

“Bây giờ dường như hiển nhiên đối với tôi - dấu cho tôi đã chậm, tôi phải nói, để đi đến kết luận - rằng định chế sở hữu tư nhân là một trong những thứ chủ yếu đã ban cho con người một độ tự do và bình đẳng hữu hạn mà Marx đã hi vọng làm cho thành vô hạn bằng cách xoá bỏ định chế này. Thật lạ kì, chính Marx đã là người đầu tiên thấy điều này. Ông là người đã thông báo với chúng ta, nhìn lại, rằng sự tiến hoá của chủ nghĩa tư bản tư nhân với thị trường tự do của nó đã là tiền đề cho sự tiến hoá của toàn bộ quyền tự do dân chủ của chúng ta. Đã chẳng bao giờ loé lên ở nơi ông ý nghĩ, nhìn ra phía trước, rằng nếu quả vậy, thì các quyền tự do khác này có thể sẽ biến mất với sự xoá bỏ thị trường tự do”.⁵⁵

Đôi khi người ta nói, khi đáp lại những sự e sợ như vậy, rằng chẳng có lí do vì sao nhà kế hoạch phải quyết định thu nhập của các cá nhân. Những khó khăn xã hội và chính trị dính líu đến quyết định phân của những người khác nhau trong thu nhập quốc dân là quá hiển nhiên đến nỗi ngay cả nhà kế hoạch thâm căn cố đế nhất cũng có thể rất lưỡng lự trước khi giao cho bất kể nhà chức trách nào nhiệm vụ này. Có lẽ tất cả mọi người, những người nhận thức rõ nó dính dáng đến cái gì, sẽ thích giới hạn kế hoạch hoá ở sản xuất, để sử dụng nó chỉ để đảm bảo một “sự tổ chức duy lí về công nghiệp”, còn để việc phân phối thu nhập cho các lực lượng khách quan càng nhiều càng tốt. Mặc dù không thể chỉ huy công nghiệp mà không gây ảnh hưởng nào đó lên phân phối, và mặc dù không nhà kế hoạch nào muốn để việc phân phối hoàn toàn cho các lực lượng thị trường, họ có lẽ đều thích giới hạn mình sao cho việc phân phối này tuân theo các qui tắc chung nhất định về bình đẳng và công

⁵⁵ Max Eastman trong *Reader's Digest*, July, 1941, p. 39

bằng, rằng những sự bất bình đẳng thái quá được loại bỏ, và rằng quan hệ giữa tiền trả công của các giai cấp chủ yếu là hợp lý, mà không đi gánh vác trách nhiệm đối với tình hình của những người cá biệt trong phạm vi giai cấp của họ hoặc đối với cấp độ và những sự khác biệt giữa các nhóm nhỏ hơn và các cá nhân.

Chúng ta đã thấy rằng sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ của tất cả các hiện tượng kinh tế làm cho khó dùng kế hoạch hoá chỉ ở nơi chúng ta muốn và rằng, một khi hoạt động tự do của thị trường bị ngăn cản quá một mức độ nhất định, thì nhà kế hoạch sẽ buộc phải mở rộng sự kiểm soát của mình cho đến khi nó trở nên hoàn toàn bao trùm toàn diện. Những cân nhắc kinh tế này, những cái giải thích vì sao không thể dùng sự kiểm soát chỉ ở nơi chúng ta muốn, được củng cố mạnh mẽ bởi một số khuynh hướng xã hội hoặc chính trị mà cường độ của chúng không ngừng được cảm thấy khi kế hoạch hoá mở rộng ra.

Một khi ngày càng đúng, và được nhận ra rộng rãi, rằng vị thế của cá nhân không được xác định bởi các lực lượng khách quan, không như một kết quả của nỗ lực cạnh tranh của nhiều người, mà bởi quyết định cố ý của nhà chức trách, thì thái độ của người dân đối với vị thế của họ trong trật tự xã hội tất yếu thay đổi. Sẽ luôn luôn tồn tại những bất bình đẳng hình như bất công với những người phải chịu đựng, những sự thất vọng có vẻ không xứng đáng, và những đòn bắt hạnh giáng xuống những người không đáng bị. Nhưng khi những điều này xảy ra trong một xã hội được chỉ huy có chủ ý, thì cách mà người dân phản ứng sẽ rất khác cách khi chúng không phải là lựa chọn có chủ ý của bất kể ai.

Sự bất bình đẳng không nghi ngờ gì được chịu một cách dễ dàng hơn, và ảnh hưởng ít hơn nhiều đến phẩm giá con người, nếu nó được xác định bởi các lực lượng khách quan hơn khi nó là do hữu ý. Trong một xã hội cạnh tranh chẳng hề có sự coi khinh đối với một người, không có xúc phạm đối với phẩm giá của anh ta, khi một hãng cụ thể bảo anh ta

rằng nó không cần đến sự giúp đỡ của anh ta nữa hoặc rằng nó không thể đưa cho anh ta một công việc làm tốt hơn. Đúng là trong các giai đoạn thất nghiệp hàng loạt kéo dài ảnh hưởng có thể rất giống nhau. Nhưng có các phương pháp khác và tốt hơn để ngăn chặn tai hoạ đó so với chỉ huy tập trung. Nhưng thất nghiệp hoặc tổn thất về thu nhập, điều sẽ luôn tác động đến một số người trong xã hội, chắc chắn sẽ ít làm mất danh giá hơn nếu nó là kết quả của sự rủi ro chứ không phải bị áp đặt bởi nhà chức trách. Dù có cay đắng đến đâu, nó sẽ tồi tệ hơn nhiều trong một xã hội được kế hoạch hoá. Ở đó các cá nhân phải quyết định không phải liệu một người có cần cho một công việc cụ thể hay không, mà là liệu anh ta có ích cho bất kể việc gì không và hữu ích thế nào. Vị thế của anh ta trong cuộc đời phải được ai đó khác phân cho anh ta.

Trong khi người dân sẽ cam chịu đau khổ, điều có thể xảy ra với bất kỳ ai, họ sẽ không dễ cam chịu như vậy sự đau khổ do quyết định của nhà chức trách gây ra. Có thể khó chịu để chỉ là một chiếc đinh trong một cỗ máy vô cảm; nhưng thật vô cùng tồi tệ nếu chúng ta không còn có thể thoát ra khỏi nó, nếu chúng ta bị gắn chặt vào chỗ và vào các thượng cấp của mình những người đã lựa chọn thay cho chúng ta. Sự bất mãn của tất cả mọi người với số phận của mình sẽ tăng lên không thể tránh khỏi với ý thức rằng nó là kết quả chủ ý của quyết định của con người.

Một khi chính phủ đã lao vào kế hoạch hoá vì lợi ích của công bằng, nó không thể từ chối trách nhiệm đối với số phận hoặc địa vị của bất kể ai. Trong một xã hội kế hoạch hoá tất cả chúng ta đều biết rằng mình khá giả hơn hoặc tồi hơn những người khác, không phải bởi vì hoàn cảnh không ai kiểm soát được, không thể thấy trước được một cách chắc chắn, mà bởi vì nhà chức trách nào đó muốn vậy. Và mọi nỗ lực của chúng ta nhằm cải thiện vị thế của mình sẽ phải hướng, không phải vào việc tiên liệu trước và chuẩn bị như chúng ta có thể làm đối với những hoàn cảnh mà chúng ta không kiểm soát nổi, mà là hướng vào việc thuyết phục

nhà chức trách có toàn quyền đi chiêu cố cho chúng ta. Con ác mộng của các nhà tư tưởng chính trị Anh thế kỉ thứ mười chín, nhà nước trong đó “không có đường cho giàu có và danh dự nào tồn tại trừ thông qua chính phủ”,⁵⁶ sẽ được thực hiện một cách trọn vẹn mà họ chẳng bao giờ tưởng tượng nổi- tuy là khá quen thuộc trong một số nước đã từng chuyển qua chế độ chuyên chế.

Ngay khi nhà nước bắt đầu công việc kế hoạch hoá toàn bộ đời sống kinh tế, vấn đề về địa vị của các cá nhân và các nhóm khác nhau thực tế chắc chắn phải trở thành vấn đề chính trị trung tâm. Vì duy nhất quyền cưỡng bức của nhà nước sẽ quyết định ai có cái gì, nên quyền lực duy nhất đáng có sẽ là chiếm phần trong hành sử quyền chỉ huy này. Sẽ chẳng có các vấn đề kinh tế hoặc xã hội nào mà không là vấn đề chính trị trong ý nghĩa rằng lời giải của chúng sẽ phụ thuộc duy nhất vào việc ai nắm và sử dụng quyền cưỡng bức, vào những người mà quan điểm của họ sẽ thắng thế trong mọi dịp.

Tôi tin chính Lenin là người đã đưa ra ở Nga cụm từ nổi tiếng “ai, (thắng) ai?”- trong những ngày đầu của sự cai trị Soviet là ngạn ngữ mà người dân đã tổng kết vấn đề phổ quát của một xã hội xã hội chủ nghĩa.⁵⁷ Ai lập kế hoạch người nào, ai chỉ huy và chế ngự ai, ai phân cho những người khác địa vị của họ trong đời sống, và ai có phần được hưởng do người khác phân cho? Những điều này nhất thiết trở thành những vấn đề trung tâm phải được quyết định duy nhất bởi quyền lực tối cao.

Gần đây hơn một nhà nghiên cứu chính trị học ở Mỹ đã mở rộng ngạn ngữ của Lenin và khẳng định rằng vấn đề của mọi chính phủ là “ai nhận được cái gì, khi nào, và ra sao”.

⁵⁶ Câu này thực tế là của Disraeli trẻ.

⁵⁷ Cf. M. Muggeridge, *Winter in Moscow* (1934); Arthur Feiler, *The Experiment of Bolshevism* (1930).

Theo một nghĩa điều này chẳng phải là không đúng. Rằng mọi chính phủ tác động đến vị thế tương đối của những người khác nhau và rằng dưới bất kể hệ thống nào hầu như chẳng có một khía cạnh nào của đời sống không bị ảnh hưởng bởi hành động của chính phủ, là chắc chắn đúng. Đến mức mà chính phủ có làm bất kể gì chẳng nữa, thì hành động của nó luôn luôn có ảnh hưởng nào đó đến “ai nhận được cái gì, khi nào, và ra sao”.

Tuy vậy, cần nêu ra hai sự khác biệt căn bản. Thứ nhất, các biện pháp cá biệt có thể được đưa ra mà không có khả năng biết chúng sẽ ảnh hưởng đến các cá nhân cụ thể và vì thế không hướng vào những ảnh hưởng cá biệt như vậy. Điểm này chúng ta đã thảo luận rồi. Thứ hai, là phạm vi của các hoạt động của chính phủ quyết định liệu mọi thứ mà bất kể ai nhận vào bất kể lúc nào phụ thuộc vào chính phủ, hoặc liệu ảnh hưởng của nó được giới hạn ở mức những người nào đó nhận được cái gì đó theo cách nào đó ở thời điểm nào đó hay không. Toàn bộ sự khác biệt giữa một hệ thống tự do và một hệ thống chuyên chế là ở đây.

Sự trái ngược giữa một hệ thống tự do và một hệ thống kế hoạch hoá hoàn toàn được minh hoạ đặc trưng bởi những lời phản nân của những người Nazi và xã hội chủ nghĩa về “sự tách biệt nhân tạo giữa kinh tế và chính trị” và bởi đòi hỏi cũng chung như vậy về sự thống trị của chính trị trên kinh tế. Những cách diễn đạt này có lẽ có nghĩa không chỉ rằng các lực lượng kinh tế bây giờ được cho phép hoạt động vì các mục đích không phải là một phần của chính sách của chính phủ mà cũng có nghĩa rằng quyền lực kinh tế có thể được sử dụng độc lập với phương hướng của chính phủ và cho các mục đích mà chính phủ có thể không tán thành. Còn cách lựa chọn khả dĩ khác không đơn thuần là chỉ có một quyền lực duy nhất mà rằng quyền lực duy nhất này, nhóm thống trị, phải kiểm soát tất cả mọi mục đích của con người và đặc biệt nó phải có quyền lực hoàn toàn trên vị thế của mỗi cá nhân trong xã hội.

Rằng một chính phủ gánh trách nhiệm chỉ huy hoạt động kinh tế sẽ phải dùng quyền lực của mình để thực hiện lí tưởng của ai đó về phân phối, là chắc chắn. Nhưng nó làm sao có thể và sẽ sử dụng quyền hạn đó ra sao? Các nguyên tắc nào sẽ hoặc sẽ phải hướng dẫn nó? Liệu có câu trả lời dứt khoát cho vô số các câu hỏi về công trạng tương đối sẽ xảy ra và phải được giải quyết một cách có chủ ý? Liệu có một thang giá trị, mà về nó những người biết điều có thể được kì vọng rằng họ tán thành, thang giá trị sẽ biện minh cho trật tự thứ bậc mới của xã hội và có thể thoả mãn các đòi hỏi đối với công bằng?

Chỉ có một nguyên tắc chung duy nhất, một qui tắc đơn giản thực tế có thể đưa ra một câu trả lời rõ ràng cho tất cả các câu hỏi này: sự bình đẳng, sự bình đẳng hoàn toàn và tuyệt đối của tất cả mọi cá nhân trong tất cả các điểm tùy thuộc vào kiểm soát con người. Nếu giả như điều này nói chung được coi là đáng mong muốn (hoàn toàn khác câu hỏi liệu nó có khả thi, tức là, liệu nó sẽ cung cấp các khuyến khích thích hợp hay không), nó sẽ cho tư tưởng mơ hồ về công bằng phân phối một ý nghĩa rõ ràng và sẽ cho nhà kế hoạch sự chỉ dẫn xác định. Nhưng chẳng có gì xa sự thật hơn việc người dân nói chung coi sự bình đẳng cơ học loại này là đáng mong muốn. Chẳng có phong trào xã hội chủ nghĩa nào hướng tới sự bình đẳng hoàn toàn lại đã nhận được sự ủng hộ đáng kể. Cái mà chủ nghĩa xã hội hứa đã không phải là sự phân phối bình đẳng tuyệt đối, mà là một sự phân phối công bằng hơn và bình đẳng hơn. Không phải bình đẳng theo nghĩa tuyệt đối mà “bình đẳng lớn hơn” là mục tiêu duy nhất được hướng tới một cách nghiêm túc.

Mặc dù hai lí tưởng này nghe rất giống nhau, chúng khác nhau một trời một vực trong chừng mực liên quan đến vấn đề của chúng ta. Trong khi bình đẳng tuyệt đối sẽ xác định rõ ràng nhiệm vụ của nhà kế hoạch, mong muốn sự bình đẳng lớn hơn là sự phản đối đơn thuần, không nhiều hơn một sự bày tỏ không thích tình trạng hiện thời; và chừng nào chúng ta không sẵn sàng nói rằng mọi bước đi theo

chiều hướng tới sự bình đẳng tuyệt đối là đáng mong muốn, thì nó trả lời hầu như chẳng cho câu hỏi nào mà nhà kế hoạch sẽ phải quyết định.

Đây không phải là một trò chơi chữ. Chúng ta đối mặt ở đây với một vấn đề cốt yếu mà sự giống nhau của từ ngữ được dùng có thể che đậy. Trong khi sự thống nhất về bình đẳng hoàn toàn sẽ trả lời tất cả các vấn đề về công trạng mà nhà kế hoạch phải trả lời, công thức của cách tiếp cận tới bình đẳng hơn thực tiễn chẳng trả lời gì cả. Nội dung của nó hầu như chẳng hề rõ ràng hơn cụm từ “lợi ích chung” hoặc “phúc lợi xã hội”. Nó chẳng giải phóng chúng ta khỏi sự cần thiết về quyết định trong mỗi trường hợp cá biệt giữa công trạng của các cá nhân và nhóm cá biệt, và nó chẳng giúp gì trong quyết định đó. Tất cả cái nó nói với chúng ta thực ra là hãy lấy từ những người giàu càng nhiều càng tốt. Nhưng, khi đến việc phân phối chiến lợi phẩm, vấn đề vẫn y hệt như vậy, cứ như thể công thức về “bình đẳng lớn hơn” chưa hề được nghĩ ra.

Hầu hết người dân thấy khó để thừa nhận rằng chúng ta không có trong tay các tiêu chuẩn đạo đức có thể cho phép chúng ta giải quyết các vấn đề này - nếu không hoàn hảo, thì chỉ ít với sự thoả mãn lớn hơn so với được giải quyết bởi hệ thống cạnh tranh. Liệu chúng ta có ý tưởng nào đó về một “giá đúng” hoặc một khoản “lương công bằng” là gì không? Chúng ta không thể dựa vào cảm giác mạnh mẽ về tính công bằng của người dân hay sao? Và dù là bây giờ chúng ta không thống nhất hoàn toàn về cái gì là đúng hay công bằng trong một trường hợp cá biệt, liệu các ý tưởng phổ biến không nhanh chóng được củng cố thành các tiêu chuẩn rõ ràng hơn nếu người dân có cơ hội để thấy lí tưởng của họ được thực hiện?

Đáng tiếc, có ít cơ sở cho những hi vọng như vậy. Những tiêu chuẩn mà chúng ta có lại xuất phát từ chế độ cạnh tranh chúng ta biết và sẽ tất yếu nhanh chóng biến đi sau khi cạnh tranh biến mất. Cái chúng ta coi là một giá đúng đắn, hoặc

lương công bằng hoặc là giá hay lương theo lệ thường, khoản đền đáp mà kinh nghiệm quá khứ làm cho người dân kì vọng, hoặc là giá hay lương tồn tại nếu không có sự bóc lột độc quyền. Ngoại lệ quan trọng duy nhất đối với điều được sử dụng này là đòi hỏi của công nhân đối với “kết quả đầy đủ của lao động của họ”, mà bao nhiêu học thuyết xã hội chủ nghĩa truy nguyên tới. Nhưng ngày nay có ít người xã hội chủ nghĩa tin rằng trong một xã hội xã hội chủ nghĩa thì sản lượng của một ngành công nghiệp sẽ được công nhân của ngành công nghiệp đó chia sẻ hoàn toàn; vì điều này sẽ có nghĩa rằng công nhân trong các ngành sử dụng rất nhiều vốn sẽ có thu nhập lớn hơn nhiều so với những người ở trong các ngành sử dụng ít vốn, điều hầu hết những người xã hội chủ nghĩa coi là rất không công bằng. Và bây giờ đã khá thống nhất rằng đòi hỏi cá biệt này đã dựa trên một diễn giải sai lầm về các sự thực. Nhưng một khi đòi hỏi của một công nhân riêng lẻ đối với toàn bộ “sản phẩm” của anh ta bị cự tuyệt, và toàn bộ khoản lời từ vốn phải được chia giữa tất cả công nhân, thì vấn đề chia nó ra sao gây ra vấn đề cơ bản vẫn vậy.

“Giá đúng” của một mặt hàng cá biệt hay thù lao “công bằng” cho một dịch vụ cá biệt có thể hình dung ra là được xác định một cách khách quan nếu số lượng cần thiết được cố định một cách độc lập. Nếu những thứ này được cho trước bất chấp chi phí, nhà kế hoạch có thể thử tìm giá hay lương nào là cần thiết để tạo ra cung này. Nhưng nhà kế hoạch cũng phải quyết định phải sản xuất bao nhiêu hàng hoá thuộc mỗi loại, và khi làm vậy, anh ta xác định giá đúng hay lương công bằng phải trả sẽ là bao nhiêu. Nếu nhà kế hoạch quyết định rằng cần ít kiến trúc sư hay người sản xuất đồng hồ hơn và rằng nhu cầu có thể được thoả mãn bởi những người muốn tiếp tục làm nghề với thù lao thấp hơn, thì lương “công bằng” sẽ thấp hơn. Trong quyết định tầm quan trọng tương đối của các mục đích khác nhau, nhà kế hoạch cũng sẽ quyết định tầm quan trọng tương đối của các nhóm và người dân khác nhau. Vì ông ta được cho là không

coi người dân chỉ là phương tiện, ông phải tính đến các tác động này và cân đối nghiêm túc tầm quan trọng của các mục đích khác nhau đối lại các ảnh hưởng của quyết định của mình. Điều này có nghĩa, tuy vậy, là ông ta sẽ tất yếu kiểm soát trực tiếp các điều kiện của những người khác nhau.

Điều này áp dụng cho vị thế tương đối của các cá nhân không ít hơn cho vị thế của các nhóm nghề nghiệp khác nhau. Nhìn chung chúng ta thường quá chắc để nghĩ về thu nhập trong nội bộ một nghề ít nhiều là đồng đều. Nhưng sự khác biệt giữa thu nhập, không chỉ của bác sĩ hay kiến trúc sư, nhà văn hay tài tử điện ảnh, người đánh box hay cưỡi ngựa đua thành công nhất và tồi nhất, mà của cả thợ ống nước hay người bảo vệ chợ, người bán tạp phẩm hay thợ may thành công hơn và ít thành công hơn, là lớn như giữa các tầng lớp giàu có và vô sản. Và mặc dù, không nghi ngờ gì, có thể có nỗ lực nào đó để tiêu chuẩn hoá bằng cách tạo ra các loại, sự tất yếu của phân biệt đối xử giữa các cá nhân vẫn như thế, bất luận nó được thực hiện bằng ấn định thu nhập cá nhân của họ hay bằng phân họ vào các loại cá biệt.

Chúng ta không cần nói nhiều hơn về khả năng của những người trong một xã hội tự do trải qua sự kiểm soát như vậy- hoặc về việc họ còn tự do không nếu qui phục. Về toàn bộ vấn đề, cái mà John Stuart viết gần một trăm năm trước, ngày nay vẫn đúng vậy:

“Một qui tắc cố định, như qui tắc về sự bình đẳng, có thể được ưng thuận, và có thể tình cờ như vậy, hoặc là một sự tất yếu bên ngoài; nhưng để cho một nhóm người cân đo từng người trên bàn cân, và cho người này nhiều hơn và người kia ít hơn tùy vào ý thích và phán xử duy nhất của họ, là không thể chịu được trừ đối với những kẻ tin rằng mình là nhiều hơn so với con người, và được những kẻ khùng bố siêu nhiên nâng đỡ”.⁵⁸

⁵⁸ *Principles of Political Economy*, Book I, chap. ii, par. 4.

Những khó khăn này không cần thiết dẫn tới đưng độ công khai chừng nào chủ nghĩa xã hội chỉ đơn thuần là ước vọng của một nhóm hạn chế và khá đồng đều. Chúng nổi lên bề mặt chỉ khi một chính sách xã hội chủ nghĩa thực sự được thử với sự ủng hộ của nhiều nhóm khác nhau cùng nhau tạo thành đa số của một dân tộc. Khi đó nó nhanh chóng trở thành một vấn đề cháy bỏng mà các tập khác nhau của các lí tưởng sẽ được áp đặt lên tất cả bằng cách làm cho toàn bộ nguồn lực của đất nước phục vụ cho nó. Chính bởi vì kế hoạch hoá thành công đòi hỏi tạo ra một quan điểm chung về các giá trị cốt yếu mà sự hạn chế quyền tự do về vật chất đưng chạm một cách rất trực tiếp đến quyền tự do tinh thần của chúng ta.

Những người xã hội chủ nghĩa, những người cha có học thức của những đứa con dã man mà họ đã sinh thành, theo truyền thống họ hi vọng giải quyết vấn đề này bằng giáo dục. Nhưng giáo dục có nghĩa là gì trong khía cạnh này? Chắc chắn chúng ta đã học được rằng tri thức không thể tạo ra các giá trị đạo đức mới, rằng không có lượng học tập nào sẽ làm cho người dân có cùng quan điểm về các vấn đề đạo đức mà một sự định hướng tất cả các quan hệ xã hội gây ra. Không phải là niềm tin duy lí mà là sự chấp thuận của một tín điều là cái cần phải có để biện minh cho một kế hoạch cá biệt. Và, thực vậy, những người xã hội chủ nghĩa ở tất cả mọi nơi đã là những người đầu tiên nhận ra rằng nhiệm vụ mà họ đặt ra cho mình cần phải có sự chấp nhận phổ biến của một *Weltanschauung** chung, một tập các giá trị xác định. Chính trong những nỗ lực này để tạo ra một phong trào quần chúng được cổ vũ bởi một thế giới quan duy nhất như vậy mà những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã tạo ra hầu hết các công cụ cải huấn mà bọn Nazi và Phát Xít đã sử dụng hiệu quả.

Ở Đức và Italy bọn Nazi và Phát Xít, thực vậy, đã chẳng phải sáng chế mấy. Việc sử dụng các phong trào chính trị

* Thế giới quan

mới, thâm nhập mọi khía cạnh của cuộc sống ở cả hai nước đã được những người xã hội chủ nghĩa đưa ra rồi. Ý tưởng về một đảng chính trị bao trùm mọi hoạt động của cá nhân từ cái nôi đến nấm mồ, tự cho là phải hướng dẫn quan điểm của cá nhân về mọi thứ, và ham thích biến mọi vấn đề thành vấn đề của đảng *Weltanschauung*, đã lần đầu tiên được những người xã hội chủ nghĩa đưa vào thực tiễn. Một tác giả xã hội chủ nghĩa người Áo, nói về phong trào xã hội chủ nghĩa ở nước mình, thuật lại với niềm tự hào rằng “nét đặc trưng của nó là nó đã tạo ra các tổ chức đặc biệt cho mọi lĩnh vực hoạt động của công nhân và nhân viên”.⁵⁹

Mặc dù những người xã hội chủ nghĩa Áo có thể đã đi xa hơn những người khác trong khía cạnh này, tình trạng đã không khác nhau lắm ở những nơi khác. Đã không phải là những kẻ Phát Xít mà là những người xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu tập hợp trẻ em còn rất non trẻ vào các tổ chức chính trị để đảm bảo rằng chúng trưởng thành như những người vô sản tốt. Đã không phải những kẻ Phát Xít mà là những người xã hội chủ nghĩa là những người đầu tiên nghĩ về tổ chức thể thao và các trò chơi, bóng đá và leo núi, trong các câu lạc bộ đảng ở nơi các thành viên không bị tiêm nhiễm bởi các quan điểm khác. Chính những người xã hội chủ nghĩa đã là những người đầu tiên khẳng định rằng các đảng viên phải phân biệt mình khỏi những người khác bằng cách chào hỏi và xưng hô. Chính họ đã là những người bằng tổ chức của các “chi bộ” và các công cụ giám sát thường xuyên của mình đối với cuộc sống riêng tư đã tạo ra nguyên mẫu cho đảng chuyên chế. *Balilla* và *Hitlerjugend*, *Dopolavoro* và *Kraft durch Freude**, đồng phục chính trị và

⁵⁹ G. Wieser, *Ein Staat stirbt, Oesterreich 1934-1939* (Paris, 1938), p.41

* Các tổ chức ở Italy và Đức thời đó: *Balilla* và *Hitlerjugend* các tổ chức thanh niên (phát xít); *Dopolavoro* và *Kraft durch Freude* là các tổ chức vui chơi du lịch (đại loại như các tổ chức hướng đạo sinh mang tính xã hội [chủ nghĩa] ở Việt Nam thời đó).

sự hình thành đảng quân sự, tất cả đều chẳng nhiều hơn sự bắt chước các định chế xã hội chủ nghĩa cũ hơn.⁶⁰

Chùng nào phong trào xã hội chủ nghĩa trong một nước còn gắn chặt với lợi ích của một nhóm cá biệt, thường là các công nhân công nghiệp có kỹ năng cao hơn, thì vấn đề về tạo ra một quan điểm chung về địa vị của các thành viên khác nhau của xã hội còn tương đối đơn giản. Phong trào quan tâm ngay đến địa vị của một nhóm cá biệt, và mục tiêu của nó là đề cao địa vị đó so với các nhóm khác. Đặc trưng của vấn đề thay đổi, tuy vậy, vì trong tiến trình không ngừng tiến tới chủ nghĩa xã hội càng ngày càng hiển nhiên đối với mỗi người rằng thu nhập và địa vị chung của anh ta được quyết định bởi bộ máy cưỡng bức của nhà nước, rằng có thể duy trì hoặc cải thiện địa vị của mình chỉ bằng cách là thành viên của một nhóm có tổ chức, có khả năng ảnh hưởng hoặc kiểm soát bộ máy nhà nước vì lợi ích của mình.

Trong cuộc chiến đấu gay go giữa các nhóm áp lực khác nhau sinh ra ở giai đoạn này, chẳng hề nhất thiết rằng quyền lợi của những người nghèo nhất và của các nhóm đông nhất phải thắng thế. Cũng chẳng nhất thiết là một lợi thế cho các đảng xã hội chủ nghĩa cũ, đại diện một cách công khai cho quyền lợi của một nhóm cá biệt, để là các tổ chức đầu tiên trong lĩnh vực và để dành toàn bộ ý thức hệ của mình nhằm thu hút những người lao động chân tay trong công nghiệp. Chính thành công của họ, và sự khẳng khái của họ về chấp thuận toàn bộ tín điều, nhất thiết tạo ra một phản phong trào mạnh mẽ - không chỉ bởi các nhà tư bản mà bởi các giai cấp rất lớn và cũng không có tài sản những người thấy địa vị tương đối của mình bị sự thăng tiến của tầng lớp ưu tú công nhân công nghiệp đe dọa.

Lí thuyết xã hội chủ nghĩa và chiến thuật xã hội chủ nghĩa, ngay cả ở nơi chúng chưa bị giáo lí Marxist chế ngự,

⁶⁰ “Các câu lạc bộ sách” mang tính chất chính trị ở Anh cho một tương tự chẳng phải không quan trọng.

đã dựa trên ý tưởng về phân chia xã hội thành hai giai cấp với các quyền lợi chung nhưng mâu thuẫn nhau: các nhà tư bản và công nhân công nghiệp. Chủ nghĩa xã hội đã tính đến sự biến mất nhanh chóng của tầng lớp trung lưu cũ và hoàn toàn không đếm xỉa đến sự nổi lên của một tầng lớp trung lưu mới, đội ngũ vô số các viên chức, người đánh máy, nhân viên hành chính và giáo viên, các thương gia và viên chức nhỏ, và những người có nghề nghiệp với địa vị thấp hơn. Một thời các tầng lớp này thường đã cung cấp nhiều lãnh tụ cho phong trào lao động. Nhưng khi càng ngày càng trở nên rõ ràng là địa vị của các tầng lớp đó đã xấu hơn đi so với địa vị của công nhân công nghiệp, các lý tưởng của tầng lớp sau mất nhiều tính hấp dẫn đối với các tầng lớp khác. Trong khi tất cả họ đều là những người xã hội chủ nghĩa theo nghĩa rằng họ đã không thích hệ thống tư bản chủ nghĩa và đã mong muốn một sự chia sẻ có chủ ý về của cải theo tư tưởng của họ về công bằng, các tư tưởng này tỏ ra là rất khác với các tư tưởng được biểu hiện trong thực tiễn của các đảng xã hội chủ nghĩa cũ hơn.

Công cụ mà các đảng xã hội chủ nghĩa cũ đã áp dụng thành công để nhận được sự ủng hộ của một nhóm nghề nghiệp – tăng vị thế kinh tế của họ lên- không thể dùng để đảm bảo được sự ủng hộ của tất cả. Nhất thiết nó làm nảy sinh các phong trào xã hội chủ nghĩa kinh địch thu hút sự ủng hộ của những người mà địa vị tương đối của họ bị xấu đi. Có nhiều sự thực trong khảng định thường được nghe thấy rằng Chủ nghĩa Phát Xít và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia là một loại chủ nghĩa xã hội của tầng lớp trung lưu- chỉ có điều ở Italy và Đức những người ủng hộ các phong trào mới này về mặt kinh tế hầu như không là trung lưu một chút nào. Nó chủ yếu là một sự nổi loạn của một tầng lớp mới bị thiệt thòi về quyền lợi chống lại tầng lớp công nhân quý tộc mà phong trào công nhân công nghiệp đã tạo ra.

Không có mấy nghi ngờ rằng chẳng có yếu tố kinh tế duy nhất nào lại đã đóng góp nhiều hơn để giúp các phong trào này bằng lòng ghen tị của người có nghề không thành công,

kĩ sư được đào tạo đại học hay luật sư, của “vô sản cổ trắng” nói chung, của người điều khiển máy móc hoặc thợ sắp chữ và các thành viên khác của các nghiệp đoàn mạnh nhất mà thu nhập của những người ấy gấp nhiều lần của họ. Cũng không thể có mấy nghi ngờ rằng về thu nhập bằng tiền, đảng viên thường của phong trào Nazi ở các năm đầu là tồi hơn thành viên nghiệp đoàn trung bình hoặc đảng viên thường của đảng xã hội chủ nghĩa cũ- một tình huống chỉ thắm nổi đắng cay từ sự thực là những người trước đã có những ngày tốt đẹp hơn và vẫn thường xuyên sống ở môi trường xung quanh như kết quả của quá khứ này.

Thành ngữ “đấu tranh giai cấp *à rebours*”*, hiện tại ở Italy tại thời điểm chủ nghĩa phát xít nổi lên, đã chỉ ra một khía cạnh rất quan trọng của phong trào. Mâu thuẫn giữa các đảng Phát Xít hoặc Xã hội chủ nghĩa Quốc gia và các đảng xã hội chủ nghĩa cũ, thực ra, phải được coi rất chủ yếu như loại mâu thuẫn nhất thiết phát sinh giữa các phe cánh xã hội chủ nghĩa kinh địch. Đã không có sự khác biệt giữa chúng về vấn đề rằng ý chí của nhà nước là cái phải phân cho mỗi cá nhân một chỗ phù hợp trong xã hội. Nhưng đã có, như luôn luôn sẽ có, các khác biệt sâu sắc nhất về các vị trí phù hợp của các giai cấp và các nhóm khác nhau là gì.

Các lãnh tụ xã hội chủ nghĩa cũ, những người đã luôn coi đảng của họ như đội tiên phong của phong trào tương lai chung tiến tới chủ nghĩa xã hội, đã thấy khó để hiểu rằng với mỗi sự mở rộng sử dụng các phương pháp xã hội chủ nghĩa thì sự oán giận của các tầng lớp nghèo to lớn lại quay lưng chống lại họ. Nhưng trong khi các đảng xã hội chủ nghĩa cũ, hoặc lao động được tổ chức trong các ngành cá biệt, đã thường không thấy quá khó để hiểu về hành động chung với những người sử dụng lao động trong các ngành riêng của họ, các tầng lớp rất to lớn đã bị bỏ rơi. Đối với họ, và không phải không có sự biện minh nào đó, các bộ

* *à rebours*, trái ngược

phận giàu có hơn của phong trào lao động đã dường như thuộc giai cấp bóc lột chứ không phải giai cấp bị bóc lột.⁶¹

Sự oán giận của tầng lớp trung lưu thấp, tầng lớp mà từ đó chủ nghĩa phát xít và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia đã chiêu mộ được phần rất lớn những người ủng hộ của họ, đã được tăng cường bởi sự thực là sự giáo dục và đào tạo của họ đã, trong nhiều trường hợp, làm cho họ khát khao đến vị thế chỉ huy và rằng họ tự coi mình như được cho quyền là thành viên của tầng lớp chỉ huy. Trong khi thế hệ trẻ hơn, vì sự coi khinh việc làm ra lợi nhuận được giáo huấn xã hội chủ nghĩa nuôi dưỡng, từ chối các vị trí độc lập đáng giá đến rủi ro, đã đổ xô vào các chức vụ ăn lương ngày càng đông những việc làm hứa hẹn sự an toàn, họ đã đòi hỏi một chỗ đứng mang lại cho họ thu nhập và quyền lực mà theo ý họ thì sự đào tạo của họ cho họ quyền được hưởng. Trong khi họ tin vào một xã hội được tổ chức, họ kì vọng một chỗ đứng trong xã hội đó rất khác với chỗ đứng mà xã hội do tầng lớp lao động cai trị dường như chào cho họ. Họ đã rất sẵn sàng để nắm lấy các phương pháp của chủ nghĩa xã hội cổ xưa hơn nhưng có ý định dùng chúng để phục vụ cho một tầng lớp khác. Phong trào đã có khả năng thu hút tất cả những người, tuy đều thống nhất về tính đáng mong mỏi của nhà nước kiểm soát mọi hoạt động kinh tế, lại không tán thành các mục đích mà tầng lớp quý tộc công nhân công nghiệp đã dùng sức mạnh chính trị của họ.

Phong trào xã hội chủ nghĩa mới đã khởi đầu với một vài lợi thế chiến thuật. Chủ nghĩa xã hội lao động đã lớn lên trong một thế giới dân chủ và tự do, làm thích ứng chiến thuật của mình với thế giới đó và đã lấy nhiều lí tưởng của

⁶¹ Bây giờ đã là mười hai năm kể từ khi một trong những trí thức xã hội chủ nghĩa Châu Âu hàng đầu, Hendrick de Man (người từ đó đã phát triển một cách nhất quán thêm nữa và đã hoà giải với những người Nazi), đã quan sát thấy rằng “lần đầu tiên kể từ khởi đầu của chủ nghĩa xã hội, sự oán giận chống đối-tư bản chủ nghĩa đang quay lại chống phong trào xã hội chủ nghĩa” (*Sozialismus und National-Faschismus* [Potsdam, 1931], p.6).

chủ nghĩa tự do. Những người giữ vai trò chính trong đó vẫn tin rằng tạo ra chủ nghĩa xã hội theo đúng nghĩa sẽ giải quyết mọi vấn đề. Chủ nghĩa Phát Xít và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, ngược lại, đã trưởng thành từ kinh nghiệm nhận thức của xã hội ngày càng được tổ chức về sự thực rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ và quốc tế đã hướng tới các lí tưởng không tương hợp. Chiến thuật của họ đã được phát triển trong một thế giới bị chi phối bởi chính sách xã hội chủ nghĩa và các vấn đề mà nó gây ra. Họ đã không có ảo tưởng nào về khả năng của một giải pháp dân chủ cho các vấn đề cần đến sự thống nhất của nhiều người hơn là có thể kì vọng một cách hợp lí. Họ đã không có ảo tưởng về năng lực lí trí để quyết định tất cả các vấn đề về tầm quan trọng tương đối của những mong muốn của những người hoặc nhóm khác nhau mà kế hoạch hoá chắc chắn sinh ra, hoặc về công thức bình đẳng tạo ra một lời giải. Họ đã biết rằng nhóm mạnh nhất, nhóm tụ tập được những người ủng hộ cho một trật tự thứ bậc mới của xã hội, và nhóm thẳng thắn hứa hẹn các đặc quyền cho các tầng lớp mà nó thu hút, là nhóm chắc có khả năng nhận được sự ủng hộ của tất cả những người đã thất vọng vì họ được hứa về sự bình đẳng nhưng lại thấy mình chỉ đẩy mạnh quyền lợi cho một giai cấp cá biệt. Trên hết, họ đã thành công bởi vì họ đã đề nghị một lí thuyết, hoặc *Weltanschauung*, cái đã dường như biện minh cho các đặc ân mà họ đã hứa cho những người ủng hộ.

Sự An toàn và Quyền tự do

Cả xã hội sẽ trở thành một cơ quan duy nhất một nhà máy duy nhất với sự bình đẳng về việc làm và về lương.

- LENIN (1917)

Trong một nước nơi người sử dụng lao động duy nhất là Nhà nước, sự độc lập có nghĩa là chết đói chậm chậm.

Nguyên lý cũ: ai không làm sẽ không ăn, đã được thay bằng một nguyên lý mới: ai không tuân thủ sẽ không ăn.

- LEON TROTSKY (1937)

Giong như “quyền tự do kinh tế” giả mạo, và với sự công bằng nhiều hơn, sự an toàn kinh tế thường được trình bày như một điều kiện không thể thiếu được của tự do thật sự. Theo một nghĩa điều này cả đúng lẫn quan trọng. Sự độc lập về trí tuệ hoặc cá tính mạnh mẽ thường hiếm thấy ở những người không thể tin chắc rằng mình sẽ đi theo cách của mình bằng nỗ lực riêng của mình. Thế nhưng ý tưởng về an toàn kinh tế cũng chẳng kém mập mờ và mơ hồ so với hầu hết các thuật ngữ khác trong lĩnh vực này; và chính vì điều này mà sự chấp thuận chung đối với đòi hỏi về an toàn có thể trở thành một mối nguy hiểm đối với tự do. Thật vậy, khi tính an toàn được hiểu theo nghĩa quá tuyệt đối, sự phấn đấu chung vì nó, còn xa mới làm tăng các cơ hội cho tự do, mà trở thành mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với nó.

Tốt nhất là nêu bật sự tương phản ngay từ đầu giữa hai loại an toàn: sự an toàn hạn chế, có thể đạt được cho tất cả mọi người, và vì thế không là một đặc ân mà là một mục tiêu chính đáng của sự mơ ước; và sự an toàn tuyệt đối, mà trong một xã hội tự do không thể đạt được cho tất cả mọi

người và không được cho như một đặc quyền - trừ một vài trường hợp đặc biệt như của các thẩm phán, khi sự độc lập hoàn toàn là tối quan trọng. Hai loại an toàn này, thứ nhất, là an toàn chống lại thiếu thốn vật chất gay gắt, sự chắc chắn về phương tiện sinh sống tối thiểu cho tất cả mọi người; và, thứ hai, sự an toàn về một tiêu chuẩn sống cho trước, hoặc vị thế tương đối mà một người hay nhóm được hưởng so với người hay nhóm khác; hoặc, như có thể nói ngắn gọn, sự an toàn về thu nhập tối thiểu và sự an toàn về thu nhập cá biệt mà một người nghĩ rằng mình xứng đáng. Chúng ta sẽ thấy ngay là sự phân biệt này về cơ bản trùng với sự phân biệt giữa sự an toàn có thể được cung cấp cho tất cả mọi người bên ngoài của và bổ sung cho hệ thống thị trường và sự an toàn có thể được cung cấp chỉ cho một số người và chỉ bằng kiểm soát hay từ bỏ thị trường.

Chẳng có lí do vì sao, trong một xã hội đã tới mức thịnh vượng chung mà chúng ta đã đạt được, loại an toàn thứ nhất lại không được đảm bảo cho tất cả mọi người mà không gây nguy hiểm cho quyền tự do chung. Có những vấn đề khó khăn về tiêu chuẩn chính xác phải được đảm bảo như vậy; đặc biệt có vấn đề quan trọng liệu những người dựa như vậy vào cộng đồng phải được hưởng một cách vô hạn sự tự do hết như những người còn lại hay không.⁶² Xử lí thiếu thận trọng các vấn đề này có thể gây ra các vấn đề chính trị nghiêm trọng thậm chí nguy hiểm; nhưng không có nghi ngờ nào là một mức tối thiểu nào đó về thức ăn, chỗ ở, quần áo, đủ để duy trì sức khỏe và khả năng làm việc, có thể được đảm bảo cho mọi người. Thực vậy, đối với một phần đáng kể dân số Anh loại an toàn này đã đạt được từ lâu.

Cũng chẳng có lí do vì sao nhà nước lại không giúp các cá nhân đối phó với những may rủi thông thường của cuộc sống, do tính bất trắc của chúng, mà ít cá nhân có thể tạo ra

⁶² Cũng có các vấn đề nghiêm trọng về quan hệ quốc tế nảy sinh nếu chỉ công dân của một nước được ban cho quyền đối với một mức sống cao hơn nơi khác và không nên bị bỏ qua một cách quá nhẹ nhàng.

dự phòng thoả đáng. Nơi, như trong trường hợp ốm đau và tai nạn, mà cả mong muốn loại trừ những tai hoạ như vậy lẫn các nỗ lực để vượt qua các hậu quả của chúng như một qui tắc đều không bị yếu đi bởi việc cung cấp trợ giúp –nơi, tóm lại, chúng ta đối phó với các rủi ro có thể bảo hiểm được thật – có sự biện minh rất mạnh mẽ cho sự giúp đỡ của nhà nước để tổ chức một hệ thống bảo hiểm xã hội toàn diện. Có nhiều điểm chi tiết nơi những người muốn bảo toàn hệ thống cạnh tranh và những người muốn thay nó bằng cái gì đó khác sẽ không thống nhất về chi tiết của các sơ đồ như vậy; và có khả năng là dưới danh nghĩa bảo hiểm xã hội để đưa ra các biện pháp có chiều hướng làm cho cạnh tranh ít nhiều phi hiệu quả. Nhưng không có sự bất tương hợp nào về nguyên tắc giữa việc nhà nước cung cấp sự an toàn lớn hơn bằng cách này và sự bảo toàn quyền tự do cá nhân. Cũng thuộc loại này là sự tăng an toàn thông qua sự trợ giúp của nhà nước cho các nạn nhân của “Thiên tai” như động đất và bão lụt. Bất kể ở đâu mà hoạt động cộng đồng có thể làm nhẹ bớt tai hoạ mà chống lại nó cá nhân không thể cố gắng để bảo vệ mình cũng không lập được dự phòng cho các hệ quả, thì hoạt động cộng đồng như vậy chắc chắn phải được tiến hành.

Cuối cùng, là vấn đề tối quan trọng về chiến đấu chống những thăng trầm phổ biến của hoạt động kinh tế và các làn sóng tái diễn đều đặn của thất nghiệp qui mô lớn đi kèm. Đây, tất nhiên, là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất và cấp bách nhất của thời đại chúng ta. Nhưng, dù cho lời giải của nó cần nhiều kế hoạch hoá theo nghĩa tốt, nó không - hoặc ít nhất không cần- đòi hỏi loại kế hoạch hoá mà theo những người chủ trương sẽ thay thế thị trường. Nhiều nhà kinh tế hi vọng, quả thực, rằng phương thuốc cứu chữa cuối cùng có thể được tìm thấy trong lĩnh vực chính sách tiền tệ, cái sẽ chẳng kéo theo bất kể thứ gì không tương thích với ngay cả chủ nghĩa tự do thể kỉ thứ mười chín. Những người khác, đúng là, lại tin rằng thành công thực sự có thể kì vọng chỉ từ sự tính toán thời gian một cách

tài giỏi của các công trình công cộng được tiến hành ở qui mô rất lớn. Điều này có thể dẫn đến những hạn chế nghiêm trọng hơn nhiều đối với lĩnh vực cạnh tranh, và, trong thử nghiệm theo hướng này, chúng ta phải thận trọng theo dõi các bước của chúng ta nếu muốn loại trừ việc làm cho mọi hoạt động kinh tế ngày càng phụ thuộc vào chiều hướng và khối lượng của chỉ tiêu chính phủ. Nhưng điều này chẳng là cách duy nhất cũng không là, theo ý tôi, cách hứa hẹn nhất để đương đầu với đe dọa nghiêm trọng nhất đối với an toàn kinh tế. Trong mọi trường hợp, chính các nỗ lực cần thiết để đảm bảo sự bảo vệ chống lại những thăng trầm này không dẫn đến loại kế hoạch hoá tạo thành một mối đe dọa như vậy đối với quyền tự do của chúng ta.

Kế hoạch hoá cho sự an toàn cái có một ảnh hưởng quý quyết đến như vậy lên tự do là kế hoạch hoá cho an toàn thuộc một loại khác. Đó là kế hoạch hoá dự định để bảo vệ các cá nhân hoặc nhóm chống lại sự giảm thu nhập của họ, điều mặc dù chẳng bằng cách nào xứng đáng cả trong một xã hội cạnh tranh thế nhưng lại xảy ra hàng ngày, chống lại các khoản tổn thất gây ra khổ sở gay gắt không có sự biện minh đạo đức nào thế nhưng không thể tách khỏi hệ thống cạnh tranh. Đòi hỏi này về an toàn như vậy là một dạng khác của đòi hỏi về lương công bằng - khoản thù lao xứng với công trạng chủ quan chứ không với kết quả khách quan của nỗ lực của một người. Loại an toàn hoặc công bằng này xem ra không thể dung hoà được với quyền tự do chọn việc làm.

Trong bất kể hệ thống nào mà sự phân công người giữa các nghề khác nhau dựa vào sự lựa chọn riêng của họ thì nhất thiết là thù lao trong các nghề này phải tương ứng với tính hữu dụng của họ đối với các thành viên khác của xã hội, ngay cả nếu điều này không có quan hệ với công trạng chủ quan. Mặc dù kết quả đạt được có thể sẽ xứng với nỗ lực và ý định, điều này không thể luôn luôn đúng trong bất kể hình thức xã hội nào. Nó sẽ đặc biệt không đúng trong

nhiều trường hợp nơi tính hữu dụng của nghề nào đó hoặc kỹ năng đặc biệt bị thay đổi do hoàn cảnh không thể lường thấy trước được. Chúng ta đều biết cảnh khốn khổ thảm thương của người có trình độ cao, học được kỹ năng một cách nhọc nhằn bỗng nhiên mất giá trị do một sáng chế nào đó mà sáng chế đó lại rất có ích cho phần còn lại của xã hội. Lịch sử của một trăm năm qua đầy rẫy các trường hợp loại này, một vài trong số đó đôi khi ảnh hưởng đến hàng trăm ngàn người.*

Rằng bất kể ai phải chịu một sự giảm lớn về thu nhập và thất vọng cay đắng về mọi hi vọng không do lỗi của anh ta, bắt chấp làm việc chăm chỉ và kỹ năng đặc biệt, chắc chắn làm tổn thương cảm nhận của chúng ta về công bằng. Những đòi hỏi của những người chịu thiệt hại theo cách này, về sự can thiệp của nhà nước nhân danh họ để bảo vệ những kì vọng chính đáng của họ, chắc hẳn nhận được sự đồng cảm và ủng hộ rộng rãi. Sự chấp thuận chung của các đòi hỏi này đã có kết quả là các chính phủ ở mọi nơi đã có hành động, không chỉ để bảo vệ những người bị đe dọa như thế khỏi khốn khó cam go và cảnh thiếu thốn, mà để đảm bảo cho họ tiếp tục nhận được thu nhập trước kia của họ và che chở họ khỏi sự thăng trầm của thị trường.⁶³

Sự chắc chắn về một khoản thu nhập cho trước, tuy vậy, không thể cho tất cả mọi người nếu bất kể quyền tự do nào về lựa chọn nghề nghiệp được cho phép. Và, nếu nó được cung cấp cho một số người, nó trở thành một đặc ân làm tổn hại đến những người khác mà sự an toàn của họ vì vậy nhất thiết bị giảm đi. Rằng sự an toàn về thu nhập không đòi có thể cung cấp cho tất cả mọi người chỉ bằng cách từ bỏ mọi quyền tự do về lựa chọn việc làm, là có thể chứng tỏ một

* Cái mà ngày nay thường được nhắc tới như sự sáng tạo huỷ diệt.

⁶³ Những gợi ý rất lí thú về làm sao có thể giảm nhẹ bớt những nỗi gian khổ này trong khuôn khổ của một xã hội tự do được Giáo sư W. H. Hutt kiến nghị trong một cuốn sách rất đáng nghiên cứu cẩn thận (*Plan for Reconstruction* [1942]).

cách dễ dàng. Thế mà, dù cho một sự đảm bảo chung như vậy về các kì vọng chính đáng thường được coi là một lí tưởng phải hướng tới, đó không phải là cái được thử một cách nghiêm túc. Cái liên tục được làm là ban phát sự an toàn loại này từng tí một, cho nhóm này rồi nhóm khác, với kết quả là đối với những người bị bỏ rơi sự bất an toàn liên tục tăng lên. Chẳng lạ rằng hậu quả là giá trị gắn với đặc ân về an toàn liên tục tăng lên, đòi hỏi về nó trở nên ngày càng khẩn cấp hơn, cho đến cuối cùng chẳng giá nào, ngay cả cái giá của tự do, tỏ ra là quá cao.

Nếu những người, mà tính hữu dụng của họ bị giảm do hoàn cảnh mà họ không lường trước được cũng như chẳng kiểm soát được, giả như được bảo vệ chống lại sự tổn thất không xứng đáng, và những người, mà tính hữu dụng của họ tăng lên cũng theo cách đó, lại bị ngăn cản kiếm lợi không xứng đáng, thì tiền lương nhanh chóng chẳng có quan hệ nào với tính hữu dụng thực sự. Nó sẽ phụ thuộc vào quan điểm của nhà chức trách nào đó về một người phải làm cái gì, anh ta nên phải lường trước cái gì, và ý định của anh ta tốt xấu thế nào. Các quyết định như vậy không thể là gì khác mà chủ yếu là độc đoán. Việc áp dụng nguyên lí này tất yếu dẫn đến là những người làm cùng việc như nhau lại nhận lương khác nhau. Sự khác biệt về tiền công khi đó sẽ chẳng còn là một sự khích lệ thoả đáng đối với người dân để tiến hành những thay đổi đáng mong mỏi về mặt xã hội, và thậm chí sẽ không có khả năng đối với những cá nhân bị ảnh hưởng để đánh giá liệu một sự thay đổi riêng biệt nào đó có đáng với rắc rối mà nó gây ra hay không.

Nhưng nếu những thay đổi về phân công người giữa các công việc làm khác nhau, điều liên tục cần thiết trong bất kể xã hội nào, chẳng còn có thể xảy ra bởi các “phần thưởng” và “phạt” bằng tiền (cái không có quan hệ nhất thiết với công trạng tương đối), chúng phải xảy ra bởi các lệnh trực tiếp. Khi thu nhập của một người được đảm bảo, anh ta chẳng thể được phép tiếp tục làm việc đó đơn thuần chỉ bởi

vì anh ta thích nó cũng không thể chọn công việc khác nào mà anh ta muốn làm vậy. Vì không phải anh ta là người được lợi hoặc chịu thiệt thòi phụ thuộc vào việc chuyển hay không chuyển (việc) của anh ta, sự lựa chọn phải được đưa ra cho anh ta bởi những người kiểm soát phân phối thu nhập sẵn có.

Vấn đề về các khuyến khích thoả đáng nảy sinh ở đây thường thường được thảo luận cứ như là vấn đề chủ yếu là về sự vui lòng của người dân để làm hết sức họ. Nhưng điều này, mặc dù quan trọng, không phải là toàn bộ, thậm chí cũng chẳng là khía cạnh quan trọng nhất của vấn đề. Không đơn thuần chỉ là nếu chúng ta muốn người dân làm hết sức mình, chúng ta phải làm cho nó bổ công đối với họ. Cái quan trọng hơn là, nếu chúng ta muốn để cho họ lựa chọn, nếu họ phải có khả năng để đánh giá họ nên làm cái gì, họ phải được cung cấp tiêu chuẩn so sánh thật dễ hiểu nào đấy mà theo đó để đo lường tầm quan trọng xã hội của các nghề khác nhau. Ngay cả với lòng tốt nhất trên đời cũng là không thể đối với bất kì ai để chọn một cách thông minh giữa các lựa chọn khả dĩ khác nhau nếu những lợi thế mà chúng mang lại cho anh ta chẳng có quan hệ nào với tính hữu dụng đối với xã hội. Để biết liệu như kết quả của một sự thay đổi mà một người nên bỏ một nghề, và có môi trường mà anh ta thích, và đổi việc này cho công việc kia, hay không, thì cần là giá trị tương đối được thay đổi của các nghề này đối với xã hội phải được biểu thị trong tiền công mà chúng chào.

Vấn đề là, tất nhiên, thậm chí quan trọng hơn bởi vì trong thế giới như nó là, thực ra, con người không chắc làm hết sức mình trong thời gian dài trừ phi quyền lợi riêng của họ được gắn trực tiếp vào. Chỉ ít đối với số đông, áp lực bên ngoài nào đó là cần thiết nếu muốn họ làm hết sức mình. Vấn đề về khuyến khích theo nghĩa này là một vấn đề rất thực tế, cả trong lĩnh vực lao động bình thường và trong các hoạt động quản lí. Áp dụng phương pháp kĩ thuật đối với cả một quốc gia – và kế hoạch hoá có nghĩa đúng là vậy- “gây

ra các vấn đề về kỉ luật khó giải quyết”, như được mô tả sâu sắc bởi một kĩ sư Mĩ có nhiều kinh nghiệm về kế hoạch hoá của chính phủ, người đã nhìn ra vấn đề một cách rõ ràng.

“Để làm một công việc kĩ thuật”, ông ta giải thích, “cần xung quanh công việc một khu vực tương đối lớn của hoạt động kinh tế không có kế hoạch. Phải có chỗ từ đó để có thể thu hút công nhân, và khi một công nhân bị sa thải anh ta phải biến mất khỏi công việc và sổ lương. Thiếu một nguồn dự trữ tự do như vậy thì không thể duy trì được kỉ luật mà không có sự trừng phạt công ti, như đối với lao động nô lệ”.⁶⁴

Trong lĩnh vực của công việc điều hành, vấn đề hình phạt đối với sự cẩu thả nảy sinh ở một dạng khác nhưng không ít nghiêm trọng. Người ta nói rất khéo rằng, trong khi phương sách cuối cùng của một nền kinh tế cạnh tranh là viện đến nhân viên thi hành án, thì hình phạt cuối cùng của một nền kinh tế kế hoạch hoá là treo cổ.⁶⁵ Quyền lực sẽ phải cho nhà quản lí của bất kể nhà máy nào vẫn sẽ là đáng kể. Nhưng không hơn trường hợp của công nhân, địa vị và thu nhập của nhà quản lí trong một hệ thống kế hoạch hoá có thể được làm cho phụ thuộc chỉ vào thành công hay thất bại của công việc dưới sự chỉ huy của anh ta. Vì cả rủi ro lẫn lời lãi đều chẳng phải của anh ta, không thể là phán xét cá nhân của anh ta, mà bất luận anh ta làm gì anh ta phải làm theo qui tắc đã xác lập nào đó, cái phải quyết định. Một sai lầm anh ta “phải” tránh không phải là chuyện riêng của anh ta; nó là một tội chống lại cộng đồng và phải được xử lí như thế. Tuy chừng nào anh ta không rời con đường an toàn của nghĩa vụ có thể biết chắc một cách khách quan, anh ta chắc chắn về thu nhập của mình hơn nhà nghiệp chủ tư bản chủ

⁶⁴ D. C. Coyle, “The Twilight of National Planning”, *Harper's Magazine*, October, 1935, p. 558.

⁶⁵ W. Roepke, *Die Gesellschaftskrisis der Gegenwart* (Zurich, 1942), p.172

nghĩa, sự nguy hiểm đe dọa anh ta trong trường hợp thất bại thật tồi tệ hơn phá sản. Anh ta có thể an toàn hơn về kinh tế chừng nào anh ta làm hài lòng các thượng cấp của mình, nhưng sự an toàn này được mua với cái giá của tính an toàn về quyền tự do và cuộc sống.

Mâu thuẫn mà anh ta phải đối phó, thực ra, là mâu thuẫn rất căn bản giữa hai kiểu tổ chức xã hội, mà, xét từ các hình thức đặc trưng nhất mà chúng xuất hiện, thường được mô tả như kiểu xã hội thương mại và quân sự. Các thuật ngữ, có lẽ, không thích hợp, bởi vì chúng hướng sự chú ý đến những cái thứ yếu và làm cho khó thấy rằng chúng ta đối mặt với một lựa chọn khả dĩ khác thực sự và rằng không có khả năng thứ ba nào. Cả hai lựa chọn và rủi ro tùy thuộc vào cá nhân hoặc anh ta được nhẹ bớt khỏi cả hai. Quân đội, quả thực, về nhiều mặt tiêu biểu cho cách tiếp cận sát nhất quen thuộc với chúng ta cho kiểu tổ chức thứ hai, nơi cả công việc và công nhân đều được nhà chức trách phân công và nơi, nếu các phương tiện sẵn có là eo hẹp, tất cả mọi người đều được chia khẩu phần ăn ít ỏi. Đây là hệ thống duy nhất trong đó cá nhân có thể được an toàn kinh tế đầy đủ và thông qua việc mở rộng nó ra toàn xã hội điều đó có thể đạt được cho tất cả mọi thành viên. Tính an toàn này, tuy vậy, không thể tách khỏi sự hạn chế về tự do và trật tự thứ bậc của cuộc sống quân quân đội- đó là sự an toàn của trại lính.

Có khả năng, tất nhiên, để tổ chức các bộ phận của một xã hội tuy tự do trên nguyên tắc này, và không có lí do vì sao hình thức này của cuộc sống, với những hạn chế cần thiết của nó về tự do cá nhân, lại không được mở ra cho những người ưa thích nó. Thật vậy, một số dịch vụ lao động tự nguyện trên các tuyến quân sự có thể là hình thức tốt nhất đối với chính phủ để tạo sự chắc chắn về cơ hội làm việc và một thu nhập tối thiểu cho mọi người. Rằng những kiến nghị loại này đã tỏ ra ít được chấp nhận trong quá khứ là do sự thực là những người bằng lòng bỏ quyền tự do của họ lấy sự an toàn đã luôn luôn đòi hỏi rằng nếu họ từ bỏ

hoàn toàn quyền tự do của họ thì cũng phải lấy đi của những người không vui lòng làm vậy. Vì đòi hỏi này là khó để tìm được một sự biện minh.

Tổ chức kiểu quân đội như chúng ta biết, tuy vậy, chỉ cho chúng ta một bức tranh rất không thoả đáng về nó sẽ giống cái gì nếu giả như nó được mở rộng ra toàn xã hội. Chừng nào chỉ một phần xã hội được tổ chức theo kiểu quân sự, sự mất tự do của các thành viên của tổ chức quân sự được làm dịu bớt bởi sự thực rằng vẫn còn một khu vực tự do mà họ có thể chuyển sang nếu những hạn chế trở nên quá khó chịu. Nếu chúng ta muốn tạo ra một bức tranh về xã hội sẽ giống cái gì nếu, theo lí tưởng đã quyến rũ biết bao người xã hội chủ nghĩa, nó được tổ chức như một nhà máy khổng lồ duy nhất, chúng ta phải ngó lại Sparta cổ xưa, hoặc xem nước Đức đương thời, sau chuyển dịch hai hay ba thế hệ theo chiều hướng này, bây giờ đã đến rất gần nó.

Trong một xã hội quen với tự do, không có khả năng là nhiều người sẽ sẵn sàng mua sự an toàn với cái giá này. Nhưng các chính thể được noi theo ở khắp nơi, phân phát đặc ân an toàn, lúc cho nhóm này khi cho nhóm kia, tuy thế đã nhanh chóng tạo ra các điều kiện trong đó sự phân đầu vì an toàn có chiều hướng trở nên mạnh hơn lòng yêu tự do. Lí do của điều này là với mỗi ban phát sự an toàn đầy đủ cho một nhóm thì sự bất an toàn của phần còn lại tất yếu tăng lên. Nếu bạn đảm bảo cho ai đó một phần cố định của một chiếc bánh thay đổi, thì phần còn lại cho những người khác nhất thiết giao động theo tỉ lệ lớn hơn qui mô của cả cái. Và yếu tố quan trọng của sự an toàn do hệ thống cạnh tranh cung cấp, sự rất đa dạng về các cơ hội, càng ngày càng giảm đi.

Trong phạm vi hệ thống thị trường, sự an toàn có thể được ban cho một nhóm cá biệt chỉ bằng loại kế hoạch hoá được biết đến như chủ nghĩa hạn chế (bao gồm, tuy vậy, hầu như tất cả kế hoạch hoá thường được thực hiện!). “Kiểm soát”, tức là, giới hạn sản lượng đầu ra sao cho giá

sẽ đảm bảo một khoản lãi “thích đáng”, là cách duy nhất theo đó các nhà sản xuất trong một nền kinh tế thị trường có thể đảm bảo một thu nhập chắc chắn. Nhưng điều này nhất thiết kéo theo một sự giảm các cơ hội mở ra cho những người khác. Nếu nhà sản xuất, dù là nghiệp chủ hay người lao động, để được đảm bảo chống lại việc chào giá mua thấp bởi những người ngoài, thì có nghĩa rằng những người khác -những người bị nghèo đi - bị loại khỏi việc chia sẻ trong sự thịnh vượng lớn hơn của các ngành được kiểm soát. Mỗi sự hạn chế về quyền tự do gia nhập vào một nghề đều làm giảm sự an toàn của tất cả những người ngoài. Và, khi số những người mà thu nhập của họ được đảm bảo bằng cách này tăng lên, thì phạm vi của các cơ hội khả dĩ khác mở ra cho bất kể người nào bị tổn thất thu nhập bởi bất kể sự thay đổi nào sẽ bị hạn chế, và cơ hội để loại bỏ sự giảm sút thu nhập tai hại đối với những người bị ảnh hưởng bất lợi do đó bị giảm đi tương ứng. Và, như ngày càng trở nên đúng, nếu trong mỗi nghề trong đó các điều kiện được cải thiện, các thành viên được phép loại trừ những người khác nhằm đảm bảo cho bản thân họ toàn bộ lợi lãi ở dạng lương hay lợi nhuận cao hơn, những người ở trong các nghề mà ở đó cầu giảm sút chẳng còn nơi nào để đi, và mọi thay đổi đều trở thành nguyên nhân của nạn thất nghiệp lớn hơn. Không có mấy nghi ngờ rằng chủ yếu là như một hệ quả của phân đấu cho sự an toàn bằng các phương tiện này trong các thập niên vừa qua, mà nạn thất nghiệp và như thế sự bất an toàn của các bộ phận lớn dân cư đã tăng lên rất nhiều.

Ở nước Anh và Hoa Kỳ những sự hạn chế như vậy, đặc biệt những hạn chế ảnh hưởng đến các tầng lớp trung gian của xã hội, đã mang kích cỡ quan trọng chỉ trong thời gian tương đối gần đây, và chúng ta hầu như còn chưa nhận ra các hệ quả đầy đủ của chúng. Vị thế hoàn toàn vô vọng của những người, trong một xã hội đã phát triển thành xơ cứng như vậy, bị bỏ rơi ngoài phạm vi của nghề được che chở, và độ lớn của vực thẳm ngăn cách họ với những người may

mắn có việc làm mà đối với họ sự bảo hộ chống cạnh tranh đã làm cho họ chẳng cần nhúc nhích rất ít để tạo chỗ cho những người không có, có thể được thấy rõ chỉ bởi những người đã trải nghiệm nó. Không phải là vấn đề về những người may mắn từ bỏ chỗ của họ, mà đơn thuần chỉ là họ phải chia sẻ điều không may chung bằng sự giảm nào đó về thu nhập của họ, hoặc thường xuyên hơn thậm chí chỉ là sự hi sinh nào đó về triển vọng cải thiện của họ. Sự bảo vệ “tiêu chuẩn sống”, “giá công bằng”, hoặc “thu nhập chuyên nghiệp” của họ mà họ coi mình có quyền hưởng, và trong sự bảo vệ những thứ đó họ nhận được sự ủng hộ của nhà nước, loại trừ điều này. Hệ quả là, thay cho giá cả, lương, và thu nhập cá nhân bây giờ là công ăn việc làm và sản xuất chịu những biến động lên xuống dữ dội. Đã chẳng bao giờ có sự bóc lột một giai cấp bởi một giai cấp khác tồi tệ hơn và tàn nhẫn hơn sự bóc lột các thành viên yếu hơn hay kém may mắn hơn của một nhóm nhà sản xuất bởi các thành viên đã được xác lập những người đã có khả năng do “điều tiết” cạnh tranh. Ít khẩu hiệu đã làm tổn hại nhiều đến như vậy như lí tưởng về một “sự ổn định” giá cả (hay lương) cá biệt, những cái, tuy đảm bảo thu nhập cho một số người, lại làm cho vị thế của những người còn lại càng ngày càng bấp bênh.

Như vậy, chúng ta càng thử cung cấp sự an toàn đầy đủ bằng cách can thiệp vào hệ thống thị trường bao nhiêu, thì sự bất an toàn càng lớn hơn bấy nhiêu; và, cái còn tồi tệ hơn, sự trái ngược giữa sự an toàn của những người được ban đặc ân và sự bất an toàn không ngừng tăng lên của những người không có đặc ân càng lớn hơn bấy nhiêu. Và sự an toàn càng trở thành đặc ân, và sự nguy hiểm càng lớn hơn đối với những người bị loại trừ, thì sự an toàn càng được định giá cao hơn. Khi số của những người được đặc ân tăng lên và sự khác biệt giữa sự an toàn của họ và sự bất an toàn của những người khác tăng lên, thì một tập mới hoàn toàn của các giá trị xã hội dần dần xuất hiện. Nó không còn là sự độc lập nữa nhưng sự an toàn ban địa vị

cao sang và uy tín, quyền nhất định đối với lương hưu nhiều hơn cả sự tin cậy về việc trở nên giàu có và thành đạt làm cho một người trẻ đủ tư cách để kết hôn, trong khi sự bất an toàn trở thành trạng thái kinh sợ của tầng lớp hèn kém mà những người lúc trẻ đã bị từ chối nhận vào thiên đường của vị trí được trả lương suốt đời vẫn ở nguyên trong đó.

Sự nỗ lực chung để đạt sự an toàn bằng các biện pháp hạn chế, không bị nhà nước phản đối hoặc được nhà nước ủng hộ, với thời gian đã tạo ra một sự biến đổi xã hội không ngừng - một sự biến đổi trong đó, như bằng rất nhiều cách khác, nước Đức đã dẫn đầu và các nước khác đã noi theo. Sự phát triển này được đẩy nhanh bởi tác động khác của học thuyết xã hội chủ nghĩa, sự miệt thị có chủ ý mọi hoạt động kinh tế dính dáng đến rủi ro kinh tế và điều sỉ nhục đạo đức thoả mạ tiền lãi làm cho đáng mạo hiểm nhưng chỉ có ít người có thể thắng. Không thể trách thanh niên của chúng ta khi họ thích vị trí an toàn, được trả lương, hơn rủi ro kinh doanh sau khi họ đã nghe ngay từ thời non trẻ nhất của họ là nghề trước được coi là nghề cao sang, không ích kỉ và không vụ lợi. Thế hệ trẻ hơn ngày nay được trưởng thành trong một thế giới mà ở nhà trường và trong báo chí tinh thần kinh doanh thương mại được cho là nhơ bẩn và kiếm lời được coi là vô đạo đức, ở nơi sử dụng một trăm lao động được coi là bóc lột còn chỉ huy cũng số người như vậy được coi là vinh dự. Những người già hơn có thể coi điều này như một sự phóng đại tình hình hiện tại, nhưng kinh nghiệm hàng ngày của giáo viên đại học gây ra ít nghi ngờ rằng, như kết quả của tuyên truyền chống tư bản chủ nghĩa, các giá trị đã thay đổi xa rồi trước thay đổi về các định chế đã xảy ra đến nay. Câu hỏi là liệu, bằng cách thay đổi các định chế của chúng ta để thoả mãn những đòi hỏi mới, chúng ta sẽ không phá huỷ một cách vô ý các giá trị mà chúng ta vẫn đánh giá cao hay không.

Sự thay đổi về cơ cấu xã hội dính dáng với thắng lợi của lí tưởng về an toàn đối với lí tưởng về độc lập không thể được minh họa hay hơn bằng một sự so sánh cái mà mười hoặc hai mươi năm trước vẫn có thể được coi như kiểu xã hội Anh và Đức. Bất luận ảnh hưởng của quân đội có thể lớn đến đâu ở nước Đức, sẽ là một sai lầm nghiêm trọng để qui cho cái mà người Anh coi như đặc tính “quân sự” của xã hội Đức chủ yếu là do ảnh hưởng đó. Sự khác biệt nằm ở sâu hơn nhiều so với có thể được giải thích trên cơ sở đó, và thuộc tính lạ kì của xã hội Đức tồn tại, trong các giới mà ảnh hưởng quân sự thật sự đã không đáng kể, không hề ít hơn trong các giới mà ảnh hưởng đó là mạnh. Đã chẳng phải là hầu như mọi lúc phần lớn người dân Đức được tổ chức cho chiến tranh nhiều hơn so với các nước khác, mà là cùng kiểu tổ chức đó được sử dụng cho rất nhiều mục đích khác, là cái cho xã hội Đức đặc trưng lạ kì. Chính do phần đời sống dân sự được tổ chức từ trên xuống một cách chủ ý của Đức là lớn hơn so với bất kể của nước nào khác, mà phần rất lớn dân cư của nó đã không coi mình là độc lập mà như các viên chức được chỉ định, là cái cho cơ cấu xã hội Đức đặc trưng lạ kì. Nước Đức, như bản thân những người Đức đã khoe khoang, đã từ lâu là một *Beamtenstaat** trong đó không chỉ trong ngành công chức dân chính đích thực mà trong hầu như mọi lĩnh vực của cuộc sống, thu nhập và địa vị được phân và được đảm bảo bởi nhà chức trách nào đó.

Trong khi đáng ngờ rằng liệu tinh thần tự do có thể bị tiệt trừ bằng vũ lực ở bất kể đâu hay không, không chắc chắn rằng bất kể dân tộc nào sẽ cưỡng lại được quá trình theo đó nó đã bị dập tắt dần dần một cách thành công ở Đức. Ở nơi danh hiệu và địa vị đạt được hầu như chỉ bằng cách trở thành một viên chức được trả lương của nhà nước, ở nơi thực hiện nghĩa vụ được phân công được coi là đáng ca ngợi hơn lựa chọn lĩnh vực hữu dụng riêng của mình, ở nơi

* Nhà nước viên chức

mọi nghề nghiệp theo đuổi mà không mang lại một vị trí được công nhận trong thứ bậc chính thống hoặc một đòi hỏi về thu nhập cố định đều được coi là thấp kém và thậm chí có phần ô nhục, thì là quá nhiều để mong đợi rằng nhiều người sẽ ao ước tự do so với an toàn. Và ở nơi khả năng lựa chọn khả dĩ khác đối với sự an toàn trong một vị trí phụ thuộc là một vị trí bấp bênh nhất, trong đó con người xem thường cả thành công lẫn thất bại như nhau, thì chỉ ít người sẽ cưỡng lại được cám dỗ của sự an toàn với cái giá của quyền tự do. Một điều đã đi rất xa, tự do thực ra đã trở thành hầu như một trò đùa, vì nó có thể mua được chỉ với sự hi sinh hầu hết các thứ tốt đẹp trên đời. Trong trạng thái này không mấy ngạc nhiên là càng ngày càng nhiều người phải cảm thấy rằng không có an toàn kinh tế thì tự do “chẳng đáng có” và rằng họ sẵn sàng hi sinh tự do của họ vì sự an toàn. Nhưng thật đáng lo ngại để thấy Giáo sư Harold Laski sử dụng cũng đúng lí lẽ như vậy người có lẽ đã làm nhiều hơn ai hết để thuyết phục những người Đức hi sinh tự do của họ.⁶⁶

Không thể có nghi ngờ rằng sự an toàn thoả đáng chống lại sự thiếu thốn gay gắt, và việc giảm các nguyên nhân có thể tránh được của nỗ lực bị hướng sai và sự thất vọng tiếp sau, sẽ phải là một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách. Nhưng nếu muốn các nỗ lực này thành công và không phá huỷ quyền tự do cá nhân, thì sự an toàn phải được cung cấp ở bên ngoài thị trường và cạnh tranh phải được để hoạt động thông suốt. Sự an toàn nào đây là thiết yếu nếu muốn bảo toàn quyền tự do, bởi vì hầu hết người dân sẵn sàng chịu rủi ro mà tự do chắc chắn kéo theo chừng nào rủi ro đó không quá lớn. Nhưng trong khi đây là một sự thật mà

⁶⁶ H. J. Laski, *Liberty in the Modern State* (Pelican ed., 1937), p. 51: “Những người biết cuộc sống bình thường của những người nghèo, cảm giác ám ảnh của họ về tai hoạ sắp ập đến, sự tìm kiếm thất thường của họ đối với cái đẹp cái liên tục lãng tránh, sẽ nhận ra đủ rõ ràng rằng, không có sự an toàn kinh tế, tự do là cái không đáng có”.

chúng ta không bao giờ được bỏ qua, chẳng có gì tai hại hơn là một hiện thời giữa các nhà lãnh đạo trí tuệ đi ca tụng sự an toàn với cái giá làm tổn hại đến quyền tự do. Rất quan trọng là chúng ta phải học lại để đối mặt một cách thẳng thắn với sự thực rằng có thể có tự do chỉ với một giá và rằng với tư cách là các cá nhân chúng ta phải chuẩn bị sẵn sàng hi sinh lớn về vật chất để bảo toàn sự tự do của chúng ta. Nếu chúng ta muốn giữ lại điều này, chúng ta phải lấy lại niềm tin chắc chắn vào cái mà sự ngự trị của tự do trong các nước Anglo-Saxon đã dựa vào và vào cái mà Benjamin Franklin đã bày tỏ trong một câu, áp dụng được cho chúng ta trong đời mình với tư cách các cá nhân không kém với tư cách các quốc gia: “Những người từ bỏ tự do thực chất để đổi lấy một chút an toàn tạm thời những người đó chẳng đáng được tự do cũng không đáng được an toàn”.

Vì sao kẻ Tồi nhất leo lên Tột đỉnh

*Quyền lực thường có khuynh hướng tham nhũng,
và quyền lực tuyệt đối tham nhũng một cách tuyệt đối.*

- LORD ACTON

Chúng ta bây giờ phải xem xét một sự tin tưởng mà từ đó nhiều người, coi việc đến của chủ nghĩa chuyên chế là không thể tránh khỏi, tìm kiếm sự an ủi và là lòng tin làm yếu một cách nghiêm trọng sự kháng cự của nhiều người khác những người có thể phản đối nó với tất cả sức lực của mình nếu họ hiểu đầy đủ bản chất của nó. Đó là lòng tin rằng các đặc tính kinh tởm nhất của chế độ chuyên chế là do tai hoạ lịch sử mà chúng được xác lập bởi các nhóm người đê tiện và bọn ác ôn. Chắc chắn, người ta lí lẽ, nếu ở Đức sự thiết lập chế độ chuyên chế đã đưa những người như Streicher và Killinger, Ley và Heine, Himler và Heydrich lên nắm quyền, điều này có thể chứng tỏ tính dữ dội của đặc tính Đức nhưng không chứng tỏ rằng sự nổi lên của những người như vậy là hệ quả tất yếu của một hệ thống chuyên chế. Vì sao lại không có khả năng rằng cũng loại hệ thống như thế, nếu cần để đạt được các mục đích quan trọng, được điều hành bởi những người tử tế vì lợi ích của cộng đồng như một tổng thể?

Chúng ta không được tự lừa gạt mình để tin rằng tất cả những người tốt đều phải là những người dân chủ hoặc nhất thiết muốn có một phần trong chính phủ. Nhiều người, không nghi ngờ gì, có thể thích uỷ thác nó cho ai đó hơn, người họ nghĩ là có trình độ hơn. Mặc dù điều này có thể là không khôn ngoan, nhưng chẳng có gì xấu hoặc đáng hổ thẹn trong chấp thuận một chế độ độc tài của những người có đạo đức. Chủ nghĩa chuyên chế, chúng ta đã nghe họ lập luận, là một hệ thống hùng mạnh như nhau cho cả cái tốt và

cái xấu, và mục đích mà nó được dùng phụ thuộc hoàn toàn vào các nhà độc tài. Và những người nghĩ rằng không phải là hệ thống là cái chúng ta cần sợ, mà là mối nguy hiểm rằng nó có thể được vận hành bởi những người xấu, có thể thậm chí bị cảm dỗ để đoán trước mối nguy hiểm này bởi nhận ra là nó được thiết lập kịp thời bởi những người tốt.

Không nghi ngờ là một hệ thống “Phát xít” Mỹ hoặc Anh sẽ khác nhiều với các mô hình Italy hay Đức; Không nghi ngờ gì, nếu giả như quá độ được thực hiện không có bạo lực, chúng ta có thể kì vọng có một loại thủ lĩnh tốt hơn. Và, nếu giả như tôi phải sống dưới một hệ thống Phát xít, tôi không nghi ngờ gì là tôi sẽ thích sống dưới hệ thống vận hành bởi người Anh hoặc Mỹ hơn vận hành bởi bất kể ai khác. Thế nhưng tất cả điều này không có nghĩa rằng, đánh giá với các tiêu chuẩn hiện tại, hệ thống Phát xít của chúng ta sẽ cuối cùng chứng tỏ là rất khác hoặc có thể chịu đựng hơn nhiều so với các nguyên mẫu của nó. Có lí do mạnh mẽ để tin rằng cái hiện ra với chúng ta như các đặc tính xấu nhất của các hệ thống chuyên chế hiện thời không phải là một sản phẩm phụ ngẫu nhiên mà là hiện tượng mà chủ nghĩa chuyên chế sớm muộn sẽ chắc chắn tạo ra. Hệt như chính khách dân chủ người bắt đầu kế hoạch hoá cuộc sống kinh tế sẽ mau chóng đối mặt với các lựa chọn khả dĩ về hoặc nắm lấy quyền lực độc tài hoặc bỏ các kế hoạch của mình, nhà độc tài chuyên chế cũng mau chóng phải chọn giữa việc không đếm xỉa đến đạo đức thông thường và sự thất bại. Chính vì lí do này mà những người vô liêm sỉ và không bị cảm đoán chắc là thành công hơn trong một xã hội hướng tới chủ nghĩa chuyên chế. Người không nhìn thấy điều này là người vẫn chưa lĩnh hội được đầy đủ bề rộng của hố ngăn cách giữa chủ nghĩa chuyên chế khỏi chế độ tự do, sự khác biệt dứt khoát giữa toàn bộ bầu không khí đạo đức dưới chủ nghĩa tập thể và nền văn minh Phương Tây mang bản chất cá nhân chủ nghĩa.

“Cơ sở đạo đức của chủ nghĩa tập thể”, tất nhiên, đã được tranh luận nhiều trong quá khứ; nhưng cái chúng ta

quan tâm ở đây không phải là cơ sở đạo đức mà là các kết quả đạo đức của nó. Những thảo luận thông thường về các khía cạnh đạo đức của chủ nghĩa tập thể dẫn chiếu đến vấn đề liệu chủ nghĩa tập thể được đòi hỏi bởi các tín điều đạo đức hiện tồn hay không; hoặc các tín điều đạo đức nào cần đến nếu chủ nghĩa tập thể muốn tạo ra các kết quả được hi vọng. Vấn đề của chúng ta, tuy vậy, lại là các quan điểm đạo đức nào sẽ được một tổ chức tập thể chủ nghĩa tạo ra, hoặc các quan điểm nào chắc sẽ chế ngự nó. Mối tương tác giữa đạo đức và các định chế hoàn toàn có thể có kết quả là đạo đức do chủ nghĩa tập thể tạo ra sẽ hoàn toàn khác các lý tưởng đạo đức dẫn đã đến đòi hỏi cho chủ nghĩa tập thể. Tuy chúng ta có thể nghĩ rằng, bởi vì sự khát khao một hệ thống tập thể chủ nghĩa bắt nguồn từ các động cơ đạo đức cao thượng, nên một hệ thống như vậy phải là mầm mống phát sinh cho các đức hạnh cao thượng nhất, thực ra, không có lý do vì sao bất kể hệ thống nào phải nhất thiết tăng cường các thuộc tính phụng sự cho mục đích mà nó được dự kiến. Các quan điểm đạo đức chế ngự sẽ phụ thuộc một phần vào các phẩm chất dẫn dắt các cá nhân đến thành công trong một hệ thống tập thể chủ nghĩa hoặc chuyên chế và một phần vào các đòi hỏi của bộ máy chuyên chế.

Ở đây ta phải quay lại một lát với lập trường có trước khi đình chỉ các định chế dân chủ và hình thành chế độ chuyên chế. Trong giai đoạn này đòi hỏi chung về hành động nhanh và kiên quyết của chính phủ là nhân tố chế ngự tình hình, sự thất vọng với cách giải quyết chậm chạp và nhiều khi các thủ tục dân chủ cái làm cho công việc vì công việc. Chính lúc đó người hoặc đảng có vẻ đủ mạnh và kiên quyết “để làm cho mọi việc trôi chảy” là người có sự hấp dẫn nhất. “Mạnh” theo nghĩa này có nghĩa không đơn thuần là một đa số về số lượng – tính phi hiệu quả của đa số nghị trường là cái người dân đã thất vọng. Cái họ tìm kiếm là ai đó với sự ủng hộ vững chắc như vậy để truyền niềm tin là ông ta có thể tiến hành bất kể thứ gì ông ta muốn. Đây là

lúc đảng loại mới, được tổ chức theo kiểu quân sự, nhảy vào.

Ở các nước Trung Âu các đảng xã hội chủ nghĩa đã làm cho quần chúng quen với các tổ chức chính trị có đặc tính nửa-quân sự nhằm thu hút càng nhiều cuộc sống riêng của các đảng viên càng tốt. Tất cả cái được muốn là cho một nhóm quyền lực áp đảo để thực hiện nguyên tắc ấy hơn nữa, để kiểm sức mạnh không ở các lá phiếu được đảm bảo của số khổng lồ các thành viên tại các cuộc bầu cử không thường xuyên mà ở sự ủng hộ tuyệt đối và hoàn toàn của một nhóm nhỏ hơn nhưng được tổ chức chu đáo hơn. Cơ may áp đặt một chế độ chuyên chế lên toàn bộ nhân dân phụ thuộc vào lãnh tụ đầu tiên tụ tập được quanh mình một nhóm sẵn sàng tự nguyện phục tùng kỉ luật chuyên chế mà họ áp đặt bằng vũ lực lên những người còn lại.

Mặc dù các đảng xã hội chủ nghĩa đã có sức mạnh để thực hiện mọi thứ nếu họ phải dùng đến vũ lực, họ đã do dự để làm vậy. Họ đã không biết là đã đặt cho mình một nhiệm vụ mà chỉ một kẻ tàn nhẫn sẵn sàng không đếm xỉa đến các rào cản về đạo đức được chấp nhận mới có thể thực hiện.

Rằng chủ nghĩa xã hội có thể được đưa vào thực tiễn chỉ với các phương pháp mà hầu hết những người xã hội chủ nghĩa không tán thành, tất nhiên, là một bài học được nhiều nhà cải cách xã hội đã học trong quá khứ. Các đảng xã hội chủ nghĩa cũ đã bị cấm đoán bởi các lí tưởng dân chủ của họ; họ đã không có tính tàn nhẫn cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ họ chọn. Thật đặc trưng là cả ở Đức lẫn ở Italy thành công của chủ nghĩa phát xít xảy ra sau khi các đảng xã hội chủ nghĩa từ chối nắm trách nhiệm của chính phủ. Họ đã không sẵn lòng toàn tâm áp dụng các phương pháp mà họ đã chỉ đường. Họ vẫn hi vọng vào phép màu của đa số đồng ý về một kế hoạch cá biệt để tổ chức toàn bộ xã hội; những người khác lại đã học được rồi bài học là trong một xã hội kế hoạch hoá vấn đề không còn là về cái mà đa số nhân dân tán thành, mà là nhóm duy nhất lớn nhất là nhóm nào mà thành viên của nó tán thành là đủ để làm

cho định hướng thống nhất của mọi thứ là có thể; hoặc, nếu không có nhóm đủ lớn nào như vậy để thực thi các quan điểm ấy, thì làm sao có thể tạo ra và ai sẽ thành công trong tạo lập ra nó.

Có ba lí do chủ yếu vì sao một nhóm đông và mạnh như vậy với các quan điểm khá đồng đều lại không chắc được lập bởi các phần tử tốt nhất thay cho các phần tử tồi tệ nhất của bất kể xã hội nào. Theo các tiêu chuẩn của chúng ta các nguyên tắc trên cơ sở đó một nhóm như vậy được lựa chọn sẽ hầu như là hoàn toàn tiêu cực đáng bị bác bỏ.

Trong trường hợp thứ nhất, có lẽ đúng rằng, nhìn chung, sự giáo dục và sự hiểu biết của các cá nhân càng cao, thì quan điểm và sở thích của họ càng khác biệt và càng ít khả năng họ thống nhất về một hệ thứ bậc cá biệt về giá trị. Một hệ quả của điều này là nếu chúng ta muốn tìm một mức độ cao về sự đồng đều và cách nhìn giống nhau, chúng ta phải xuống các khu vực có tiêu chuẩn đạo đức và hiểu biết thấp hơn nơi các bản năng và sở thích nguyên thủy và “tâm thường” hơn thịnh hành. Điều này không có nghĩa rằng đa số nhân dân có tiêu chuẩn đạo đức thấp; nó chỉ đơn thuần có nghĩa rằng nhóm lớn nhất của người dân mà các giá trị của họ là rất giống nhau là nhóm của những người có tiêu chuẩn đạo đức thấp. Chính, như đã thế, mẫu số chung thấp nhất là cái liên hợp đông người dân nhất. Nếu cần đến một nhóm đông, đủ mạnh để áp đặt quan điểm của họ về các giá trị của cuộc sống lên những người còn lại, nó chẳng bao giờ sẽ là những người với những sở thích rất khác biệt và phát triển- nó sẽ là những người tạo thành “quần chúng” theo nghĩa xúc phạm của từ, những người ít độc đáo và độc lập nhất, những người sẽ có khả năng đặt sức nặng số lượng của mình vào sau các lí tưởng riêng của họ.

Tuy vậy, nếu một nhà độc tài phải dựa hoàn toàn vào những người mà các bản năng đơn sơ và nguyên thủy của họ rất giống nhau, số lượng của họ sẽ hầu như không tạo ra sức nặng cần thiết cho nỗ lực của họ. Hẳn ta sẽ phải tăng số

lượng của mình bằng biến đổi nhiều người hơn sang cùng tín ngưỡng đơn giản này.

Tại đây nguyên tắc tiêu cực thứ hai về lựa chọn góp phần: hấn sẽ có khả năng nhận được sự ủng hộ của tất cả những người dễ bảo và cả tin, những người không có niềm tin vững mạnh của riêng mình nhưng sẵn sàng chấp nhận một hệ thống có sẵn về các giá trị chỉ cần nó được nhai đi nhai lại vào tai họ đủ to và thường xuyên. Những người, mà các ý tưởng mơ hồ và được hình thành một cách không hoàn hảo của họ dễ bị ảnh hưởng và sự say mê và xúc cảm của họ sẵn sàng dâng trào, là những người sẽ do đó đứng vào hàng ngũ của đảng chuyên chế.

Chính trong mối liên kết với nỗ lực có chủ ý của kẻ mị dân lão luyện để gắn kết một khối cố kết chặt và đồng đều của những người ủng hộ với nhau mà nhân tố lựa chọn tiêu cực thứ ba và có lẽ quan trọng nhất bắt đầu có tác dụng. Có lẽ hầu như là một qui luật về bản tính con người rằng dễ, đối với người dân, để thống nhất về một chương trình mang tính phủ định - về lòng căm thù kẻ địch, về ghen tị những người khá giả - hơn bất kể nhiệm vụ tích cực nào. Sự trái ngược giữa “chúng ta” và “bọn chúng”, sự đấu tranh phổ biến chống lại những người ngoài nhóm, dường như là một thành phần thiết yếu trong bất kể tín ngưỡng nào cái sẽ gắn kết chặt chẽ một nhóm lại với nhau cho hành động chung. Vì vậy nó luôn luôn được dùng bởi những người tìm kiếm, không đơn thuần sự ủng hộ cho một chính sách, mà là lòng trung thành hoàn toàn của các đám đông khổng lồ. Theo quan điểm của họ nó có lợi thế to lớn để cho họ có quyền tự do hành động lớn hơn so với hầu như bất kể chương trình tích cực nào. Kẻ thù, bất luận kẻ thù bên trong, như “người Do Thái” hay “kulak, địa chủ”, hoặc kẻ thù bên ngoài, dường như là một cái tất yếu không thể thiếu được trong kho tàng vũ khí của một thủ lĩnh chuyên chế.

Rằng ở Đức đã là những người Do Thái những người trở thành kẻ thù cho đến khi vị trí của họ được “các nhóm tài phiệt” chiếm, là kết quả của sự oán giận chống tư bản chủ

nghĩa mà toàn bộ phong trào đã dựa vào không ít hơn sự lựa chọn kulak ở Nga. Ở Đức và ở Áo người Do Thái đã bị coi là đại diện của chủ nghĩa tư bản bởi vì sự không thích theo truyền thống của các tầng lớp lớn dân cư đối với sự theo đuổi các nghề thương mại đã để các nghề này cho một nhóm thực tế đã bị loại khỏi các nghề được kính trọng hơn có thể tiếp cận. Là chuyện cổ về các chủng tộc ngoại lai chỉ được nhận vào làm các nghề ít được kính trọng và sau đó bị căm ghét còn nhiều hơn vì hành nghề đó. Sự thực rằng Chủ nghĩa bài Do Thái và chống-Chủ nghĩa tư bản ở Đức có xuất xứ từ cùng một nguồn gốc là rất quan trọng đối với việc hiểu cái gì đã diễn ra ở đó, nhưng điều này hiếm khi được những người quan sát nước ngoài thấu hiểu.

Coi khuynh hướng phổ quát của chính sách tập thể chủ nghĩa trở thành dân tộc chủ nghĩa như hoàn toàn do sự cần thiết để đảm bảo sự ủng hộ không do dự sẽ có thể bỏ qua một nhân tố khác không kém quan trọng. Thực vậy, có thể nghi ngờ liệu bất kể ai có thể tưởng tượng ra một cách thực tế một chương trình tập thể chủ nghĩa khác hơn để phục vụ cho một nhóm hạn chế hay không, liệu chủ nghĩa tập thể có thể tồn tại trong bất kể hình thức khác hơn hình thức nào đó của chủ nghĩa phân lập, bất kể đó là chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, hoặc chủ nghĩa giai cấp, hay không. Lòng tin vào cộng đồng mục đích và lợi ích với bạn hữu dường như giả định trước một mức độ giống nhau về cách nhìn và tư duy lớn hơn mức độ tồn tại giữa những người với nhau đơn thuần như những con người. Nếu các thành viên khác của một nhóm không thể biết nhau với tư cách cá nhân, họ phải chỉ ít là cùng loại như những người xung quanh chúng ta, nghĩ và nói theo cùng cách và về cùng các thứ, để cho chúng ta có thể gắn bó chặt chẽ với họ. Chủ nghĩa tập thể ở qui mô toàn cầu dường như là không thể hình dung ra được- trừ để phục vụ cho một tầng lớp ưu tú nhỏ thống trị. Nó chắc chắn sẽ gây ra các vấn đề không chỉ về kĩ thuật, mà trước hết, về đạo đức mà chẳng ai

trong những người xã hội chủ nghĩa của chúng ta muốn đối mặt. Nếu người vô sản Anh, thí dụ, được quyền hưởng phần ngang nhau về thu nhập hiện nay có xuất xứ từ các nguồn vốn của đất nước mình, và quyền kiểm soát việc sử dụng chúng, bởi vì chúng là kết quả của sự bóc lột, thì cũng trên nguyên tắc ấy tất cả những người Ấn Độ sẽ được quyền hưởng không chỉ thu nhập từ mà cả quyền sử dụng phần tương ứng vốn của Vương Quốc Anh.

Nhưng những người xã hội chủ nghĩa dự tính nghiêm túc về phân chia đồng đều các nguồn vốn hiện thời giữa các dân tộc trên thế giới thế nào? Tất cả họ đều coi vốn như không thuộc nhân loại mà thuộc quốc gia- mặc dù ngay cả trong phạm vi quốc gia ít người dám chủ trương rằng các khu vực giàu hơn phải bị tước đoạt một phần tư liệu sản xuất của họ để giúp các khu vực nghèo hơn. Cái mà những người xã hội chủ nghĩa tuyên bố như một nghĩa vụ đối với các thành viên của các quốc gia hiện tại thì họ không sẵn sàng ban cho người nước ngoài. Từ quan điểm tập thể chủ nghĩa nhất quán những đòi hỏi của các quốc gia “nghèo” đối với sự phân chia mới của thế giới là hoàn toàn được biện minh - mặc dù, nếu áp dụng một cách nhất quán, thì những quốc gia lớn tiếng nhất đòi hỏi nó sẽ bị nó làm hại hầu như chẳng kém các quốc gia giàu có. Vì vậy, họ thận trọng không đặt cơ sở cho đòi hỏi của mình trên bất kể nguyên tắc bình đẳng nào mà trên năng lực tự cho là cao hơn của họ để tổ chức những người khác.

Một trong những mâu thuẫn cố hữu của triết lý tập thể chủ nghĩa là, tuy bản thân nó dựa vào đạo đức mà chủ nghĩa cá nhân đã tạo ra, nó có thể áp dụng chỉ trong phạm vi một nhóm tương đối nhỏ. Rằng chủ nghĩa xã hội chừng nào còn là lý thuyết nó mang tính quốc tế chủ nghĩa, nhưng ngay khi được đưa vào thực tiễn, bất luận ở Nga hay ở Đức, nó trở thành dân tộc chủ nghĩa một cách mãnh liệt, là một trong những lý do vì sao “chủ nghĩa xã hội tự do” như hầu hết người dân ở thế giới Phương Tây hình dung chỉ đơn thuần mang tính lý thuyết, trong khi thực tiễn của chủ nghĩa xã hội

ở mọi nơi đều là chuyên chế.⁶⁷ Chủ nghĩa tập thể không có chỗ cho chủ nghĩa nhân đạo rộng mở của chủ nghĩa tự do mà chỉ có chỗ cho chủ nghĩa biệt lập chuyên chế hạn hẹp.

Nếu “cộng đồng” hoặc quốc gia đứng trên cá nhân, nếu nó có các mục đích riêng của mình độc lập với và cao hơn các mục đích của các cá nhân, thì chỉ có các cá nhân hoạt động vì cùng mục đích ấy có thể được coi là các thành viên của cộng đồng. Một hậu quả tất yếu của quan điểm này là một cá nhân được tôn trọng chỉ khi là thành viên của nhóm, tức là, chỉ nếu và trong chừng mực mà cá nhân đó hoạt động vì các mục đích chung được thừa nhận, và rằng toàn bộ chân giá trị của người đó bắt nguồn chỉ từ tư cách thành viên này chứ không đơn thuần từ việc là con người. Thực vậy, chính các khái niệm về nhân đạo và bởi vậy về bất kể hình thức nào của chủ nghĩa quốc tế hoàn toàn là các sản phẩm của quan điểm cá nhân chủ nghĩa của con người, và không thể có chỗ cho chúng trong một hệ thống tư tưởng tập thể.⁶⁸

Ngoài sự thực căn bản là cộng đồng của chủ nghĩa tập thể có thể mở rộng chỉ ở mức mà sự thống nhất về mục đích của các cá nhân tồn tại hoặc có thể tạo ra, vài nhân tố góp phần khác tăng cường khuynh hướng của chủ nghĩa tập thể để trở thành cá biệt chủ nghĩa và riêng biệt. Trong số này, một trong những cái quan trọng nhất là sự khát khao của cá nhân để đồng nhất mình với nhóm rất thường xuyên là kết quả của một cảm nhận về sự thấp hèn và vì vậy đòi hỏi của

⁶⁷ Đối chiếu với thảo luận bây giờ đáng để làm bài học trong *Socialism, National or International?* (1942) của Franz Borkenau.

⁶⁸ Chính hoàn toàn trong tinh thần của chủ nghĩa tập thể khi Nietzsche khiến Zarathustra nói:

“Cả ngàn mục tiêu đã tồn tại cho đến nay, cho cả ngàn người đã sống. Nhưng vẫn chưa có xiềng xích cho cả ngàn cái cổ, vẫn thiếu một mục đích. Loài người vẫn chưa có mục đích nào.

Nhưng hãy nói cho tôi, tôi cầu xin, người anh em; nếu mục đích không có đối với nhân loại, phải chăng không có bản thân nhân loại?”

anh ta sẽ được thoả mãn chỉ nếu tư cách thành viên của nhóm cho anh ta tính ưu việt nào đó trên những người ngoài. Đôi khi, dường như, chính sự thực rằng những bản năng hung dữ này mà cá nhân biết mình phải hạn chế trong phạm vi nhóm lại có thể có tầm tự do trong hành động đối với người ngoài, trở thành một sự khích lệ nữa để hoà đồng bản sắc cá nhân vào bản sắc của nhóm. Có sự thật sâu sắc được bày tỏ trong tiêu đề bài báo của Reinhold Niebuhr *Moral Man and Immoral Society [Con người đạo đức và Xã hội phi đạo đức]*- dù cho chúng ta ít theo ông trong các kết luận ông rút ra từ luận văn của mình. Thực vậy, như ông nói ở chỗ khác, “có chiều hướng gia tăng giữa những người hiện đại để cho rằng mình có đạo đức bởi vì họ chuyển sự đổ lỗi của mình cho các nhóm lớn hơn và lớn hơn”.⁶⁹ Hành động nhân danh một nhóm dường như giải phóng con người khỏi nhiều kiềm chế đạo đức, những kiềm chế điều khiển ứng xử của họ như những cá nhân trong phạm vi nhóm.

Thái độ hoàn toàn đối lập mà hầu hết các nhà kế hoạch có đối với chủ nghĩa quốc tế còn được giải thích thêm bởi sự thực là trong thế giới hiện tại tất cả các mối liên hệ của một nhóm với bên ngoài là những cản trở đối với việc kế hoạch hoá hữu hiệu lĩnh vực trong đó họ có thể cố thủ. Cho nên không ngẫu nhiên là, như biên tập viên của một trong những nghiên cứu tập thể toàn diện nhất về kế hoạch hoá đã nhận ra với sự chán nản, “Hầu hết ‘các nhà kế hoạch’ đều là những người dân tộc chủ nghĩa hăng chiến đấu”.⁷⁰

Thiên hướng dân tộc chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa của các nhà kế hoạch xã hội chủ nghĩa, phổ biến hơn nhiều so với nói chung được nhận ra, là không luôn luôn trắng trợn

⁶⁹ E. H. Carr, *The Twenty Year's Crisis* (1941), p. 203 trích dẫn từ một bài báo của Dr. Niebuhr

⁷⁰ Findlay Mackenzie (ed.), *Planned Society, Yesterday, Today, Tomorrow: A Symposium* (1937), p. xx.

như, thí dụ, trong trường hợp của ông bà Webb và của một số những người Fabian trước kia, với họ sự hăng hái cho kế hoạch hoá đã kết hợp một cách đặc trưng với sự sùng kính các đơn vị chính trị lớn và hùng mạnh và sự khinh miệt quốc gia nhỏ. Sử gia Élie Halévy, nói về ông bà Webb khi ông lần đầu tiên biết họ bốn mươi năm trước, ghi nhận rằng chủ nghĩa xã hội của họ là phản tự do một cách sâu sắc. “Họ đã không ghét các đảng viên Đảng Bảo thủ (Tory), thực ra ông bà ta đã cực kì nhân hậu với họ, và không hề nhân từ với Chủ nghĩa Tự do của Gladston. Đó là thời kì Chiến tranh Boer [người Phi gốc Hà Lan] và cả những người tự do tân tiến lẫn những người bắt đầu thành lập Đảng Lao Động đã ủng hộ hào phóng những người Boer chống lại Chủ nghĩa Đế quốc Anh, nhân danh tự do và nhân đạo. Nhưng ông bà Webb và bạn của họ, Bernard Shaw, đã đứng riêng ra. Họ đã phô trương tính đế quốc chủ nghĩa của mình. Sự độc lập của các quốc gia nhỏ có thể có ý nghĩa gì đó đối với người tự do cá nhân chủ nghĩa. Nó chẳng có nghĩa gì đối với những người tập thể chủ nghĩa như họ. Tôi vẫn có thể nghe Sidney Webb giải thích cho tôi rằng tương lai thuộc về các đại quốc gia hành chính, nơi các quan chức cai trị và cảnh sát giữ trật tự”. Và ở chỗ khác Élie Halévy trích dẫn George Bernard Shaw, lí lẽ, cùng khoảng thời gian ấy, rằng “thế giới tất yếu là thuộc về các quốc gia lớn và hùng mạnh; và các quốc gia nhỏ phải ở trong phạm vi biên giới của mình hoặc bị bóp chết”.⁷¹

Tôi đã trích dẫn đầy đủ chi tiết các đoạn này, các đoạn không làm ai ngạc nhiên trong mô tả những tổ tiên người Đức của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, bởi vì chúng cung cấp một thí dụ rất đặc trưng về sự ca ngợi quyền lực, điều dễ dẫn từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa dân tộc và ảnh hưởng sâu sắc đến các quan điểm đạo đức của tất cả những người theo chủ nghĩa tập thể. Trong chừng mực liên quan

⁷¹ Élie Halévy, *L'Ere des tyrannies* (Paris, 1938), p. 217, và *History of the English People*, Epilogue, I, 105-6

đến quyền của các quốc gia nhỏ, Marx và Engels cũng chẳng mấy hơn hầu hết những người kiên định theo chủ nghĩa tập thể, và các quan điểm đôi khi được bày tỏ về những người Czech và Ba Lan thì giống các quan điểm của những người Xã hội chủ nghĩa Quốc gia cùng thời.⁷²

Trong khi đối với các triết gia xã hội cá nhân chủ nghĩa vĩ đại của thế kỷ thứ mười chín, như đối với một Lord Acton hoặc một Jacob Burckhardt, xuống cho đến các nhà xã hội chủ nghĩa đương thời, như Bertrand Russell, những người đã thừa kế truyền thống tự do, bản thân quyền lực luôn tỏ ra là rất tai hại, còn đối với người theo chủ nghĩa tập thể nghiêm ngặt thì bản thân nó là một mục đích. Không chỉ rằng, như Russell mô tả rất khéo, sự khát khao để tổ chức cuộc sống xã hội theo một kế hoạch nhất thể bắt nguồn chủ yếu từ khát khao quyền lực.⁷³ Nó thậm chí nhiều hơn là kết quả của sự thực rằng, để đạt được mục đích của họ, những người theo chủ nghĩa tập thể phải tạo ra quyền lực- quyền lực trên con người được người khác sử dụng- có độ lớn chưa từng biết đến trước đây, và rằng thành công của họ sẽ phụ thuộc vào mức độ mà họ đạt được quyền lực như vậy.

Điều này vẫn còn đúng ngay cả dấu cho nhiều nhà xã hội chủ nghĩa tự do được hướng dẫn trong nỗ lực của họ bởi ảo tưởng bi thảm rằng bằng cách tước đoạt các cá nhân khỏi quyền lực mà họ có trong một hệ thống cá nhân chủ nghĩa, và bằng cách chuyển quyền lực này cho xã hội, họ có thể bằng cách ấy tiêu diệt quyền lực. Cái mà tất cả những người lí lẽ theo kiểu này đã bỏ qua là, bằng cách tập trung quyền lực sao cho nó có thể được dùng để phục vụ cho một kế hoạch duy nhất, nó không chỉ được chuyển mà được nâng cao vô hạn; rằng, bằng cách hợp nhất vào tay của một cơ

⁷² Đối sánh, Karl Marx, *Revolution and Counter-revolution*, và thư của Engels gửi Marx ngày 23-5-1851.

⁷³ Bertrand Russell, *The Scientific Outlook* (1931), p. 211.

quan duy nhất quyền lực mà trước đó do nhiều cá nhân độc lập nắm giữ, quyền lực được tạo ra lớn hơn vô số lần quyền lực đã từng tồn tại trước đó, có ảnh hưởng sâu rộng đến mức hầu như là một loại quyền lực khác. Hoàn toàn sai khi đôi lúc được lí lẽ rằng quyền lực to lớn do uỷ ban kế hoạch hoá trung ương hành sử sẽ “không lớn hơn quyền lực được hành sử một cách tập thể bởi các hội đồng quản trị tư nhân”.⁷⁴ Trong một xã hội cạnh tranh, không ai có thể có thậm chí một phần nhỏ của quyền lực mà uỷ ban kế hoạch xã hội chủ nghĩa có, và nếu không ai có thể dùng quyền lực một cách có ý thức, thì chỉ là lạm dụng từ khi khẳng định rằng nó tùy thuộc vào tất cả các nhà tư bản chủ nghĩa kết hợp lại với nhau.⁷⁵ Đó chỉ là chơi chữ để nói về “quyền lực được hành sử một cách tập thể bởi các hội đồng quản trị tư nhân” chừng nào họ không kết hợp trong hành động được phối hợp- điều, tất nhiên, sẽ có nghĩa là hết cạnh tranh và là sự tạo lập một nền kinh tế kế hoạch hoá. Chia tách hoặc phân quyền hoặc phi tập trung hoá tất yếu làm giảm tổng số tuyệt đối của quyền lực, và hệ thống cạnh tranh là hệ thống duy nhất được thiết kế để tối thiểu hoá quyền lực hành sử bởi con người lên con người bằng phi tập trung hoá.

Chúng ta đã thấy trước đây sự tách các mục tiêu kinh tế và chính trị là một đảm bảo thiết yếu cho quyền tự do ra sao và do đó nó bị tất cả những người theo chủ nghĩa tập thể tấn công thế nào. Bây giờ chúng ta phải thêm vào điều này rằng

⁷⁴ B. E. Lippincott, trong Dẫn nhập của ông đối với Oscar Lange và F. M. Taylor, *On the Economic Theory of Socialism* (Minneapolis, 1938), p. 35.

⁷⁵ Chúng ta không được phép để mình bị mắc lừa bởi sự thực rằng từ “quyền lực”, ngoài ý nghĩa trong đó nó được dùng liên quan đến con người, nó cũng được dùng theo nghĩa phi nhân cách (hoặc đúng hơn là nhân cách hoá) cho bất kể nguyên nhân xác định nào. Tất nhiên, sẽ luôn có cái gì đó xác định mọi thứ xảy ra, và theo nghĩa này tổng quyền lực đang tồn tại phải luôn luôn như nhau. Nhưng điều này không đúng với quyền lực được con người nắm một cách chủ ý.

“sự thay thế quyền lực chính trị cho quyền lực kinh tế” thường được đòi hỏi ngày nay tất yếu có nghĩa là sự thay thế quyền lực mà không có sự trốn thoát cho một quyền lực luôn luôn được hạn chế. Cái đã được gọi là quyền lực kinh tế, trong khi nó có thể là một công cụ áp bức, nằm trong tay những cá nhân tư nhân, chẳng bao giờ là quyền lực trên cả cuộc đời của một người. Nhưng được tập trung như một công cụ của quyền lực chính trị nó tạo ra một độ phụ thuộc không thể phân biệt được với cảnh nô lệ.

Từ hai nét chính của mọi hệ thống tập thể chủ nghĩa, nhu cầu về một hệ thống các mục đích được chấp nhận chung của nhóm và khát khao tối thượng để trao tối đa quyền lực cho nhóm nhằm đạt các mục đích này, tạo ra một hệ thống đạo đức xác định, ở một số điểm trùng hợp và ở các điểm khác trái ngược kịch liệt với hệ thống của chúng ta- nhưng khác nó ở một điểm làm cho đáng ngờ liệu có thể gọi là đạo đức hay không: rằng nó không để cho lương tâm cá nhân tự do áp dụng các qui tắc riêng và thậm chí không biết bất kể qui tắc chung nào mà cá nhân cần phải có hoặc được phép tuân thủ trong mọi trường hợp. Điều này làm cho đạo đức tập thể chủ nghĩa rất khác cái mà chúng ta biết đến như đạo đức đến nỗi chúng ta thấy khó phát hiện ra bất kể nguyên tắc nào trong đó, mà nó dường như vẫn có.

Sự khác nhau của nguyên tắc là hết như chúng ta đã xem xét trong mối quan hệ với Pháp Trị. Giống như luật hình thức, các qui tắc đạo đức cá nhân chủ nghĩa, dường như chúng có thể không chính xác đến đâu trong nhiều khía cạnh, là phổ biến và tuyệt đối; chúng qui định hay cấm một loại hành động chung bất luận trong hoàn cảnh cá biệt mục đích cuối cùng là tốt hay xấu. Lừa đảo hay ăn cắp, tra tấn hoặc tiết lộ bí mật, được cho là xấu, bất luận liệu trong một trường hợp cá biệt có bất kể tai hại nào do nó gây ra hay không. Cả việc là một trường hợp cho trước không ai có thể bị thiệt thòi, lẫn hành động như vậy được tiến hành vì bất kể mục đích cao cả nào, cũng không làm thay đổi sự thực

rằng nó là xấu. Mặc dù đôi khi chúng ta buộc phải lựa chọn giữa những cái xấu, chúng vẫn là xấu.

Nguyên tắc rằng mục đích biện minh cho phương tiện được coi là sự phủ nhận mọi đạo đức trong đạo lý cá nhân chủ nghĩa. Trong đạo lý tập thể chủ nghĩa nó tất yếu trở thành qui tắc tối cao; đúng là chẳng có gì mà người kiên định chủ nghĩa tập thể không được sẵn sàng làm nếu nó phục vụ cho “lợi ích của toàn bộ”, bởi vì “lợi ích của toàn bộ” đối với anh ta là tiêu chuẩn duy nhất về phải làm cái gì. *Raison d'état*^{*}, trong đó đạo lý tập thể chủ nghĩa tìm được cách trình bày rõ ràng nhất, không biết giới hạn nào khác ngoài giới hạn do tính thiết thực đưa ra - sự thích hợp của hành động cá biệt cho mục đích được xem xét. Và cái mà *raison d'état* khẳng định liên quan đến quan hệ giữa các nước khác nhau cũng áp dụng ngang nhau cho quan hệ giữa các cá nhân khác nhau trong phạm vi quốc gia tập thể chủ nghĩa. Không thể có giới hạn đối với cái mà công dân của nó phải sẵn sàng làm, không hành động nào mà lương tâm được can anh ta khỏi vi phạm, nếu cần thiết cho một mục đích mà cộng đồng đã nêu ra hoặc do các thượng cấp lệnh cho anh ta phải đạt.

Sự thiếu vắng các qui tắc hình thức tuyệt đối trong đạo lý tập thể chủ nghĩa, tất nhiên, không có nghĩa là không có một số thói quen cá nhân mà một cộng đồng tập thể chủ nghĩa sẽ khuyến khích và các thói quen khác không được khuyến khích. Hoàn toàn ngược lại; nó quan tâm hơn nhiều đến các thói quen sinh hoạt cá nhân so với một cộng đồng cá nhân chủ nghĩa. Để là một thành viên hữu ích của một cộng đồng tập thể chủ nghĩa đòi hỏi các phẩm chất rất xác định phải được củng cố bằng rèn luyện liên tục. Lí do, vì sao chúng ta đặt tên cho các phẩm chất này là “các thói quen hữu ích” và khó có thể mô tả chúng như các đức hạnh đạo đức, là cá nhân chẳng bao giờ có thể được phép đặt các

^{*} Lí do của nhà nước

qui tắc này lên trên bất kể lệnh rõ ràng nào hoặc để chúng trở thành một trở ngại cho cho việc đạt được bất kể mục đích cá biệt nào của cộng đồng mình. Chúng chỉ phục vụ, như đã thế, cho việc lấp bất kể lỗ hổng mà các lệnh trực tiếp hoặc sự chỉ định các mục tiêu cá biệt có thể để sót, nhưng chúng chẳng bao giờ có thể biện minh cho một mâu thuẫn với ý chí của nhà chức trách.

Những khác biệt, giữa các đức hạnh sẽ tiếp tục được quý trọng trong một hệ thống tập thể chủ nghĩa và những đức hạnh sẽ mất đi, được minh họa tốt bởi sự so sánh các đức hạnh mà ngay cả các kẻ thù tồi tệ nhất của họ thừa nhận những người Đức, hoặc đúng hơn “người Phổ điển hình”, có, và những đức hạnh mà họ thường nghĩ là họ thiếu và về chúng những người Anh, với sự biện minh nào đó, thường tự hào là hơn hẳn. Ít người phủ nhận rằng những người Đức nhìn tổng thể là những người chăm chỉ và có kỉ luật, cẩn thận và năng động đến mức tàn nhẫn, tận tâm và ngay thẳng trong bất kể nhiệm vụ nào mà họ gán vác; rằng họ có ý thức mạnh về trật tự, nghĩa vụ, và sự tuân thủ nghiêm đối với nhà chức trách; và rằng họ thường chứng tỏ sự sẵn sàng cao để có hi sinh cá nhân và có lòng dũng cảm lớn trong mỗi nguy hiểm đến thân thể. Tất cả các đức tính này làm cho người Đức là một công cụ hữu hiệu để tiến hành nhiệm vụ được ấn định, và do đó họ đã được nuôi dưỡng cẩn thận trong quốc gia Phổ cũ và trong Đế chế Đức (Reich) mới do Phổ áp đảo. Cái mà “người Đức điển hình” thường nghĩ họ thiếu là các đức hạnh cá nhân chủ nghĩa về khoan dung và tôn trọng các cá nhân khác và ý kiến của họ, về sự độc lập tinh thần và về đặc tính ngay thẳng và sẵn sàng bảo vệ niềm tin vững chắc của riêng mình đối với một thượng cấp, do thường có ý thức rằng họ thiếu, mà bản thân những người Đức gọi là *Zivilcourage*^{*}, về sự quan tâm đến người yếu và yếu đuối, và về việc rằng người khỏe mạnh coi khinh và không thích quyền lực mà chỉ có truyền thống cũ của tự do

^{*} Lòng dũng cảm công dân

cá nhân mới tạo ra. Họ dường như cũng kém trong những đức tính nhỏ nhưng rất quan trọng những phẩm chất tạo thuận lợi cho sự giao tiếp giữa con người trong một xã hội tự do: tính thân thiện và hài hước, tính khiêm tốn cá nhân, và sự tôn trọng sự riêng tư và lòng tin vào ý định tốt của hàng xóm.

Sau cái mà chúng ta đã nói sẽ không ngạc nhiên là những đức hạnh cá nhân chủ nghĩa này đồng thời là các đức hạnh xã hội- các đức hạnh làm êm các quan hệ xã hội, làm cho kiểm soát từ trên xuống ít cần thiết và đồng thời khó hơn. Chúng là các đức hạnh phát triển ở nơi loại xã hội cá nhân chủ nghĩa hoặc thương mại đã hưng thịnh và do đó thiếu khi loại xã hội tập thể chủ nghĩa hoặc quân sự áp đảo- một sự khác biệt có thể, hoặc đã, được nhận ra giữa các vùng khác nhau của Đức cũng như cái bây giờ trở thành quan điểm thống trị ở Đức và các đức hạnh đặc trưng của Phương Tây. Ít nhất, cho đến gần đây, ở những phần của nước Đức đã bị tác động lâu nhất của các lực lượng khai hoá về thương mại, các thị trấn thương mại cũ ở miền nam và miền tây và các thị trấn Hanse, các ý niệm đạo đức đã có lẽ rất giống với ý niệm của những người Phương Tây so với những cái hiện nay áp đảo tất cả ở nước Đức.

Tuy vậy, sẽ rất không công bằng để coi đa số nhân dân của nước chuyên chế là không có sự nhiệt tình đạo đức bởi vì họ hoàn toàn ủng hộ một hệ thống mà với chúng ta dường như là sự phủ nhận hầu hết các giá trị đạo đức. Đối với đại đa số họ có lẽ điều ngược lại là đúng: cường độ của những xúc cảm đạo đức đứng đằng sau một phong trào giống như của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia hoặc chủ nghĩa cộng sản có lẽ có thể so sánh chỉ với cường độ xúc cảm của các phong trào tôn giáo lớn trong lịch sử. Một khi thừa nhận rằng cá nhân đơn thuần chỉ là một công cụ phục vụ cho các mục đích của thực thể cao hơn được gọi là xã hội hoặc quốc gia, thì hầu hết các nét đặc trưng của các chế độ chuyên chế mà chúng ta kinh tởm tất yếu nảy sinh. Nhìn từ quan điểm tập thể chủ nghĩa, sự đàn áp không khoan nhượng và tàn

bạo sự bất đồng quan điểm, sự coi thường hoàn toàn đời sống và hạnh phúc cá nhân, là những hệ quả thiết yếu và không tránh khỏi của tiền đề này, và người theo chủ nghĩa tập thể có thể chấp nhận điều này và đồng thời cho rằng hệ thống của mình là ưu việt hơn hệ thống trong đó các quyền lợi “ích kỉ” của cá nhân được phép cản trở sự thực hiện đầy đủ các mục đích mà cộng đồng theo đuổi. Khi các triết gia Đức không biết bao nhiêu lần bày tỏ sự phấn đấu cho hạnh phúc cá nhân là phi đạo đức và chỉ việc thực hiện nghĩa vụ được áp đặt là đáng ca ngợi, họ hoàn toàn chân thành, mặc dù điều này là khó hiểu với những người đã được nuôi dưỡng trong một truyền thống khác.

Ở đâu có một mục đích chung quan trọng hơn tất cả, thì chẳng có chỗ cho bất kể đạo đức hoặc qui tắc chung nào. Ở mức độ hạn chế bản thân chúng ta trải nghiệm điều này trong thời chiến. Nhưng ngay cả chiến tranh và hiểm họa lớn nhất đã chỉ dẫn đến một cách tiếp cận rất nhẹ tơi chủ nghĩa chuyên chế ở các nước dân chủ, chỉ đặt rất ít các giá trị khác sang một bên để phục vụ cho mục đích duy nhất. Nhưng ở nơi một vài mục đích cụ thể ngự trị toàn bộ xã hội, không tránh khỏi là đôi khi sự tàn ác có thể trở thành một nhiệm vụ; và các hành động làm kinh hoàng mọi cảm xúc của chúng ta, như bắn con tin hoặc giết người già hay người ốm yếu, phải được coi đơn thuần như thủ đoạn cần thiết; rằng việc nhổ tận gốc và đày ải cưỡng bách hàng trăm ngàn người phải trở thành một công cụ chính sách được hầu hết mọi người chấp nhận trừ các nạn nhân; hoặc những gợi ý giống gợi ý của “sự cưỡng bức con gái tòng quân cho mục đích gây giống” có thể được dự định một cách nghiêm túc. Luôn có trong con mắt của người tập thể chủ nghĩa một mục tiêu lớn hơn mà các hành động này phục vụ và đối với anh ta nó biện minh cho chúng bởi vì theo đuổi mục đích chung của xã hội không thể biết giới hạn nào về bất kể quyền hoặc giá trị nào của bất kể ai.

Nhưng trong khi đối với số đông công dân của một quốc gia chuyên chế thường có sự hiến dâng vô tư cho một lí

tướng, đầu cho là cái làm chúng ta kinh tởm, cái làm cho họ chấp nhận và thậm chí tiến hành những hành động như vậy, điều này không thể bào chữa cho những người chỉ đạo chính sách. Để là một người trợ giúp hữu hiệu trong điều hành một quốc gia chuyên chế, không đủ là một người phải sẵn sàng chấp nhận sự biến hộ bề ngoài của các hành động dễ tiện; bản thân anh ta phải sẵn sàng vi phạm mọi qui tắc đạo đức mà anh ta đã từng biết, nếu điều này tỏ ra cần thiết để đạt mục đích đặt ra cho anh ta. Vì lãnh tụ tối cao là người duy nhất xác định các mục đích, các công cụ của ông ta không được có nhận thức tội lỗi đạo đức riêng nào. Họ, trên hết, phải hoàn toàn tận tụy với cá nhân lãnh tụ; nhưng ngay sau việc quan trọng nhất này họ phải hoàn toàn vô lương và đúng có khả năng làm mọi thứ. Họ phải không có lí tưởng riêng nào mà họ muốn thực hiện; không có ý tưởng nào về cái đúng cái sai có thể gây trở ngại cho các ý định của lãnh tụ. Như vậy về các vị trí quyền lực có ít để hấp dẫn những người có lòng tin đạo đức thuộc loại mà trong quá khứ đã hướng dân người dân Châu Âu, có ít có thể đền bù cho sự đáng tởm của nhiều nhiệm vụ cá biệt, và có ít cơ hội để làm vừa lòng bất kể khát vọng lí tưởng hoá hơn nào, để đền bù cho rủi ro không thể phủ nhận, cho hi sinh hầu hết khoái lạc của cuộc sống riêng tư và của sự độc lập cá nhân mà các chức vụ có trọng trách cao kéo theo. Sở thích duy nhất được thoả mãn là mùi vị quyền lực theo nghĩa đen và khoái cảm được tuân theo và được là một phần của cỗ máy quyền lực khổng lồ chạy trơn tru mà tất cả các thứ khác phải nhường đường.

Tuy trong khi có ít để thuyết phục những người tốt theo tiêu chuẩn của chúng ta mong có được các vị trí lãnh đạo trong bộ máy chuyên chế, và có nhiều để cản trở họ, thì lại sẽ có các cơ hội đặc biệt cho những kẻ tàn nhẫn và vô liêm sỉ. Sẽ có các công việc cần phải làm mà sự xấu xa của chúng thì chẳng ai nghi ngờ, nhưng phải được làm để phục vụ cho mục đích cao hơn nào đó, và phải được thực hiện với sự hiệu quả và thành thạo hết như các nhiệm vụ khác.

Và vì sẽ cần đến các hành động xấu mà tất cả những người vẫn còn bị ảnh hưởng bởi đạo đức truyền thống sẽ không sẵn lòng thực hiện, sự sẵn sàng làm việc xấu xa trở thành một con đường dễ thăng tiến và tới quyền lực. Các vị trí trong một xã hội chuyên chế trong đó nhất thiết phải thực hành tàn bạo và hăm dọa, lừa dối và do thám có chủ tâm, là rất nhiều. Cả Gestapo lẫn ban quản lý của một trại tập trung, cả Bộ Tuyên Truyền lẫn S.A. hoặc S.S. (hoặc các tổ chức tương tự của Italy hay Nga), chẳng phải là chỗ thích hợp cho sử dụng tình cảm con người. Thế mà chính qua các vị trí giống như thế mà con đường tới các vị trí cao nhất dẫn đến. Thật quá đúng khi một nhà kinh tế học Mĩ xuất sắc kết luận từ một lòng tin tương tự sự liệt kê ngắn gọn các nghĩa vụ của một quốc gia tập thể chủ nghĩa rằng “họ phải làm những việc này bất luận họ muốn hay không; và xác suất để những người nắm quyền lực là những người không muốn chiếm và hành sử quyền lực là ngang mức như xác suất để một người cực kì dịu hiền sẽ nhận việc làm trù hành hạ nô lệ trong một đồn điền nô lệ”.⁷⁶

Chúng ta không thể, tuy vậy, nghiên cứu mọi mặt chủ đề này ở đây. Vấn đề lựa chọn các nhà lãnh đạo gắn bó với vấn đề rộng lớn về lựa chọn theo các ý kiến, hoặc đúng hơn theo sự sẵn sàng mà một người tuân theo một tập liên tục thay đổi của các học thuyết. Và điều này dẫn chúng ta đến một trong những nét đặc trưng nhất của chủ nghĩa chuyên chế: quan hệ của nó với, và ảnh hưởng của nó tới, tất cả các đức hạnh được liệt dưới tiêu đề chung về tính trung thực.

⁷⁶ Giáo sư Frank H. Knight trong *Journal of Political Economy*, December, 1938, p. 869.

Sự Kết liễu của Sự thật

Thật quan trọng là việc quốc hữu hoá tư duy đã tiến triển ở mọi nơi pari passu với quốc hữu hoá công nghiệp.*

- E. H. CARR

Cách hiệu quả nhất để làm cho mọi người phục vụ cho một hệ thống duy nhất các mục đích mà kế hoạch xã hội hướng tới là làm cho mọi người tin vào các mục đích đó. Để làm cho một hệ thống chuyên chế hoạt động có hiệu quả, là không đủ khi buộc mọi người hoạt động cho cùng các mục đích. Rất quan trọng là người dân phải đi tới coi chúng như các mục đích của riêng họ. Mặc dù lòng tin phải được chọn cho người dân và áp đặt lên họ, chúng phải trở thành lòng tin của họ, một tín điều được chấp nhận phổ biến làm cho các cá nhân hoạt động tự phát càng nhiều càng tốt theo cách mà nhà kế hoạch muốn. Nếu cảm giác về đàn áp ở các nước chuyên chế nhìn chung rất ít gay gắt như hầu hết người dân ở các nước tự do hình dung, chính là vì các chính phủ chuyên chế đã thành công ở mức độ cao để làm cho người dân nghĩ như họ muốn người dân phải nghĩ.

Điều này, tất nhiên, do nhiều hình thức tuyên truyền khác nhau gây ra. Kỹ thuật của nó hiện nay là quá quen thuộc đến mức chúng ta chẳng cần nói mấy về nó. Điểm duy nhất cần nhấn mạnh là cả bản thân sự tuyên truyền lẫn những kỹ thuật được áp dụng chẳng phải là riêng biệt cho chủ nghĩa chuyên chế và rằng cái làm thay đổi hoàn toàn bản chất và kết quả của nó đến như vậy trong một quốc gia chuyên chế chính là tất cả các cơ quan tuyên truyền đều phục vụ cho

* tỉ lệ; ở mức độ ngang nhau.

cùng mục đích- rằng tất cả các công cụ tuyên truyền đều được phối hợp để tác động đến các cá nhân theo cùng một hướng và để tạo ra *Gleichschaltung** đặc trưng của mọi tâm trí. Kết quả là, ảnh hưởng của tuyên truyền ở các nước chuyên chế là khác không chỉ về độ lớn mà về tính chất với tuyên truyền do các cơ quan độc lập và cạnh tranh nhau tiến hành cho các mục đích khác nhau. Nếu tất cả nguồn lực về thông tin hiện hành thật sự nằm dưới sự kiểm soát duy nhất, thì chẳng còn là vấn đề đơn thuần thuyết phục về cái này cái nọ nữa. Nhà tuyên truyền tài ba khi đó có năng lực nhào nặn tâm trí của họ theo bất kì hướng nào ông ta chọn, và thậm chí những người thông minh nhất và độc lập nhất cũng không thể hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng đó nếu họ từ lâu bị cô lập khỏi tất cả các nguồn thông tin khác.

Trong khi ở các quốc gia chuyên chế địa vị này của tuyên truyền cho nó quyền lực vô song trên tâm trí con người, các tác động đạo đức đặc biệt nảy sinh không từ kĩ thuật mà từ đối tượng và phạm vi của tuyên truyền chuyên chế. Nếu nó có thể được giới hạn để truyền bá cho người dân toàn bộ hệ thống giá trị mà nỗ lực xã hội hướng tới, thì tuyên truyền sẽ đơn thuần chỉ tiêu biểu cho sự biểu thị riêng của các nét đặc trưng về đạo đức tập thể chủ nghĩa mà chúng ta đã xem xét rồi. Nếu giả như đối tượng của nó chỉ là dạy người dân một qui tắc đạo đức xác định và toàn diện, thì vấn đề sẽ chỉ là qui tắc đạo đức này là tốt hay xấu mà thôi. Chúng ta đã thấy rằng qui tắc đạo đức của một xã hội chuyên chế không chắc hấp dẫn đối với chúng ta, rằng ngay cả phần đấu cho bình đẳng bằng công cụ của một nền kinh tế chỉ huy có thể chỉ tạo ra sự bất bình đẳng ép buộc một cách chính thống- một quyết định độc đoán về địa vị của mỗi cá nhân trong một trật tự thứ bậc mới – và rằng hầu hết các yếu tố nhân đạo của đạo đức chúng ta, tôn trọng đời sống con người, lưu

* Từ tiếng Đức có thể dịch là “điều chuyển”, thường được hiểu là quá trình tổ chức chế độ chuyên chế bằng cách loại bỏ mọi loại đối thủ và xây dựng các tổ chức theo ý thức hệ Quốc Xã, một quá trình “cải tạo”.

tâm đến những người yếu, và đến cá nhân nói chung, sẽ biến mất. Dù cho điều này có thể là kinh tởm đối với hầu hết mọi người, và mặc dù nó kéo theo một sự thay đổi về tiêu chuẩn đạo đức, nó không nhất thiết hoàn toàn phi đạo đức. Một số đặc điểm của một hệ thống như vậy có thể thậm chí hấp dẫn đối với các nhà đạo đức học nghiêm khắc nhất có sắc thái bảo thủ và tỏ ra được ưa hơn đối với họ so với các tiêu chuẩn mềm hơn của một xã hội tự do.

Các hệ quả đạo đức của tuyên truyền chuyên chế được xem xét bây giờ, tuy vậy, là một loại thậm chí còn sâu sắc hơn. Nó phá huỷ mọi đạo đức bởi vì nó làm xói mòn một trong các nền tảng của mọi đạo đức: nhận thức về và tôn trọng sự thật. Từ bản chất nhiệm vụ của nó, tuyên truyền chuyên chế không thể tự giới hạn mình ở các giá trị, ở các vấn đề về ý kiến và niềm tin đạo đức trong đó cá nhân luôn luôn ít nhiều tuân theo các quan điểm chế ngự cộng đồng của mình, mà nó phải mở rộng đến các vấn đề sự thực mà trí óc con người dính líu vào theo một cách khác. Điều này là thế, thứ nhất, bởi vì, để thuyết phục người dân chấp nhận các giá trị chính thống, chúng phải được biện minh, hoặc được chứng tỏ là có liên hệ với các giá trị mà người dân đã nắm được rồi, cái thường liên quan đến các khẳng định về mối liên hệ nhân quả giữa phương tiện và mục đích; và, thứ hai, bởi vì sự phân biệt giữa mục đích và phương tiện, giữa mục tiêu được hướng tới và các biện pháp được tiến hành để đạt nó, thực ra là chẳng bao giờ rất dứt khoát và rõ ràng như bất kể thảo luận chung nào về các vấn đề này có thể gợi ý; và vì thế, phải làm cho người dân tán thành không chỉ các mục đích cuối cùng mà cả các quan điểm về các sự thực và khả năng mà các biện pháp cá biệt dựa vào.

Chúng ta đã thấy rằng sự tán thành về qui tắc đạo đức đầy đủ đó, mà hệ thống toàn diện bao trùm của các giá trị là ngầm định trong một kế hoạch kinh tế, không tồn tại ở một xã hội tự do mà sẽ phải được tạo ra. Nhưng chúng ta không được cho rằng nhà kế hoạch sẽ tiếp cận nhiệm vụ của mình

với ý thức về nhu cầu đó hoặc rằng ngay cho là ông ta đã ý thức được về nó, có thể tạo ra trước một qui tắc toàn diện. Ông ta chỉ tìm hiểu về các mâu thuẫn giữa các nhu cầu khác nhau khi ông ta tiếp tục, và phải đưa ra quyết định của mình khi cần. Qui tắc về giá trị hướng dẫn quyết định của ông ta không tồn tại *in abstracto* [một cách trừu tượng] trước các quyết định phải được đưa ra; nó phải được tạo ra với các quyết định cá biệt. Chúng ta cũng đã thấy sự bất lực này để tách vấn đề chung về giá trị khỏi các quyết định cá biệt làm cho là không thể ra sao để một tổ chức dân chủ, trong khi không có khả năng quyết định các chi tiết kỹ thuật của một kế hoạch, lại xác định các giá trị hướng dẫn nó.

Và trong khi nhà chức trách kế hoạch hoá sẽ liên tục phải quyết định các vấn đề theo những phẩm chất mà về chúng không có các qui tắc đạo đức rõ ràng nào, nó phải biện minh các quyết định của mình cho nhân dân- hoặc, ít nhất, phải bằng cách nào đó làm cho người dân tin rằng chúng là các quyết định đúng. Mặc dù những người có trách nhiệm ra quyết định có thể được hướng dẫn bởi chẳng gì ngoài định kiến, nguyên tắc chỉ đạo nào đó phải được tuyên bố công khai nếu muốn cộng đồng không chỉ thụ động tuân theo mà tích cực ủng hộ biện pháp ấy. Nhu cầu để hợp lý hoá cái thích và cái không thích, những cái, do thiếu bất cứ thứ nào khác, phải hướng dẫn nhà kế hoạch trong nhiều quyết định của mình, và nhu cầu phát biểu các lý do của mình ở dạng mà chúng sẽ hấp dẫn càng nhiều người càng tốt, sẽ buộc ông ta xây dựng các lý thuyết, tức là, các khẳng định về các mối quan hệ giữa các sự thực, những cái sau đó trở thành một phần không tách rời của học thuyết cai trị.

Quá trình này về tạo ra một “huyền thoại” để biện minh hành động của ông ta không cần phải là có ý thức. Lãnh tụ chuyên chế có thể được hướng dẫn chỉ bởi một sự không ưa theo bản năng trạng thái sự vật mà ông ta thấy và bởi một khát vọng để tạo ra một trật tự thứ bậc mới phù hợp hơn với quan niệm của ông ta về phẩm chất; ông ta có thể chỉ biết rằng mình ghét những người Do Thái những người dường

như rất thành công trong một trật tự đã không tạo cho ông ta một chỗ thoả đáng, và rằng ông ta thích và ngưỡng mộ người cao tóc vàng, nhân vật “quí tộc” của các tiểu thuyết thời trẻ của ông ta. Như thế ông ta sẽ sẵn sàng nắm lấy các lí thuyết dường như cung cấp một sự biện minh hợp lí cho các định kiến mà ông ta chia sẻ với nhiều bạn hữu. Như thế một lí thuyết giả-khoa học trở thành một phần của tín điều chính thống cái ở mức độ ít nhiều chỉ đạo hành động của mọi người. Hoặc sự không thích rộng khắp đối với văn minh công nghiệp và sự khao khát lãng mạn với cuộc sống thôn dã, cùng với một ý tưởng (có lẽ sai) về giá trị đặc biệt của những người dân nông thôn như những người lính, tạo cơ sở cho một huyền thoại khác: *Blut und Boden* (“Máu và Đất”), bày tỏ không chỉ các giá trị cuối cùng mà cả một loạt niềm tin về nguyên nhân và kết quả mà, một khi chúng đã trở thành các lí tưởng chỉ dẫn hoạt động của toàn cộng đồng, thì không được nghi ngờ.

Nhu cầu về các học thuyết chính thống như vậy với tư cách là một công cụ chỉ đạo và tập hợp nỗ lực của người dân đã được các nhà lí thuyết khác nhau của hệ thống chuyên chế thấy trước rõ ràng. “Sự đối trá Quý phái” của Plato và “các huyền thoại” của Sorel phục vụ cho cùng mục đích như học thuyết chủng tộc của những kẻ Nazi hoặc lí thuyết về quốc gia hợp tác của Mussolini. Tất cả chúng đều nhất thiết dựa trên các quan điểm cá biệt về các sự thực mà sau đó được trau chuốt vào các lí thuyết khoa học nhằm biện minh cho một quan điểm định trước.

Cách hiệu quả nhất để làm cho người dân chấp nhận tính hợp lệ của các giá trị chúng phải phục vụ là thuyết phục họ rằng chúng thực sự là hết như các giá trị, hoặc ít nhất những cái tốt nhất trong số đó, mà họ đã luôn luôn có, nhưng trước đây đã không được hiểu hoặc nhận ra một cách đúng đắn. Người dân được bảo chuyển lòng trung thành của họ từ thượng đế cũ sang thượng đế mới dưới cái có là thượng đế mới thực ra chính là cái mà bản năng sáng suốt của họ đã

luôn mách bảo nhưng là cái trước đây họ chỉ thấy lơ mơ. Và kĩ thuật hữu hiệu nhất cho mục đích này là dùng các từ cũ nhưng thay đổi ý nghĩa của chúng. Ít đặc điểm nào của các chế độ chuyên chế cùng lúc lại gây bối rối đến vậy đối với người quan sát hời hợt và đầu sao vẫn rất đặc trưng cho toàn bộ bầu không khí trí tuệ bằng sự xuyên tạc hoàn toàn ngôn ngữ, bằng sự thay đổi ý nghĩa của các từ mà với chúng các lí tưởng của chế độ mới được biểu lộ.

Từ chịu thiệt hại nhất ở khía cạnh này, tất nhiên, là từ “tự do”. Đó là một từ được dùng thoải mái trong các quốc gia chuyên chế như ở các nơi khác. Thực vậy, có thể nói thực tình – và phải dùng như một cảnh báo để chúng ta luôn phải cảnh giác chống lại tất cả những kẻ quyến rũ hứa với chúng ta *New Liberties for Old* [Tự do mới thay cho Tự do cũ]⁷⁷ – rằng ở nơi nào tự do như chúng ta hiểu đã bị phá huỷ, thì điều này hầu như luôn được tiến hành nhân danh quyền tự do mới nào đó được hứa cho người dân. Ngay cả giữa chúng ta có những “nhà kế hoạch” hứa với chúng ta một “quyền tự do tập thể cho nhóm”, mà bản chất của nó có thể thu thập được từ sự thực rằng những người chủ trương nó thấy cần thiết đảm bảo với chúng ta rằng “đương nhiên sự xuất hiện của quyền tự do được kế hoạch không có nghĩa rằng tất cả [*sic*] các dạng trước đây của tự do phải được huỷ bỏ”. Dr. Karl Mannheim, mà từ công trình⁷⁸ của ông các câu này được lấy ra, ít nhất cảnh báo chúng ta rằng “quan niệm về quyền tự do theo gương thời đại trước là một trở ngại cho bất kì sự hiểu thật sự nào của vấn đề”. Nhưng việc dùng từ “quyền tự do” của ông cũng gây nhầm lẫn như từ cửa miệng của các nhà chính trị chuyên chế. Giống như tự do của họ, “tự do tập thể” mà ông rao cho chúng ta không phải là tự do của các thành viên xã hội mà là quyền tự do vô hạn

⁷⁷ Đây là tiêu đề của một công trình mới đây của sử gia Carl L. Becker.

⁷⁸ *Man and Society in an Age of Reconstruction*, p. 377.

của nhà kế hoạch để làm với xã hội cái mà ông ta thích.⁷⁹ Đó là sự lẫn lộn của quyền tự do với quyền lực được đưa đến cực đoan.

Trong trường hợp cá biệt này sự bóp méo ý nghĩa của từ đã, tất nhiên, được chuẩn bị kỹ bởi một hàng dài các triết gia Đức và, nhất là, bởi nhiều nhà lý thuyết chủ nghĩa xã hội. Nhưng “quyền tự do-*freedom*” và “tự do-*liberty*” không phải là hai từ duy nhất mà ý nghĩa của nó bị thay đổi thành ngược lại để dùng như các công cụ tuyên truyền chuyên chế. Chúng ta cũng đã thấy hết vậy xảy ra với các từ “công lý” và “luật”, “quyền” và “bình đẳng”. Danh mục có thể được mở rộng cho đến khi nó bao gồm hầu như tất cả các thuật ngữ đạo đức và chính trị thường dùng.

Nếu người ta không tự mình trải nghiệm quá trình này, thì rất khó thấy rõ tầm trọng đại của thay đổi này về ý nghĩa của các từ, sự bối rối mà nó gây ra, và các rào cản đối với bất kể thảo luận duy lý nào mà nó tạo ra. Phải trải qua để hiểu được vì sao, nếu một trong hai anh em đi theo một niềm tin mới, sau một thời gian ngắn anh ta dường như nói một ngôn ngữ khác làm cho giao thiệp thực sự giữa họ là không thể. Và sự lẫn lộn trở nên tồi tệ hơn bởi vì sự thay đổi này về ý nghĩa của các từ mô tả các lý tưởng chính trị không phải là một sự kiện đơn lẻ mà là một quá trình liên tục, một kỹ thuật được sử dụng một cách có ý thức hoặc vô tình để điều khiển con người. Dần dần, khi quá trình này tiếp diễn, toàn bộ ngôn ngữ trở nên bị chiếm đoạt, và các từ trở thành các vỏ trống rỗng bị tước mất bất kể ý nghĩa rõ ràng nào, vì có khả năng chỉ một thứ cũng như cái ngược lại của nó và được dùng chỉ cho những liên tưởng xúc cảm vẫn còn gắn bó với chúng.

⁷⁹ Peter Drucker (*The End of Economic Man*, p. 74) nhận xét đúng rằng “càng có ít tự do, thì càng có nhiều nói suông về ‘tự do mới’. Thế mà quyền tự do mới này chỉ là một từ bao trùm sự trái ngược chính xác về tất cả cái mà Châu Âu đã từng hiểu là tự do... Quyền tự do mới được thuyết giảng ở Châu Âu, tuy vậy, là quyền của đa số chống lại cá nhân”.

Không khó để tước đoạt đại đa số tư duy độc lập. Nhưng thiếu số những người vẫn có chiều hướng phê phán cũng phải im lặng. Chúng ta đã thấy rồi vì sao sự cưỡng bức không thể bị giới hạn ở sự chấp thuận qui tắc đạo đức làm cơ sở cho kế hoạch mà theo đó mọi hoạt động xã hội được chỉ huy. Vì nhiều phần của qui tắc đạo đức này sẽ chẳng bao giờ được phát biểu một cách tường minh, vì nhiều phần của thang giá trị chỉ đạo sẽ chỉ tồn tại một cách ngầm định trong kế hoạch, bản thân kế hoạch trong mọi chi tiết, thực ra mọi hành động của chính phủ, phải trở thành bất khả xâm phạm và được miễn phê phán. Nếu muốn nhân dân ủng hộ nỗ lực chung một cách không do dự, họ phải được thuyết phục rằng không chỉ mục đích được hướng tới mà cả các phương tiện được chọn đều là những cái đúng. Tín điều chính thống, mà sự gắn bó với nó phải được tăng cường, vì vậy sẽ bao gồm mọi quan điểm về các sự thực mà kế hoạch dựa vào. Phê phán công khai hoặc ngay cả sự bày tỏ nghi ngờ phải bị cấm bởi vì chúng có xu hướng làm yếu sự ủng hộ của công chúng. Như ông bà Webb tường thuật về lập trường ở mọi doanh nghiệp Nga: “Trong khi công việc đang tiến triển, bất kể sự bày tỏ nghi ngờ công khai nào, hoặc ngay cả lo sợ rằng kế hoạch sẽ không thành công, là một hành động không trung thành và thậm chí phản bội bởi vì ảnh hưởng khả dĩ của nó lên ý chí và nỗ lực của các nhân viên còn lại”.⁸⁰ Khi sự nghi ngờ hoặc lo sợ được bày tỏ liên quan không đến thành công của một doanh nghiệp cụ thể mà đến toàn bộ kế hoạch xã hội, thì phải được coi thậm chí hơn như sự phá hoại.

Các sự thực và các lí thuyết như vậy phải trở thành đối tượng của học thuyết chính thống chẳng ít hơn so với các quan điểm về giá trị. Và toàn bộ bộ máy truyền bá kiến thức- các trường học và báo chí, radio và phim ảnh- sẽ được dùng chỉ riêng cho việc truyền bá các quan điểm, bất luận đúng hay sai, những cái sẽ củng cố niềm tin vào sự đúng

⁸⁰ Sidney and Beatrice Webb, *Soviet Communism*, p. 1038.

đắn của các quyết định do nhà chức trách đưa ra; và mọi thông tin có thể gây nghi ngờ hoặc do dự đều sẽ bị giấu đi. Tác động có thể có lên lòng trung thành của người dân đối với hệ thống là tiêu chuẩn duy nhất để quyết định liệu một mẫu thông tin cá biệt có được công bố hay bị cấm. Tình hình ở một quốc gia chuyên chế, thường xuyên và ở tất cả mọi lĩnh vực là hết như tình hình ở nơi khác trong một vài lĩnh vực trong thời chiến. Tất cả mọi thứ có thể gây ra nghi ngờ về sự sáng suốt của chính phủ hoặc tạo ra bất mãn đều sẽ bị giấu khỏi nhân dân. Cơ sở cho những so sánh bất lợi với các điều kiện ở nơi khác, sự hiểu biết về các khả năng lựa chọn khả dĩ khác đối với tiến trình thực sự được tiến hành, những thông tin có thể gợi ý sự thất bại của chính phủ để thực hiện lời hứa của nó hoặc để tận dụng các cơ hội cải thiện tình hình - tất cả đều bị giữ kín. Do đó không có lĩnh vực nào mà sự kiểm soát thông tin một cách có hệ thống sẽ không được thực hành và sự đồng nhất không được củng cố.

Điều này áp dụng thậm chí cả cho các lĩnh vực rõ ràng rất xa cách với bất kể lợi ích chính trị nào và đặc biệt đối với mọi khoa học, ngay cả khoa học trừu tượng nhất. Rằng trong các môn liên quan trực tiếp đến công chuyện của con người và vì vậy ảnh hưởng trực tiếp nhất đến các quan điểm chính trị, như lịch sử, luật học, hoặc kinh tế học, nghiên cứu vô tư cho sự thật không thể được cho phép trong một hệ thống chuyên chế, và việc chứng minh các quan điểm chính thống đúng là trở thành đối tượng duy nhất, là điều có thể dễ thấy và được đầy rẫy kinh nghiệm xác nhận. Các môn này, thực vậy, trong tất cả các nước chuyên chế đã trở thành các nhà máy sung mãn nhất để đẻ ra các huyền thoại mà những người trị vì dùng để chỉ đạo tâm trí và ý chí của các thần dân của mình. Không ngạc nhiên là trong các lĩnh vực này ngay cả sự giả vờ rằng họ tìm kiếm chân lý cũng bị ngăn cấm và chính các nhà chức trách quyết định học thuyết nào phải được dạy và được công bố.

Sự kiểm soát chuyên chế đối với ý kiến mở rộng ra, tuy vậy, cho các chủ đề mà thoát đầu dường như chẳng có tầm quan trọng chính trị nào cả. Đôi khi thật khó để giải thích vì sao các học thuyết cá biệt lại phải cấm đoán một cách chính thống hoặc vì sao các học thuyết khác lại được khuyến khích, và thật lạ kì là những sự thích và ghét này là rõ ràng có phần giống nhau ở các hệ thống chuyên chế khác nhau. Đặc biệt, tất cả chúng dường như đều ghét cay ghét đắng các dạng tư duy trừu tượng hơn- một sự không ưa đặc trưng của của nhiều người theo chủ nghĩa tập thể giữa các nhà khoa học chúng ta. Dù lí thuyết tương đối được cho là “một cuộc tấn công Semitic lên cơ sở của vật lí Thiên chúa giáo và Bắc Âu” hay bị phản đối vì nó “mâu thuẫn với chủ nghĩa duy vật biện chứng và giáo lí Marxist” thì cũng gần hết như nhau. Cũng chẳng mấy khác biệt dù cho các định lí nhất định của toán thống kê bị tấn công bởi vì chúng “tạo thành một phần của cuộc đấu tranh giai cấp về lĩnh vực tư tưởng và là sản phẩm của vai trò lịch sử của toán học với tư cách là đầy tớ của giai cấp tư sản”, hay toàn bộ môn khoa học bị lên án bởi vì “nó không cung cấp đảm bảo nào rằng nó sẽ phục vụ lợi ích của nhân dân”. Dường như toán học thuần túy cũng không ít là nạn nhân hơn và rằng ngay cả có các quan điểm riêng về bản chất của tính liên tục cũng có thể bị qui cho là có “có định kiến tư sản”. Theo ông bà Webb, *Tạp chí Khoa học Tự nhiên Marxist-Leninist [Journal for Marxist-Leninist Natural Sciences]* có các khẩu hiệu sau: “Chúng ta ủng hộ Đảng trong Toán học. Chúng ta ủng hộ sự trong sạch của lí thuyết Marxist-Leninist trong phẫu thuật học”. Tình hình có vẻ rất giống thế ở Đức. *Tạp chí của Hội các Nhà Toán học Xã hội chủ nghĩa-Quốc gia [Journal of the National-Socialist Association of Mathematicians]* cũng đầy rẫy “đảng trong toán học”, và một trong những nhà vật lí Đức nổi tiếng nhất, Lenard người được giải Nobel, đã tổng kết sự nghiệp cả đời của ông dưới tiêu đề *Vật lí học Đức trong Bốn Tập - German Physics in Four Volumes!*

Để hoàn toàn tuân theo toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa chuyên chế mà nó lên án bất kể hoạt động nào của con người được tiến hành chỉ vì bản thân nó mà không có mục đích nào đó. Khoa học vị khoa học, nghệ thuật vị nghệ thuật, đều là đáng ghét đối với những người Nazi, các nhà trí thức xã hội chủ nghĩa của chúng ta, và những người cộng sản. Mọi hoạt động đều phải dẫn sự biện minh của nó từ một mục tiêu xã hội có chủ ý. Không được có hoạt động tự phát, không được hướng dẫn, bởi vì nó có thể tạo ra những kết quả không lường trước được và kế hoạch không chuẩn bị cho các kết quả đó. Nó có thể tạo ra một cái gì mới, bất ngờ, không thể nghĩ tới trong triết lí của nhà kế hoạch. Nguyên lí còn mở rộng ra cả cho các trò chơi và giải trí. Tôi đề cho độc giả tự đoán xem liệu đã là ở Đức hay ở Nga mà những người chơi cờ đã chính thống hô hào là “chúng ta phải chấm dứt tính trung lập của môn cờ một lần cho mãi mãi. Chúng ta phải lên án công thức ‘cờ vị cờ’ như công thức ‘nghệ thuật vị nghệ thuật’ một cách dứt khoát”.

Không thể tin nổi dù những sự loạn trí này có thể tỏ ra, tuy vậy chúng ta phải cảnh giác đừng gạt bỏ chúng như chỉ là các sản phẩm phụ tình cờ những cái chẳng có gì liên quan đến đặc trưng thiết yếu của hệ thống chuyên chế hay kế hoạch hoá. Chúng không phải vậy. Chúng là kết quả trực tiếp của chính cùng khát vọng để thấy mọi thứ được chỉ dẫn bởi một “quan niệm đơn nhất về cái tổng thể”, của nhu cầu để giữ bằng mọi giá các quan điểm mà để phục vụ chúng đòi hỏi người dân phải liên tục hi sinh, và của tư tưởng chung rằng tri thức và lòng tin của người dân là công cụ để dùng cho một mục đích duy nhất. Một khi khoa học phải phụng sự, không cho chân lí, mà cho quyền lợi của một giai cấp, một cộng đồng, hoặc một quốc gia, thì nhiệm vụ duy nhất của tranh luận và thảo luận là để minh chứng và để truyền bá hơn nữa lòng tin theo đó toàn bộ cuộc sống của cộng đồng được chỉ huy. Như bộ trưởng tư pháp Nazi đã giải thích, vấn đề mà mọi lí thuyết khoa học mới phải tự hỏi

mình là: “Tôi có phụng sự Chủ nghĩa xã hội Quốc gia vì lợi ích lớn nhất của mọi người?”

Từ “sự thật”, “chân lí” bản thân nó không còn có ý nghĩa cũ của nó nữa. Nó không còn mô tả cái gì đó phải tìm thấy, với lương tâm cá nhân như quan toà duy nhất phán xử liệu trong bất kể trường hợp cá biệt nào bằng chứng (hoặc địa vị của những người tuyên bố nó) có đảm bảo một niềm tin hay không; nó trở thành cái gì đó phải được nhà chức trách đề ra, cái gì đó phải được tin vào vì quyền lợi của sự thống nhất của nỗ lực được tổ chức và cái đó có thể phải được thay đổi khi nhu cầu cấp bách của nỗ lực được tổ chức này đòi hỏi.

Bầu không khí trí tuệ chung mà điều này tạo ra, tinh thần tro tráo hoàn toàn về sự thật mà nó gây ra, sự mất ý nghĩa của thậm chí nghĩa của sự thật, sự biến mất của tinh thần thẩm tra độc lập và của lòng tin vào năng lực của niềm tin duy lí vững chắc, cách mà những khác biệt về ý kiến trong mọi lĩnh vực tri thức trở thành các vấn đề chính trị phải được nhà chức trách quyết định, là tất cả những thứ mà ta phải đích thân tự trải nghiệm thì mới thấu hiểu - chẳng mô tả ngắn gọn nào có thể truyền đạt hết qui mô của chúng. Có lẽ sự thực làm hoảng sợ nhất là sự khinh miệt tự do trí tuệ không phải là thứ nảy sinh chỉ một khi hệ thống chuyên chế được thiết lập, mà là cái có thể thấy ở mọi nơi giữa các nhà trí thức những người đã có niềm tin tập thể chủ nghĩa và những người coi mình là các thủ lĩnh trí thức ngay cả ở các nước vẫn còn ở dưới chế độ tự do. Không chỉ là thậm chí sự đàn áp tồi tệ nhất được tha thứ nếu nó được tiến hành nhân danh chủ nghĩa xã hội, và sự tạo ra một hệ thống chuyên chế được ủng hộ công khai bởi những người tự phụ lên mặt để nói cho các nhà khoa học ở các nước tự do; mà cả tính không khoan dung cũng được ca tụng. Không phải chúng ta mới chứng kiến một tác giả khoa học Anh đã thậm chí bảo vệ Toà Dị Giáo [Inquisition] bởi vì theo ý ông ta nó “có lợi

cho khoa học khi nó bảo vệ một giai cấp đang lên”⁸¹ đó sao? Quan điểm này, tất nhiên, về thực tế không thể phân biệt được khỏi các quan điểm mà những người Nazi có đối với việc bức hại các nhà khoa học, đốt những sách khoa học, và việc nhổ tận gốc tróc tận rễ giới trí thức một cách có hệ thống khỏi người dân bị khuất phục.

Sự khát khao áp đặt lên người dân một tín điều cái được coi là bổ ích cho họ, tất nhiên, không phải là một cái mới hoặc lạ gì đối với thời đại chúng ta. Mới, tuy vậy, là lí lẽ mà với nó nhiều nhà trí thức của chúng ta cố thử biện minh cho các mưu toan như vậy. Không có quyền tự do tư tưởng thực sự trong xã hội chúng ta, nó nói vậy, bởi vì ý kiến và thị hiếu, sở thích của quần chúng được bộ máy tuyên truyền nhào nặn, bằng quảng cáo, bằng những tấm gương của các tầng lớp trên, và bằng các yếu tố môi trường những cái chắc chắn buộc suy nghĩ của người dân đi theo các nếp sáo mòn. Từ đây rút ra kết luận rằng nếu những lí tưởng và thị hiếu của đại đa số luôn luôn được nhào nặn bởi hoàn cảnh mà chúng ta có thể điều khiển, chúng ta phải tận dụng năng lực này một cách có ý thức để xoay chuyển tư tưởng của người dân theo hướng chúng ta nghĩ là một chiều hướng đáng mong mỏi.

Có lẽ khá đúng rằng đại đa số hiếm khi có khả năng tự duy một cách độc lập, rằng về hầu hết các vấn đề họ chấp nhận các quan điểm mà họ thấy đã được tạo ra sẵn, và rằng họ sẽ hài lòng ngang nhau nếu thừa nhận hoặc được dụ dỗ vào một tập niềm tin hay một tập khác. Trong bất kể xã hội nào quyền tự do tư tưởng sẽ có lẽ có tầm quan trọng trực tiếp chỉ đối với một thiểu số nhỏ. Nhưng điều này không có nghĩa rằng ai đó là người có đủ thẩm quyền, hoặc phải có quyền lực, để lựa chọn ra những người mà đối với họ quyền tự do này được dành cho. Nó chắc chắn không biện minh cho giả định là đúng về bất kể nhóm người dân nào để đòi

⁸¹ J. G. Crowther, *The Social Relations of Science* (1941), p. 333.

quyền xác định cái mà người dân phải nghĩ hoặc tin. Nó chứng tỏ một sự lẫn lộn hoàn toàn về tư duy đi gọi ý rằng, bởi vì dưới bất kể loại hệ thống nào đa số người dân đi theo sự lãnh đạo của ai đó, sẽ chẳng có khác biệt nào nếu mọi người phải đi theo cùng sự lãnh đạo. Đi phản đối giá trị của quyền tự do trí tuệ bởi vì nó sẽ chẳng bao giờ có nghĩa cho mọi người cùng khả năng tư duy độc lập như nhau là hoàn toàn bỏ quên các lí do những cái cho quyền tự do trí tuệ giá trị của nó. Cái là thiết yếu để làm cho nó đáp ứng chức năng của nó với tư cách là động cơ thúc đẩy hàng đầu của tiến bộ trí tuệ, không phải là mọi người có thể có khả năng suy nghĩ hoặc viết bất kể cái gì, mà là bất kể nguyên nhân nào hay ý tưởng nào đều có thể được tranh luận bởi ai đó. Chừng nào sự bất đồng quan điểm không bị cấm đoán, thì sẽ luôn có ai đó sẽ chất vấn các tư tưởng thống trị những người đương thời và đưa ra các tư tưởng mới để kiểm tra lí lẽ và sự tuyên truyền.

Sự tương tác này của các cá nhân, có hiểu biết khác nhau và quan điểm khác nhau, là cái tạo nên cuộc sống của tư duy. Sự phát triển của lẽ phải, của lí trí là một quá trình xã hội dựa trên sự tồn tại của những khác biệt như vậy. Chính do bản chất của nó là những kết quả của nó không thể tiên đoán được, mà chúng ta không thể biết các quan điểm nào sẽ giúp đỡ sự phát triển này và các quan điểm nào thì không- tóm lại, rằng sự phát triển này không thể bị khống chế bởi bất kể quan điểm nào mà chúng ta hiện có mà không đồng thời hạn chế nó. Đi “lập kế hoạch” hoặc “tổ chức” sự phát triển của trí tuệ, hoặc, về chuyện đó, sự tiến bộ nói chung, là một sự mâu thuẫn về thuật ngữ. Ý tưởng rằng trí óc con người phải điều khiển “một cách có ý thức” sự phát triển của chính nó làm lẫn lộn lí trí cá nhân, cái riêng nó có thể “điều khiển một cách có ý thức” bất kể thứ gì, với quá trình giữa các cá nhân mà nhờ quá trình đó mới có sự phát triển của nó. Bằng cách cố thử điều khiển nó, chúng ta đơn thuần chỉ đưa ra các giới hạn cho sự phát triển

của nó và chẳng sớm thì muộn sẽ gây ra sự trì trệ về tư duy và một sự sa sút về lí trí.

Thảm hoạ của tư tưởng tập thể chủ nghĩa là, trong khi nó xuất phát để làm cho lí trí là tối thượng, nó kết thúc bằng phá huỷ lí trí bởi vì nó nhận thức sai quá trình mà sự phát triển lí trí phụ thuộc vào. Thực vậy có thể nói rằng đó là nghịch lí của tất cả mọi học thuyết tập thể chủ nghĩa và đòi hỏi của nó về điều khiển “có ý thức” hoặc kế hoạch hoá “có ý thức” là chúng tất yếu dẫn đến đòi hỏi rằng trí tuệ của cá nhân nào đó phải thống trị tối thượng – trong khi chỉ có cách tiếp cận cá nhân chủ nghĩa đối với các hiện tượng xã hội mới làm cho chúng ta nhận ra rằng các lực lượng siêu-cá nhân là các lực lượng chỉ đạo sự phát triển của lí trí. Cá nhân chủ nghĩa như vậy là một thái độ của nhân tính trước quá trình xã hội này và của sự khoan dung đối với các ý kiến khác và là hoàn toàn trái ngược với thái độ trí thức *ngạo mạn* nằm ở gốc rễ của đòi hỏi về sự chỉ huy toàn diện quá trình xã hội.

12

Gốc rễ Xã hội chủ nghĩa của Chủ nghĩa Nazi

*Tất cả các lực lượng chống tự do
đều kết hợp chống lại mọi thứ tự do.*

- A. MOELLER VAN DEN BRUCK

Một sai lầm chung là coi Chủ nghĩa xã hội Quốc gia chỉ như một sự nổi loạn chống lí trí, một phong trào phi lí không có nền tảng trí tuệ. Nếu giả như thế, phong trào có thể ít nguy hiểm hơn nhiều như nó là. Nhưng chẳng gì có thể xa sự thật hoặc gây lầm lạc hơn thế. Các học thuyết của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia là cực điểm của một sự tiến hoá lâu dài của tư duy, một quá trình trong đó các nhà tư tưởng những người đã có ảnh hưởng lớn vượt ra xa những ranh giới mà nước Đức đã tham dự vào. Có thể nghĩ bất kể thế nào về các tiền đề mà từ đó chúng xuất phát, không thể từ chối rằng những người đã tạo ra các học thuyết mới đã là các tác giả có thể lực lớn những người đã để lại dấu ấn về tư tưởng của họ lên toàn bộ tư tưởng Châu Âu. Hệ thống của họ đã được phát triển với sự nhất quán tàn nhẫn. Một khi chấp nhận các giả thiết mà từ đó nó xuất phát, chẳng hề có sự trốn thoát nào khỏi logic của nó. Nó đơn giản là chủ nghĩa tập thể được giải thoát khỏi mọi vết tích của truyền thống cá nhân chủ nghĩa cái có thể cản trở việc thực hiện nó.

Dẫu cho trong sự phát triển này các nhà tư tưởng Đức đã dẫn đầu, họ không hề đơn độc. Thomas Carlyle và Houston Stewart Chamberlain, August Comte và Georges Sorel, cũng đóng góp nhiều cho sự phát triển liên tục đó như bất kể người Đức nào. Sự phát triển luồng tư tưởng này trong

phạm vi nước Đức được R. D. Butler làm rõ mới đây trong nghiên cứu của ông về *Gốc rễ của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia* [*The Roots of National Socialism*]. Nhưng, mặc dù tính bền bỉ của nó ở đó qua một trăm năm mươi năm ở dạng hầu như không thay đổi và luôn luôn trở lại, điều nổi bật lên từ nghiên cứu đó, là khá khủng khiếp, lại dễ thổi phồng tầm quan trọng của các tư tưởng này đã có ở Đức trước 1914. Chúng đã chỉ là một luồng tư tưởng ở giữa một dân tộc khi đó có lẽ đã bất đồng trong các quan điểm hơn bất kể dân tộc nào khác. Và chúng được đại diện nhìn tổng quát bởi một thiểu số nhỏ và bị đa số người Đức rất khinh bỉ như chúng bị ở các nơi khác.

Thế thì cái gì, sau đó, đã làm cho các quan điểm này do một thiểu số phản động nắm cuối cùng lại nhận được sự ủng hộ của đại đa số người Đức và thực tế của toàn bộ thanh niên Đức? Đã không đơn thuần là sự thất bại, sự đau khổ, và làn sóng của chủ nghĩa dân tộc là cái đã dẫn đến sự thành công của chúng. Còn ít hơn nữa như nguyên nhân, mà biết bao người muốn tin, là một sự phản công tư bản chủ nghĩa chống lại sự thăng tiến của chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, sự ủng hộ đã đưa các tư tưởng này đến quyền lực chính xác là từ phe xã hội chủ nghĩa. Chắc chắn đã không phải thông qua giai cấp tư sản, mà đúng hơn thông qua việc thiếu giai cấp tư sản mạnh, mà chúng đã được giúp đỡ đến quyền lực.

Các học thuyết đã chỉ đạo các nhân tố cai trị ở nước Đức trong thế hệ qua chống lại không phải chủ nghĩa xã hội trong Chủ nghĩa Marx mà là chống lại các nhân tố tự do hàm chứa trong đó, chủ nghĩa quốc tế và chế độ dân chủ của nó. Và khi ngày càng trở nên rõ ràng rằng chính đó là các nhân tố tạo thành những cản trở cho thực hiện chủ nghĩa xã hội, thì những người xã hội chủ nghĩa cánh Tả ngày càng tiến gần đến cánh Hữu. Chính sự liên hiệp các lực lượng chống tư bản chủ nghĩa cánh Hữu và cánh Tả, sự hợp nhất của chủ nghĩa xã hội cấp tiến và bảo thủ, là cái đã đẩy mọi thứ mang tính tự do ra khỏi nước Đức.

Mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc ở Đức đã mật thiết từ ban đầu. Đây ý nghĩa là các ông tổ của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia – Fichte, Robertus, và Lassalle - đồng thời được thừa nhận là cha đẻ của chủ nghĩa xã hội. Trong khi chủ nghĩa xã hội lí thuyết ở dạng Marxist đã chỉ đạo phong trào lao động Đức, nhân tố độc đoán và dân tộc chủ nghĩa một thời gian đã lùi vào hậu trường. Nhưng không lâu.⁸² Từ 1914 trở đi đã xuất hiện từ hàng ngũ của chủ nghĩa xã hội Marxist hết thầy này tới thầy khác những người đã chỉ dẫn, không phải những người bảo thủ và phản động, mà là những người lao động chân tay chịu khó và thanh niên mơ mộng thành các con chiên Xã hội chủ nghĩa Quốc gia. Chỉ sau đó trào lưu chủ nghĩa xã hội dân tộc chủ nghĩa mới đạt tầm quan trọng lớn và nhanh chóng trở thành học thuyết Hitler. Chứng cuồng chiến 1914, cái, vì thất bại của Đức, đã chẳng bao giờ được điều trị hoàn toàn, là khởi đầu của sự phát triển hiện đại tạo ra Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, và chủ yếu với sự giúp đỡ của những người xã hội chủ nghĩa cũ mà nó đã nổi lên trong giai đoạn này.

Có lẽ đại diện hàng đầu, và đặc trưng nhất theo cách nào đó là cố Giáo sư Werner Sombart, mà tác phẩm *Händler und Helden* (“Các Nhà buôn và các Anh hùng”) khét tiếng của ông xuất hiện năm 1915. Sombart đã bắt đầu như một người xã hội chủ nghĩa theo Marx và, năm 1909, đã có thể khẳng định với niềm tự hào rằng ông đã hiến phần lớn đời mình đấu tranh cho các tư tưởng của Karl Marx. Ông đã làm nhiều như bất kể ai để truyền bá các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và sự oán giận chống tư bản chủ nghĩa với những sắc thái khác nhau ra khắp nước Đức; và nếu tư tưởng Đức

⁸² Và chỉ một phần. Năm 1892 một trong các lãnh tụ của đảng xã dân chủ, August Bebel, đã có thể nói với Bismarck rằng “Thủ tướng có thể yên tâm rằng nền Dân chủ Xã hội Đức là một loại trường chuẩn bị cho chủ nghĩa quân phiệt”!

trở nên thâm đậm các yếu tố của Marx theo cách đúng là không có ở nước nào cho đến cách mạng Nga, thì ở mức độ lớn đã là nhờ Sombart. Một thời ông đã được coi là đại diện xuất sắc của tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa bị khủng bố, vì các quan điểm cực đoan của mình, ông đã không thể có được một chức giáo sư đại học. Và thậm chí sau chiến tranh vừa qua ảnh hưởng, ở bên trong và bên ngoài nước Đức, của các công trình của ông với tư cách một sử gia, vẫn theo cách tiếp cận Marxist sau khi ông đã ngừng là một nhà Marxist trong chính trị, đã là sâu rộng nhất và đặc biệt nổi bật trong các công trình của nhiều nhà kế hoạch Anh và Mỹ.

Trong cuốn sách thời chiến của mình nhà xã hội chủ nghĩa giả này đã hoan nghênh “Chiến tranh Đức” như xung đột không thể tránh khỏi giữa nền văn minh thương mại của nước Anh và văn hoá anh hùng của nước Đức. Sự khinh miệt của ông với các quan điểm “thương mại” của người dân Anh những người đã mất hết các bản năng hung hăng, là vô biên. Trong con mắt ông chẳng có gì đáng khinh hơn sự phấn đấu phổ quát để đạt hạnh phúc cá nhân; và cái mà ông mô tả như châm ngôn chủ đạo của đạo đức Anh: hãy đúng “là cái có thể tốt lành với bạn và bạn có thể kéo dài những ngày của bạn trên mảnh đất này” theo ông “là châm ngôn ô nhục nhất đã từng được nói ra bởi một đầu óc thương mại”. “Tư tưởng Đức về nhà nước”, như được Fichte, Lassalle, và Robertus phát biểu một cách rõ ràng, là nhà nước chẳng phải được sáng lập ra và cũng không được thiết lập bởi các cá nhân, cũng chẳng phải một sự tập hợp của các cá nhân, mục đích của nó cũng không phải nhằm phụng sự cho bất kì lợi ích nào của các cá nhân. Nó chính là một *Volks-gemeinschaft** trong đó cá nhân chẳng có các quyền nào mà chỉ có các nghĩa vụ. Những đòi hỏi của cá nhân luôn luôn là kết quả của tinh thần thương mại. “Những tư tưởng của 1789” - tự do, bình đẳng, bác ái – là

* Cộng đồng nhân dân

các tư tưởng đặc sệt thương mại không có mục đích nào khác mà chỉ để đảm bảo các lợi thế nhất định cho cá nhân.

Trước 1914 tất cả các lí tưởng Đức thật về một cuộc sống anh hùng đã bị nguy hiểm chí tử trước sự thắng tiến liên tục của các lí tưởng thương mại Anh, sự tiện nghi Anh, và thể thao Anh. Người dân Anh đã không chỉ bản thân họ trở thành hoàn toàn đồi bại, mỗi thành viên công đoàn đang chìm trong “bãi lầy tiện nghi”, mà họ đã bắt đầu tiêu diệt tất cả các dân tộc khác. Chỉ có chiến tranh mới đã giúp người Đức nhớ rằng họ đã thực sự là một dân tộc chiến binh, một dân tộc mà tất cả các hoạt động và đặc biệt tất cả các hoạt động kinh tế đều bị đặt xuống dưới, lệ thuộc vào các mục đích quân sự. Sombart đã biết rằng người Đức bị dân tộc khác khinh rẻ bởi vì họ coi chiến tranh là thiêng liêng- nhưng ông lấy làm hãnh diện vì nó. Coi chiến tranh là vô nhân đạo và vô nghĩa là một sản phẩm của các quan điểm thương mại. Có một cuộc sống cao hơn cuộc sống cá nhân, cuộc sống của nhân dân và của quốc gia, và chính mục đích của cá nhân là hi sinh bản thân cho cuộc sống cao hơn đó. Chiến tranh đối với Sombart là sự hoàn thành quan điểm anh hùng về cuộc sống, và chiến tranh chống nước Anh là cuộc chiến tranh chống lí tưởng đối lập, lí tưởng thương mại của quyền tự do cá nhân và của tiện nghi Anh, cái trong con mắt ông tìm thấy sự diễn đạt đề tiện nhất trong – các lưỡi dao cạo tìm thấy trong giao thông hào Anh.

Nếu cơn giận bộc phát của Sombart lúc đó đã là quá nhiều ngay cả với hầu hết những người Đức, một giáo sư Đức khác về cơ bản đã đi đến cùng các tư tưởng ấy ở một dạng ôn hoà hơn và có tính học thuật hơn nhưng vì lí do đó thậm chí hiệu quả hơn. Giáo sư Johann Plenge đã là một người có thẩm quyền lớn như Sombart về Marx. Quyển sách của ông về *Marx und Hegel* đánh dấu khởi đầu của sự phục hưng Hegel hiện đại giữa các học giả theo Marx; và không thể có nghi ngờ về bản chất xã hội chủ nghĩa chân thật của những niềm tin mà ông xuất phát. Giữa rất nhiều

xuất bản phẩm thời chiến của ông tác phẩm quan trọng nhất là một cuốn sách nhỏ nhưng lúc đó được thảo luận rộng rãi với cái tit đáng kể, *1789 and 1914: The Symbolic Years in the History of the Political Mind* [1789 và 1914: Các Năm Tượng trưng trong Lịch sử Tư tưởng Chính trị]. Nó được dành cho xung đột giữa “Tư tưởng 1789”, lí tưởng về tự do, và “Tư tưởng 1914”, lí tưởng về tổ chức.

Tổ chức đối với ông, cũng như đối với tất cả những người xã hội chủ nghĩa những người dẫn xuất chủ nghĩa xã hội từ sự áp dụng thô thiển các lí tưởng khoa học vào các vấn đề xã hội, là cốt lõi của chủ nghĩa xã hội. Đó là, như ông nhấn mạnh một cách đúng đắn, nguồn gốc của phong trào xã hội chủ nghĩa khởi đầu ở nước Pháp đầu thế kỉ mười chín. Marx và chủ nghĩa Marx đã phản bội tư tưởng cơ bản này của chủ nghĩa xã hội bằng sự bám chặt cuồng tín song không tưởng của họ vào tư tưởng trừu tượng về tự do. Chỉ bây giờ tư tưởng về tổ chức mới lại trở về với chính mình, ở nơi khác, như được chứng tỏ bởi bởi H. G. Well (bởi công trình *Future in America* [Tương lai ở Mĩ] của ông đã tác động sâu sắc lên Giáo sư Plenge, và ông là người mà giáo sư mô tả như một nhân vật lỗi lạc của chủ nghĩa xã hội hiện đại), nhưng đặc biệt ở Đức, nơi nó được hiểu hơn nhất và được thực hiện hầu như trọn vẹn. Cuộc chiến tranh giữa nước Anh và nước Đức vì vậy thực sự là một cuộc xung đột giữa hai nguyên lí đối lập. Cuộc “Chiến tranh Kinh tế Thế giới” là kỉ nguyên lớn thứ ba của đấu tranh tinh thần trong lịch sử hiện đại. Nó có tầm quan trọng ngang với Phong trào Cải cách [thế kỉ 16] và cách mạng tư sản về tự do. Đó là cuộc đấu tranh cho thắng lợi của các lực lượng mới sinh ra từ đời sống kinh tế tiên tiến của thế kỉ thứ mười chín: chủ nghĩa xã hội và tổ chức.

“Bởi vì trong lĩnh vực tư tưởng, Đức đã là nước tiêu biểu tin chắc nhất của mọi mơ ước xã hội chủ nghĩa, và trong lĩnh vực thực tế nó đã là nhà kiến trúc sư hùng mạnh nhất của hệ thống kinh tế được tổ chức cao nhất. - Với chúng ta là thế kỉ hai mươi. Dù chiến tranh có thể kết thúc ra sao,

chúng ta là những người làm gương. Những tư tưởng của chúng ta sẽ quyết định các mục đích sống của nhân loại. - Lịch sử Thế giới hiện trải qua cảnh tượng hùng vĩ mà với chúng ta một lí tưởng vĩ đại về cuộc sống đang dần tới chiến thắng cuối cùng, trong khi cùng lúc đó ở Anh một trong những nguyên lí Lịch sử Thế giới cuối cùng sụp đổ”.

Chiến tranh mà nền kinh tế tạo ra ở Đức 1914 “là sự thực hiện đầu tiên của một xã hội xã hội chủ nghĩa và tinh thần của nó là sự xuất hiện tích cực đầu tiên, và không chỉ đòi hỏi, của tinh thần xã hội chủ nghĩa. Những nhu cầu của chiến tranh đã thiết lập tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong đời sống kinh tế Đức, và như thế bảo vệ tư tưởng 1914 của dân tộc chúng ta tạo ra cho nhân loại, tư tưởng về tổ chức Đức, cộng đồng nhân dân (*Volksgemeinschaft*), về chủ nghĩa xã hội quốc gia...Mà thực ra chúng ta không nhận ra nó, toàn bộ cuộc sống chính trị của chúng ta và công nghiệp đã tiến lên một giai đoạn cao hơn. Nhà nước và đời sống kinh tế tạo ra một sự thống nhất mới...Cảm giác về trách nhiệm kinh tế cái đặc trưng cho công việc công chức tràn ngập khắp hoạt động tư nhân”. Sự thiết lập đời sống kinh tế hợp tác mới của Đức, mà Giáo sư Plenge thừa nhận là vẫn chưa chín muồi hoặc hoàn thành, “là hình thức cao nhất của đời sống của quốc gia chưa từng được biết đến trên trái đất”.

Đầu tiên Giáo sư Plenge vẫn hi vọng để hoà giải lí tưởng về tự do và lí tưởng về tổ chức, mặc dù thông qua sự phục tùng hoàn toàn nhưng tự nguyện của cá nhân đối với cái toàn thể. Nhưng những vết tích này của các lí tưởng tự do nhanh chóng biến mất khỏi các tác phẩm của ông. Đến 1918 sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và quan điểm chính trị vũ lực tàn nhẫn đã trở thành trọn vẹn trong tâm trí ông. Không lâu sau kết thúc chiến tranh ông đã hô hào đồng bào mình trong tạp chí xã hội chủ nghĩa *Die Glocke* [Cái Chuông] theo cách sau:

“Đã đến lúc phải nhận ra sự thực rằng chủ nghĩa xã hội phải là chính sách sức mạnh, bởi vì nó phải là tổ chức. Chủ nghĩa xã hội phải chiếm quyền lực: nó không bao giờ được

phá huỷ quyền lực một cách mù quáng. Và vấn đề quan trọng và mâu chốt nhất đối với chủ nghĩa xã hội trong thời gian chiến tranh nhân dân nhất thiết là điều này: dân tộc nào được tập hợp hơn hẳn những người khác để nắm quyền, bởi vì đó là lãnh tụ mẫu mực trong tổ chức nhân dân?”

Và ông tiên đoán tất cả các tư tưởng cuối cùng đã biện minh cho Trật tự Mới của Hitler: “Chính từ quan điểm của chủ nghĩa xã hội, cái là tổ chức, không phải là một quyền tự quyết tuyệt đối của nhân dân quyền của sự hỗn loạn kinh tế mang tính cá nhân chủ nghĩa? Chúng ta có sẵn sàng ban quyền tự quyết hoàn toàn cho cá nhân trong đời sống kinh tế hay không? Chủ nghĩa xã hội nhất quán có thể chấp thuận cho người dân một quyền để thành lập tổ chức chỉ trong sự phù hợp với sự phân bố thực của các lực lượng được xác định về mặt lịch sử”.

Các lí tưởng mà Plenge bày tỏ rất rõ ràng đã đặc biệt phổ biến giữa, và có lẽ thậm chí được dẫn xuất từ, các giới nhất định của các nhà khoa học và kĩ sư Đức những người, chính xác như các đồng nghiệp Anh và Mỹ hiện nay của họ hiện nay đang lớn tiếng đòi, đã la hét âm ỉ cho tổ chức kế hoạch hoá tập trung mọi mặt đời sống. Dẫn đầu trong số họ đã là nhà hoá học nổi tiếng Wilhem Ostwald, một trong những tuyên bố của ông ta về điểm này đã đạt sự nổi tiếng nào đó. Người ta tường thuật rằng ông đã tuyên bố công khai rằng “Nước Đức muốn tổ chức Châu Âu mà cho đến nay vẫn còn thiếu tổ chức. Bây giờ tôi sẽ giải thích cho bạn bí mật lớn của Đức: chúng tôi, hoặc có lẽ chủng tộc Đức, đã khám phá ra tầm quan trọng của tổ chức. Trong khi các dân tộc khác vẫn còn sống dưới chế độ của chủ nghĩa cá nhân, chúng tôi đã đạt chế độ của tổ chức rồi”.

Các ý tưởng rất giống những cái này đã phổ biến trong các văn phòng của nhà độc tài nguyên liệu Đức, Walter Rathenau, người mặc dù có thể rùng mình giả như ông ta đã nhận ra các hậu quả của nền kinh tế chuyên chế của mình, đã là người tuy vậy xứng đáng một vị trí đáng kể trong bất

kể lịch sử đầy đủ hơn nào của sự phát triển các tư tưởng Nazi. Thông qua các bài viết của mình ông có lẽ, hơn bất kể ai khác, đã xác định các quan điểm kinh tế của thể hệ trưởng thành ở Đức trong và ngay sau chiến tranh vừa qua; và một số cộng sự thân cận nhất của ông muộn hơn đã tạo thành bộ khung nhân sự của cơ quan quản lí Kế hoạch Năm Năm của Göring. Phần lớn giáo huấn của một nhà nguyên Marxist khác, Friedrich Naumann, cũng rất giống thể mà quyển *Mitteleuropa [Trung Âu]* của ông có lẽ đã có số lượng phát hành lớn nhất so với bất kể sách thời chiến nào ở Đức.⁸³

Nhưng đã phải để cho một chính trị gia xã hội chủ nghĩa tích cực, một thành viên Cánh Tả của đảng dân chủ xã hội trong *Reichstag* [Quốc hội Đức], đi phát triển các tư tưởng này đầy đủ nhất và truyền bá chúng ra xa và rộng rãi. Paul Lensch ngay trong các cuốn sách sớm hơn của mình đã mô tả chiến tranh như “sự trốn chạy của giai cấp tư sản Anh trước sự tiến lên của chủ nghĩa xã hội” và đã giải thích lí tưởng xã hội chủ nghĩa về tự do khác biệt thế nào với quan niệm của Anh. Nhưng chỉ trong cuốn sách thời chiến thứ ba và thành công nhất của ông, cuốn *Three Years of World Revolution [Ba Năm Cách mạng Thế giới]*, các tư tưởng đặc trưng của ông dưới ảnh hưởng của Plenge, đã đạt sự phát triển đầy đủ.⁸⁴ Lensch đặt cơ sở cho lí lẽ của mình trên một đánh giá lịch sử lí thú và ở nhiều khía cạnh chính xác về việc Bismarck chấp nhận bảo hộ đã làm cho sự phát triển dẫn tới sự tập trung công nghiệp và cartel hoá ở Đức ra sao,

⁸³ Một tóm tắt khéo các quan điểm của Naumann, cũng đặc trưng về sự kết hợp Đức của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc như bất kể trích dẫn nào mà chúng tôi trích trong văn bản, có thể thấy trong *The Roots of National Socialism* của R. D. Butler (1941), pp. 203-9.

⁸⁴ Paul Lensch, *Three Years of World Revolution*, với Lời nói đầu của J. E. M (London, 1918). Bản dịch tiếng Anh của công trình này vẫn làm cho có thể mua được trong thời gian của chiến tranh vừa qua, bởi người nhìn xa trong rộng nào đó.

điều mà theo lập trường Marxist của ông, đã là hiện thân cho một trạng thái cao hơn của phát triển công nghiệp.

“Kết quả của quyết định của Bismarck năm 1879 là nước Đức đã nắm vai trò của cách mạng; nghĩa là, của một nhà nước mà vị thế của nó trong mối quan hệ với phần còn lại của thế giới là vị thế đại diện cho một hệ thống kinh tế cao hơn và tiên tiến hơn. Sau khi nhận ra điều này, chúng ta phải nhận thấy rằng *trong Thế giới Cách mạng hiện tại Đức đại diện cho phía cách mạng, và địch thủ lớn nhất của nó, nước Anh, cho phía phản cách mạng*. Điều này chứng tỏ rằng hiến pháp của một nước, bất kể là tự do và cộng hoà hoặc quân chủ và chuyên quyền, ảnh hưởng ít ỏi đến thế nào tới vấn đề liệu, nhìn từ quan điểm phát triển lịch sử, là nước được coi là tự do hoặc không. Hoặc, nói rõ ràng hơn, những quan điểm của chúng ta về Chủ nghĩa Tự do, Dân chủ, và vân vân, được dẫn xuất ra từ các tư tưởng của Chủ nghĩa Cá nhân Anh, theo đó một nhà nước với một chính phủ yếu là một nhà nước tự do, và mọi hạn chế lên quyền tự do của cá nhân được hiểu là sản phẩm của chế độ chuyên quyền và chủ nghĩa quân phiệt”.

Ở Đức, “người đại diện được lịch sử chỉ định” của hình thức cao hơn này của đời sống kinh tế, “cuộc chiến đấu vì chủ nghĩa xã hội đã được đơn giản hoá phi thường, vì tất cả các điều kiện tiên quyết của Chủ nghĩa xã hội đã được thiết lập rồi ở đó. Và vì thế nhất thiết là một mối quan tâm sống còn của bất kể đảng xã hội chủ nghĩa nào rằng nước Đức phải giữ chính mình một cách thắng lợi chống lại các kẻ thù của mình, và do đó có khả năng hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình về cách mạng hoá thế giới. Vì thế chiến tranh của Đồng minh chống lại nước Đức giống như nỗ lực của giai cấp tư sản thấp hèn thời tiền-tư bản chủ nghĩa để ngăn chặn sự sa sút của giai cấp riêng của họ”.

Rằng tổ chức vốn, Lensch tiếp tục, “cái đã bắt đầu trước chiến tranh một cách có ý thức, sẽ được tiếp tục một cách có hệ thống sau chiến tranh. Không qua bất kể mong muốn nào về bất kể nghệ thuật tổ chức nào cũng chưa phải vì chủ

nghĩa xã hội đã được thừa nhận như một nguyên lí cao hơn về phát triển xã hội. Các giai cấp ngày nay là những người đi tiên phong thực tiễn của chủ nghĩa xã hội là, về lí thuyết, những người chống đối đã được thú nhận của nó, hoặc, dù sao đi nữa, đã như vậy cho đến một thời gian ngắn vừa qua. Chủ nghĩa xã hội đang đến, và thực ra ở một mức độ nào đó đã đến, vì chúng ta không còn có thể sống thiếu nó được”.

Những người duy nhất còn chống xu hướng này là những người tự do chủ nghĩa. “Tầng lớp dân cư này, những người suy luận một cách không có ý thức từ các tiêu chuẩn Anh, bao gồm toàn bộ giai cấp tư sản Đức có học thức. Các quan niệm chính trị của họ về ‘quyền tự do’ và ‘quyền công dân’, về chủ nghĩa hợp hiến và chế độ đại nghị, đều được dẫn xuất từ quan niệm mang tính cá nhân chủ nghĩa của thế giới, trong đó Chủ nghĩa Tự do Anh là một hiện thân cổ điển, và là cái đã được chấp nhận, bởi những người phát ngôn của giai cấp tư sản trong các năm năm mươi, sáu mươi, và bảy mươi của thế kỉ thứ mười chín. Nhưng những tiêu chuẩn này đã lạc hậu và tan vỡ, hết như Chủ nghĩa Tự do Anh đã bị cuộc chiến tranh này làm cho tan vỡ. Cái cần phải làm bây giờ là thoát khỏi những tư tưởng chính trị được thừa kế này và giúp sự phát triển của một quan niệm mới về Nhà nước và Xã hội. Trong lĩnh vực này Chủ nghĩa xã hội cũng phải biểu thị một sự chống đối có ý thức và kiên quyết đối với chủ nghĩa cá nhân. Trong mỗi quan hệ này một sự thực lạ lùng là, trong cái gọi là nước Đức ‘phản động’, các giai cấp lao động đã giành được cho mình một vị trí vững chắc và hùng mạnh trong đời sống quốc gia hơn nhiều so với tình thế hoặc ở nước Anh hoặc ở Pháp”.

Lensch phát triển tiếp mạch suy nghĩ này với một sự suy xét, lại một lần nữa, chứa nhiều sự thật và đáng để suy ngẫm:

“Vì những người Dân chủ Xã hội, với sự giúp đỡ của Bộ phiếu [phổ thông] này, đã chiếm mọi vị trí mà họ có thể nhận được trong *Reichstag*, Quốc hội, trong các hội đồng thành phố, trong các toà án giải quyết tranh chấp thương

mại, ở các quĩ (trợ cấp) ốm đau và vãn vãn, họ đã thâm nhập rất sâu vào tổ chức nhà nước; nhưng cái giá mà họ phải trả cho điều này đã là nhà nước, đến lượt mình, đã gây một ảnh hưởng sâu sắc lên các tầng lớp lao động. Đúng là, như kết quả của những nỗ lực xã hội chủ nghĩa hăng hái suốt năm mươi năm, nhà nước không còn như nó đã là vào năm 1867, khi bỏ phiếu phổ thông lần đầu tiên đi vào hoạt động; nhưng sau đó, Dân chủ Xã hội, đến lượt nó, cũng không còn như nó đã là vào lúc đó. *Nhà nước đã trải qua một quá trình xã hội hoá, và Dân chủ Xã hội đã trải qua một quá trình quốc hữu hoá*”.

Plenge và Lensch lần lượt đã cung cấp những tư tưởng dẫn đầu cho các bậc thầy trực tiếp của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, đặc biệt là Oswald Spengler và Arthur Moeller van den Bruck, đó là chỉ nhắc đến hai tên tuổi quen biết nhất.⁸⁵ Các ý kiến có thể khác nhau về mức độ mà người đầu có thể được coi là một người xã hội chủ nghĩa hay không. Nhưng trong tiểu luận của ông về *Prussianism and Socialism [Chủ nghĩa Phổ và Chủ nghĩa xã hội]*, xuất bản năm 1920, ông đơn thuần biểu lộ tình cảm với các tư tưởng được những người xã hội chủ nghĩa Đức theo đuổi sẽ là hiển nhiên bấy giờ. Vài mẫu lí lẽ của ông sẽ là đủ. “Tình thần Phổ cổ xưa và niềm tin xã hội chủ nghĩa, mà ngày nay căm ghét nhau với sự căm ghét của những người anh em, là một và hết như nhau”. Những người đại diện cho nền văn minh Phương Tây ở Đức, những người Đức tự do chủ nghĩa, là “đội quân Anh vô hình mà sau trận chiến ở Jena, Napoleon đã để lại trên đất Đức”. Đối với Spengler, những

⁸⁵ Cũng áp dụng cho nhiều thủ lĩnh trí tuệ khác của thể hệ đã tạo ra chủ nghĩa nazi, như Othmar Spann, Hans Freyer, Carl Schmitt, và Ernst Jünger. Về những điều này hãy so sánh với nghiên cứu lí thú của Aurel Kolnai, *The War against the West* (1938), tuy vậy, cuốn sách có khiếm khuyết là, bằng cách tự hạn chế mình cho giai đoạn sau chiến tranh khi các lí tưởng này đã bị những người dân tộc chủ nghĩa chiếm mất, nó không đề ý tới các nhà sáng lập xã hội chủ nghĩa của chúng.

người như Hardenberg và Humboldt và tất cả các nhà cải cách tự do chủ nghĩa khác đều là “người Anh”. Nhưng tinh thần “Anh” này sẽ bị cách mạng Đức bắt đầu vào năm 1914 làm tắt ngấm.

“Ba dân tộc cuối cùng của Phương Đông đã hướng vào ba hình thức tồn tại, biểu hiện bởi khẩu hiệu nổi tiếng: Tự do, Bình đẳng, Cộng đồng. Chúng xuất hiện dưới hình thức chính trị của Chế độ đại nghị tự do, Dân chủ xã hội, và chủ nghĩa xã hội độc đoán.⁸⁶ ... Bản năng Đức, chính xác hơn, bản năng Phổ là: quyền lực thuộc về toàn thể. ... Mỗi người có chỗ của mình. Người ta ra lệnh hoặc tuân lệnh. Cái này, từ thế kỉ thứ mười tám, là chủ nghĩa xã hội độc đoán, về cơ bản là phi tự do và phản dân chủ, trong chừng mực hiểu theo nghĩa Chủ nghĩa Tự do Anh và Dân chủ Pháp. ... Có nhiều sự trái ngược đáng ghét và tai tiếng ở Đức, nhưng riêng chủ nghĩa tự do là đáng khinh trên đất Đức.

Kết cấu của dân tộc Anh dựa trên sự phân biệt giữa người giàu và người nghèo, của người Phổ dựa trên sự phân biệt giữa ra lệnh và tuân lệnh. Ý nghĩa của phân biệt giai cấp do đó là khác nhau căn bản ở hai nước”.

Sau khi đã chỉ ra sự khác biệt cơ bản giữa hệ thống cạnh tranh Anh và hệ thống Phổ về “cai quản kinh tế” và sau khi chứng tỏ (theo Lensch một cách có ý thức) kể từ Bismarck tổ chức có chủ ý hoạt động kinh tế đã ngày càng có hình thức xã hội chủ nghĩa hơn ra sao, Spengler tiếp tục:

“Ở nước Phổ đã tồn tại một nhà nước thực sự theo nghĩa tham vọng nhất của từ. Không thể có, nói nghiêm túc, các cá thể tư nhân. Mỗi người, những người sống trong khuôn

⁸⁶ Công thức này của Spengler tìm thấy tiếng vọng của nó trong một tuyên bố thường được trích dẫn của Schmitt, chuyên gia Nazi hàng đầu về luật hiến pháp, theo đó sự tiến hoá của chính phủ tiến triển “trong ba giai đoạn biện chứng: từ nhà nước *tuyệt đối* của thế kỉ mười tám và thế kỉ mười chín qua nhà nước *trung lập* của thế kỉ mười chín tự do chủ nghĩa đến nhà nước *chuyên chế* trong đó nhà nước và xã hội là y hệt nhau” (Carl Schmitt, *Der Hüter der Verfassung* [Tübingen, 1931], p. 79).

khô một hệ thống hoạt động với độ chính xác của một bộ máy đồng hồ, về mặt nào đó là một mắt xích trong đó. Việc quản lí công việc kinh doanh công cộng vì vậy không thể để trong tay tư nhân, như được cho là vậy bởi Chế độ đại nghị. Đó là một *Amt* [Cơ quan] và chính khách có trách nhiệm là một công chức, một người đầy tớ của cái toàn thể”.

“Tư tưởng Phổ” đòi hỏi rằng mỗi người phải trở thành một công chức nhà nước - rằng tất cả tiền công và lương được nhà nước ấn định. Việc cai quản mọi tài sản, đặc biệt, trở thành một chức năng được trả lương. Nhà nước tương lai sẽ là một *Beamtenstaat*, một nhà nước viên chức. Nhưng “vấn đề quyết định không chỉ đối với nước Đức, mà với cả thế giới, vấn đề phải được giải quyết bởi nước Đức cho cả thế giới, là: trong tương lai thương mại thống trị nhà nước, hoặc nhà nước thống trị thương mại? Đối mặt với vấn đề này Chủ nghĩa Phổ và Chủ nghĩa xã hội là hết như nhau. ... Chủ nghĩa Phổ và Chủ nghĩa xã hội chiến đấu với nước Anh ở giữa chúng ta”.

Từ đây đã chỉ còn một bước cho thân hộ mệnh của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia, Moeller van den Bruck, để tuyên bố Chiến tranh Thế giới thứ Nhất là chiến tranh giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội: “Chúng ta đã thua cuộc chiến chống lại Phương Tây. Chủ nghĩa xã hội đã thất bại chống lại Chủ nghĩa Tự do”.⁸⁷ Như với Spengler, chủ nghĩa tự do, vì vậy, là kẻ thù không đội trời chung. Moeller van den Bruck hãnh diện về sự thực rằng “không có người tự do chủ nghĩa nào ở Đức ngày nay; có những người cách mạng trẻ; có những người bảo thủ trẻ. Nhưng ai có thể là một người tự do chủ nghĩa? ... Chủ nghĩa Tự do là một triết lí sống mà thanh niên Đức bây giờ kinh tởm, phản nộ, và đặc biệt

⁸⁷ Arthur Moeller van den Bruck, *Sozialismus und Aussenpolitik* (1933), pp. 87, 90 và 100. Các bài báo in lại ở đây, đặc biệt là bài về “Lenin và Keynes”, thảo luận đầy đủ nhất luận điểm được thảo luận trong văn bản, lần đầu được công bố giữa 1919 và 1923.

khinh bỉ, bởi vì chẳng có gì lai căng hơn, ghê tởm hơn, trái hơn đối với triết lí của nó. Thanh niên Đức ngày nay nhận ra rằng tự do chủ nghĩa là *kẻ thù không đội trời chung*". Đề tam Đế chế của Moeller van den Bruck đã có ý định trao cho những người Đức một chủ nghĩa xã hội thích nghi với bản chất của họ và không bị ô uế bởi các tư tưởng tự do chủ nghĩa Phương Tây. Và nó diễn ra đúng như thế.

Các tác giả này chẳng hề là hiện tượng cô lập. Ngay sớm như 1922 một nhà quan sát vô tư đã có thể nói về một "hiện tượng lạ kì và, thoát đầu, đáng kinh ngạc" lúc đó có thể thấy ở Đức: "Cuộc chiến đấu chống trật tự tư bản chủ nghĩa, theo quan điểm này, là một sự tiếp tục của cuộc chiến tranh chống Đồng Minh với vũ khí về tinh thần và tổ chức kinh tế, con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội thực tiễn, một sự quay lại của nhân dân Đức với các truyền thống đẹp nhất và cao thượng nhất của họ".⁸⁸

Cuộc chiến đấu chống lại chủ nghĩa tự do trong mọi hình thức của nó, cái chủ nghĩa tự do đã đánh bại nước Đức, đã là tư tưởng chung hợp nhất những người xã hội chủ nghĩa và bảo thủ trong một mặt trận chung. Đầu tiên nó đã chủ yếu là ở Phong trào Thanh niên Đức, hầu như hoàn toàn xã hội chủ nghĩa về cảm hứng và cách nhìn, nơi những tư tưởng này dễ dàng được chấp nhận nhất và sự hợp nhất của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc được hoàn thành. Cuối các năm 1920 và cho đến khi Hitler lên nắm quyền một nhóm những người trẻ tuổi tập hợp xung quanh tờ báo *Die Tat* và, do Ferdinand Fried lãnh đạo, đã trở thành người diễn giải chính của truyền thống này trong giới trí thức. Cuốn *Ende des Kapitalismus* của Fried có lẽ là sản phẩm đặc trưng nhất của nhóm này, nhóm *Edelnazis* (Nazi cao

⁸⁸ K. Pribram, "Deutscher Nationalismus und deutscher Sozialismus", *Archiv für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik*, XLIX (1922), 298-99. Tác giả nhắc tới, như các thí dụ nữa, triết gia Max Scheler, thuyết giáo "sứ mệnh thế giới xã hội chủ nghĩa của nước Đức", và nhà Marxist K. Korsch viết về tinh thần của *Volks-gemeinschaft* mới, lí lẽ với phong cách hết vậy.

quí), như họ được biết đến ở Đức, và đặc biệt gây lo lắng bởi vì sự giống nhau của nó với rất nhiều tác phẩm mà chúng ta thấy ngày nay ở Anh và ở Hoa Kỳ, nơi chúng ta có thể quan sát cùng sự kéo lại với nhau của những người xã hội chủ nghĩa Cánh Tả và Cánh Hữu và gần như cùng sự khinh bỉ mọi thứ tự do chủ nghĩa theo nghĩa cũ. “Chủ nghĩa xã hội Bảo thủ” (và, trong các giới khác, “Chủ nghĩa xã hội Tôn giáo”) đã là khẩu hiệu mà dưới nó một số đông tác giả đã chuẩn bị bầu không khí trong đó “Chủ nghĩa xã hội Quốc gia” kế vị. Chính “chủ nghĩa xã hội bảo thủ” là xu thế chi phối giữa chúng ta bây giờ. Không phải cuộc chiến tranh chống lại các cường quốc Phương Tây “với vũ khí của tinh thần và tổ chức kinh tế” hầu như đã kế tiếp trước khi cuộc chiến tranh thực sự bắt đầu?

13

Những kẻ Chuyên chế giữa Chúng ta

Khi nhà chức trách xuất hiện dưới cái vỏ tổ chức, nó tạo ra sự quyến rũ đủ hấp dẫn để biến đổi các cộng đồng của những người tự do thành Nhà nước chuyên chế.

- "THE TIMES" (LONDON)

Có lẽ đúng là chính độ lớn của những vi phạm trắng trợn do các chính phủ chuyên chế phạm phải, thay cho sự lo sợ ngày càng tăng rằng một hệ thống như vậy một ngày nào đó có thể nảy sinh ở các nước được khai sáng hơn, đã củng cố thêm sự đảm bảo rằng nó không thể xảy ra ở đây. Khi chúng ta nhìn vào nước Đức Nazi, vực thẳm ngăn cách chúng ta dường như lớn đến mức chẳng gì xảy ra ở đó có thể có liên quan đến bất kể diễn tiến khả dĩ nào ở đây. Và sự thực rằng sự khác biệt đã trở nên ngày càng lớn hơn dường như bác bỏ bất kể gợi ý nào rằng có lẽ chúng ta đi theo một hướng giống vậy. Nhưng chúng ta đừng quên rằng mười lăm năm trước khả năng của việc như vậy xảy ra ở Đức đã tỏ ra chỉ như sự tưởng tượng quái dị, không chỉ đối với chín phần mười bản thân người dân Đức, mà cả đối với hầu hết những người quan sát nước ngoài thù địch nhất (dù cho bây giờ họ làm ra vẻ họ đã khôn ngoan đến thế nào).

Tuy vậy, như được gợi ý trước đây trong các trang này, không phải là nước Đức hiện nay mà là nước Đức của hai mươi hoặc ba mươi năm trước mà các điều kiện ở các nền dân chủ ngày càng giống. Có nhiều đặc điểm khi đó được coi là "điển hình Đức" và, thí dụ, những đặc điểm đó ngày nay cũng quen thuộc như vậy ở Anh, và nhiều dấu hiệu chỉ ra một sự phát triển hơn nữa theo cùng chiều hướng. Chúng ta đã nhắc tới rồi điểm quan trọng nhất - sự giống nhau

ngày càng tăng giữa các quan điểm kinh tế của Cánh Hữu và Cánh Tả và sự phản đối chung của họ đối với chủ nghĩa tự do thường là cơ sở chung của hầu hết hoạt động chính trị ở Anh. Chúng ta có Mr. Harold Nicolson người có thẩm quyền cho tuyên bố rằng, trong thời gian của chính phủ Bảo thủ vừa qua, giữa những người ngồi ghế sau [ở quốc hội] của đảng Bảo thủ “những người tài giỏi nhất... đã đều là những người xã hội chủ nghĩa đích thực”,⁸⁹ và có ít nghi ngờ rằng, như thời của những người Fabian, nhiều người xã hội chủ nghĩa có cảm tình với những người Bảo thủ hơn những người Tự do chủ nghĩa. Có nhiều đặc điểm khác liên quan mật thiết đến điều này. Sự sùng kính tăng lên đối với nhà nước, sự thi hành quyền lực, và sự to lớn vì cái to lớn, sự nhiệt tình cho “tổ chức” mọi thứ (bây giờ chúng ta gọi là “kế hoạch hoá”), và “sự bất lực để mặc mọi thứ cho năng lực đơn giản của phát triển hữu cơ”, điều mà ngay cả von Treitschke đã phàn nàn ở Đức sáu mươi năm trước, tất cả hầu như không kém nổi bật ở nước Anh hiện nay hơn chúng đã thấy ở nước Đức.

Trong hai mươi năm qua nước Anh đã tiến xa đến đâu trên con đường Đức làm cho ta thấy rõ với sự sống động đặc biệt nếu bây giờ ta đọc một số thảo luận nghiêm túc hơn về những khác biệt giữa các quan điểm Anh và Đức về các vấn đề chính trị và đạo đức đã xuất hiện ở nước Anh trong thời gian chiến tranh vừa qua. Có lẽ đúng khi nói rằng lúc đó công chúng Anh đã, nhìn chung, có một sự đánh giá đúng hơn về những khác biệt này so với hiện nay; nhưng trong khi nhân dân Anh khi đó đã tự hào về truyền thống riêng đặc biệt của họ, có vài trong số những quan điểm chính trị khi đó được coi là mang đặc trưng Anh mà đa số nhân dân Anh bây giờ không dường như nửa-hồ thẹn, nếu họ không từ bỏ một cách rõ ràng. Hầu như không cường điệu khi nói rằng một tác giả về các vấn đề chính trị và xã hội khi đó tỏ ra càng mang đặc trưng Anh bao nhiêu, thì

⁸⁹ *Spectator*, April 12, 1940, p. 523.

ngày nay ông ta càng bị lãng quên bấy nhiêu trong chính nước mình. Những người như Lord Morley hay Henry Sidgwick, Lord Acton hay A. V. Dicey, những người khi đó được ngưỡng mộ trên thế giới nói chung như các tấm gương kiệt xuất về sự uyên thâm chính trị của nước Anh tự do, còn đối với thế hệ đương thời họ về cơ bản được coi như những người thời Victoria lỗi thời. Có lẽ chẳng gì chỉ ra sự thay đổi này rõ hơn là, trong khi không thiếu sự luận bàn đồng cảm với Bismarck trong văn học đương đại Anh, tên của Gladstone hiếm khi được thế hệ trẻ hơn nhắc tới mà không có một sự nhạo báng đối với đạo đức thời Victoria và chủ nghĩa không tưởng của ông.

Tôi mong trong vài đoạn tôi có thể truyền đạt cảm tưởng hoảng sợ thấy được từ nghiên cứu kĩ vài tác phẩm Anh về các tư tưởng chi phối nước Đức của chiến tranh vừa qua, nơi hầu như mỗi từ có thể được áp dụng cho các quan điểm đáng chú ý nhất trong văn khoa Anh đương thời. Tôi sẽ chỉ trích một đoạn ngắn của Lord Keynes, mô tả năm 1915 “con ác mộng” mà ông thấy được trình bày chi tiết ở một công trình Đức điển hình của giai đoạn đó: ông mô tả làm sao mà, theo một tác giả Đức, “ngay cả trong hoà bình cuộc sống công nghiệp vẫn phải được huy động. Đây là cái ông ta muốn nói về ‘quân sự hoá đời sống công nghiệp của chúng ta’ [tiêu đề của công trình được phê bình]. Chủ nghĩa cá nhân phải chấm dứt hoàn toàn. Một hệ thống qui chế phải được đưa ra, mà mục tiêu của nó không phải là hạnh phúc lớn hơn của cá nhân (Giáo sư Jaffé không xấu hổ để nói điều này bằng rất nhiều từ), mà là tăng cường sự thống nhất được tổ chức của nhà nước nhằm tới mục tiêu đạt được mức hiệu quả tối đa (*Leistungsfähigkeit*), tác động của nó lên lợi thế cá nhân chỉ là gián tiếp. - Học thuyết ghê tởm này được coi thiêng liêng như một loại chủ nghĩa lí tưởng. Quốc gia sẽ phát triển thành một ‘sự thống nhất khép kín’ và sẽ trở thành, thực ra, cái mà Plato tuyên bố nó phải là – ‘Der Mensch im Grossen [Con người nói chung]’. Đặc biệt, hoà bình sắp tới sẽ củng cố tư tưởng về hành động Nhà

nước trong công nghiệp. ... Đầu tư nước ngoài, việc di cư, chính sách công nghiệp mà trong các năm gần đây coi toàn bộ thế giới như một thị trường, là quá nguy hiểm. Trật tự công nghiệp cũ, hiện nay đang hấp hối, dựa trên Lợi nhuận; và nước Đức mới Cường quốc thế kỉ hai mươi không suy nghĩ về Lợi nhuận là nhằm kết liễu hệ thống Tư bản chủ nghĩa, hệ thống đã đến từ Anh một trăm năm trước”.⁹⁰ Trừ đoạn mà, theo tôi, chẳng tác giả Anh nào đã dám xem thường hạnh phúc cá nhân, thì đoạn trong này lại không được phản ánh trong phần lớn văn khoa Anh đương thời?

Và, không nghi ngờ gì, không chỉ các tư tưởng đã chuẩn bị cho chủ nghĩa chuyên chế ở Đức và các nơi khác mà cả nhiều nguyên lí của bản thân chủ nghĩa chuyên chế là những cái có sự mê hoặc ngày càng tăng ở nhiều nước khác. Mặc dù ít người, nếu có ai, ở Anh có lẽ có thể sẵn sàng chấp nhận toàn bộ chủ nghĩa chuyên chế, ít có đặc điểm đơn lẻ nào vẫn chưa được người nào đó hay người khác khuyến bảo. Thực vậy, hầu như chẳng có tờ nào từ quyền sách của Hitler mà người này hay người nọ ở Anh hay ở Mỹ lại chưa đề nghị chúng ta lấy và dùng cho các mục đích riêng của chúng ta. Điều này áp dụng đặc biệt cho nhiều người những người không nghi ngờ gì là kẻ tử thù của Hitler vì một điểm đặc biệt trong hệ thống của ông ta. Chúng ta không được quên rằng chủ nghĩa bài Do thái của Hitler đã tổng khởi nghĩa khỏi nước Đức, hoặc biến thành kẻ thù của mình, bao nhiêu người trong mọi khía cạnh là những kẻ chuyên chế thâm căn cố đế theo kiểu Đức.⁹¹

⁹⁰ *Economic Journal*, 1915, p. 450.

⁹¹ Đặc biệt, khi chúng ta xét tỉ lệ của những người nguyên xã hội chủ nghĩa đã trở thành Nazi, rất quan trọng là phải nhớ rằng tầm quan trọng thật sự của tỉ lệ này chỉ thấy khi chúng ta so sánh nó, không với toàn bộ số những người xã hội chủ nghĩa, mà với số những người mà sự chuyển đổi của họ có thể không bị ngăn cản bởi tổ tiên họ trong bất cứ tình huống nào. Thực ra, một trong các nét đáng ngạc nhiên của sự di cư chính trị từ Đức là số tương đối nhỏ của những người tị nạn Cánh Tả

Chẳng có mô tả chung nào có thể cho ta một ý niệm thoả đáng về sự giống nhau của phần lớn văn khoa chính trị Anh đương thời với các tác phẩm đã huỷ hoại lòng tin vào văn minh Phương Tây ở Đức và đã tạo ra trạng thái tinh thần trong đó chủ nghĩa Nazi có thể trở nên thành công. Sự giống nhau là thậm chí có phần tính khí mà với nó các vấn đề được tiếp cận hơn là về các lí lẽ cụ thể được dùng- một sự sẵn sàng giống nhau để cắt đứt mọi ràng buộc văn hoá với quá khứ và để đặt cược mọi thứ cho thành công của một thử nghiệm cá biệt nào đó. Như cũng đã đúng ở Đức, hầu hết các công trình dọn đường cho một tiến trình chuyên chế chủ nghĩa ở các nền dân chủ là các sản phẩm của những người lí tưởng hoá rất chân thật và thường là những bậc trí thức lỗi lạc. Vì thế, dù có xúc phạm đến tự ái để lựa ra các cá nhân cá biệt nào đó như những minh hoạ cho các quan điểm giống nhau được hàng trăm người khác ủng hộ, tôi chẳng thấy cách nào khác để minh hoạ một cách hữu hiệu về sự phát triển này đã thực sự tiến xa đến đâu. Tôi sẽ thận trọng chọn làm minh hoạ các tác giả mà tính chân thực và vô tư của họ là không thể nghi ngờ. Nhưng dù cho tôi hi vọng bằng cách này để chứng tỏ các quan điểm mà từ đó những động cơ của chủ nghĩa chuyên chế hiện đang lan nhanh ra ở đây thế nào, thì tôi lại có ít cơ hội để truyền đạt thành công như thế sự giống nhau quan trọng về lĩnh vực xúc cảm. Một sự khảo sát sâu rộng tất cả những thay đổi tinh tế về tư duy và ngôn ngữ là cần thiết để làm rõ cái gì ta khá dễ dàng nhận ra như các triệu chứng của sự phát triển quen thuộc. Qua gặp gỡ với loại người những người nói về sự thiết yếu của đối kháng các tư tưởng “lớn” với các tư

những người không là “Do thái” theo nghĩa Đức của từ này. Thường xuyên đến thế nào chúng ta không nghe những lời tán dương hệ thống Đức với lời mào đầu bởi tuyên bố nào đó như tuyên bố sau ở một hội nghị mới đây mà một tường thuật về “các đặc điểm kĩ thuật chuyên chế về huy động kinh tế đáng suy nghĩ” được đưa ra: “Herr Hitler không phải là lí tưởng của tôi- còn xa mới vậy. Có những lí do cá nhân rất thúc bách vì sao Herr Hitler không thể là lí tưởng của tôi, nhưng...”.

tưởng “nhỏ”, của sự thay thế cách suy nghĩ “tĩnh” hoặc “từng phần” cũ kĩ bằng phương pháp “động” hoặc “tổng thể” mới, ta học được cách nhận ra rằng cái thoát đầu dường như hoàn toàn vô nghĩa lại là một dấu hiệu của cùng thái độ trí thức mà với những biểu hiện của nó chúng ta có thể quan tâm riêng ở đây.

Các thí dụ đầu tiên của tôi là hai công trình của một học giả có tài mà trong vài năm vừa qua đã thu hút nhiều chú ý. Có lẽ, ít có các trường hợp khác trong văn học đương thời Anh nơi ảnh hưởng của các tư tưởng đặc thù Đức mà chúng ta quan tâm lại rõ rệt đến thế như trong các cuốn sách của Giáo sư E. H. Carr về *Twenty Years' Crisis* [Hai mươi năm Khủng hoảng] và *Conditions of Peace* [Các Điều kiện của Hoà bình].

Trong cuốn đầu tiên Giáo sư Carr thẳng thắn thú nhận mình là một người trung thành “với ‘trường phái lịch sử’ của các nhà hiện thực [cái] có quê hương ở Đức và sự phát triển [của nó] có thể truy nguyên đến các tên tuổi vĩ đại của Hegel và Marx”. Một nhà hiện thực, ông giải thích, là một “người coi đạo đức là một chức năng của chính trị” và là người “không thể chấp nhận một cách logic bất kể tiêu chuẩn giá trị nào ngoài tiêu chuẩn của sự thực”. “Chủ nghĩa hiện thực” này là trái ngược, theo đúng kiểu cách Đức, với tư duy “không tưởng” có từ thế kỉ thứ mười tám “tư tưởng về cơ bản đã là cá nhân chủ nghĩa ở chỗ nó coi lương tâm con người là toà thượng thẩm cuối cùng”. Nhưng đạo đức cũ với “các nguyên lí chung trừu tượng” của nó phải biến mất bởi vì “nhà thực nghiệm xem xét trường hợp cụ thể theo các phẩm chất riêng biệt của nó”. Nói cách khác, chẳng gì ngoài tính thiết thực là có ý nghĩa, và chúng ta thậm chí được đảm bảo rằng “qui tắc *pacta sunt servanda** không phải là một nguyên tắc đạo đức”. Rằng không có các nguyên tắc chung trừu tượng thì phẩm chất (giá trị) trở nên

* (Latin) Thoả thuận (giữa các bên) phải được tuân thủ.

chỉ đơn thuần là vấn đề của ý kiến độc đoán và rằng các hiệp ước quốc tế, nếu chúng không có ràng buộc đạo đức, thì không có bất kể ý nghĩa gì, dường như không làm Giáo sư Carr bối rối.

Theo Giáo sư Carr, thực vậy, mặc dù ông không nói tường minh như thế, dường như nước Anh đã tiến hành chiến tranh vừa qua ở phía sai. Bất kể ai bây giờ đọc lại các tuyên bố về những mục tiêu chiến tranh của Anh hai mươi lăm năm trước và so sánh chúng với những quan điểm hiện tại của Giáo sư Carr sẽ dễ dàng thấy ngay rằng những quan điểm khi đó được tin là quan điểm của Đức thì nay là những quan điểm của Giáo sư Carr, người chắc sẽ lí lẽ rằng các quan điểm khác được công khai thừa nhận lúc đó ở đất nước này đã chỉ là sản phẩm của thói đạo đức giả của người Anh. Việc ông có thể thấy ít khác biệt đến thế nào giữa các lí tưởng được giữ vững ở đất nước này và các lí tưởng được thực thi ở nước Đức hiện thời, được minh hoạ tốt nhất bằng khẳng định của ông rằng “đúng là khi một nhà Xã hội chủ nghĩa Quốc gia nổi tiếng khẳng định rằng ‘bất kể thứ gì có lợi cho nhân dân Đức đều là đúng, bất kể thứ gì làm hại họ đều là sai’ ông ta đơn thuần chỉ đề xuất cùng sự nhận diện về quyền lợi quốc gia với quyền phổ quát đã được thiết lập rồi cho các nước nói tiếng Anh bởi [Tổng thống] Wilson, Giáo sư Toynbee, Lord Cecil, và nhiều người khác”.

Vì những cuốn sách của Giáo sư Carr dành cho các vấn đề quốc tế, nên chủ yếu trong lĩnh vực đó thì xu hướng đặc trưng mới trở nên rõ ràng. Nhưng từ cái nhìn lướt qua ta nhận ra đặc tính của xã hội tương lai mà ông dự liệu, nó cũng tỏ ra hầu hết trên mô hình chuyên chế chủ nghĩa. Đôi khi thậm chí ta ngạc nhiên liệu sự giống nhau là ngẫu nhiên hay cố ý. Không biết Giáo sư Carr, thí dụ, có hiểu rõ, khi ông khẳng định là “chúng ta không còn có thể thấy mấy ý nghĩa về nét khu biệt giữa ‘xã hội’ và ‘quốc gia’ quen thuộc đối với tư duy thế kỉ mười chín”, rằng điều này chính xác là học thuyết của Giáo sư Carl Schmitt, lí thuyết gia Nazi hàng đầu của chủ nghĩa chuyên chế và, thực ra, là định

nghĩa của chủ nghĩa chuyên chế mà tác giả đó đã ban cho thuật ngữ đó do bản thân ông ta đưa ra không? Hoặc quan điểm rằng “sản xuất hàng loạt dư luận là một hệ quả tất yếu của sản xuất hàng loạt hàng hoá” và rằng, vì vậy, “thành kiến mà từ (ngữ) tuyên truyền ngày nay vẫn gây ra trong biết bao tâm trí là tương tự như thành kiến chống lại điều khiển công nghiệp hay thương mại” thực sự là một lời biện bạch cho việc tổ chức nghiêm ngặt dư luận kiểu mà những người Nazi thực hành ở Đức?

Trong cuốn *Conditions of Peace* gần đây hơn của ông Giáo sư Carr trả lời khẳng định câu hỏi mà chúng ta đặt ra ở cuối chương trước:

“Các nước thắng trận mất hoà bình, và nước Nga Soviet và nước Đức đã có được nó, bởi vì các nước trước tiếp tục thuyết giảng, và một phần áp dụng, các lí tưởng, một thời đã đúng, nhưng bây giờ đã bị phá sản về quyền của các quốc gia và chủ nghĩa tư bản *laissez faire*, còn các nước sau, đã vượt sang trào lưu của thế kỉ hai mươi một cách có ý thức hoặc vô tình, đã cố gắng xây dựng thế giới trong các đơn vị lớn hơn dưới sự kế hoạch hoá và điều khiển tập trung”.

Giáo sư Carr hoàn toàn coi cuộc chiến đấu của Đức là của mình kêu gọi cách mạng xã hội chủ nghĩa của Phương Đông chống lại Phương Tây tự do trong đó Đức là nước dẫn đầu: “Cuộc cách mạng bắt đầu trong cuộc chiến tranh vừa qua, đã là động lực cho mọi phong trào chính trị đáng kể trong hai mươi năm qua... một cuộc cách mạng chống lại các tư tưởng chiếm ưu thế của thế kỉ thứ mười chín: tự do dân chủ, dân tộc tự quyết và nền kinh tế *laissez faire*”. Như bản thân ông nói đúng, “đã hầu như không thể tránh khỏi là thách thức này đối với các niềm tin thế kỉ mười chín mà nó đã chưa bao giờ thực sự chia sẻ sẽ tìm thấy ở nước Đức một trong những người bênh vực mạnh mẽ nhất”. Với tất cả lòng tin theo thuyết định mệnh của mỗi giả-sử gia từ Hegel và Marx, sự phát triển này được cho là không thể

tránh khỏi: “Chúng ta biết xu hướng trong đó thế giới vận động, và chúng ta phải chấp nhận nó hoặc bị diệt vong”.

Niềm tin chắc chắn rằng xu hướng này là không thể tránh khỏi dựa một cách đặc trưng vào những sai lầm kinh tế quen thuộc - sự tất yếu được cho là đúng về tăng trưởng chung của các độc quyền như hệ quả của phát triển công nghệ, “sự sung túc tiềm năng” được vin vào, và tất cả các khẩu hiệu bình dân khác xuất hiện trong các tác phẩm thuộc loại này. Giáo sư Carr không phải là một nhà kinh tế, và lí lẽ kinh tế của ông nhìn chung sẽ không chịu nổi sự kiểm tra nghiêm túc. Nhưng cả điều này lẫn lòng tin mà ông đồng thời có một cách đặc trưng, rằng tầm quan trọng của yếu tố kinh tế trong đời sống xã hội đang giảm đi nhanh chóng, cũng không ngăn cản ông đặt cơ sở trên các lí lẽ kinh tế cho mọi tiên đoán của ông về sự phát triển không thể tránh khỏi hoặc để đưa ra như đòi hỏi chủ yếu của ông về “sự làm sáng tỏ lại chủ yếu về mặt kinh tế các lí tưởng dân chủ về ‘bình đẳng’ và ‘tự do’ [trong tương lai]”!

Sự khinh bỉ của Giáo sư Carr với tất cả các tư tưởng của các nhà kinh tế tự do chủ nghĩa (mà ông khăng khăng gọi là các tư tưởng thế kỉ mười chín, mặc dù ông biết rằng nước Đức “đã chẳng bao giờ thực sự chia sẻ” chúng và đã thực hiện rồi trong thế kỉ mười chín hầu hết các nguyên tắc mà hiện nay ông chủ trương) là thâm thúy như sự khinh bỉ của bất kể tác giả Đức nào đã được trích dẫn ở chương trước. Thậm chí ông còn kể tục luận điểm Đức, có xuất xứ từ Friedrich List, rằng tự do thương mại đã là một chính sách được sai khiến duy nhất bởi, và phù hợp chỉ cho, các quyền lợi đặc biệt của nước Anh trong thế kỉ thứ mười chín. Bây giờ, tuy vậy, “việc tạo ra một cách nhân tạo một mức độ độc tài nào đấy là một điều kiện cần thiết của sự tồn tại xã hội có trật tự”. Để dẫn đến một “sự trở lại một nền thương mại thế giới tàn mác hơn và tổng quát hơn... bằng ‘đỡ bỏ các rào cản thương mại’ hoặc bằng một sự phục hồi các nguyên tắc *laissez faire* của thế kỉ mười chín” là “không thể tưởng tượng nổi”. Tương lai thuộc về *Grossraumwirtschaft*

[*Nền đại Kinh tế*] kiêu Đức: “Kết quả mà chúng ta mong muốn có thể có được chỉ bằng một sự tái tổ chức có ý thức đời sống Châu Âu như Hitler đã làm”!

Sau tất cả việc này thì hầu như không ngạc nhiên để thấy một đoạn đặc trưng có tiêu đề “Các Chức năng Đạo đức của Chiến tranh”, trong đó Giáo sư Carr thương hại một cách chiều cố “những người có thiện chí (đặc biệt ở các nước nói tiếng Anh) những người, chìm ngập trong truyền thống thế kỉ mười chín, cứ khẳng khẳng coi chiến tranh là vô nghĩa và không có mục đích”, và tự hào về “ý nghĩa và mục đích” mà chiến tranh, “một công cụ hùng mạnh nhất của sự đoàn kết xã hội”, tạo ra. Tất cả điều này là rất quen thuộc – nhưng không trong các tác phẩm của các học giả Anh mà ta kì vọng tìm thấy các quan điểm này.

Có lẽ chúng ta chưa chú ý đủ đến một đặc điểm của sự phát triển thực tế ở nước Đức trong suốt một trăm năm qua mà bây giờ là một dạng hầu như hết thể xuất hiện ở các nước nói tiếng Anh: các nhà khoa học vận động cho một sự tổ chức “khoa học” của xã hội. Lí tưởng về một xã hội được tổ chức “hoàn toàn” từ trên xuống đã được đẩy mạnh hơn nữa bởi ảnh hưởng có một không hai mà các nhà khoa học và chuyên gia kĩ thuật đã được phép thực hiện lên việc tạo ra dư luận xã hội và chính trị. Ít người nhớ rằng trong lịch sử hiện đại của Đức các giáo sư chính trị đã đóng một vai trò có thể so sánh được với vai trò của các luật gia chính trị ở Pháp.⁹² Ảnh hưởng của các nhà chính trị khoa học này trong các năm gần đây thường không lên phía tự do: “tính bất khoan dung về lí trí” rất thường xuyên dễ thấy ở các chuyên gia khoa học, tính thiếu kiên nhẫn với cách thức của người thường là rất đặc trưng cho chuyên gia, và sự kinh bỉ bất kể thứ gì không được tổ chức một cách có ý thức bởi

⁹² Franz Schnabel, *Deutsche Geschichte im neunzehnten Jahrhundert*, II (1933), 204.

những đầu óc cao cấp theo một kế hoạch khoa học là các hiện tượng quen thuộc trong đời sống xã hội Đức hàng thế hệ trước khi chúng trở thành quan trọng ở nước Anh. Và có lẽ không nước nào khác lại cho mình hoạ tốt hơn về những ảnh hưởng lên một dân tộc về một sự dịch chuyển chung và triệt để của phần lớn hệ thống giáo dục từ “khoa học nhân văn” sang “khoa học thực tế [tự nhiên]” như nước Đức giữa 1840 và 1940.⁹³

Cách trong đó, cuối cùng, với ít ngoại lệ, các học giả và nhà khoa học sẵn sàng hiến mình phục vụ cho những kẻ thống trị mới là một trong những cảnh tượng thất vọng và đáng hổ thẹn nhất trong toàn bộ lịch sử của sự nổi lên của Chủ nghĩa xã hội Quốc gia.⁹⁴ Được nhiều người biết đến rằng đặc biệt các nhà khoa học và kỹ sư, những người đã rất to mồm đòi là những người dẫn đầu trong hành trình đến một thế giới mới tốt đẹp hơn, đã qui phục dễ dàng hơn hầu như bất kể tầng lớp khác nào đối với chính thể chuyên chế.⁹⁵

⁹³ Tôi tin là tác giả của *Leviathan* đã là người đầu tiên gợi ý rằng dạy các môn cổ điển phải được bỏ đi, bởi vì nó làm thâm nhuần tinh thần tự do nguy hiểm!

⁹⁴ Thân phận nô lệ của các nhà khoa học đối với những người nắm thực quyền đã xuất hiện sớm ở Đức, cùng với sự phát triển to lớn của khoa học được nhà nước tổ chức, mà ngày nay là chủ đề được tán dương rất nhiều ở nước ngoài. Một trong những nhà khoa học Đức nổi tiếng nhất, nhà sinh lý học, Emil du Bois-Reymond, đã không xấu hổ, trong một bài diễn thuyết trình bày năm 1870 với tư cách kếp của hiệu trưởng trường Đại học Berlin và chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Phổ, để tuyên bố rằng “chúng ta, Đại học Berlin, có trụ sở đối diện với Hoàng Cung, bằng chứng thư thành lập của mình, là vệ sĩ trí tuệ của Hoàng tộc Hohenzollern [cai trị Brandenburg và Phổ]” (*A Speech on the German War* [London, 1870], p. 31. –Đáng chú ý là bản thân Du Bois-Reymond đã nghĩ rằng thích hợp để đưa một bản tiếng Anh của diễn văn này).

⁹⁵ Là đủ để trích dẫn một nhân chứng nước ngoài: R. A. Brady, trong nghiên cứu *The Spirit and Structure of German Fascism* của mình, kết luận bản tường trình chi tiết về sự phát triển của giới hàn lâm Đức với tuyên bố rằng “nhà khoa học, thực chất, vì vậy có lẽ, là người dễ dùng và dễ sắp xếp nhất trong tất cả những người được đào tạo đặc biệt trong

Vai trò mà những người trí thức đã đóng trong biến đổi chuyên chế của xã hội đã được tiên đoán trước như lời tiên tri tại một nước khác bởi Julien Benda, mà công trình *Trahison des clercs* [*Sự phản bội của các học giả*] của ông có ý nghĩa mới khi bây giờ ta đọc lại nó, mười lăm năm sau khi nó được viết ra. Đặc biệt có một đoạn trong tác phẩm đó xứng đáng để suy ngẫm kĩ và nghi nhớ khi chúng ta xem xét những thí dụ nhất định về cuộc du ngoạn của các nhà khoa học Anh vào hoạt động chính trị. Đó là đoạn mà Benda nói về “sự mê tín khoa học được cho là thành thạo về mọi lĩnh vực, bao gồm cả lĩnh vực đạo đức; một sự mê tín mà, tôi nhắc lại, đã giành được từ thế kỉ mười chín. Vẫn còn phải khám phá ra liệu những người hô hào cho học thuyết này tin vào nó hay liệu họ đơn giản muốn mang lại uy tín bề ngoài khoa học cho niềm say mê của họ, mà họ hoàn toàn biết chẳng là gì ngoài sự đam mê. Đáng lưu ý là giáo điều rằng lịch sử tuân theo các định luật khoa học được rao giảng đặc biệt bởi những người ủng hộ nhà chức trách độc đoán. Đây là điều khá tự nhiên, bởi vì nó loại bỏ hai thực tế mà họ ghét nhất, tức là, quyền tự do của con người và hành động lịch sử của cá nhân”.

Chúng ta đã có cơ hội rồi để nhắc đến một sản phẩm Anh thuộc loại này, một công trình trong đó, trên nền tảng Marxist, tất cả những khí chất đặc trưng của người trí thức, một sự căm thù hầu như mọi thứ phân biệt nền văn minh

xã hội hiện đại. Bọn Nazi, đúng, đã đuổi rất nhiều giáo sư đại học, và sa thải rất nhiều nhà khoa học khỏi các phòng thí nghiệm nghiên cứu, nhưng các giáo sư chủ yếu về các khoa học xã hội nơi có ý thức chung hơn về và bền bỉ hơn phê phán các chương trình Nazi, chứ không phải các nhà khoa học tự nhiên nơi tư duy được cho là nghiêm khắc nhất. Những người trong lĩnh vực sau bị sa thải chủ yếu là Do thái hoặc những ngoại lệ đối với sự khái quát hoá nêu ở trên, bởi vì sự chấp nhận không phê phán ngang nhau với lòng tin đi ngược với các quan điểm Nazi.- Do đó bọn Nazi đã có thể ‘sắp xếp’ các học giả và các nhà khoa học tương đối dễ, và do đó đưa vào sau công việc tuyên truyền tinh vi của họ trọng lượng bề ngoài của dư luận và sự ủng hộ của phần lớn các học giả.

Phương Tây kể từ thời Phục Hưng, kết hợp với sự chấp nhận các phương pháp của Toà Dị Giáo. Chúng tôi không muốn xem xét ở đây một trường hợp cực đoan như vậy và sẽ lấy một tác phẩm có tính đại diện hơn và đã được biết đến đáng kể. Cuốn sách nhỏ của C. H. Waddington dưới tựa đề đặc trưng, *The Scientific Attitude [Thái độ Khoa học]*, là một thí dụ tốt như bất kể thí dụ nào của một loại tài liệu được tuần báo Anh có ảnh hưởng, tờ *Nature*, tích cực tài trợ và kết hợp với những đòi hỏi quyền lực chính trị lớn hơn cho các nhà khoa học với sự ủng hộ nồng nhiệt cho “kế hoạch hoá” toàn bộ. Mặc dù không hoàn toàn rất thẳng thừng về sự khinh miệt của ông đối với quyền tự do như Mr. Crowther, Dr. Waddington hầu như không làm yên lòng hơn. Ông khác các tác giả khác cùng loại ở chỗ ông thấy rõ ràng và thậm chí nhấn mạnh rằng các xu hướng ông mô tả và ủng hộ không thể tránh khỏi dẫn đến một hệ thống chuyên chế. Song hình như điều này có vẻ đối với ông vẫn được ưa hơn cái ông cho là “nền văn minh chuồng khỉ tàn bạo hiện thời”.

Đòi hỏi của Dr. Waddington rằng nhà khoa học đủ khả năng vận hành một xã hội chuyên chế chủ yếu dựa vào luận điểm của ông rằng “khoa học có thể thông qua đánh giá đạo đức về ứng xử con người” - một đòi hỏi mà sự trau chuốt nó bởi Dr. Waddington được tờ *Nature* đưa ra công khai một cách đáng kể. Đó, tất nhiên, là một luận điểm quen biết từ lâu đối với các nhà khoa học-chính trị gia Đức và đã được J. Benda lựa ra một cách đúng đắn. Để có một minh hoạ về điều này có nghĩa là gì chúng ta không cần đi ra khỏi cuốn sách của Dr. Waddington. Quyền tự do, ông giải thích, “là một khái niệm rất khó chịu đối với nhà khoa học để thảo luận, một phần bởi vì ông ta không tin rằng, trong phân tích cuối cùng, không có cái như vậy”. Tuy nhiên chúng ta được bảo rằng “khoa học nhận ra” quyền tự do loại này loại nọ, nhưng “quyền tự do để là kì quặc và không giống hàng xóm không phải là... một giá trị khoa học”. Hình như “các môn nhân văn dĩ dĩ điểm”, mà về chúng Dr.

Waddington nói bao nhiêu thứ xấu, đã làm chúng ta lạc lối một cách trầm trọng trong dạy chúng ta khoan dung!

Rằng về các vấn đề xã hội và kinh tế cuốn sách “thái độ khoa học” này là bất kể thứ gì chứ không là khoa học, là cái mà ta phải học để kì vọng vào loại tài liệu này. Chúng ta lại thấy tất cả các lời sáo rỗng quen thuộc và những khái quát hoá vô căn cứ về “sự dồi dào tiềm năng” và xu hướng không thể tránh khỏi độc quyền, dẫn cho “những người có thẩm quyền nhất” được dẫn ra để ủng hộ các luận điểm này sau khi khảo sát tỏ ra chủ yếu là các tiểu luận chính trị có tính khoa học đáng ngờ, trong khi những nghiên cứu nghiêm túc về cùng các vấn đề thì rõ ràng bị bỏ qua.

Như trong hầu hết các tác phẩm loại này, những niềm tin chắc của Dr. Waddington chủ yếu được xác định bởi lòng tin của ông vào “các xu hướng lịch sử không thể tránh khỏi” mà khoa học được cho là đã khám phá ra và được dẫn xuất từ “triết lí khoa học sâu sắc” của Chủ nghĩa Marx, mà các quan điểm cơ bản của nó là “hầu như, nếu không phải hoàn toàn, đồng nhất với những quan điểm tạo cơ sở cho cách tiếp cận khoa học đối với tự nhiên” và cái mà “năng lực để đánh giá” của ông nói cho Dr. Waddington là một tiến bộ trên mọi thứ đã xảy ra trước đây. Theo đó, dẫn cho ông thấy “khó phủ nhận rằng nước Anh bây giờ là nước tồi tệ hơn để sống so với” năm 1913, Dr. Waddington vẫn háo hức chờ đợi một hệ thống kinh tế hệ thống “sẽ được tập trung và chuyên chế theo nghĩa rằng tất cả các khía cạnh của phát triển kinh tế ở các khu vực lớn được kế hoạch hoá một cách có ý thức như một tổng thể tích hợp”. Và đối với sự lạc quan dễ dãi của ông rằng trong hệ thống chuyên chế này quyền tự do tư tưởng sẽ được bảo tồn, thì “thái độ khoa học” của ông chẳng có lời khuyên tốt hơn niềm tin chắc rằng “phải có bằng chứng rất có giá trị về các vấn đề mà không cần phải là một chuyên gia để hiểu rõ”, thí dụ như, liệu có thể “tiếp tục chủ nghĩa chuyên chế với quyền tự do tư tưởng” hay không.

Một khảo sát đầy đủ hơn về các xu hướng khác nhau tới chủ nghĩa chuyên chế ở nước Anh sẽ phải chú ý đáng kể đến các nỗ lực khác nhau nhằm tạo ra loại chủ nghĩa xã hội của giới trung lưu nào đó có sự giống nhau đáng lo ngại, mà rõ ràng các tác giả không biết, với những diễn tiến tương tự ở nước Đức trước Hitler.⁹⁶ Nếu chúng ta quan tâm ở đây tới các phong trào chính trị riêng, chúng ta phải xem xét các tổ chức mới như phong trào “Forward-March: Tiến Quân” hoặc phong trào “Common Wealth: Thịnh vượng Chung” của Sir Richard Acland, tác giả của *Unser Kampf*^{*}, hoặc những hoạt động của “1941 Committee: Ủy ban 1941” của Mr. J. B. Priestley, một thời đã cùng cộng tác với người trước. Nhưng, cho dù sẽ không khôn ngoan để bỏ qua tầm quan trọng mang tính triệu chứng của các hiện tượng như thế này, chúng vẫn khó có thể được tính đến như các lực lượng chính trị quan trọng. Ngoài những ảnh hưởng trí tuệ mà chúng ta đã minh họa bằng hai thí dụ, sự thúc đẩy của phong trào tới chủ nghĩa chuyên chế đến chủ yếu từ hai nhóm quyền lợi lớn: tư bản (vốn) được tổ chức và lao động được tổ chức. Có lẽ mối đe dọa lớn nhất trong mọi mối đe dọa là sự thực rằng các chính sách của hai nhóm hùng mạnh nhất này chỉ cùng theo một hướng.

⁹⁶ Một nhân tố khác sau cuộc chiến tranh này chắc sẽ tăng cường các xu thế theo hướng này là, sẽ có một số người trong chiến tranh đã ném mùi quyền lực kiểm soát cưỡng bức và sẽ thấy khó cam chịu với các vai trò khiêm tốn hơn mà họ sẽ phải đóng khi đó. Mặc dù sau chiến tranh vừa qua những người loại này đã không đông như có lẽ sẽ có trong tương lai, họ đã có ngay cả khi đó một ảnh hưởng không phải không đáng kể lên chính sách kinh tế của đất nước này. Chính vì bầu bạn với một số người này mà khoảng mười hai năm trước ở đất nước này tôi đầu tiên trải nghiệm cảm giác khi đó rất đặc biệt như đột nhiên bị quăng vào một môi trường mà tôi đã học được để coi là một bầu không khí trí thức “Đức” hoàn toàn.

* Cuộc chiến đấu của chúng ta (Cuộc chiến đấu của tôi: *Mine Kampf* là tiêu đề cuốn sách nổi tiếng của Hitler).

Họ làm điều này thông qua sự ủng hộ chung, và thường được phối hợp, của họ với việc tổ chức độc quyền công nghiệp; và chính xu thế này là nguy hiểm lớn trước mắt. Trong khi không có lí do để tin rằng phong trào này là không thể tránh khỏi, không có mấy nghi ngờ rằng nếu chúng ta tiếp tục con đường chúng ta đã đặt chân lên, nó sẽ dẫn chúng ta đến chủ nghĩa chuyên chế.

Phong trào này, tất nhiên, được dự định một cách chủ ý chủ yếu bởi các nhà tổ chức tư bản chủ nghĩa của các độc quyền, và họ như vậy là một trong những nguồn chủ yếu của mỗi nguy hiểm. Trách nhiệm của họ không bị thay đổi bởi sự thực rằng mục tiêu của họ không phải là một hệ thống chuyên chế mà đúng hơn là một loại xã hội hợp tác trong đó các ngành công nghiệp được tổ chức sẽ có vẻ như các “tài sản” nửa-độc lập và tự-quản. Nhưng họ cũng thiên cận như các đồng nghiệp Đức của họ đã thiên cận khi tin rằng họ sẽ được phép không chỉ tạo ra mà cả vận hành một hệ thống như vậy trong một thời gian bất kì. Các quyết định mà các nhà quản lí của một ngành công nghiệp được tổ chức luôn luôn phải đưa ra không phải là các quyết định mà bất kể xã hội nào sẽ để lâu dài cho các tư nhân. Một nhà nước cho phép sự tích tụ quyền lực khổng lồ như vậy phát triển không thể để quyền lực này nằm hoàn toàn dưới sự kiểm soát tư nhân. Lòng tin cũng không ít ảo tưởng rằng trong các điều kiện như vậy các nghiệp chủ sẽ được phép hưởng thụ lâu dài vị trí được ưa thích mà ở một xã hội cạnh tranh được biện minh bởi sự thực rằng, trong số nhiều người dám chịu rủi ro, chỉ có ít người thành công mà cơ hội của nó làm cho đáng chịu rủi ro. Không ngạc nhiên là các nghiệp chủ muốn hưởng cả thu nhập cao mà trong một xã hội cạnh tranh chỉ có những người thành công trong số họ có được và sự an toàn của một công chức. Chừng nào một khu vực tư nhân lớn tồn tại song song với ngành do chính phủ điều hành, người có tài năng lớn về công nghiệp chắc sẽ đòi lương cao ngay cả trong các vị trí khá an toàn. Nhưng trong khi các nghiệp chủ có thể thấy rõ kì vọng của

họ được xác nhận trong một giai đoạn chuyển tiếp, sẽ không lâu trước khi họ thấy, như các đồng nghiệp Đức của họ đã thấy, rằng họ chẳng còn là các chủ nhân mà trong mọi khía cạnh sẽ phải bằng lòng với bất kể quyền lực và lương bổng nào mà chính phủ sẽ cho họ.

Trừ phi lí lẽ của cuốn sách này bị hiểu lầm hoàn toàn, tác giả sẽ không bị nghi ngờ về bất kể sự âu yếm nào đối với các nhà tư bản nếu tác giả nhấn mạnh ở đây rằng tuy nhiên sẽ là sai lầm để đổ lỗi về phong trào hiện đại tới độc quyền riêng cho hoặc chủ yếu cho giai cấp đó. Khuynh hướng của họ theo chiều hướng này không mới cũng chẳng chắc tự nó trở thành một sức mạnh ghê gớm. Sự phát triển chết người là họ đã thành công trong tranh thủ được sự ủng hộ của số ngày càng tăng của các nhóm khác, với sự giúp đỡ của họ, để nhận được sự ủng hộ của nhà nước.

Ở mức độ nào đó các nhà độc quyền đã nhận được sự ủng hộ này hoặc bằng cách để cho các nhóm khác có phần trong lời lãi của họ hoặc, và có lẽ thường xuyên hơn, bằng cách thuyết phục họ rằng hình thành các độc quyền phục vụ cho lợi ích chung. Nhưng sự thay đổi công luận, mà qua đó ảnh hưởng của nó lên cơ quan lập pháp và bộ máy tư pháp⁹⁷ đã trở thành yếu tố quan trọng nhất làm cho diễn tiến này có thể, nhiều hơn bất kể thứ gì chính là kết quả của tuyên truyền chống cạnh tranh của Cánh Tả. Rất thường xuyên là thậm chí các biện pháp nhằm chống các nhà độc quyền thực ra lại chỉ tăng cường quyền lực của độc quyền. Mọi cuộc khám xét bất ngờ lời lãi của độc quyền, bất luận vì lợi ích của các nhóm cá biệt hay vì lợi ích của nhà nước như một tổng thể, dường như tạo ra những nhóm lợi ích mới các nhóm sẽ giúp bênh vực độc quyền. Một hệ thống trong đó các nhóm có đặc quyền lớn thu lợi từ các khoản lời độc quyền có thể là nguy hiểm hơn nhiều về mặt chính trị, và

⁹⁷ Đối sánh về điều này với bài báo đáng lấy làm bài học của W. Arthur Lewis, "Monopoly and the Law", *Modern Law Review*, Vol. VI, No. 3 (April, 1943).

độc quyền trong một hệ thống như vậy chắc chắn là hùng mạnh hơn nhiều, so với hệ thống trong đó lợi nhuận thuộc về một số ít hạn chế. Nhưng mặc dù phải dễ hiểu rằng, thí dụ, lương cao hơn mà nhà độc quyền có khả năng trả là hết như kết quả bóc lột cũng như lợi nhuận riêng của ông ta, và cũng chắc chắn đúng như để làm nghèo hơn không chỉ tất cả những người tiêu dùng mà còn nhiều hơn đối với tất cả những người hưởng lương khác, thế mà không chỉ đơn thuần những người được hưởng lợi từ nó mà là cả công chúng nói chung ngày nay chấp nhận khả năng trả lương cao hơn như một lí lẽ hợp pháp ủng hộ cho độc quyền.⁹⁸

Có lí do nghiêm túc để nghi ngờ liệu ngay trong các trường hợp khi độc quyền là không thể tránh khỏi thì cách tốt nhất để kiểm soát nó có phải là đưa nó vào tay nhà nước hay không. Nếu giả như chỉ có một ngành được nói đến, thì có thể là như vậy. Nhưng khi chúng ta phải giải quyết với nhiều ngành độc quyền khác nhau, có nhiều lí do để để chúng trong tay của các tư nhân khác nhau hơn là kết hợp chúng lại dưới sự kiểm soát duy nhất của nhà nước. Ngay dù là vận tải đường sắt, đường bộ và hàng không, hoặc cung cấp gas và điện đều là các độc quyền không thể tránh khỏi, người tiêu dùng rõ ràng ở vị thế mạnh hơn nhiều chừng nào chúng còn là các độc quyền tách biệt so với khi chúng được “phối hợp” bởi sự kiểm soát tập trung. Độc quyền tư nhân hầu như chẳng bao giờ là hoàn toàn và thậm chí hiểm hơn khi có thời gian tồn tại dài hoặc có thể bỏ qua

⁹⁸ Thậm chí ngạc nhiên hơn, có lẽ, là sự dửng dưng khác thường mà nhiều người xã hội chủ nghĩa chắc chứng tỏ đối với những người nắm giữ trái phiếu *sống bằng tiền lợi tức* mà tổ chức độc quyền công nghiệp thường xuyên đảm bảo các khoản thu nhập an toàn. Rằng sự thù địch mù quáng của họ với lợi nhuận phải dẫn người dân đến hình dung thu nhập cố định thụ động, mà không cần cố gắng nào, là đáng mong mỏi về mặt xã hội hoặc đạo đức hơn lợi nhuận, và thậm chí đi chấp nhận độc quyền để bảo vệ một khoản thu nhập được bảo đảm đối với, thí dụ, những người nắm giữ trái phiếu đường sắt, là một trong những triệu chứng lạ thường nhất về bóp méo, xuyên tạc các giá trị điều đã xảy ra trong thể hệ qua.

cạnh tranh tiềm tàng. Nhưng độc quyền nhà nước thì luôn là độc quyền được nhà nước bảo hộ - bảo hộ chống lại cả cạnh tranh tiềm năng lẫn phê phán thật sự. Nó có nghĩa, trong hầu hết các trường hợp, là một độc quyền tạm thời được cho quyền lực để đảm bảo vị trí của nó mãi mãi- một quyền lực chắc chắn được mang dùng. Nơi quyền lực, cái phải kiểm tra và kiểm soát độc quyền, lại quan tâm đến che chở và bảo chữa cho những người được nó bổ nhiệm, nơi đối với chính phủ phải điều trị việc lạm dụng lại đi thừa nhận trách nhiệm cho sự lạm dụng đó, và nơi phê phán các hoạt động độc quyền có nghĩa là phê phán chính phủ, thì ít có hi vọng là độc quyền trở thành đầy tớ của cộng đồng. Một nhà nước dính líu về mọi mặt trong điều hành doanh nghiệp độc quyền, tuy nó có thể có sức mạnh nghiền nát cá nhân, vẫn là một nhà nước yếu trong phạm vi tự do hình thành chính sách liên quan. Bộ máy độc quyền trở thành đồng nhất với bộ máy nhà nước, và bản thân nhà nước ngày càng trở nên đồng nhất với lợi ích của những người điều hành các thứ hơn là với lợi ích của nhân dân nói chung.

Có khả năng là bất kể ở đâu độc quyền là thực sự không thể tránh khỏi, thì kế hoạch được dùng và được ưa chuộng bởi những người Mỹ, về một sự kiểm soát mạnh mẽ của nhà nước đối với các độc quyền tư nhân, nếu theo đuổi một cách nhất quán, cho cơ hội tốt của những kết quả thoả mãn hơn là quản lí nhà nước. Điều này ít nhất dường như là vậy ở nơi nhà nước thực thi một sự kiểm soát giá nghiêm ngặt không để có chỗ cho lợi nhuận quá đáng trong đó những người khác các nhà độc quyền có thể tham gia. Dù là điều này có tác động (như đôi khi xảy ra với các dịch vụ tiện ích công cộng Mỹ) là các dịch vụ của các ngành độc quyền có thể trở nên ít thoả mãn hơn như chúng có thể là, điều này có thể là một cái giá nhỏ phải trả cho sự kiểm tra thực sự lên quyền lực độc quyền. Về cá nhân, tôi thích phải chịu sự phi hiệu quả nào đó như vậy hơn nhiều là bị độc quyền được tổ chức kiểm soát cách sống của mình. Một phương pháp như vậy để giải quyết độc quyền, phương pháp có thể nhanh

chóng làm cho thế của nhà độc quyền ít thích hợp nhất giữa các vị thế khởi nghiệp kinh doanh, có thể cũng đóng góp nhiều như bất kể thứ gì khác để làm giảm độc quyền xuống các lĩnh vực mà nó là không thể tránh khỏi và để thúc đẩy sáng chế ra những cái thay thế có thể được cung cấp một cách cạnh tranh. Chỉ làm cho thế của nhà độc quyền một lần nữa là thế của kẻ chịu đòn của chính sách kinh tế, và bạn sẽ ngạc nhiên là hầu hết các nghiệp chủ có khả năng hơn sẽ nhanh chóng tái phát hiện ra sở thích của họ để làm lành mạnh không khí cạnh tranh đến thế nào!

Vấn đề độc quyền sẽ chẳng khó giả như chúng ta chỉ phải đấu tranh với nhà độc quyền tư bản. Nhưng, như đã nói rồi, độc quyền đã trở thành nguy hiểm chính, không phải qua nỗ lực của số ít các nhà tư bản có quyền lợi, mà thông qua sự ủng hộ mà họ đã nhận được từ những người được họ chia chác phần lợi, và từ rất nhiều người khác mà họ đã thuyết phục rằng bằng cách ủng hộ độc quyền họ giúp đỡ tạo ra một xã hội công bằng hơn và trật tự hơn. Điểm ngoặt chí tử trong sự phát triển hiện đại đã là khi phong trào vĩ đại có thể phục vụ các mục đích ban đầu của nó chỉ bằng cách đấu tranh với mọi đặc quyền, phong trào lao động, lại bị ảnh hưởng của các học thuyết chống cạnh tranh và bản thân nó lại dính líu vào cuộc tranh chấp vì đặc quyền. Sự phát triển gần đây của độc quyền chủ yếu là kết quả của một sự cộng tác có ý thức của vốn được tổ chức và lao động được tổ chức nơi các nhóm có đặc quyền lao động chia sẻ lợi nhuận độc quyền làm tổn hại đến cộng đồng và đặc biệt đến những người nghèo nhất, những người làm việc trong các ngành ít có tổ chức hơn và những người thất nghiệp.

Đó là một trong những cảnh tượng đau buồn nhất của thời đại chúng ta để thấy một phong trào dân chủ vĩ đại đi ủng hộ một chính sách, cái phải dẫn đến phá hủy dân chủ và cái trong khi đó có thể làm lợi chỉ cho một thiểu số của đông đảo quần chúng ủng hộ nó. Thế mà chính sự ủng hộ này từ Cánh Tả đối với các xu hướng độc quyền là cái làm

cho chúng không thể cưỡng lại đến như vậy và làm cho triển vọng tương lai đen tối đến như vậy. Chừng nào lao động còn tiếp tục giúp đỡ phá huỷ trật tự duy nhất mà dưới đó ít nhất một mức độ độc lập và tự do nào đó còn được bảo đảm cho công nhân, thì thực sự có ít hi vọng cho tương lai. Các nhà lãnh đạo lao động những người hiện tuyên bố rất âm ỉ rằng họ đã “vĩnh viễn tiêu diệt hệ thống cạnh tranh điên cuồng”⁹⁹ là tuyên bố sự diệt vong của quyền tự do cá nhân. Chẳng hề có khả năng khác ngoài hoặc là trật tự được cai trị bởi kỉ luật khách quan của thị trường hoặc là trật tự được chỉ huy bởi ý chí của vài cá nhân; và những người quyết tâm phá huỷ cái thứ nhất là những người cố ý hay vô tình giúp tạo lập cái thứ hai. Cho dù là một số người lao động nào đó có lẽ sẽ được ăn uống tốt hơn, và tất cả không nghi ngờ gì sẽ được mặc một cách gọn gàng hơn trong trật tự mới, cho phép được nghi ngờ rằng liệu đa số người lao động Anh cuối cùng sẽ cảm ơn các nhà trí thức trong số các nhà lãnh đạo của mình những người đã giới thiệu cho họ học thuyết xã hội chủ nghĩa, học thuyết gây nguy hiểm cho quyền tự do cá nhân của họ hay không.

Đối với bất kể người nào quen thuộc với lịch sử của các nước Lục địa chủ yếu trong hai mươi lăm năm qua, nghiên cứu chương trình mới đây của Đảng Lao động ở Anh, hiện nay cam kết để xây dựng một “xã hội kế hoạch hoá”, là một kinh nghiệm gây chán nản nhất. Đối với “bất kể mưu toan nào phục hồi truyền thống Anh” có một sơ đồ chống lại mà không chỉ về đường nét phác thảo chung mà cả về chi tiết và thậm chí cách hành văn cũng không thể phân biệt được với các mơ ước xã hội chủ nghĩa đã áp đảo các cuộc tranh

⁹⁹ Giáo sư H. J. Laski, trong diễn văn của mình trước Hội nghị Hàng năm thứ Bốn mươi một của Đảng Lao động [Forty-first Annual Labour Party Conference, London, May 26, 1942 (*Report*, p. 111)]. Đáng lưu ý là, theo Giáo sư Laski, chính “hệ thống cạnh tranh điên loạn này là cái báo hiệu sự nghèo khổ cho tất cả nhân dân, và chiến tranh như kết quả của sự đói nghèo đó” - một sự hiểu lầm về lịch sử của một trăm năm mươi năm qua.

luận ở Đức hai mươi lăm năm trước. Không chỉ các đòi hỏi, như những đòi hỏi của nghị quyết, được thông qua theo đề xuất của Giáo sư Laski, để duy trì trong thời bình “các biện pháp kiểm soát cần thiết của chính phủ để huy động nguồn lực quốc gia trong chiến tranh” mà là tất cả các khẩu hiệu đặc trưng, như “nền kinh tế cân đối”, mà Giáo sư Laski hiện nay đòi hỏi cho Vương Quốc Anh, hoặc “tiêu thụ cộng đồng” mà để đến đó thì sản xuất phải được chỉ huy tập trung, tất cả đều được lấy từ hệ tư tưởng Đức.

Hai mươi lăm năm trước có lẽ còn có lí do bào chữa nào đó để giữ lòng tin ấu trĩ rằng “một xã hội được kế hoạch hoá có thể là một xã hội tự do hơn nhiều trật tự cạnh tranh *laissez faire* mà nó thay thế”.¹⁰⁰ Nhưng thấy nó một lần nữa sau hai mươi lăm năm kinh nghiệm và xem xét lại các niềm tin cũ mà kinh nghiệm này đã dẫn tới, và ở thời điểm chúng ta đang chiến đấu chống các kết quả của chính các học thuyết ấy, thì bi thảm thật không thể tả xiết. Rằng đảng lớn mà ở Quốc hội và trong công luận về cơ bản đã có chỗ của các đảng tiến bộ của quá khứ phải đứng về phía đảng, dưới ánh sáng của tất cả tiên tri quá khứ, phải được coi là phản động, là một sự thay đổi quyết định đã xảy ra trong thời đại chúng ta và là nguồn của mọi nguy hiểm chết người đối với mọi thứ mà một người tự do phải đánh giá. Rằng sự tiến lên của quá khứ phải bị đe dọa bởi các lực lượng truyền thống của Cánh Hữu là một hiện tượng chung của mọi thời cái không phải làm chúng ta hoảng hốt. Nhưng nếu chỗ của phe đối lập, trong thảo luận công khai cũng như ở Quốc hội, sẽ trở thành độc quyền dài lâu của một đảng phản động thứ hai, thì, thực ra, chẳng còn hi vọng gì.

¹⁰⁰ *The Old World and the New Society: An Interim Report of the National Executive of the British Labour Party on the Problems of Reconstruction*, pp. 12 và 16.

14

Điều kiện Vật chất và Các Mục đích Lí tưởng

Có công bằng hay hợp lí, rằng đa số ý kiến chống lại mục đích chủ yếu của chính phủ có bất làm nô lệ số ít có thể là tự do không? Công bằng hơn, không hồ nghi gì, nếu có sức mạnh, rằng một số ít ép số nhiều hơn để giữ lại quyền tự do của họ, cái có thể là không sai đối với họ, so với một số lớn hơn, vì niềm vui thích hèn hạ của mình, đi ép số ít một cách tai hại nhất thành nô lệ của họ. Họ, những người chẳng tìm kiếm gì ngoài quyền tự do riêng của mình, luôn có quyền để có được nó, bất kể khi nào họ có quyền lực, là ý kiến chẳng bao giờ đông đến mức phản đối nó

- JOHN MILTON

Thế hệ chúng ta thích tâng bốc mình rằng nó gần trọng lượng ít hơn cho những cân nhắc kinh tế so với cha mẹ hay ông bà chúng ta đã gần. “Sự kết thúc của Con người Kinh tế” hứa hẹn trở thành một trong những huyền thoại chi phối của thời đại chúng ta. Trước khi chúng ta chấp nhận đòi hỏi này, hoặc xem xét sự thay đổi có đáng ca ngợi, chúng ta phải thăm tra thêm một chút xem nó đúng đến đâu. Khi chúng ta xem xét những đòi hỏi để tái xây dựng xã hội, những đòi hỏi thúc bách nhất, thì dường như chúng hầu hết đều mang tính kinh tế: chúng ta đã thấy rằng “sự giải thích lại về mặt kinh tế” các lí tưởng chính trị của quá khứ, quyền tự do, bình đẳng, và an ninh, là một trong những đòi hỏi chủ yếu của những người đồng thời tuyên bố sự kết liễu của con người kinh tế. Cũng chẳng có nhiều nghi ngờ rằng về lòng tin và khát vọng của họ con người ngày nay nhiều hơn lúc nào hết bị thống trị bởi các học thuyết

kinh tế, bởi lòng tin được nuôi dưỡng cẩn thận vào tính phi lý của hệ thống kinh tế của chúng ta, bởi các khẳng định sai về “sự sung túc tiềm tàng”, các lý thuyết-giả về xu hướng không thể tránh khỏi tới độc quyền, và ấn tượng gây ra bởi sự cố nào đây được làm rùm beng như việc huỷ hàng đồng nguyên liệu hoặc im các sáng chế đi, vì chúng mà cạnh tranh bị chỉ trích, mặc dù chúng chính xác là loại việc không thể xảy ra dưới cạnh tranh và là việc được biến thành có thể chính chỉ bởi độc quyền và thường là bởi độc quyền được chính phủ trợ giúp.¹⁰¹

Theo một nghĩa khác, tuy vậy, đúng không nghi ngờ gì, là thể hệ chúng ta ít muốn nghe theo những cân nhắc kinh tế so với các thể hệ trước. Dứt khoát nhất không sẵn sàng hi sinh bất kể đòi hỏi nào cho cái được gọi là các lý lẽ kinh tế; nôn nóng và không khoan nhượng để kiềm chế những tham vọng trực tiếp và không sẵn sàng chịu hoàn cảnh kinh tế bất buộc. Chính không phải là sự khinh miệt nào đối với phúc lợi vật chất, hoặc thậm chí bất kể mong muốn bị giảm đi nào với điều đó, mà, ngược lại, là một sự khước từ để chấp nhận bất kể chướng ngại nào, bất kể mâu thuẫn nào với các mục đích khác cái có thể gây cản trở cho sự thực hiện những mong muốn riêng của họ, là cái phân biệt thể hệ chúng ta. Ác cảm kinh tế, *ecomophobia*, là một mô tả đúng của thái độ này hơn là khái niệm dẫn đến nhầm lẫn kép, “Sự Chấm dứt của con Người Kinh tế”, khái niệm gợi ý một sự thay đổi từ một tình trạng chưa bao giờ tồn tại sang

¹⁰¹ Thường xuyên sử dụng cái đôi khi xảy ra như phá huỷ lúa mì, cà phê, v.v. như một lý lẽ chống cạnh tranh là một minh họa tốt về tính không trung thực trí tuệ của phần lớn lý lẽ này, vì một chút suy ngẫm sẽ chứng tỏ ngay rằng trong một thị trường cạnh tranh chẳng người chủ nào của những hàng tồn kho như vậy có thể có lời bằng cách phá huỷ chúng. Trường hợp được cho là im các sáng chế hữu ích đi là phức tạp hơn và không thể thảo luận thoả đáng trong một chú giải; nhưng các điều kiện trong đó sẽ có lợi để lưu kho lạnh một sáng chế *mà theo lợi ích xã hội phải mang dùng* là đặc biệt đến mức rất đáng nghi liệu điều này đã có xảy ra trong bất kể trường hợp quan trọng nào hay không.

một hướng mà chúng ta không tiến tới. Con người trở nên căm ghét, và nổi loạn chống lại, các lực lượng vô tư phi nhân cách (impersonal) mà anh ta đã cam chịu trong quá khứ, dù là chúng đã thường làm thất vọng các nỗ lực cá nhân của anh ta.

Sự nổi loạn này là một trường hợp của một hiện tượng phổ biến hơn nhiều, một sự không sẵn lòng mới để phục tùng bất kể qui tắc hoặc sự tất yếu nào mà cơ sở hợp lý của nó con người không hiểu; có thể cảm nhận được nó trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, đặc biệt trong lĩnh vực đạo đức; và thường là một thái độ đáng ca ngợi. Nhưng có các lĩnh vực mà sự khao khát này đối với tính dễ hiểu không thể được thoả mãn hoàn toàn và đồng thời một sự khước từ phục tùng bất kể thứ gì chúng ta không thể hiểu, phải dẫn đến sự phá huỷ nền văn minh của chúng ta

Dù cho khá tự nhiên là, khi thế giới quanh ta trở nên phức tạp hơn, sự phản kháng của chúng ta tăng lên chống lại các lực lượng mà chúng ta không hiểu, liên tục quấy rầy những hi vọng và kế hoạch cá nhân, chính trong những hoàn cảnh này mà càng ngày càng có ít khả năng đối với bất kể ai để hiểu đầy đủ các lực lượng này. Một nền văn minh phức tạp như của chúng ta nhất thiết dựa trên sự tự hiệu chỉnh của cá nhân với những thay đổi mà nguyên nhân và bản chất của chúng cá nhân ấy không thể hiểu: vì sao anh ta phải có nhiều hơn hay ít hơn, vì sao những thứ nào đó anh ta muốn lại khó kiếm hơn thứ khác, sẽ luôn gắn với vô số hoàn cảnh như vậy đến nỗi không một đầu óc đơn lẻ nào có khả năng hiểu thấu chúng; hoặc, thậm chí tồi tệ hơn, những người bị ảnh hưởng sẽ đổ mọi lỗi cho một nguyên nhân hiển nhiên và có thể tránh được, trong khi các mối tương tác phức tạp hơn, những cái quyết định sự thay đổi, thì chắc hẳn vẫn bị che khuất đối với họ. Ngay cả người chỉ huy của một xã hội được kế hoạch hoá hoàn toàn, nếu muốn giải thích thoả đáng cho bất cứ ai vì sao anh ta bị chuyển sang làm việc khác, hoặc vì sao lương của anh ta phải được thay đổi, ông ta không thể làm vậy mà không giải thích và

làm sáng tỏ toàn bộ kế hoạch của mình - điều có nghĩa, tất nhiên, là không thể giải thích cho nhiều hơn vài người.

Sự phục tùng của con người đối với các lực lượng thị trường phi nhân cách là cái trong quá khứ đã làm cho sự tăng trưởng là có thể đối với một nền văn minh mà thiếu điều này thì đã không thể phát triển được; chính bằng sự phục tùng như vậy mà hàng ngày chúng ta giúp đỡ xây dựng cái gì đó lớn hơn cái bất kể ai trong chúng ta có thể lĩnh hội. Chẳng thành vấn đề là liệu con người trong quá khứ đã phục tùng do lòng tin mà một số ngày nay được coi là mê tín: do một tinh thần tôn giáo khiêm nhường hay một sự tôn trọng quá mức những lời dạy thô thiển của các nhà kinh tế thừa ban đầu. Điểm mấu chốt là vô cùng khó khăn hơn để hiểu một cách duy lý sự cần thiết phải phục tùng các lực lượng mà hoạt động của nó chúng ta không theo dõi chi tiết được so với chúng ta làm vậy do nỗi kính sợ mà tôn giáo, hoặc thậm chí sự tôn trọng các học thuyết kinh tế, đã gây ra. Có thể, thực ra, đúng là cần đến sự thông minh hơn vô cùng từ mỗi người so với bất kì ai hiện có, nếu giả như chúng ta thậm chí chỉ để duy trì nền văn minh phức tạp hiện tại của chúng ta mà không có bất kì ai phải làm những việc mà anh ta không hiểu sự cần thiết của chúng. Sự từ chối nhường cho các lực lượng, mà chúng ta không hiểu cũng chẳng chấp nhận như những quyết định có ý thức của một người thông minh, là sản phẩm của một chủ nghĩa duy lý không đầy đủ và vì vậy sai lầm. Nó là không đầy đủ bởi vì nó không hiểu rằng điều phối nhiều nỗ lực cá nhân khác nhau trong một xã hội phức tạp, phải tính đến những sự thực mà không một cá nhân nào có thể xem xét một cách đầy đủ. Và nó không thấy rằng, trừ phi xã hội phức tạp này phải bị phá huỷ, sự lựa chọn khả dĩ duy nhất đối với phục tùng các lực lượng thị trường phi nhân cách và dường như phi lý, là sự phục tùng một quyền lực cũng không thể kiểm soát nổi và vì vậy độc đoán của những người khác. Trong nỗi lo trốn thoát những ràng buộc khó chịu mà hiện nay anh ta cảm thấy, con người không nhận ra rằng những kiểm chế

chuyên chế mới phải được áp đặt một cách chủ ý thay cho chúng, sẽ thậm chí còn đau đớn hơn.

Những người lí lẽ rằng chúng ta đã học để làm chủ các lực lượng tự nhiên ở mức độ đáng ngạc nhiên nhưng lại tụt hậu một cách đáng buồn trong sử dụng thành công các khả năng hợp tác xã hội, là rất đúng ở chừng mực tuyên bố này. Nhưng họ hiểu sai khi họ đi so sánh thêm nữa và lí lẽ rằng chúng ta phải học để làm chủ các lực lượng xã hội theo cùng cách mà chúng ta đã học để làm chủ các lực lượng tự nhiên. Đây không chỉ là đường dẫn tới chủ nghĩa chuyên chế mà dẫn tới phá huỷ nền văn minh của chúng ta và là con đường chắc chắn để ngăn sự tiến bộ tương lai. Những người đòi hỏi nó chứng tỏ bằng đòi hỏi của mình rằng họ đã không hiểu phạm vi mà sự duy trì đơn thuần cái chúng ta đã đạt được đến nay phụ thuộc vào sự điều phối các nỗ lực cá nhân bởi các lực lượng khách quan phi nhân cách.

Bây giờ chúng ta phải quay lại điểm mấu chốt- rằng quyền tự do cá nhân không thể hoà hợp với uy quyền tối cao của một mục đích đơn lẻ mà cả xã hội phải lệ thuộc hoàn toàn và mãi mãi. Ngoại lệ duy nhất, đối với qui tắc rằng một xã hội tự do không được lệ thuộc vào một mục đích duy nhất, là chiến tranh và những thảm hoạ nhất thời khác, khi phải đặt hầu như mọi thứ xuống dưới nhu cầu trước mắt và bức bách là cái giá mà chúng phải trả để duy trì quyền tự do của chúng ta ở tầm dài hạn. Điều này giải thích vì sao rất nhiều cách diễn đạt hợp mốt về biến những cái chúng ta đã học được để phục vụ cho chiến tranh nhằm phục vụ cho mục đích hoà bình là rất sai lầm: đúng là tạm thời phải hi sinh tự do để làm cho nó được đảm bảo hơn trong tương lai; nhưng không thể nói cũng thế về một hệ thống được kiến nghị như một dàn xếp lâu dài.

Rằng không mục đích đơn lẻ nào được phép có sự ưu tiên tuyệt đối trên tất cả các mục đích khác trong thời bình được áp dụng ngay cho cả một mục tiêu mà tất cả mọi người bây giờ đều thống nhất là ở hàng đầu: chinh phục nạn

thất nghiệp. Không nghi ngờ gì rằng đây phải là mục tiêu của nỗ lực lớn nhất của chúng ta; dù có đúng như thế, nó không có nghĩa rằng một mục tiêu như vậy phải được phép chế ngự chúng ta để loại trừ mọi thứ khác, rằng, như lời nguy biến, nó phải đạt được với “bất kể giá nào”. Chính, thực ra, trong lĩnh vực này mà sự quyến rũ của những lời nói mơ hồ nhưng phổ biến như “công ăn việc làm đầy đủ” có thể dễ dẫn đến các biện pháp vô cùng thiển cận, và là nơi khẩu hiệu “phải được thực hiện với mọi giá” vô điều kiện và vô trách nhiệm của những người lí tưởng hoá ngay thẳng chắc sẽ gây ra tai hại nhất.

Rất quan trọng rằng chúng ta phải tiếp cận với ý thức đầy đủ nhiệm vụ mà chúng ta sẽ phải đối mặt trong lĩnh vực này sau chiến tranh và rằng chúng ta phải nhận thức rõ cái chúng ta có thể hi vọng đạt được. Một trong những đặc điểm áp đảo của tình hình ngay sau chiến tranh sẽ là những nhu cầu đặc biệt của chiến tranh đã thu hút hàng trăm ngàn người vào những việc làm được chuyên môn hoá nơi trong thời gian chiến tranh họ đã có thể kiếm được lương tương đối cao. Trong nhiều trường hợp, sẽ là không có trách nhiệm để sử dụng cùng số lượng người trong những nghề cá biệt. Sẽ có nhu cầu cấp bách để chuyển một số đông sang làm việc khác, và nhiều trong số họ sẽ thấy rằng công việc mà họ có thể có khi đó sẽ được trả ít hơn công việc của họ thời chiến. Ngay cả tái đào tạo, việc chắc chắn phải được tiến hành trên một qui mô tự do, không thể hoàn toàn giải quyết được vấn đề này. Sẽ vẫn có nhiều người, nếu được trả lương theo công việc của họ khi đó xứng đáng bao nhiêu cho xã hội, sẽ phải, dưới bất kể hệ thống nào, vừa lòng với vị trí vật chất thấp hơn tương đối so với những người khác.

Nếu, khi đó, các nghiệp đoàn thành công trong phản đối bất kể việc hạ lương của các nhóm cá biệt được nói đến, thì sẽ chỉ có hai lựa chọn khả dĩ bỏ ngỏ: hoặc phải cưỡng bách (tức là, những cá nhân nhất định được chọn ra để buộc chuyển sang các vị trí khác và có lương thấp hơn một cách tương đối) hoặc những người không còn có thể sử

dụng được với mức lương tương đối cao mà họ đã kiếm được trong thời gian chiến tranh phải để bị thất nghiệp cho đến khi họ vui lòng chấp nhận làm việc với mức lương thấp hơn. Đây là một vấn đề sẽ nảy sinh trong một hệ thống xã hội chủ nghĩa không kém ở bất kể xã hội khác nào; và đại đa số những người lao động có lẽ sẽ ít có khuynh hướng để đảm bảo vĩnh cửu mức lương hiện tại của họ cho những người đã được thu hút vào những công việc được trả lương cao do nhu cầu đặc biệt của chiến tranh. Một xã hội xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ cưỡng bức trong tình hình này. Điểm liên quan tới chúng ta là nếu chúng ta kiên quyết không cho phép thất nghiệp với bất cứ giá nào, và chúng ta không muốn cưỡng bức, chúng ta sẽ dẫn đến mọi loại thủ đoạn liêu lĩnh, chẳng cái nào trong số đó có thể mang lại sự nhẹ bớt dài lâu nào và tất cả chúng sẽ cản trở nghiêm trọng đến việc sử dụng hữu hiệu nhất các nguồn lực của chúng ta. Đặc biệt phải lưu ý rằng chính sách tiền tệ không thể mang lại sự điều trị thực sự cho khó khăn này trừ bằng lạm phát chung và đáng kể, đủ để tăng tất cả các khoản lương khác và giá một cách tương đối so với những người mà không thể hạ lương của họ, và rằng thậm chí điều này sẽ dẫn đến kết quả mong muốn chỉ bằng ảnh hưởng theo cách che dấu và đối trá về sự giảm lương thực tế cái không thể gây ra một cách trực tiếp được. Thế nhưng để tăng tất cả lương và thu nhập khác lên mức đủ để hiệu chỉnh vị trí của nhóm được nói đến sẽ kéo theo sự mở rộng lạm phát ở qui mô mà sự xáo động, gian khổ, và bất công bằng nảy sinh sẽ lớn hơn rất nhiều những cái được cứu chữa.

Vấn đề này, vấn đề sẽ nảy sinh ở dạng đặc biệt gay gắt sau chiến tranh, là một vấn đề sẽ luôn luôn tồn tại chừng nào hệ thống kinh tế phải tự hiệu chỉnh mình cho phù hợp với những thay đổi liên tục. Sẽ luôn luôn có thể có một lượng việc làm cực đại trong ngắn hạn cái có thể đạt được bằng cách cho tất cả mọi người bất kể việc làm tình cờ nào và có thể đạt được bằng mở rộng tiền tệ. Nhưng không thể duy trì cực đại này chỉ bằng sự mở rộng ngày càng tăng của

lạm phát và với tác động duy trì tái phân phối lao động giữa các ngành do thay đổi hoàn cảnh làm cho là cần thiết, và chừng nào người lao động được tự do chọn việc làm thì điều đó sẽ luôn luôn xảy ra chỉ với một sự chậm trễ nào đó và vì vậy gây ra thất nghiệp nào đấy: luôn nhắm tới công ăn việc làm cực đại có thể đạt được bằng các công cụ tiền tệ là một chính sách chắc chắn cuối cùng sẽ làm thất bại chính các mục tiêu riêng của nó. Nó có chiều hướng làm giảm năng suất lao động và vì vậy liên tục tăng tỉ lệ dân cư ở tuổi lao động có thể được sử dụng với mức lương hiện thời chỉ bằng các công cụ nhân tạo.

Có ít nghi ngờ rằng sau chiến tranh sự khôn ngoan trong quản lý chuyện làm ăn kinh tế của chúng ta sẽ thậm chí quan trọng hơn trước và rằng số phận của nền văn minh của chúng ta sẽ rất cuộc phụ thuộc vào chúng ta giải quyết các vấn đề kinh tế đối mặt với chúng ta thế nào. Người Anh, ít nhất, đầu tiên sẽ nghèo, thực ra rất nghèo – và vấn đề lấy lại và cải thiện các tiêu chuẩn trước đây đối với nước Anh có thể thực tỏ ra khó khăn hơn so với nhiều nước khác. Nếu họ hành động khôn ngoan, ít có nghi ngờ rằng bằng làm việc chăm chỉ và bằng dành một phần đáng kể nỗ lực của họ để đại tu và đổi mới máy móc và tổ chức công nghiệp, họ sẽ có khả năng trong vài năm quay lại và thậm chí vượt qua mức họ đã đạt được. Nhưng điều này giả định trước rằng họ sẽ phải hài lòng giữ mức tiêu thụ hiện thời không nhiều hơn mức có thể mà không làm suy yếu nhiệm vụ tái xây dựng, rằng không có những hi vọng quá đáng nào được tạo ra những đòi hỏi không cưỡng lại được để đòi nhiều hơn thế, và rằng họ coi nó là quan trọng hơn để sử dụng nguồn lực của họ theo cách tốt nhất và cho các mục đích đóng góp nhiều nhất cho sự thịnh vượng so với chúng ta phải sử dụng tất cả nguồn lực của họ theo cách nào đấy.¹⁰² Có lẽ không

¹⁰² Có lẽ đây là chỗ để nhấn mạnh rằng, bất kể ta có thể muốn quay lại một nền kinh tế tự do nhanh đến đâu, điều này không thể có nghĩa là

kém quan trọng là họ không được, bằng các nỗ lực thiện cận đi cứu chữa đói nghèo bằng tái phân phối thay cho việc tăng thu nhập của chúng ta, như thế đẩy các tầng lớp to lớn y như biến họ thành những kẻ thù kiên định của trật tự chính trị hiện hành. Chẳng bao giờ được quên rằng một yếu tố quyết định trong sự nổi lên của chủ nghĩa chuyên chế ở Châu lục, cái vẫn chưa xuất hiện ở Anh và ở Mỹ, là sự tồn tại của một tầng lớp trung lưu lớn mới bị tước đoạt.

Hi vọng của chúng ta tránh số phận đang đe dọa phải, thực ra, phần lớn dựa vào triển vọng rằng chúng ta có thể lấy lại sự tiến bộ kinh tế nhanh chóng, dẫn cho chúng ta có thể phải xuất phát thấp thế nào, sẽ tiếp tục đưa chúng ta đi lên; và điều kiện chính cho sự tiến bộ như vậy là tất cả chúng ta phải sẵn sàng điều chỉnh mình nhanh chóng với một thế giới thay đổi rất nhiều, rằng không sự cân nhắc nào đối với tiêu chuẩn quen thuộc của các nhóm cá biệt được ngăn cản sự thích nghi này, và chúng ta lại một lần nữa học nhiều hơn để chuyển tất cả nguồn lực của chúng ta sang nơi chúng đóng góp nhiều nhất để làm cho mọi chúng ta giàu có hơn. Những điều chỉnh cần thiết, nếu chúng ta muốn phục hồi và vượt các tiêu chuẩn trước kia của mình, sẽ lớn hơn bất kể hiệu chỉnh tương tự nào mà chúng ta đã tiến hành trong quá khứ; và chỉ nếu mỗi chúng ta sẵn sàng về mặt cá nhân để tuân theo những tất yếu của sự điều chỉnh này thì chúng ta mới sẽ có khả năng vượt qua một thời kì khó khăn như những người tự do có thể lựa chọn cách sống riêng của mình. Hãy đảm bảo một tối thiểu đồng đều cho mọi người bằng mọi phương tiện; nhưng đồng thời chúng ta hãy thừa nhận rằng với sự đảm bảo này về một tối thiểu cơ

một sự xoá bỏ ngay một cú hắt hủi những hạn chế thời chiến. Chẳng gì sẽ làm mất uy tín của hệ thống tự do kinh doanh nhiều hơn bằng sự trục trặc và bất ổn định gay gắt, tuy có lẽ ngắn hạn, mà một nỗ lực như vậy có thể gây ra. Vấn đề là chúng ta phải nhắm tới loại hệ thống nào trong quá trình giải huy động, không phải hệ thống thời chiến phải được biến thành những dàn xếp lâu dài hơn bằng một chính sách cân nhắc kĩ về giảm dần kiểm soát, cái có thể được kéo dài ra nhiều năm.

bản, thì mọi đòi hỏi về sự an ninh có đặc quyền của các tầng lớp cá biệt phải mất hết, rằng tất cả những sự miễn thứ để cho các nhóm loại trừ những người mới đến chia sẻ sự sung túc tương đối của họ nhằm duy trì một tiêu chuẩn đặc biệt cho riêng họ phải biến mất.

Nghe có thể cao thượng để nói, “Bỏ kinh tế chết tiệt đi, hãy để chúng ta xây dựng một thế giới tử tế” – nhưng, thực ra, đó đơn thuần là vô trách nhiệm. Với thế giới của chúng ta như nó là, với mọi người tin chắc rằng các điều kiện vật chất ở đây hoặc ở đó phải được cải thiện, cơ hội duy nhất của chúng ta để xây dựng một thế giới tử tế là chúng ta có thể tiếp tục cải thiện mức thịnh vượng chung. Một thứ mà nền dân chủ hiện đại sẽ không thể chịu đựng mà không làm tổn thương là sự bắt buộc hạ mức sống đáng kể trong thời bình hoặc thậm chí sự bất động kéo dài của các điều kiện kinh tế của nó.

Những người thừa nhận rằng các xu hướng chính trị hiện thời tạo thành một mối đe dọa nghiêm trọng đối với triển vọng kinh tế, và qua các tác động kinh tế của nó gây nguy hiểm cho các giá trị cao hơn nhiều, vẫn là những người chắc tự lừa dối mình rằng chúng ta chịu những hi sinh vật chất để nhận được các mục đích lí tưởng. Tuy vậy, còn hơn cả đáng nghi liệu một cách tiếp cận năm mươi năm tới chủ nghĩa tập thể đã làm tăng tiêu chuẩn đạo đức của chúng ta hay không, hoặc liệu sự thay đổi chẳng phải là theo hướng ngược lại đó sao. Mặc dù chúng ta có thói quen hãnh diện về lương tâm xã hội nhạy cảm hơn của chúng ta, chẳng hề rõ là điều này được biện minh bởi thực tiễn của tư cách cá nhân của chúng ta. Về mặt tiêu cực, trong sự phẫn nộ của nó với những bất bình đẳng của trật tự xã hội hiện tại, thế hệ chúng ta có lẽ vượt trội hơn các thế hệ trước. Nhưng ảnh hưởng của phong trào đó lên các tiêu chuẩn tích cực trong các lĩnh vực riêng về đạo đức, tư cách cá nhân, và lên tính nghiêm túc mà chúng ta giữ vững các nguyên tắc đạo đức

chống lại những tính thủ đoạn và tình trạng cấp bách của bộ máy xã hội, là một chuyện hoàn toàn khác.

Các vấn đề trong lĩnh vực này đã trở nên lẫn lộn đến mức cần phải quay lại những cái căn bản. Cái thể hệ chúng ta có nguy cơ quên mất không chỉ rằng đạo đức nhất thiết là một hiện tượng về tư cách cá nhân mà cả rằng đạo đức có thể tồn tại chỉ ở lĩnh vực trong đó cá nhân tự do quyết định cho chính mình và được yêu cầu hi sinh mỗi lợi cá nhân một cách tự nguyện để tuân thủ qui tắc đạo đức. Ngoài phạm vi trách nhiệm cá nhân chẳng có tính thiện cũng không có tính ác, chẳng có thời cơ cho phẩm chất đạo đức cũng không có cơ hội chứng tỏ niềm tin của mình bằng cách hi sinh những thềm muốn của mình cho cái mình nghĩ là đúng. Chỉ ở nơi bản thân chúng ta có trách nhiệm đối với những quyền lợi riêng của mình và tự do để hi sinh chúng thì quyết định của chúng ta mới có giá trị đạo đức. Chúng ta chẳng được quyền là không ích kỉ với sự tổn hại đến người khác nào đó, cũng không có bất kể giá trị nào để là không ích kỉ nếu chúng ta chẳng có lựa chọn nào. Các thành viên của một xã hội những người trong mọi khía cạnh *được bảo* để làm việc tốt không có tư cách gì để ca ngợi. Như Milton đã nói: “Nếu mọi hành động, cái là thiện hay là ác trong một con người trưởng thành, đều dưới sự thương hại, mệnh lệnh và cưỡng bức, thì đức hạnh là gì ngoài cái tên, sự ca ngợi khi đó là gì cho việc làm tốt, và sự biết ơn nào cho sự tinh tảo, công bằng, hay trinh tiết?”

Quyền tự do để định đoạt ứng xử riêng của chúng ta trong lĩnh vực nơi hoàn cảnh vật chất buộc chúng ta lựa chọn, và trách nhiệm sắp xếp cuộc sống riêng của chúng ta theo lương tâm của chúng ta, là bầu không khí trong đó riêng ý thức đạo đức phát triển và trong đó các giá trị đạo đức được tái tạo hàng ngày trong quyết định tự do của cá nhân. Trách nhiệm, không phải với một thượng cấp, mà với lương tâm của chính mình, ý thức về trách nhiệm không do cưỡng bức, sự cần thiết phải quyết định cái nào trong những giá trị phải hi sinh cho những cái khác, và sẵn sàng gánh

chịu những hậu quả của quyết định riêng, là cái cốt lõi nhất của bất kể đạo đức nào xứng đáng với cái tên đạo đức.

Rằng, trong lĩnh vực này của ứng xử cá nhân, tác động của chủ nghĩa tập thể là hầu như hoàn toàn huỷ hoại, là không thể tránh khỏi và không thể phủ nhận. Một phong trào mà hứa hẹn chính của nó là giảm nhẹ trách nhiệm¹⁰³ chẳng thể là gì khác ngoài là phi đạo đức trong ảnh hưởng của nó, dẫn cho các lí tưởng mà nó có lúc ra đời có cao thượng đến đâu. Liệu có thể có nhiều nghi ngờ không rằng cảm nghĩ về nghĩa vụ cá nhân để bù đắp những bất bình đẳng, nơi năng lực cá nhân của chúng ta cho phép, đã bị yếu đi thay cho mạnh lên, rằng cả sự sẵn lòng gánh chịu trách nhiệm và ý thức rằng chính là nghĩa vụ cá nhân riêng của chúng ta để biết chọn thế nào, đã bị suy yếu đi một cách có thể cảm nhận được? Có sự khác biệt hoàn toàn giữa đòi hỏi rằng tình hình đáng mong muốn phải được các nhà chức trách tạo ra, hoặc thậm chí sẵn lòng phục tùng miễn là tất cả những người khác cũng được bảo phải làm hết như vậy, và sự sẵn sàng làm cái mà tự mình nghĩ là đúng với sự hi sinh những khát vọng riêng của mình và có lẽ đối mặt với công luận thù địch. Có nhiều đề gợi ý rằng thực ra chúng ta đã trở nên khoan dung hơn với những sự lạm dụng cá biệt và

¹⁰³ Điều này càng ngày càng trở nên rõ ràng khi chủ nghĩa xã hội tiến dần đến chủ nghĩa chuyên chế, và ở nước Anh được tuyên bố rõ ràng nhất trong chương trình của hình thức mới nhất và chuyên chế nhất của chủ nghĩa xã hội Anh, phong trào “Thịnh vượng Chung” của Sir Richard Acland. Nét chính của trật tự mới mà ông hứa hẹn là trong đó cộng đồng sẽ “nói với cá nhân ‘*bạn* đừng lo về chuyện kiếm sống *riêng* của mình’”. Hệ quả, tất nhiên, là, “chính xã hội như tái tổng thể phải quyết định liệu một người có được sử dụng hay không nhờ vào các nguồn lực của chúng ta, và anh ta sẽ làm việc ra sao, khi nào và theo cách nào”, và rằng cộng đồng sẽ phải “vận hành các trại cho bọn trốn việc với các điều kiện rất có thể chịu được”. Thật ngạc nhiên là tác giả phát hiện ra rằng Hitler “đã tình cờ bắt gặp (hay ông đã cần sử dụng) một phần nhỏ, hoặc có lẽ có thể nói một khía cạnh cá biệt của, cái cuối cùng sẽ phải có ở nhân loại” (Sir Richard Acland, Bt., *The Forward March* [1941], pp. 127, 126, 135, and 32)?

thờ ơ hơn nhiều với những sự bất bình đẳng trong các trường hợp riêng, vì chúng ta đã chỉ để mắt đến một hệ thống hoàn toàn khác trong đó nhà nước sẽ làm mọi thứ đúng. Có thể, như đã được gợi ý, thậm chí là niềm say mê hành động tập thể là một cách trong đó chúng ta bây giờ không hề ăn hận ham mê một cách tập thể tính ích kỉ mà với tư cách các cá nhân chúng ta đã học được một chút để kiềm chế.

Đúng là các đức hạnh mà bây giờ ít được quý trọng và thực hành – tính độc lập, sự tự lực, sẵn lòng gánh chịu rủi ro, sẵn sàng bảo vệ niềm tin chắc chắn của mình chống lại đa số, và sẵn lòng tự nguyện hợp tác với hàng xóm của mình - về cơ bản chính là những đức hạnh mà hoạt động của một xã hội cá nhân chủ nghĩa dựa vào. Chủ nghĩa tập thể đã chẳng có gì để đặt vào chỗ của chúng, và ở chừng mức nó đã huỷ hoại chúng, nó đã để lại khoảng trống được lấp chẳng bằng gì cả ngoài sự đòi hỏi vâng lời và sự cưỡng bức cá nhân phải làm cái mà tập thể quyết định là tốt. Việc bầu chọn định kì các đại diện, mà với nó sự lựa chọn đạo đức của cá nhân có xu hướng ngày càng giảm sút, không phải là dịp trong đó các giá trị đạo đức của anh ta được thử nghiệm hoặc là nơi anh ta phải liên tục tái khẳng định và chúng tỏ thạng giá trị của mình và để chúng tỏ lòng thành của mình bằng cách hi sinh những giá trị mà anh ta đánh giá thấp hơn cho các giá trị được đánh giá cao hơn.

Khi các qui tắc ứng xử tiến hoá, các cá nhân là nguồn mà từ đó hành động chính trị tập thể dẫn xuất ra các tiêu chuẩn đạo đức nào nó có, thực ra sẽ là ngạc nhiên nếu sự giảm nhẹ bớt các tiêu chuẩn ứng xử cá nhân đã đi cùng với sự gia tăng các tiêu chuẩn của hành động xã hội. Rằng đã có những thay đổi lớn là rõ ràng. Mỗi thế hệ, tất nhiên, đặt một số giá trị cao hơn và một số thấp hơn các thế hệ trước. Tuy vậy, những mục tiêu nào có vị trí thấp hơn bây giờ, các giá trị nào mà chúng ta cảnh báo bây giờ có thể phải nhượng bộ nếu chúng trở thành mâu thuẫn với những giá trị khác? Loại giá trị nào xuất hiện ít nổi bật hơn trong bức tranh về tương

lai mà các tác giả và diễn giả nổi tiếng đã đưa ra cho chúng ta so với như họ đã làm trong mơ ước và hi vọng của cha ông chúng ta?

Chắc chắn không phải là tiện nghi vật chất, chắc chắn không phải là một sự gia tăng tiêu chuẩn sống của chúng ta hoặc sự đảm bảo một địa vị nào đó trong xã hội được cho là thấp hơn. Có tác giả hay diễn giả nổi tiếng nào dám gợi ý cho quần chúng rằng họ có thể phải hi sinh các triển vọng vật chất của họ để nâng cao một mục đích lí tưởng? Chẳng phải, thực ra, là hoàn toàn ngược lại? Chẳng phải các thứ mà chúng ta được dạy ngày càng thường xuyên hơn để coi như “những ảo tưởng thể kỉ thứ mười chín” mọi giá trị đạo đức – tự do và độc lập, sự thật và tính trung thực trí tuệ, hoà bình và dân chủ, và sự tôn trọng cá nhân *với tư cách là* con người thay cho đơn thuần như thành viên của một nhóm có tổ chức?

Những chiếc cột cổ định nào mà ngày nay được coi là bất khả xâm phạm, mà chẳng nhà cải cách nào dám động chạm đến, vì chúng được coi như các ranh giới không thay đổi phải được tôn trọng trong bất kể kế hoạch nào cho tương lai? Chúng không còn là tự do cá nhân, quyền tự do đi lại, và hầu như không phải là quyền tự do ngôn luận. Chúng là các tiêu chuẩn được bảo vệ của nhóm này nhóm nọ, “quyền” của họ loại trừ những người khác cung cấp cho đồng bào của họ cái họ cần. Sự phân biệt giữa các thành viên và những người không là thành viên của các nhóm đóng kín, chứ chẳng nói đến các kiểu dân của các nước khác nhau, ngày càng được chấp nhận như một vấn đề dĩ nhiên; những sự bất công đối với các cá nhân gây ra bởi hành động của chính phủ vì quyền lợi của một nhóm được bỏ qua với sự thờ ơ khó có thể phân biệt được với sự nhẫn tâm; và những vi phạm thô bạo nhất về hầu hết các quyền cơ bản của cá nhân, như liên quan đến di chuyển dân cư bắt buộc, ngày càng thường xuyên được thậm chí những người được cho là tự do chủ nghĩa ủng hộ.

Tất cả điều này chắc chắn cho thấy ý thức đạo đức của chúng ta đã bị cùn đi chứ không phải sắc bén lên. Khi chúng ta được nhắc nhở, ngày càng thường xuyên hơn, rằng không thể làm món trứng tráng mà không làm vỡ trứng, những quả trứng bị vỡ hầu hết là thuộc loại mà một hoặc hai thế hệ trước đã được coi như những cơ sở thiết yếu của cuộc sống văn minh. Và những sự tàn bạo xiết bao do chính quyền gây ra với những người công khai thừa nhận các nguyên lý họ đồng tình đã chẳng được nhiều người gọi là “tự do chủ nghĩa” trong chúng ta dễ dàng tha thứ?

Có một khía cạnh của sự thay đổi về các giá trị đạo đức do sự lấn tới của chủ nghĩa tập thể gây ra, khía cạnh hiện thời thật đáng suy ngẫm nghiêm túc. Đó là, các đức hạnh ngày càng ít được quý trọng và do đó trở nên ngày càng hiếm lại chính xác là các đức hạnh mà những người Anglo-Saxon đã kiêu hãnh một cách đúng đắn và nhìn chung họ đã được thừa nhận là xuất sắc về mặt đó. Những đức hạnh mà những dân tộc này đã có - ở mức độ cao hơn hầu hết dân tộc khác, ngoại trừ chỉ vài quốc gia nhỏ, như Thụy Sĩ và Hà Lan - đã là tính độc lập, tính tự lực, sáng kiến cá nhân và trách nhiệm địa phương, sự nhờ cậy thành công vào hoạt động tình nguyện, không quấy rầy láng giềng và khoan dung chấp nhận sự khác biệt và lạ kì, tôn trọng tập quán và truyền thống, và một chút nghi ngờ lành mạnh vào quyền lực và nhà chức trách. Hầu hết các truyền thống và định chế trong đó tinh thần đạo đức dân chủ được diễn đạt một cách đặc trưng nhất, và cái đến lượt nó đã rèn đúc đặc tính dân tộc và toàn bộ bầu không khí đạo đức của nước Anh và nước Mỹ, là những thứ mà sự lấn tới của chủ nghĩa tập thể và các xu hướng tập trung cố hữu của nó ngày càng phá hủy.

Xuất thân là người nước ngoài đôi khi giúp ích trong nhận ra rõ ràng hơn những nét nổi bật riêng biệt của bầu không khí đạo đức của một quốc gia là do các hoàn cảnh nào. Và nếu một người, bất kể luật qui định ra sao, phải mãi

mãi là một người nước ngoài, có thể được phép nói như vậy, thì một trong những cảnh tượng chán nản nhất của thời đại chúng ta để thấy một số trong những thứ quý giá nhất mà nước Anh, thí dụ, đã cống hiến cho thế giới bây giờ lại bị khinh bỉ ở bản thân nước Anh đến mức nào. Người Anh khó biết mức độ mà họ khác biệt với hầu hết những dân tộc khác ở chỗ là tất cả họ, bất kể đảng phái, ở mức độ ít nhiều đều giữ vững các tư tưởng, mà trong hình thức dễ thấy nhất của chúng, được biết đến như chủ nghĩa tự do. So với hầu hết các dân tộc khác chỉ mới hai mươi năm trước hầu hết người Anh đã là những người tự do chủ nghĩa - dẫu họ đã có thể khác đến thế nào với chủ nghĩa tự do đảng phái. Và ngay cả ngày nay người Anh bảo thủ hay xã hội chủ nghĩa, chẳng kém người tự do chủ nghĩa, nếu anh ta đi ra nước ngoài, mặc dù anh ta có thể thấy các tư tưởng và các bài viết của Carlyle hay Disraeli, của ông bà Webb hay H. G. Well, cực kì được ưa thích trong các giới mà anh ta ít có điểm chung, giữa những người Nazi và những người chuyên chế khác, nếu anh ta thấy một hòn đảo trí tuệ nơi truyền thống của Macaulay và Gladstone, của J. S. Mill hay John Morley, còn sống, anh ta sẽ thấy những hạng người thân thích, những người “nói cùng ngôn ngữ” như bản thân anh ta - dẫu bản thân anh ta có khác với các lí tưởng mà những người này tán thành đến thế nào.

Chẳng ở đâu sự mất lòng tin vào các giá trị đặc thù của nền văn minh Anh lại hiển nhiên hơn, và chẳng ở đâu nó có tác động làm tê liệt lên việc theo đuổi mục đích vĩ đại trực tiếp của chúng ta hơn, là trong tính phi hiệu quả ngu ngốc của hầu hết tổ chức tuyên truyền Anh. Những điều cần thiết đầu tiên cho thành công trong tuyên truyền hướng tới các dân tộc khác là sự hãnh diện công nhận những giá trị đặc trưng và những đặc điểm phân biệt mà đất nước cổ thủ nó là quen biết đối với các dân tộc khác. Nguyên nhân chính của tính phi hiệu quả của tuyên truyền Anh là những người chỉ huy nó dường như đã mất lòng tin riêng của mình vào những giá trị riêng của nền văn minh Anh hoặc hoàn toàn

chẳng biết gì về những điểm chính mà nó khác với những đặc điểm của dân tộc khác. Giới trí thức cánh Tả, thật vậy, từ rất lâu đã thờ các thần ngoại đến mức họ có vẻ đã trở thành hầu như không thể nhìn thấy bất kể cái hay nào trong các định chế và truyền thống đặc trưng Anh. Rằng các giá trị đạo đức mà trên đó hầu hết họ lấy làm hãnh diện chủ yếu là sản phẩm của các định chế mà họ quyết tâm phá hủy, những điều này những người xã hội chủ nghĩa, tất nhiên, không thể thừa nhận. Và thái độ này đáng tiếc không chỉ hạn chế ở những người công khai nhận mình là xã hội chủ nghĩa. Dù cho ta phải hi vọng rằng điều này không đúng với những người Anh có học, ít nói hơn, nhưng đông đảo hơn, nếu phải đánh giá bằng các tư tưởng được bộc lộ ra trong thảo luận và tuyên truyền chính trị hiện thời, những người Anh không chỉ “nói thứ tiếng mà Shakespeare đã nói” mà cũng có “lòng trung thực và đạo đức mà Milton đã có” có vẻ đã hầu như biến mất.¹⁰⁴

Tuy vậy, để tin rằng loại tuyên truyền được sản sinh bởi thái độ này có thể có tác động đáng mong muốn đến các kẻ thù của chúng ta và đặc biệt đến những người Đức, thì là một sai lầm tai hại. Những người Đức biết nước Anh và nước Mỹ, có lẽ, không kĩ, nhưng đủ để biết các giá trị truyền thống đặc trưng của đời sống dân chủ là gì, và cái gì trong hai hoặc ba thế hệ qua đã ngày càng phân li tâm trí của các nước này. Nếu chúng ta muốn thuyết phục họ, không chỉ về tính thành thật của chúng ta, mà cả việc là chúng ta phải chào cho họ một lựa chọn khả dĩ thực sự đối với con đường mà họ đã đi, sẽ không phải là bằng nhượng

¹⁰⁴ Dù cho đề tài của chương này đã dẫn chiếu hơn một lần đến Milton, khó cưỡng lại sự cám dỗ để đưa thêm một trích dẫn nữa, một lời trích rất nổi tiếng, dấu cho có lẽ là một lời mà ngày nay chẳng ai trừ một người nước ngoài dám trích dẫn: “Đừng để nước Anh quên quyền ưu tiên của mình về dạy bảo các quốc gia phải sống ra sao”. Chính, có lẽ, quan trọng là thế hệ chúng ta đã thấy một loạt những người Anh và Mỹ phi báng Milton- và người đầu tiên trong số họ đã là, Ezra Pound, được phát đi từ Italy trong cuộc chiến tranh này!

bộ đối với hệ thống tư tưởng của họ. Chúng ta sẽ không đánh lừa họ bằng một sự sao chép nhạt nhẽo các tư tưởng của cha ông họ mà chúng ta đã vay mượn - bất luận đó là chủ nghĩa xã hội nhà nước, *Realpolitik*^{*}, kế hoạch hoá “khoa học”, hoặc chủ nghĩa nghiệp đoàn. Chúng ta sẽ không thuyết phục được họ bằng cách đi theo họ đến nửa đường dẫn đến chủ nghĩa chuyên chế. Nếu bản thân các nền dân chủ từ bỏ lí tưởng tối cao về quyền tự do và hạnh phúc của cá nhân, nếu họ hoàn toàn thú nhận rằng nền văn minh của mình là không đáng duy trì, và rằng họ chẳng biết gì tốt hơn việc đi theo con đường mà người Đức đã dẫn, thì thực sự họ chẳng có gì để chào mời. Đối với những người Đức tất cả những điều này chỉ đơn thuần là những sự thú nhận muộn màng rằng những người tự do chủ nghĩa đã sai về mọi mặt và rằng bản thân họ là những người dẫn đường tới một thế giới mới tốt đẹp hơn, dấu cho giai đoạn quá độ có thể thất kinh đến thế nào. Những người Đức biết rằng cái mà họ vẫn coi là truyền thống Anh và Mỹ và các lí tưởng mới riêng của họ là những quan điểm về cuộc sống trái ngược căn bản và không thể dung hoà. Họ có thể được thuyết phục rằng cách mà họ đã chọn là sai – nhưng chẳng có gì sẽ thuyết phục họ rằng những người Anh hoặc Mỹ sẽ là những người chỉ dẫn tốt hơn về con đường Đức.

Loại tuyên truyền đó sẽ chẳng tí nào hấp dẫn với những người Đức mà chúng ta cuối cùng phải tính đến sự giúp đỡ của họ trong xây dựng lại Châu Âu bởi vì các giá trị của họ là gần nhất với của chúng ta. Vì kinh nghiệm đã làm cho họ thành những người khôn ngoan hơn và buồn bã hơn: họ đã học được rằng cả các ý định tốt lẫn tính hiệu quả của tổ chức chẳng thể bảo toàn được sự đứng đắn ở một hệ thống trong đó quyền tự do cá nhân và trách nhiệm cá nhân bị phá huỷ. Cái mà người Đức và Ý, người đã học được bài học, muốn trước hết là sự bảo vệ chống lại nhà nước khổng lồ - chứ không phải các sơ đồ to lớn cho tổ chức ở qui mô

^{*} Chính sách thực dụng

không lồ, mà là cơ hội để lại một lần nữa xây dựng thế giới nhỏ bé của họ một cách thanh bình và trong tự do. Không phải vì họ tin rằng bị người Anh hay Mĩ sai bảo là thích hơn bị người Phổ sai bảo, mà bởi vì họ tin rằng trong một thế giới ở nơi các lí tưởng dân chủ đã chiến thắng họ sẽ ít bị sai bảo hơn và được để yên để theo đuổi những mối quan tâm riêng của mình, rằng chúng ta có thể hi vọng sự ủng hộ từ một số kiều dân của các nước thù địch.

Nếu chúng ta muốn thành công trong chiến tranh tư tưởng và lôi kéo được những yếu tố tử tế trong các nước thù địch, chúng ta phải, trước hết lấy lại lòng tin vào các giá trị truyền thống mà chúng ta đã bênh vực trong quá khứ và phải có dũng khí đạo đức can đảm để bảo vệ các lí tưởng mà những kẻ thù của chúng ta công kích. Không phải bằng những lời biện bạch then thùng và bằng những đảm bảo rằng chúng ta đang cải cách nhanh chóng, không phải bằng giải thích rằng chúng ta tìm sự thoả hiệp nào đó giữa các giá trị tự do truyền thống và các tư tưởng chuyên chế mới, mà chúng ta sẽ có được sự tự tin và ủng hộ. Không phải những cải thiện mới nhất mà chúng ta đã có thể thực hiện trong các định chế xã hội của chúng ta, là cái được kể đến nhưng ít so với những khác biệt cơ bản của hai cách sống trái ngược nhau, mà chính là lòng trung thành không lay chuyển của chúng ta vào các truyền thống, những cái làm cho Anh và Mĩ là các nước của những người tự do và ngay thẳng, khoan dung và độc lập, là cái được tính đến.

Triển vọng về Trật tự Quốc tế

Trong tất cả những kiểm tra về dân chủ, liên bang là hữu hiệu nhất và thích hợp nhất. ... Hệ thống liên bang hạn chế và kiểm chế quyền tối cao bằng cách chia nó ra và chỉ phân cho Chính phủ những quyền được xác định rõ nào đó.

Đó là phương pháp duy nhất để hạn chế không chỉ đa số mà cả quyền lực của toàn dân.

- LORD ACTON

C hẳng trong lĩnh vực nào thế giới lại đã trả giá đắt đến vậy cho sự ruồng bỏ chủ nghĩa tự do thế kỉ mười chín như trong lĩnh vực nơi sự rút lui bắt đầu: trong các quan hệ quốc tế. Thế mà mới học được chỉ một phần nhỏ của bài học mà kinh nghiệm chắc hẳn đã dạy chúng ta. Có lẽ thậm chí nhiều hơn nơi khác những quan niệm hiện hành về cái là đáng mong mỏi và khả thi ở đây vẫn là một loại rất có thể tạo ra điều ngược lại với cái mà chúng hứa.

Phần bài học của quá khứ vừa qua đang được nhận thức một cách chậm chạp và dần dần là, nhiều loại kế hoạch hoá kinh tế, được tiến hành độc lập trên qui mô quốc gia, nhất thiết là có hại trong ảnh hưởng gộp của chúng ngay cả nhìn từ quan điểm thuần tuý kinh tế và, thêm nữa, gây ra va chạm quốc tế nghiêm trọng. Rằng có ít hi vọng về một trật tự quốc tế hoặc hoà bình dài lâu chừng nào mỗi nước tự do sử dụng bất kể biện pháp nào nó nghĩ là đáng mong muốn vì lợi ích riêng trước mắt của mình, dù chúng có thể gây tổn hại cho các nước khác đến đâu, là chẳng cần phải nhấn mạnh mấy bây giờ. Nhiều loại kế hoạch hoá kinh tế thực ra là khả thi chỉ nếu nhà chức trách kế hoạch hoá có thể loại trừ mọi ảnh hưởng bên ngoài; kết quả của kế hoạch hoá như

vậy vì thế không thể tránh khỏi là sự tăng lên của những hạn chế về di chuyển người và hàng hoá.

Ít hiển nhiên hơn song chẳng hề kém thực tế là những mối nguy hiểm đối với hoà bình nảy sinh từ sự đoàn kết kinh tế được nuôi dưỡng một cách nhân tạo của tất cả dân cư của bất kể một nước nào và từ các khối mới có những quyền lợi trái ngược nhau do kế hoạch hoá trên qui mô quốc gia tạo ra. Chẳng cần thiết cũng không đáng mong muốn rằng các đường biên giới quốc gia phải đánh dấu những khác biệt rõ rệt về mức sống, rằng thành viên của một nhóm quốc gia phải được quyền chia một chiếc bánh hoàn toàn khác với chiếc bánh mà các thành viên của các nhóm khác chia. Nếu nguồn lực của các quốc gia khác nhau được coi như tài sản riêng của các quốc gia này như những tổng thể, nếu những quan hệ kinh tế quốc tế, thay cho là những quan hệ giữa các cá nhân, lại ngày càng trở thành quan hệ giữa các quốc gia đầy đủ được tổ chức như các thực thể kinh doanh, chúng không tránh khỏi trở thành nguồn bất đồng và đổ kị giữa các quốc gia trọn vẹn. Một trong những ảo tưởng tai hại là, thay thế cạnh tranh vì thị trường hoặc vì nguyên liệu bằng thương lượng giữa các quốc gia hoặc các nhóm được tổ chức, sẽ làm giảm va chạm quốc tế. Điều này sẽ chỉ đưa một cuộc tranh đua vũ lực vào chỗ của cái chỉ có thể gọi một cách ẩn dụ là “cuộc chiến” cạnh tranh và sẽ chuyển sự kình địch cho các quốc gia hùng mạnh và được vũ trang, không nằm dưới luật cao hơn nào, sự kình địch mà giữa các cá nhân thì đã được giải quyết mà không cần nhờ đến vũ lực. Các giao dịch kinh tế giữa các thực thể quốc gia những thực thể đồng thời là quan toà tối cao của ứng xử riêng của chúng, không tuân theo luật cao hơn nào, và những người đại diện của chúng không thể bị ràng buộc bởi bất kể cân nhắc nào ngoài lợi ích trước mắt

của quốc gia mình, phải kết thúc trong xung đột về quyền lực.¹⁰⁵

Nếu chúng ta không tận dụng chiến thắng tốt hơn sự ủng hộ các xu thế hiện hành theo chiều hướng này, quá hiển nhiên trước 1939, chúng ta có thể thực ra thấy mình đã đánh bại Chủ nghĩa xã hội Quốc gia đơn thuần chỉ để tạo ra một thế giới gồm nhiều chủ nghĩa xã hội quốc gia, khác nhau về chi tiết, song tất cả đều chuyên chế, dân tộc chủ nghĩa, và xung đột tái diễn đều đặn với nhau. Những người Đức xuất hiện như những kẻ gây rối hoà bình, như họ đã làm vậy với một số dân tộc,¹⁰⁶ đơn thuần chỉ vì họ đã là người đầu tiên đi con đường mà tất cả những người khác cuối cùng sẽ đi theo.

Những người ít nhất nhận ra một phần những mối nguy hiểm này thường rút ra kết luận là kế hoạch hoá kinh tế phải được tiến hành “trên bình diện quốc tế”, tức là, bởi nhà chức trách siêu quốc gia nào đó. Nhưng cho dù điều này có thể ngăn một số mối nguy hiểm hiển nhiên nào đó nảy sinh do kế hoạch hoá trên qui mô quốc gia, dường như những người chủ trương các sơ đồ tham vọng như vậy chẳng nhận thức được mấy về những khó khăn và nguy hiểm thậm chí còn lớn hơn do kiến nghị của họ gây ra. Các vấn đề nảy sinh do chỉ huy có chủ ý công việc kinh tế trên qui mô quốc gia không tránh khỏi sẽ có kích cỡ lớn hơn khi cùng điều đó được thử trên bình diện quốc tế. Sự xung đột giữa kế hoạch hoá và quyền tự do không thể không trở nên nghiêm trọng hơn khi sự khác nhau về tiêu chuẩn và giá trị giữa những người phục tùng một kế hoạch nhất thể tăng lên. Có ít khó khăn trong kế hoạch hoá đời sống kinh tế của một gia đình,

¹⁰⁵ Về tất cả các điểm này và về các điểm tiếp theo, những điểm chỉ có thể được đề cập đến rất ngắn gọn, xem *Economic Planning and International Order* (1937), *passim*. của Giáo sư Lionel Robbin.

¹⁰⁶ Đặc biệt, xem, cuốn sách quan trọng của James Burnham, *The Managerial Revolution* (1941).

và tương đối ít trong một cộng đồng nhỏ. Nhưng, khi qui mô tăng lên, số lượng thoả thuận về thứ tự các mục đích giảm đi và sự cần thiết phải dựa vào vũ lực và cưỡng bức tăng lên. Trong một cộng đồng nhỏ các quan điểm chung về tầm quan trọng tương đối của các nhiệm vụ chính, các tiêu chuẩn được thống nhất về giá trị, sẽ tồn tại trên rất nhiều chủ đề. Nhưng khi chúng ta quảng lưới càng rộng thì số lượng chúng sẽ càng ít đi; và, do có ít quan điểm chung, sự cần thiết dựa vào vũ lực và cưỡng bức tăng lên.

Nhân dân của bất kể một nước nào có thể được thuyết phục dễ dàng để hi sinh nhằm giúp cái mà họ coi là ngành sắt thép “của mình” hoặc ngành nông nghiệp “của mình”, hoặc để sao cho trong nước họ chẳng ai bị rơi xuống dưới một mức nào đó. Chừng nào đó là vấn đề về giúp những người mà tập quán sống và cách suy nghĩ là quen thuộc với chúng ta, về hiệu chỉnh phân phối thu nhập giữa, hoặc điều kiện làm việc của, những người chúng ta có thể hình dung rõ và quan điểm của những người đó về địa vị thích hợp của họ là căn bản giống với của chúng ta, thì thường chúng ta sẵn sàng có một số hi sinh nào đó. Nhưng chỉ cần hình dung các vấn đề do kế hoạch hoá kinh tế thậm chí một vùng như Tây Âu gây ra để thấy rằng cơ sở đạo đức của một công việc như vậy là hoàn toàn thiếu. Ai có thể tưởng tượng được rằng có bất kể lí tưởng chung nào về công bằng phân phối thí dụ sẽ làm cho ngư dân Đan Mạch đồng ý từ bỏ triển vọng cải thiện kinh tế để giúp bạn ngư dân Bồ Đào Nha, hoặc công nhân Hà Lan trả giá xe đạp đắt hơn để giúp công nhân cơ khí ở Coventry, hoặc nông dân Pháp đóng nhiều thuế hơn để giúp cho công nghiệp hoá nước Ý?

Nếu hầu hết người dân không sẵn lòng thấy khó khăn này, chủ yếu là vì, vô tình hay cố ý, họ cho rằng chính họ là những người sẽ giải quyết các vấn đề này cho những người khác, và bởi vì họ tin chắc vào năng lực riêng của mình làm việc này một cách công bằng và bình đẳng. Nhân dân Anh, thí dụ, có lẽ thậm chí nhiều hơn người khác, bắt đầu nhận ra các sơ đồ như vậy có nghĩa gì chỉ khi được trình bày cho họ

rằng họ có thể là một thiếu sót trong nhà chức trách kế hoạch hoá và rằng đường lối chủ yếu về phát triển kinh tế tương lai của nước Anh có thể được quyết định bởi một đa số không phải Anh. Có bao nhiêu người ở Anh sẵn sàng phục tùng quyết định của một nhà chức trách quốc tế, đầu cho được lập ra một cách dân chủ đến đâu, có quyền qui định bằng sắc lệnh rằng phát triển ngành thép ở Tây Ban Nha phải được ưu tiên trên sự phát triển tương tự ở South Wales, rằng ngành quang học phải nên tập trung ở Đức để loại trừ nước Anh, hoặc rằng nước Anh chỉ được nhập xăng dầu đã được tinh chế hoàn toàn và tất cả các ngành liên quan đến lọc dầu được dành cho các nước sản xuất?

Để hình dung rằng đời sống kinh tế của một vùng mệnh mông bao gồm nhiều dân tộc khác nhau có thể được chỉ huy hoặc kế hoạch hoá bởi thủ tục dân chủ tiết lộ một sự thiếu hiểu biết hoàn toàn về các vấn đề mà kế hoạch hoá như vậy có thể gây ra. Kế hoạch hoá trên qui mô quốc tế, thậm chí còn đúng hơn ở qui mô quốc gia, không thể là bất kể thứ gì khác ngoài luật vũ lực trần trụi, một sự áp đặt bởi một nhóm nhỏ lên tất cả những người còn lại loại chuẩn mực và việc làm mà các nhà kế hoạch nghĩ là phù hợp cho những người còn lại. Nếu có bất kể thứ gì chắc chắn, thì đó là *Grossraumwirtschaft* loại mà người Đức đã nhắm tới có thể được thực hiện chỉ bởi một chủng tộc thượng đẳng, một *Herrenvolk*, áp đặt một cách tàn nhẫn các mục đích và tư tưởng của nó lên phần còn lại. Là một sai lầm để coi sự hung ác và sự coi thường mọi mong muốn và tư tưởng của dân tộc nhỏ hơn của những người Đức đơn thuần như một dấu hiệu của tính đòi bại đặc biệt của họ; chính bản chất của nhiệm vụ mà họ gánh vác là cái làm cho những thứ này là không thể tránh khỏi. Để tiến hành chỉ huy đời sống kinh tế của những người với các tư tưởng và giá trị rất khác nhau là gánh vác trách nhiệm giao phó cho người ta sử dụng vũ lực; đó là đảm đương một vị trí nơi các ý định tốt nhất cũng không thể ngăn người ta khỏi buộc phải hành động theo

một cách mà đối với một số trong những người bị ảnh hưởng phải tỏ ra là rất phi đạo đức.¹⁰⁷

Điều này đúng ngay cả nếu chúng ta có năng lực chế ngự để là lí tưởng và không ích kỉ như chúng ta có thể tưởng tượng ra. Nhưng khả năng rằng nó sẽ không ích kỉ là nhỏ biết nhường nào, và những cảm dỗ là lớn biết chừng nào! Tôi tin là các chuẩn mực về tính đứng đắn và tính công bằng, đặc biệt liên quan đến các vấn đề quốc tế, là cao, nếu không cao hơn, ở nước Anh so với bất kì nước nào khác. Thế mà ngay cả bây giờ chúng ta có thể nghe thấy người dân ở Anh lí lẽ rằng chiến thắng phải được tận dụng để tạo ra các điều kiện trong đó công nghiệp Anh sẽ có thể sử dụng toàn bộ trang thiết bị đặc biệt đã được xây dựng lên trong chiến tranh, rằng tái kiến thiết Châu Âu phải được chỉ đạo sao cho phù hợp với những đòi hỏi đặc biệt của các ngành công nghiệp Anh, và để đảm bảo cho mọi người trong đất nước này loại công ăn việc làm mà anh ta nghĩ là mình phù hợp nhất. Cái làm hoảng sợ về những đề xuất này không phải là chúng đã được đưa ra mà là chúng đã được đưa ra một cách hoàn toàn ngây thơ trong trắng và được coi như việc tất nhiên bởi những người đứng đắn những người hoàn toàn không biết đến sự tàn ác về đạo đức mà việc sử dụng sức mạnh cho các mục đích như vậy kéo theo.¹⁰⁸

¹⁰⁷ Kinh nghiệm trong lĩnh vực thuộc địa, của Anh cũng như của bất kể nước nào khác, đã chứng tỏ đầy đủ rằng ngay cả các hình thức êm dịu của kế hoạch hoá mà người Anh biết đến như phát triển thuộc địa kéo theo, bất luận họ muốn hay không, sự áp đặt những giá trị và tư tưởng nào đó lên những người mà họ cố thử giúp đỡ. Thực vậy, chính kinh nghiệm này là cái đã làm cho ngay cả các chuyên gia thuộc địa có đầu óc quốc tế nhất nghi ngờ nhiều đến như vậy vào tính thực tiễn, tính khả thi của sự cai trị “quốc tế” của các thuộc địa.

¹⁰⁸ Nếu bất kể ai vẫn không thấy những khó khăn, hoặc ấp ủ lòng tin rằng với một ít thiện chí họ có thể vượt qua tất cả, sẽ bỏ ích nếu anh ta cố gắng theo dõi những hệ lụy của việc chỉ huy tập trung hoạt động kinh tế được áp dụng trên qui mô toàn cầu. Liệu có thể có mấy nghi ngờ rằng điều này có nghĩa là sự nỗ lực ít nhiều có chủ ý để đảm bảo sự

Có lẽ tác nhân mạnh nhất trong tạo ra lòng tin vào khả năng của một sự chỉ huy tập trung duy nhất đối với đời sống kinh tế của nhiều dân tộc khác nhau bằng các biện pháp dân chủ là ảo tưởng tai hoạ rằng nếu các quyết định được để cho “nhân dân”, thì lợi ích cộng đồng của các giai cấp lao động sẽ dễ dàng khắc phục được những sự khác biệt tồn tại giữa các giai cấp thống trị. Có mọi lí do để cho rằng với kế hoạch hoá thế giới thì sự xung đột về lợi ích kinh tế nảy sinh hiện nay xung quanh chính sách kinh tế của bất kể một quốc gia nào sẽ thực ra xuất hiện ở dạng thậm chí dữ dội hơn như sự xung đột lợi ích giữa các dân tộc, điều chỉ có thể được giải quyết bằng vũ lực. Về các vấn đề mà một nhà chức trách kế hoạch hoá quốc tế phải quyết định, các quyền lợi và ý kiến của các giai cấp lao động của các dân tộc khác nhau sẽ không thể tránh khỏi cũng mâu thuẫn nhiều, và sẽ thậm chí có ít cơ sở được chấp nhận chung cho việc giải quyết công bằng so với có đối với các giai cấp khác nhau ở bất kể một nước nào. Đối với công nhân ở một nước nghèo đòi hỏi của đồng nghiệp may mắn hơn của anh ta để được bảo hộ chống lại cạnh tranh lương thấp của anh ta bằng qui định pháp luật về lương tối thiểu, giả sử là vì lợi ích của anh ta, thường xuyên chẳng nhiều hơn một công cụ để tước đoạt cơ hội duy nhất của anh ta để cải thiện các điều kiện của mình bằng cách vượt qua những bất lợi tự nhiên bằng làm việc với lương thấp hơn đồng nghiệp của mình ở các nước khác. Và đối với anh ta sự thực rằng anh ta phải bỏ ra một sản phẩm tốn mười giờ lao động của mình

thống trị của người da trắng, và liệu các chủng tộc khác có coi vậy là đúng hay không? Cho đến khi tôi tìm ra một người có đầu óc lạnh mạnh người tin một cách nghiêm túc rằng các chủng tộc Châu Âu sẽ tự nguyện phục tùng chuẩn mực sống của họ và tốc độ tiến bộ được xác định bởi một quốc hội thế giới, tôi không thể coi những kế hoạch như vậy là bất kể thứ gì ngoài là ngớ ngẩn, vô lí. Nhưng điều này đáng tiếc không loại trừ khả năng rằng các biện pháp cá biệt, có thể được biện minh chỉ nếu nguyên lí chỉ huy thế giới giả như là lí tưởng khả thi, được chủ trương một cách nghiêm túc.

để đôi lấy một sản phẩm tốn năm giờ của người ở nơi khác, người được trang bị máy móc tốt hơn, cũng là sự “bóc lột” ngang như sự “bóc lột” của bất kể nhà tư bản nào.

Khá chắc chắn là trong một hệ thống quốc tế được kế hoạch hoá các quốc gia giàu có hơn và vì vậy hùng mạnh hơn sẽ trở thành đối tượng để căm ghét và ghen tị của các quốc gia nghèo hơn với mức độ lớn hơn nhiều so với trong một nền kinh tế tự do: và tất cả các nước sau, đúng hoặc sai, sẽ đều tin rằng vị thế của họ có thể được cải thiện nhanh hơn nhiều nếu họ được tự do làm cái mà họ muốn. Thực vậy, nếu được coi như nghĩa vụ của nhà chức trách quốc tế để tạo ra sự công bằng phân phối giữa các dân tộc khác nhau, chẳng hơn một sự phát triển nhất quán và không thể tránh khỏi của học thuyết xã hội chủ nghĩa rằng sự xung đột giai cấp sẽ trở thành một cuộc đấu tranh giữa các giai cấp lao động của các nước khác nhau.

Hiện nay có rất nhiều thảo luận ngớ ngẩn về “kế hoạch hoá để làm ngang bằng mức sống”. Đáng làm bài học để xét chi tiết hơn một chút một trong các kiến nghị này để thấy chính xác nó kéo theo cái gì. Vùng mà hiện thời các nhà kế hoạch của chúng ta đặc biệt yêu thích đưa ra các sơ đồ như vậy là lưu vực sông Danuble và Đông Nam Âu. Không thể có nghi ngờ gì về nhu cầu khẩn cấp để cải thiện các điều kiện kinh tế ở vùng này, từ những cân nhắc nhân đạo và kinh tế cũng như vì lợi ích của hoà bình trong tương lai của Châu Âu, cũng chẳng nghi ngờ gì rằng điều này chỉ có thể đạt được trong một khung cảnh chính trị khác với quá khứ. Nhưng điều đó không phải là việc hệt như muốn thấy đời sống kinh tế ở vùng này được chỉ huy theo một kế hoạch tổng thể duy nhất, để nuôi dưỡng sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau theo một lịch trình được đặt ra trước theo một cách làm cho thành công của sáng kiến địa phương phụ thuộc vào việc được nhà chức trách tập trung phê chuẩn và phải được kết hợp vào kế hoạch của nó. Không thể, thí dụ, tạo ra một loại Nhà chức trách Thung lũng Tennessee cho Lưu vực Danuble mà không xác định

trước tốc độ phát triển cho nhiều năm tới của các chủng tộc khác nhau sống ở vùng này hoặc không đặt tất cả khát vọng và mong muốn riêng của họ xuống dưới nhiệm vụ này.

Kế hoạch hoá loại này phải tất yếu bắt đầu bằng xác định một thứ tự ưu tiên của các đòi hỏi khác nhau. Để lập kế hoạch cho làm ngang bằng mức sống có chủ ý có nghĩa rằng những đòi hỏi khác nhau phải được xếp hạng theo ưu điểm, rằng cái nào đó phải được ưu tiên hơn những cái khác, và rằng những cái sau phải đợi đến lượt chúng- ngay cho dù những người mà quyền lợi của họ bị xuống hạng như vậy có thể được thuyết phục, không chỉ về quyền khá hơn của họ, mà cả về khả năng của họ để đạt mục tiêu của mình sớm hơn (so với) nếu giả như họ được quyền tự do hành động theo phương sách riêng của họ. Không có cơ sở nào cho phép chúng ta quyết định liệu những đòi hỏi của nông dân nghèo ở Rumani là khẩn cấp hơn hoặc kém những đòi hỏi của người Albani còn nghèo hơn hay không, hoặc nhu cầu của người chăn cừu vùng núi Slovakia là lớn hơn các nhu cầu của đồng nghiệp Slovenia của anh ta. Nhưng nếu tăng mức sống của họ phải được thực hiện theo một kế hoạch đơn nhất, thì ai đó phải cân đối thận trọng các ưu điểm của tất cả những đòi hỏi này và quyết định giữa chúng. Và một khi một kế hoạch như vậy được đưa vào thực hiện, tất cả các nguồn lực của khu vực được kế hoạch hoá đó phải phục vụ kế hoạch ấy- không thể có miễn trừ nào cho những người cảm thấy rằng họ có thể làm tốt hơn cho chính mình. Một khi đòi hỏi của họ được xếp hạng thấp, họ sẽ phải làm sao thoả mãn trước các yêu cầu của những người được ưu tiên.

Trong một tình trạng như vậy *tất cả mọi người* sẽ đều cảm thấy đúng là mình bị thiệt hơn so với lẽ ra có thể nếu kế hoạch khác được chấp nhận và rằng chính là quyết định và sức mạnh của các cường quốc không chế là cái đã ép buộc anh ta vào vị thế ít thuận lợi hơn anh ta nghĩ là mình xứng đáng. Cố gắng một việc như vậy trong một vùng do nhiều quốc gia nhỏ cư trú, mỗi quốc gia tin nhiệm thành

ngang nhau vào tính ưu việt riêng của mình trên những quốc gia khác, là gánh vác một nhiệm vụ chỉ có thể thực hiện được bằng sử dụng vũ lực. Trong thực tế chẳng khác gì là các quyết định và quyền lực của các quốc gia lớn hơn sẽ phải giải quyết liệu mức sống của nông dân Macedonia hay Bulgaria phải được nâng lên nhanh hơn, liệu thợ mỏ Czech hoặc Hungary phải tiến nhanh hơn đến chuẩn mực Tây Âu. Chẳng cần mấy kiến thức về bản tính con người, và chắc chắn chỉ với ít kiến thức về người dân Trung Âu, để thấy rằng, bất kể quyết định nào được áp đặt, sẽ có nhiều, có lẽ đa số, mà đối với họ thứ tự cá biệt được lựa chọn sẽ tỏ ra là bất công lớn nhất và rằng sự căm ghét chung sẽ nhanh chóng quay sang chống lại quyền lực mà, đầu cho vô tư đến đâu, thực ra quyết định số phận của họ.

Mặc dù không nghi ngờ nhiều người tin một cách thành thật rằng nếu giả như họ được phép giải quyết công việc họ sẽ có khả năng giải quyết tất cả các vấn đề một cách đúng đắn và vô tư, và sẽ thành thật ngạc nhiên thấy sự nghi ngờ và căm ghét chuyển sang chống lại họ, họ có lẽ sẽ là người đầu tiên sử dụng vũ lực khi những người họ dành cho lợi ích lại tỏ ra ngoan cố, và chứng tỏ họ khá tàn nhẫn trong cường bức nhân dân trong cái được cho là lợi ích riêng của họ (nhân dân). Cái mà những người lí tưởng hoá nguy hiểm này không thấy là, ở nơi sự gánh vác trách nhiệm đạo đức dính đến chuyện là các quan điểm đạo đức của người đó phải được thắng thế bằng vũ lực trên những quan điểm áp đảo ở các cộng đồng khác, thì sự gánh vác trách nhiệm như vậy có thể đặt người đó vào một vị trí trong đó trở nên không thể hành động một cách có đạo đức. Để áp đặt một nhiệm vụ đạo đức không thể làm được lên các quốc gia chiến thắng là một con đường chắc chắn làm hư hỏng và làm mất uy tín họ về mặt đạo đức.

Hiển nhiên là hãy để chúng ta giúp dân tộc nghèo hơn ở mức nhiều như chúng ta có thể trong các nỗ lực riêng của họ để xây dựng cuộc sống của họ và để tăng mức sống của họ. Một nhà chức trách quốc tế có thể là rất công bằng và

đóng góp to lớn vào sự thịnh vượng kinh tế nếu nó chỉ đơn thuần giữ trật tự và tạo ra các điều kiện trong đó nhân dân có thể phát triển cuộc sống riêng của họ; nhưng không thể là công bằng hoặc không thể để nhân dân sống cuộc sống riêng của họ nếu nhà chức trách trung tâm phân phát nguyên liệu và phân bổ thị trường, nếu mọi nỗ lực tự phát phải được “chuẩn y” và chẳng thể làm được gì mà không có sự đồng ý của nhà chức trách trung ương.

Sau những thảo luận ở các chương trước hầu như không cần nhấn mạnh rằng những khó khăn này không thể được thoả mãn bằng cách ban cho các nhà chức trách quốc tế khác nhau “chỉ” các quyền lực kinh tế đặc thù. Lòng tin rằng điều này là một giải pháp thực tiễn dựa trên ảo tưởng, hay điều lầm tưởng rằng kế hoạch hoá kinh tế chỉ đơn thuần là một nhiệm vụ kỹ thuật, nhiệm vụ có thể được giải quyết một cách khách quan nghiêm ngặt bởi các chuyên gia, và rằng những thứ thực sự quan trọng vẫn sẽ được để trong tay của các nhà chức trách chính trị. Bất kể nhà chức trách kinh tế quốc tế nào, không bị đặt dưới một quyền lực chính trị cao hơn, ngay cả nếu được hạn chế nghiêm ngặt vào một lĩnh vực cá biệt, có thể dễ dàng hành sử quyền lực bạo ngược và vô trách nhiệm nhất có thể hình dung được. Sự kiểm soát độc quyền một mặt hàng hay dịch vụ thiết yếu (như, thí dụ, vận tải hàng không) thực sự là một trong những quyền lực có ảnh hưởng sâu rộng nhất có thể được ban cho bất kể nhà chức trách nào. Và vì hầu như chẳng có thứ gì không thể được biện minh bằng “sự tất yếu kỹ thuật” mà chẳng người ngoài nào có thể chất vấn một cách có hiệu quả- hoặc thậm chí bằng các lý lẽ nhân đạo và có lẽ hoàn toàn chân thật về nhu cầu của nhóm xấu số đặc biệt nào đó mà không thể được giúp đỡ bằng cách khác- có ít khả năng kiểm soát quyền lực đó. Loại tổ chức nguồn lực của thế giới dưới các thực thể ít nhiều tự trị, loại bây giờ khá thường được mên mộ trong những nơi đáng ngạc nhiên nhất, một hệ thống của các độc quyền toàn diện được tất cả các chính

phủ quốc gia công nhận, nhưng không ở dưới quyền ai cả, sẽ không thể tránh khỏi trở thành cái tồi tệ nhất trong mọi mưu mô có thể hình dung ra được – ngay cho dù những người được giao phó việc quản lí chúng có thể chứng tỏ là những người bảo vệ trung thành nhất của các lợi ích cá biệt được giao cho họ trông nom.

Chỉ cần xem xét một cách nghiêm túc các hệ lụy đầy đủ của các kiến nghị có vẻ vô thưởng vô phạt như vậy, được coi một cách rộng rãi như cơ sở thiết yếu của trật tự kinh tế tương lai, như kiểm soát và phân phối có chủ ý cung của các nguyên liệu chủ yếu, để thấy chúng tạo ra những khó khăn và mối nguy hiểm đạo đức kinh khủng đến thế nào. Người kiểm soát cung của bất kể nguyên liệu nào như vậy như xăng dầu hay gỗ, cao su hay thiếc, có thể là chủ vận mệnh của cả các ngành công nghiệp và các nước. Trong quyết định liệu có cho phép cung tăng lên và làm cho giá hoặc thu nhập của các nhà sản xuất giảm sút hay không, ông ta có thể quyết định liệu một nước nào đó được phép khởi động ngành công nghiệp mới nào đó hay không hoặc liệu nó phải bị loại trừ khỏi việc làm như vậy hay không. Trong khi ông ta “bảo vệ” mức sống của những người ông ta coi như được đặc biệt giao cho ông ta trông nom, ông ta sẽ tước đoạt nhiều người, những người ở trong một tình thế may nhất là rất tồi và có lẽ là cơ hội duy nhất để cải thiện nó. Nếu tất cả nguyên liệu thiết yếu giả như được kiểm soát như vậy, thực sự sẽ chẳng có ngành công nghiệp mới nào, chẳng có dự án kinh doanh mới nào mà nhân dân của một nước có thể bắt tay vào mà không có sự cho phép của những người kiểm soát, không kế hoạch nào cho phát triển hoặc cải thiện mà không thể bị làm nản lòng bởi sự phủ quyết của họ. Cũng đúng như thế với dàn xếp quốc tế về “chia sẻ” thị trường và thậm chí còn hơn thế về kiểm soát đầu tư và phát triển các nguồn lực tự nhiên.

Thật lạ kì để quan sát những người làm ra vẻ là những người thực tế sắt đá nhất, và những người không dễ lừa cơ hội tuôn ra những lời nhạo báng về “chủ nghĩa không

tưởng” của những người tin vào khả năng của một trật tự chính trị quốc tế, nhưng lại coi sự can thiệp rất sâu và vô trách nhiệm vào đời sống của các dân tộc khác nhau mà kế hoạch hoá kinh tế kéo theo là khả thi hơn; và tin rằng, một khi quyền lực cho đến nay không thể mơ ước tới được trao cho một chính phủ quốc tế, tổ chức như đã được trình bày là thậm chí không có khả năng thi hành Pháp Trị đơn giản, quyền lực lớn hơn này sẽ được dùng một cách rất không ích kỉ và công bằng rất hiển nhiên để đáng được sự ủng hộ chung. Nếu có bất kể gì là hiển nhiên, thì nó phải là, rằng trong khi các quốc gia có thể tuân thủ các qui tắc hình thức mà họ đã tán thành, họ sẽ chẳng bao giờ phục tùng sự chỉ huy mà kế hoạch hoá kinh tế quốc tế kéo theo - rằng trong khi họ có thể thống nhất về qui tắc chơi, họ chẳng bao giờ thống nhất về thứ tự ưu tiên trong đó thứ hạng của các nhu cầu riêng của họ và tốc độ mà họ được phép tiến tới bị ấn định bởi nghị quyết đa số. Ngay cả nếu, ban đầu, dưới ảo tưởng nào đó về ý nghĩa của các kiến nghị như vậy, các dân tộc có đồng ý giao quyền lực như vậy cho một nhà chức trách quốc tế, họ sẽ mau chóng nhận thấy rằng cái mà họ đã uỷ thác không đơn thuần là một nhiệm vụ kĩ thuật mà là quyền lực toàn diện nhất trên chính cuộc sống của họ.

Cái hiển nhiên ở đằng sau đầu óc của những người “thực tiễn” không hoàn toàn bất khả thi, những người chủ trương các sơ đồ này, là trong khi các cường quốc lớn sẽ không sẵn lòng phục tùng bất kể nhà chức trách cấp cao nào, họ sẽ có khả năng sử dụng các nhà chức trách “quốc tế” đó để áp đặt ý chí của họ lên các quốc gia nhỏ hơn ở trong vùng trong đó họ hành sử bá quyền. Có nhiều “chủ nghĩa hiện thực” trong điều này đến nỗi bằng cách nguy trang các nhà chức trách kế hoạch hoá dưới dạng “quốc tế” như vậy có thể đạt dễ dàng hơn điều kiện mà chỉ dưới đó kế hoạch hoá quốc tế mới khả thi, cụ thể là, thực tế được thực hiện bởi một cường quốc áp đảo duy nhất. Sự che đậy này, tuy vậy, không làm thay đổi sự thực rằng đối với tất cả các quốc gia nhỏ hơn nó có nghĩa là một sự lệ thuộc hoàn toàn vào một cường quốc

bên ngoài, mà không có sự phản kháng thực tế nào còn là có thể nữa, so với bị dính líu vào sự từ bỏ một phần xác định của quyền tự chủ chính trị.

Thật đầy ý nghĩa là những người chủ trương say sưa nhất với một Trật tự kinh tế Mới được chỉ huy tập trung cho Châu Âu lại biểu lộ, giống như các hình mẫu Fabian và Đức của họ, sự coi thường hoàn toàn nhất đối với quyền lợi riêng và quyền của các quốc gia nhỏ. Những quan điểm của Giáo sư Carr, người trong lĩnh vực này thậm chí còn hơn trong lĩnh vực chính sách đối nội là đại diện cho xu hướng tiến tới chủ nghĩa chuyên chế ở Anh, đã khiến một trong những đồng nghiệp của mình hỏi một câu hỏi rất trúng: “Nếu phương cách Nazi với các quốc gia nhỏ có chủ quyền thực sự trở thành hình thức phổ biến, thì chiến tranh để làm gì?”¹⁰⁹ Những người đã quan sát thấy một số phát biểu mới đây về các vấn đề này trên các báo khác nhau như tờ *London Times* và tờ *New Statesman*¹¹⁰ đã gây ra băn khoăn lo lắng và hoảng sợ đến thế nào đối với các Đồng minh nhỏ hơn của chúng ta, sẽ có ít nghi ngờ rằng thái độ này ngay cả hiện nay đã gây ra phần nộ đến thế nào giữa các bạn thân thiết nhất của chúng ta, và danh tiếng về thiện chí đã được vun đắp trong chiến tranh sẽ dễ dàng tan biến đến thế nào nếu làm theo các nhà cổ vấn này.

Những người sẵn sàng chà đạp lên quyền của các quốc gia nhỏ, tất nhiên, đứng trong một thứ: chúng ta không thể hi vọng về trật tự hoặc hoà bình dài lâu sau cuộc chiến

¹⁰⁹ Giáo sư C. A. W. Manning, trong một điểm sách *Conditions of Pearce* của Giáo sư Carr trong *International Affairs Review Supplement*, June, 1942.

¹¹⁰ Thật đáng kể trong nhiều hơn một khía cạnh rằng, như đã một lần được thấy trong một trong những tuần báo, “người ta đã bắt đầu chờ đợi một phong cách mang sắc thái Carr trong các trang của *New Statesman* cũng như trong *The Times*” (“Four Winds” trong *Time and Tide*, February 20, 1943).

tranh này nếu các quốc gia, lớn hay bé, lấy lại chủ quyền không bị trói buộc trong lĩnh vực kinh tế. Nhưng điều này không có nghĩa là một siêu quốc gia phải được trao những quyền lực mà chúng ta vẫn chưa biết dùng một cách thông minh ngay cả trên qui mô quốc gia, rằng một nhà chức trách quốc tế phải được trao quyền để chỉ huy các quốc gia riêng rẽ sử dụng nguồn lực của mình ra sao. Nó có nghĩa đơn thuần là phải có một quyền lực có thể kiềm chế các quốc gia khác nhau khỏi hành động làm hại tới các nước láng giềng, một tập các qui tắc xác định rõ một quốc gia có thể làm gì, và một nhà chức trách có năng lực thực thi các qui tắc này. Quyền lực mà một nhà chức trách như vậy cần đến chủ yếu thuộc loại phủ nhận; nó phải, trước hết, có khả năng nói “Không” đối với mọi loại biện pháp hạn chế.

Còn xa mới đúng, như bây giờ được tin một cách rộng rãi, rằng chúng ta cần một nhà chức trách kinh tế quốc tế trong khi các quốc gia đồng thời vẫn giữ chủ quyền chính trị không hạn chế, hầu như chính xác điều ngược lại là đúng. Cái chúng ta cần và có thể hi vọng đạt được không phải là nhiều quyền lực hơn trong tay của các nhà chức trách kinh tế quốc tế vô trách nhiệm mà, ngược lại, một quyền lực chính trị cao hơn cái có thể giữ các quyền lợi kinh tế trong kiểm soát, và có thể thực sự cầm cân nảy mực trong xung đột giữa chúng, bởi vì bản thân nó không bị lẫn lộn bối rối trong trò chơi kinh tế. Có nhu cầu về một nhà chức trách chính trị quốc tế cái, không có quyền chỉ huy những người khác nhau phải làm gì, phải có khả năng để kiềm chế họ khỏi hành động gây hại cho những người khác.

Quyền lực phải được trao cho một nhà chức trách quốc tế không phải là các quyền lực mới do các quốc gia nắm giữ trong thời gian gần đây mà là mức tối thiểu quyền lực mà thiếu nó thì không thể duy trì được quan hệ hoà bình, tức là, về cơ bản là quyền lực của quốc gia siêu tự do “*laissez faire*”. Và, thậm chí hơn trong lĩnh vực quốc gia, cốt yếu là các quyền lực này của nhà chức trách quốc tế phải bị hạn chế nghiêm ngặt bởi Pháp Trị. Nhu cầu về một nhà chức

trách siêu quốc gia như vậy trở nên càng lớn vì các quốc gia riêng biệt càng trở thành các đơn vị của sự cai trị kinh tế, là các diễn viên thay cho đơn thuần là người giám sát sản xuất kinh tế, và vì thế bất cứ va chạm nào chắc nảy sinh không phải giữa các cá nhân mà giữa các quốc gia như vậy.

Hình thức chính phủ quốc tế dưới đó các quyền lực được định rõ nghiêm ngặt được chuyển cho một nhà chức trách quốc tế, còn về tất cả các khía cạnh khác các nước riêng vẫn chịu trách nhiệm công việc nội bộ của mình, tất nhiên, là hình thức liên bang. Chúng ta phải không cho phép rất nhiều đòi hỏi thiếu cân nhắc và thường cực kì ngớ ngẩn được đưa ra nhân danh một tổ chức liên bang của cả thế giới trong cao trào tuyên truyền cho “Hợp nhất Liên bang: Federal Union” làm lu mờ sự thực rằng nguyên lí liên bang là hình thức duy nhất của hiệp hội các dân tộc khác nhau hình thức sẽ tạo ra một trật tự quốc tế mà không đặt một sự căng thẳng quá mức lên khát vọng độc lập chính đáng của họ.¹¹¹ Chế độ liên bang, tất nhiên, chẳng là gì ngoài sự áp dụng dân chủ vào các vấn đề quốc tế, phương pháp duy nhất của sự thay đổi hoà bình mà con người đã từng phát minh ra. Nhưng đó là một nền dân chủ với những quyền lực hạn chế dứt khoát. Ngoại trừ lí tưởng không khả thi về hợp nhất các nước khác nhau vào một quốc gia tập trung duy nhất (tính đáng ao ước của nó chẳng hiển nhiên tí nào), đó là cách duy nhất mà lí tưởng về luật quốc tế có thể biến thành hiện thực. Chúng ta không được tự lừa dối mình rằng, trong quá khứ, bằng cách gọi các qui tắc ứng xử quốc tế là luật quốc tế, chúng ta đã làm nhiều hơn sự bày tỏ một mong muốn sùng đạo. Khi chúng ta muốn ngăn chặn các dân tộc

¹¹¹ Rất đáng tiếc là dòng thác của các xuất bản phẩm ủng hộ chế độ liên bang đổ xuống chúng ta trong mấy năm gần đây đã tước mất sự chú ý đến vài công trình quan trọng và đáng suy ngẫm mà chúng xứng đáng được chú ý. Một trong số đó đặc biệt nên được tham khảo cẩn thận khi đến thời kì định khung cho cơ cấu chính trị mới của Châu Âu là cuốn sách nhỏ của Dr. W. Ivor Jennings, *A Federation for Western Europe* (1940).

chém giết lẫn nhau, chúng ta không thoả mãn với việc đưa ra một tuyên bố rằng giết nhau là không tốt, mà chúng ta trao quyền cho một nhà chức trách để ngăn chặn nó. Theo cùng cách không thể có luật quốc tế mà không có năng lực thực thi nó. Trở ngại cho tạo ra quyền lực quốc tế đã chủ yếu do ý tưởng rằng nó cần có về thực tiễn mọi quyền vô giới hạn mà quốc gia hiện đại có. Song với phân chia quyền lực dưới hệ thống liên bang điều này không hề cần thiết.

Sự phân chia quyền lực sẽ không tránh khỏi đồng thời cũng hoạt động như một sự hạn chế quyền lực của toàn thể cũng như của quốc gia riêng lẻ. Thực vậy, nhiều loại kế hoạch hoá đúng một hiện nay sẽ có lẽ trở nên hoàn toàn không thể làm được.¹¹² Nhưng nó không hề tạo ra một trở ngại cho mọi kế hoạch. Thực ra, một trong những lợi thế chính của liên bang là nó có thể được nghĩ ra nhằm làm cho hầu hết kế hoạch hoá có hại là khó khăn trong khi để rộng đường cho tất cả kế hoạch hoá đáng mong mỏi. Nó ngăn chặn, hoặc có thể khiến ngăn chặn, hầu hết các hình thức chính sách hạn chế. Và nó giới hạn kế hoạch hoá quốc tế ở các lĩnh vực nơi thoả thuận thực sự có thể đạt được – không chỉ giữa các “nhóm quyền lợi” liên quan trực tiếp mà giữa tất cả những người bị ảnh hưởng. Các hình thức đáng mong muốn của kế hoạch hoá có thể thực hiện một cách cục bộ và không cần các biện pháp hạn chế, được đề tự do và để cho những người đủ tư cách nhất đảm nhiệm. Thậm chí còn hi vọng rằng trong khuôn khổ liên bang, nơi sẽ không còn tồn tại các lí do để làm cho các quốc gia riêng càng mạnh càng tốt, quá trình tập trung hoá của quá khứ ở chừng mực nào đó có thể được đảo ngược và sự trao quyền nào đó từ quốc gia cho các nhà chức trách địa phương trở thành có thể.

Đáng nhớ lại rằng tư tưởng là thế giới tốt cuộc tìm thấy hoà bình thông qua sự thôn nạp các quốc gia tách biệt vào các nhóm liên bang lớn và cuối cùng có lẽ vào một liên

¹¹² Xem bài của tôi “Economic Conditions of Interstate Federation”, *New Commonwealth Quarterly*, Vol. V (September, 1939).

bang duy nhất, hoàn toàn không mới, đã thực ra là lí tưởng của hầu hết mọi nhà tư tưởng tự do của thế kỉ thứ mười chín. Từ Tennyson, mà tầm nhìn được trích dẫn nhiều của ông về “cuộc chiến không khí” được tiếp theo bởi một tầm nhìn về liên bang của những người sẽ theo đuổi cuộc chiến đấu lớn cuối cùng của họ, cho đến cuối thế kỉ việc đạt được một tổ chức liên bang vẫn còn là hi vọng từng trở lại về một bước tiến lớn trong sự thăng tiến của nền văn minh. Những người tự do chủ nghĩa thế kỉ mười chín có thể đã không ý thức đầy đủ một bổ sung cho các nguyên lí của họ thiết yếu thế nào một tổ chức liên bang của các quốc gia khác nhau được hình thành;¹¹³ nhưng đã có ít người trong số họ không bày tỏ lòng tin của mình vào nó như một mục tiêu cuối cùng.¹¹⁴ Đã chỉ với cách tiếp cận thế kỉ hai mươi của chúng ta mà trước sự nổi lên đặc thắng của *Realpolitik*, chính sách thực dụng, thì những hi vọng này mới được coi như bất khả thi và không tưởng.

Chúng ta sẽ không xây dựng lại nền văn minh ở qui mô lớn. Không ngẫu nhiên rằng nhìn tổng thể đã đẹp hơn và tử tế hơn để được thấy trong cuộc sống của các dân tộc nhỏ, và rằng giữa các dân tộc lớn đã có hạnh phúc và thoả mãn hơn một cách cân xứng khi họ đã tránh được ảnh hưởng tai hoạ của tập trung hoá. Chúng ta chẳng duy trì dân chủ hoặc nuôi dưỡng sự phát triển của nó chút nào nếu tất cả quyền lực và hầu hết các quyết định quan trọng nằm trong tay một

¹¹³ Xem về vấn đề này cuốn sách đã trích dẫn của Giáo sư Robbins, *op cit.* pp. 240-57

¹¹⁴ Năm cuối của thế kỉ thứ mười chín Henry Sidgwick đã nghĩ “không vượt quá các giới hạn của một tiên đoán tinh táo để phỏng đoán rằng sự hội nhập tương lai nào đó có thể xảy ra trong các quốc gia Tây Âu: và nếu nó xảy ra, thì dường như có thể là tám gương Mĩ sẽ được noi theo, và rằng sự tập hợp lại mới về chính trị sẽ được hình thành trên cơ sở của một chính thể liên bang” (*The Development of European Polity* [được công bố năm 1903 sau khi tác giả chết], p. 439).

tổ chức quá lớn đối với người bình thường để theo dõi và lĩnh hội. Chẳng ở đâu nền dân chủ đã từng hoạt động tốt mà không có một mức độ lớn của chế độ tự trị địa phương, tạo ra một trường đào tạo chính trị cho nhân dân nói chung cũng như cho các nhà lãnh đạo tương lai của họ. Chỉ ở nơi trách nhiệm có thể được học và được thực hành trong những công việc mà hầu hết người dân quen thuộc, nơi sự nhận thức về người láng giềng hơn là sự hiểu biết lí thuyết nào đó về nhu cầu của những người khác là cái hướng dẫn hành động, mà người dân bình thường có thể tham gia thật sự vào những công việc chung bởi vì chúng liên quan đến thế giới mà anh ta hiểu biết. Ở nơi phạm vi của các biện pháp chính trị trở nên lớn đến nỗi kiến thức cần thiết hầu như chỉ riêng bộ máy quan liêu mới nắm được, thì các xung lực sáng tạo của người tư nhân phải héo tàn. Tôi tin rằng ở đây kinh nghiệm của các nước nhỏ như Hà Lan và Thụy Sĩ chứa đựng nhiều thứ mà từ đó ngay cả các nước lớn hơn may mắn nhất như Vương Quốc Anh có thể học hỏi được. Tất cả chúng ta sẽ đều là người chiến thắng nếu chúng ta có thể tạo ra một thế giới phù hợp để cho các quốc gia nhỏ sống cùng.

Nhưng quốc gia nhỏ có thể duy trì tính độc lập của mình trong lĩnh vực quốc tế như trong lĩnh vực đối nội chỉ trong phạm vi một hệ thống luật đảm bảo cả hai thứ rằng các qui tắc nào đó được thực thi một cách bất di bất dịch và rằng nhà chức trách có quyền lực thực thi những điều này không thể dùng nó vào bất kể mục đích khác nào. Trong khi đối với nhiệm vụ thực thi luật chung nhà chức trách siêu quốc gia phải là rất hùng mạnh, việc thành lập nó đồng thời phải được thiết kế sao cho nó ngăn chặn các nhà chức trách quốc tế cũng như quốc gia khỏi trở thành chuyên chế. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ ngăn chặn được sự lạm dụng quyền lực nếu chúng ta không sẵn sàng hạn chế quyền lực theo cách mà đôi khi cũng có thể ngăn cản việc sử dụng nó cho các mục đích đáng mong muốn. Cơ hội to lớn mà chúng ta sẽ có ở cuối cuộc chiến tranh này là các cường quốc chiến

thắng, bằng cách bản thân họ đầu tiên phục tùng một hệ thống qui tắc mà họ có năng lực để thực thi, có thể đồng thời kiểm được quyền đạo đức để áp đặt chính các qui tắc ấy lên người khác.

Một nhà chức trách quốc tế thực sự hạn chế quyền lực của nhà nước đối với cá nhân sẽ là một trong những cái tốt nhất để bảo vệ hoà bình. Pháp Trị quốc tế phải trở thành cái bảo vệ chống lại sự chuyên chế của nhà nước đối với cá nhân cũng như chống lại sự chuyên chế của siêu quốc gia mới đối với các cộng đồng dân tộc. Chẳng phải một siêu nhà nước có quyền tuyệt đối cũng không phải một hiệp hội lỏng lẻo của các “quốc gia tự do” mà là một cộng đồng của các quốc gia của những con người tự do phải là mục tiêu của chúng ta. Chúng ta đã từ lâu biện hộ rằng đã trở nên không thể để cư xử trong các quan hệ quốc tế như chúng ta nghĩ nó là đáng mong muốn bởi vì những người khác sẽ không chơi cuộc chơi này. Sự dàn xếp sắp tới sẽ là cơ hội để chúng tỏ rằng chúng ta là chân thật và rằng chúng ta sẵn sàng chấp nhận cùng những hạn chế về quyền tự do hành động của chúng ta mà vì lợi ích chung chúng ta nghĩ nó là cần thiết để áp đặt lên những người khác.

Sử dụng một cách khôn khéo, nguyên lí liên bang về tổ chức có thể thực ra chứng tỏ là giải pháp tốt nhất cho một số trong những vấn đề khó khăn nhất của thế giới. Nhưng việc áp dụng nó là một nhiệm vụ cực kì khó khăn, và chúng ta chắc sẽ không thành công nếu trong một nỗ lực quá nhiều tham vọng chúng ta bắt nó ráng sức vượt quá năng lực của nó. Có lẽ sẽ tồn tại một xu hướng mạnh mẽ làm cho bất kể tổ chức quốc tế nào thành bao trùm toàn bộ và toàn cầu; và, tất nhiên, sẽ có một nhu cầu cấp bách đối với tổ chức toàn diện nào đó như vậy, một Hội Quốc Liên mới nào đó. Mỗi nguy hiểm to lớn là, nếu trong nỗ lực để dựa riêng vào tổ chức thế giới này, nó được giao tất cả các nhiệm vụ dường như đáng mong muốn vào tay một tổ chức quốc tế, chúng sẽ thực ra không được thực hiện một cách thoả đáng. Đã luôn là niềm tin chắc chắn của tôi rằng những tham vọng

như vậy đã là căn nguyên của sự yếu kém của Hội Quốc Liên: rằng trong nỗ lực (không thành công) để biến nó thành toàn cầu nó phải bị làm yếu đi và rằng một Liên minh nhỏ hơn và đồng thời hùng mạnh hơn đã có thể là một công cụ tốt hơn để duy trì hoà bình. Tôi tin rằng những cân nhắc này vẫn còn đúng và rằng một mức độ hợp tác có thể đạt được giữa, thí dụ, Đế chế Anh và các quốc gia Tây Âu và có lẽ Hoa Kỳ điều có thể chưa có khả năng trên qui mô toàn cầu. Sự liên hiệp tương đối chặt chẽ mà một liên hiệp liên bang đại diện lúc đầu sẽ không khả thi ra ngoài có lẽ ngay cả một vùng hẹp như một phần của Tây Âu, mặc dù có thể có khả năng mở rộng nó dần dần.

Đúng là với sự hình thành của các liên minh khu vực như vậy khả năng chiến tranh giữa các khối khác nhau vẫn còn và rằng, để giảm rủi ro này càng nhiều càng tốt, chúng ta phải dựa vào một hiệp hội lớn hơn và lỏng lẻo hơn. Điểm chính của tôi là nhu cầu về tổ chức khác như vậy không được tạo ra một trở ngại cho sự liên hiệp gắn bó hơn của các nước giống nhau hơn về nền văn minh, cách nhìn, và các tiêu chuẩn của họ. Trong khi chúng ta phải hướng tới ngăn chặn các cuộc chiến tranh trong tương lai càng nhiều càng tốt, chúng ta không được tin rằng chúng ta có thể bằng một cú tạo ra một tổ chức vĩnh cửu tổ chức sẽ làm cho mọi cuộc chiến tranh trong bất kể phần nào của thế giới là hoàn toàn không thể xảy ra. Không chỉ chúng ta có thể không thành công trong một nỗ lực như vậy mà chúng ta có thể vì vậy có lẽ làm hỏng các cơ hội của chúng ta để đạt được thành công trong một lĩnh vực hạn chế hơn. Như đúng đối với các điều ác khác, các biện pháp theo đó có thể làm cho chiến tranh là hoàn toàn không thể, lại rất có thể là tồi tệ hơn ngay cả bản thân chiến tranh. Nếu chúng ta có thể làm giảm rủi ro về xung đột có khả năng dẫn đến chiến tranh, đây có lẽ là tất cả cái chúng ta có thể hi vọng một cách phải chăng để đạt được.

16

Kết luận

Mục đích của cuốn sách này không phải là để vạch ra một chương trình chi tiết của một trật tự xã hội tương lai đáng mong muốn. Nếu liên quan đến quan hệ quốc tế chúng ta đã đi quá một chút nhiệm vụ phê phán cơ bản của nó, đó là vì trong lĩnh vực này chúng ta có thể mau chóng được kêu gọi để tạo ra một khung khổ trong đó sự phát triển tương lai có thể phải tiếp diễn một thời gian dài. Rất nhiều sẽ phụ thuộc vào việc chúng ta sẽ tận dụng thời cơ mà chúng ta sẽ có khi đó ra sao. Nhưng, bất kể chúng ta làm gì, nó có thể chỉ là khởi đầu của một quá trình mới, lâu dài, và gian khổ trong đó tất cả chúng ta đều hi vọng sẽ dần dần tạo ra một thế giới rất khác thế giới mà chúng ta biết trong một phần tư thế kỉ qua.

Ít nhất đáng ngờ liệu ở giai đoạn này một kế hoạch chi tiết về một trật tự nội bộ đáng mong muốn của xã hội sẽ có nhiều ích lợi hay không- hoặc liệu có ai đó đủ trình độ để cung cấp nó hay không. Việc quan trọng hiện nay là chúng ta sẽ đi đến thống nhất về những nguyên tắc nhất định và giải thoát mình khỏi một số sai lầm đã cai trị chúng ta trong quá khứ vừa qua. Một sự thừa nhận như vậy dẫu có thể khó chịu đến đâu, chúng ta phải nhận ra rằng trước cuộc chiến tranh này chúng ta lại một lần nữa đã đạt đến giai đoạn khi quan trọng hơn là đi dọn sạch những chướng ngại mà con người đã diên rồ ngăn cản con đường của chúng ta và đi giải phóng năng lực sáng tạo của các cá nhân hơn là đi chế ra một bộ máy nữa để “hướng dẫn” và “chỉ huy” họ - để tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sự tiến bộ hơn là đi “lập kế hoạch sự tiến bộ”. Việc cần đầu tiên là giải thoát chúng ta khỏi hình thức tồi tệ nhất của chủ nghĩa ngu dân (obscurantism) đương thời cổ thuyết phục chúng ta rằng cái chúng ta đã làm trong quá khứ vừa qua đều hoặc là khôn

ngoan hoặc là không thể tránh khỏi. Chúng ta sẽ chẳng khôn lớn hơn trước khi chúng ta nhận ra rằng phần lớn việc chúng ta đã làm là rất ngu đần.

Nếu chúng ta xây dựng một thế giới mới, chúng ta phải can đảm tiến hành một khởi đầu mới- ngay cả nếu điều đó có nghĩa là một *reculer pour mieux sauter** nào đó. Không phải những người tin vào các xu thế không thể tránh khỏi là những người có can đảm này, không phải những người thuyết giảng một “Trật tự Mới” cái không hơn một phóng chiếu các xu hướng của bốn mươi năm qua, và những người chẳng có thể nghĩ ra cái gì hay hơn là đi bắt chước Hitler. Chính, thực vậy, những người to mồm nhất cho Trật tự Mới là những người hầu như hoàn toàn chịu ảnh hưởng của các tư tưởng đã gây ra cuộc chiến tranh này và hầu hết những điều tai hại mà chúng ta chịu đựng. Thanh niên là đúng nếu họ có ít niềm tin vào các tư tưởng thống trị hầu hết các bậc lớn tuổi hơn của họ. Nhưng họ sai lầm hoặc bị làm lầm lẫn khi họ tin rằng đây vẫn là những tư tưởng tự do của thế kỉ thứ mười chín, cái mà, thực ra, thế hệ trẻ hơn hầu như không biết. Mặc dù chúng ta chẳng có thể muốn cũng không có khả năng quay lại thực tại của thế kỉ thứ mười chín, chúng ta có cơ hội thực hiện các lí tưởng của nó- và chúng không phải là thấp kém. Chúng ta có ít quyền để cảm thấy hơn ông cha mình ở khía cạnh này; và chúng ta không bao giờ được quên rằng chính chúng ta, thế kỉ thứ hai mươi, chứ không phải họ, là những người gây ra mọi thứ lộn xộn. Nếu họ đã chưa học được đầy đủ cái gì là cần thiết để tạo ra thế giới mà họ đã muốn, kinh nghiệm mà chúng ta đã thu được từ đó phải trang bị chúng ta tốt hơn cho nhiệm vụ ấy. Nếu trong nỗ lực đầu tiên để tạo ra một thế giới của con người tự do chúng ta đã thất bại, chúng ta phải thử lại. Nguyên tắc chỉ đạo, rằng một chính sách về quyền tự do cho cá nhân là chính sách tiến bộ đúng duy nhất, vẫn còn đúng hiện nay như đã đúng trong thế kỉ thứ mười chín.

* Lùi để nhảy tốt hơn

CHÚ GIẢI SÁCH THAM KHẢO

Bình luận một quan điểm mà nhiều năm đã rõ rệt không được ưa thích mặc khó khăn là, trong phạm vi của một vài chương, không thể thảo luận nhiều hơn một vài khía cạnh của nó. Đối với các độc giả mà cách nhìn được tạo thành hoàn toàn bởi các quan điểm chiếm ưu thế trong hai mươi năm vừa qua thì điều này sẽ hầu như là không đủ để tạo cơ sở cho thảo luận hữu ích. Nhưng dù cho không hợp một, các quan điểm của tác giả cuốn sách này không đến nỗi đơn độc như chúng có thể tỏ ra với một số độc giả. Cái nhìn cơ bản của ông giống như cái nhìn của số tác giả ngày càng tăng ở nhiều nước mà những nghiên cứu của họ dẫn họ đến những kết luận tương tự một cách độc lập. Độc giả muốn làm quen thêm với cái có thể coi là một bầu không khí dư luận lạ nhưng không phải không thích hợp có thể thấy hữu ích danh sách dưới đây của một số công trình quan trọng hơn thuộc loại này bao gồm vài công trình trong đó đặc trưng phê phán của tiểu luận này được bổ sung bởi thảo luận đầy đủ hơn về cơ cấu của một xã hội đáng mong mỏi. Công trình sớm nhất và vẫn quan trọng nhất trong số này là công trình của von Mises, xuất bản đầu tiên năm 1922.

CASSEL, G. *From Protectionism through Planned Economy*. Cobden Memorial Lecture, London, 1934.

CHAMBERLAIN, W. H. *A False Utopia: Collectivism in Theory and Practice*. London: Duckworth, 1937.

GRAHAM, F. D. *Social Goals and Economic Institutions*. Princeton: Princeton University Press, 1942.

GREGORY, T. E. *Gold, Unemployment, and Capitalism*. London: King, 1933.

- HALÉVY, ÉLIE. *L'Ere des tyrannies*. Paris: Gallimard, 1938. (Phiên bản tiếng Anh của hai tiểu luận quan trọng nhất của tập này có thể thấy trong *Economica*, February, 1941, và trong *International Affairs*, 1934.)
- HALM, G.; MISES, L. VON; *et al.* *Collectivist Economic Planning*, ed. F. A. HAYEK. London: Routledge, 1937.
- HUTT, W. H. *Economists and the Public*. Cape, 1935.
- LIPPMANN, WALTER. *An Inquiry into the Principles of the Good Society*. London: Allen & Unwin, 1937.
- MISES, L. VON. *Socialism*, trans. J. KAHANE. London: Cape, 1936.
- MISES, L. VON. *Omipotent Government*. New haven: Yale University Press, 1944
- MUIR, RAMSAY. *Library and Civiliazation*. London: Cape, 1940
- POLANYI, M. *The Contempt of Freedom*. London: Watts, 1940
- QUEENY, EDGARD M. *The Spirit of Enterprise*. New York: Scribners, 1943
- RAPPARD, WILLIAM. *The Crisis of Democracy*. Chicago: University of Chicago Press, 1938.
- ROBBINS, L. C. *Economic Planning and International Order*. London: Macmillan & Co., 1937.
- ROBBINS, L. C. *The Economic Basis of Class Conflict and Other Essays in Political Economy*. London: Macmillan & Co., 1939.
- ROBBINS, L. C. *The Economic Cause of War*. London: Cape, 1939.
- ROEPKE, W. *Die Gesellschaftskrisis der Gegenwart*. Zürich: Eugen Rentsch, 1942
- ROEPKE, W. *Civitas Humans*. Zürich: Eugen Rentsch, 1944.
- ROUGIER, L. *Les Mystiques économiques*. Paris: Librairie Mediciis, 1938.
- VOIGT, F. A. *Unto Caesar*. London: Constable, 1938.

“Những cuốn sách mỏng về Chính sách Công cộng: Public Policy Pamphlets” sau đây được nhà xuất bản University of Chicago Press xuất bản:

SIMONS, HENRY. *A Positive Program for Laissez Faire: Some Proposals for a Liberal Economic Policy*. 1934.

GIDEONSE, H. D. *Organized Scarcity and Public Policy*. 1939.

HERMENS, F. A. *Democracy and Proportional Representation*. 1940

SULZBACH, WALTER. “*Capitalist Warmongers*”: *A Modern Superstition*. 1942

HEILPERIN, M. A. *Economic Policy and Democracy*. 1943.

Cũng có các công trình Đức và Ý quan trọng có đặc trưng tương tự mà, xét đến [sự an toàn của] các tác giả của chúng, sẽ là không khôn ngoan nhắc đến tên họ lúc này.

Tôi đưa vào danh mục này thêm ba cuốn sách theo tôi được biết đến nhiều hơn bất kể công trình khác nào để giúp hiểu hệ thống các lí tưởng thống trị những kẻ thù của chúng ta và những khác biệt tách biệt tâm trí họ với chúng ta:

ASHTON, E. B. *The Fascist: His State and Mind*. London: Putnam, 1937.

FOERSTER, F. W. *Europe and the German Question*. London: Sheed, 1940.

KANTOROWICZ, H. *The Spirit of English Policy and the Myth of the Encirclement of Germany*. London: Allen & Unwin, 1931

và rằng một công trình đáng chú ý mới đây về lịch sử hiện đại Đức không được biết đến nhiều ở ngoại quốc như nó đáng được:

SCHNABEL, F. *Deutsche Geschichte im 19. Jahrhundert*.
4 vols. Freiburg i. B., 1929-37.

Có lẽ những chỉ dẫn tốt nhất cho một số vấn đề đương đại của chúng ta sẽ vẫn thấy ở các công trình của vài ba triết gia chính trị vĩ đại của thời đại tự do, De Tocqueville hoặc Lord Acton, và thậm chí còn quay lại nữa đến, Benjamin Constant, Edmund Burke, và các bài báo *The Federalist* của Madison, Hamilton, và Jay – các thể hệ mà tự do vẫn còn là một vấn đề và một giá trị cần bảo vệ, còn thể hệ chúng ta thì coi nó là dĩ nhiên và không nhận ra mối nguy hiểm đe dọa từ đâu cũng chẳng có lòng dũng cảm để giải thoát mình khỏi các học thuyết gây nguy hiểm cho nó.

Chỉ mục

A

Acland, Sir Richard, *Unser Kampf*, 213, 232n
 Acton, Lord, xxx, 16, 78, 159, 201
 an ninh và tự do; *security and freedom*, 132-47
 Áo, *Austria*, xxiii, 5, 125-26, 154
 chủ nghĩa xã hội ở; *socialism in*, 26
 Ashton, E. B., 93n

B

Ba Lan, những người; *Poles*, 159
Balilla, 126
 Báo cáo Macmillan; *Macmillan Report*, 15n
 bảo hiểm xã hội; *social insurance*, 134
 bảo hộ, ảnh hưởng của; *protection, effects of*
 ở Anh; *in Great Britain*, 53
 ở Đức; *in Germany*, 52, 191
 ở Hoa Kỳ; *in United State*, 52
 bảo thủ, những người; *conservatives*, 200
Beamtenstaat, 145, 196
 Bebel, August, 185n
 Becker, Carl L., 173n
 Belloc, Hilare, 16n
 biến động; *fluctuations*, 134
 bình đẳng; *equality*, 117-24
 hình thức và thật; *formal and substantive*, 87-89
 về cơ hội; *of opportunity*, 113
 Bismarck, Otto von, 185n, 191, 195, 201
Blut und Boden, 172
 Borkenau, Franz, 156n
 Brandy, R. A., 209n
 Bright, John, 17
 Brüning, Heinrich, 75

Burckhardt, Jacob, 159
 Burnham, James, 114n, 242n
 Bush, George, xvi
 Butler, R. D., *The Roots of National Socialism*, 183, 191n

C

cá nhân, các quyền của; *individual rights*, 93-96
 cácten, *cartels*, 52
 can thiệp nhà nước; *state interference*, 89
 cạnh tranh; *competition*, 41-48, 54, 102, 105, 108-11
 “sự mù quáng” của; “*blindness*” of, 112
 Carlyle, Thomas, 9, 183, 236
 Carr, E. H., 253
 Carr, E. H., 253: *Conditions of Peace*, 204, 206-8, 253n
 Carr, E. H., 253: *Twenty Years' Crisis*, 157n, 204-6
 câu lạc bộ sách ở nước Anh; *book clubs in England*, 126n
 Cecil, Lord, 205
 Chamberlain, Houston Stewart, 9, 183
 Chamberlain, William Henry, 32
 Chase, Stuart, 97
 chế độ đại nghị;
parliamentarianism, 195-96
 chế độ độc tài; *dictatorship*, 75-79, 93, 97, 148-49, 152-53
 chiến tranh; *war*, 5, 95, 186-89, 192, 196, 197, 202, 205, 208
 Chính quyền Trung lũng
 Tennessee; *Tennessee Valley Authority*, 247
 chính sách hạn chế; *restrictionism*, 141-42, 144, 240-41

- Chính sách Kinh tế Xã hội mới; *New Deal*, xxxi
- chống chủ nghĩa tư bản; *anticapitalism*, 144, 153, 184, 185
- chủ nghĩa bài Do thái ở Đức; *anti-Semitism in Germany*, 153-54, 202. *Xem cả* Do thái, những người
- chủ nghĩa cá biệt; *particularism*, 151-55
- chủ nghĩa cá nhân; *individualism*, 17-21, 66-68, 95-96, 159, 192, 201
- đạo lý của; *ethics of*, 135-38
- và chủ nghĩa tập thể; *and collectivism*, 37-48
- chủ nghĩa chuyên chế; *totalitarianism*, 63, 148-50
- các tiêu chuẩn đạo đức của; *moral standards of*, 165-67
- tuyên truyền của; *propanda of*, 168-70, 180
- và kiểm soát kinh tế; *and economic control*, 97-111
- chủ nghĩa chuyên chế ở giữa chúng ta; *totalitarianism in our midst*, 199-220
- chủ nghĩa cộng sản; *communism*, 31
- và chủ nghĩa phát xít; *and fascism*, 33-35
- chủ nghĩa đặc thù; *particularism*, 151-55
- chủ nghĩa dân tộc; *nationalism*, 154-55, 157, 184
- chủ nghĩa đế quốc; *imperialism*, 157, 158
- chủ nghĩa hiện thực lịch sử; *realism, historical*, 204
- chủ nghĩa Hitler; *Hitlerism*, 34, 185, 190
- Chủ nghĩa Marx; *Marxism*, 32, 33, 49-50, 127, 177, 184-85, 187-88, 210, 212
- chủ nghĩa phát xít; *fascism*, 149
- sự lớn mạnh của; *growth of*, 33-34
- và Chủ nghĩa xã hội Quốc gia (Quốc Xã); *and National Socialism*, 31-33
- và chủ nghĩa xã hội; *and socialism*, 34-35, 151
- và chủ nghĩa cộng sản; *and communism*, 33-35
- Chủ nghĩa Phổ; *Prussianism*, 11-12, 163, 194-96
- chủ nghĩa quốc tế; *internationalism*, 155-57, 184
- chủ nghĩa Quốc Xã. *Xem* Chủ nghĩa xã hội Quốc gia
- Chủ nghĩa Stalin; *Stalinism*, 31-32
- chủ nghĩa tập thể; *collectivism*, 17, 24, 28, 38-41
- cơ sở đạo đức và ảnh hưởng của; *moral basis and effects of*, 149-67
- định nghĩa; *definition of*, 63-64
- chủ nghĩa tư bản; *capitalism*, 46, 202, 205
- và dân chủ; *and democracy*, 77-78
- chủ nghĩa tự do; *liberalism*, 13, 15-18, 21-23, 28, 95, 193, 196-97; thay đổi ý nghĩa của từ; *change of meaning of term*, xxxv; đặc trưng dài hạn của; *long-run character of*, 89-90
- chủ nghĩa vị tha; *altruism*, 66
- chủ nghĩa xã hội; *socialism*
- định nghĩa của; *definition of*, 28-29
- lí tưởng của; *ideals of*, 37
- ở Áo; *in Austria*, 26
- ở Đức; *in Germany*, 5-12, 25-26

- phương pháp của; *methods of*, 37-38
 quốc gia; *national* (xem Quốc Xã)
 thay đổi ý nghĩa của từ; *change meaning of term*, xxiii
 và chủ nghĩa phát xít; *and fascism*, 33-35, 151
 và dân chủ; *and democracy*, 29
 Xa Lộ tới sự Nô lệ; *High Road to Servitude*, 31
 chủ nghĩa xã hội cạnh tranh; *competitive socialism*, 46n
 Chủ nghĩa xã hội Quốc gia; *National Socialism*, 7-12, 17
 nguồn gốc xã hội chủ nghĩa của; *socialist roots of*, 183-98
 và chủ nghĩa phát xít; *and fascism*, 31-32
 chủ nghĩa xã hội trung lưu; *middle-class socialism*, 128, 213
 chủng tộc gia trắng; *white race*, 245n
 chuyên gia kỹ thuật; *technical specialist*, 59-62
 Cicero, 17
 Clark, Collin, 108n
 Cobden, Richard, 17
 Comte, Auguste, 20, 183
 con đường trung dung; *middle way*, 47-48
 Coyle, D. C., 139n
 Công Đảng. Xem Đảng Lao động
 công đoàn; *trade unions*, 226
 công ích, các ngành; *public utilities*, 54
 công lí (công bằng); *justice*
 hình thức và thực; *formal and substantive*, 88-89
 phân phối; *distributive*, 87-88, 121
 công nghệ, tiến bộ của; *technology, advance of*, 49-50, 54-59
 công ti, luật; *corporations, law of*, 43
 công trình công cộng; *public works*, 134
 cơ sở đạo đức và ảnh hưởng của chủ nghĩa tập thể; *moral basis and effects of collectivism*, 149-67
 Cripps, Sir Stafford, 75
 Crowther, J. G., 179n, 211
 của cải; *wealth*. Xem thu nhập
 Cục Tư vấn Công dân; *Citizen's Advice Bureaus*, xl
 cuối sự thật; *truth, end of*, 168-82
 Czech, những người, *Czechs*, 159, 249
- D**
 Darling, Thẩm phán, 92
 dân chủ; *democracy*
 và chủ nghĩa xã hội; *and socialism*, 29, 184
 và kế hoạch hoá; *and planning*, 63-79
 Dewey, John, 30n
 Dicey, A. V., 80n, 201
 dịch vụ xã hội, các; *social services*, 44-45
 Disraeli, Benjamin, 119n, 236
 Do thái, những người; *Jews*, 153-54, 171, 203n, 210n
 Dopolavoro, 126
 Drucker, Peter, 33, 173n
 Du Bois-Raymond, Emil, 209n
- Đ**
 Đảng Bảo thủ; *Conservative Party*, xvi
 Đảng Lao động; *Labour Party*, xvi, xxxviii, 70-71, 158, 219
 đặc quyền (đặc lợi); *privilege*, 23, 89, 132, 136, 141, 143
 đấu tranh giai cấp; *class struggle à rebours*, 129

quốc tế; *international*, 155, 247-48
đầu tư, kiểm soát; *investment control of*, 251
đầy đủ việc làm; *full employment*, 226
điều khiển kinh tế và chủ nghĩa chuyên chế; *economic control and totalitarianism*, 97-111
độc quyền; *monopoly*, 46-47, 49-52, 56-58, 102, 213-18, 220
động cơ, kinh tế hoặc tiền tài; *motives, economic or pecuniary*, 98-100
đức hạnh, cá nhân chủ nghĩa và xã hội; *virtues, individualist and social*, 162-64
Đức, nước; *Germany*
ảnh hưởng trí tuệ của ~ lên Anh và Hoa Kỳ; *intellectual influence of ~ on England and United State*, 4-12, 25, 207-8
chủ nghĩa bài Do thái ở; *anti-Semitism in*, 153-54, 202
chủ nghĩa xã hội ở; *socialism in*, 5-12, 25-26, 183-98
dân chủ ở; *democracy in*, 75-76
độc quyền ở; *monopoly in*, 52-54
lí tưởng quân sự của; *military ideals of*, 186-87
nền kinh tế kế hoạch hoá ở; *planned economy in*, 75-76
phản ứng chống chủ nghĩa chuyên chế; *reaction against totalitarianism*, xii
Pháp Trị ở; *Rule of Law in*, 91, 93
thủ lĩnh trong phát triển chính trị và kinh tế hiện đại; *leader in modern economic and political development*, 4-5,

52; chủ nghĩa tự do ở; *liberalism in*, 35
tiêu chuẩn đạo đức ở; *moral standards in*, 164
tổ chức chính trị ở; *political organizations in*, 125-26
xã hội kiểu quân sự ở; *military type of society in*, 145

E

Eastman, Max, 31-32, 114n, 115-16
Economic Journal, 202n
Economist, 95
economophobia, 222
edelnazis, 197
Engels, Friedrich, 158, 159n
Erasmus, 17

F

Fabian, những người; *Fabians*, 157-58, 200, 253
Feiler, Arthur, 119n
Fichte, Johann Gottlieb, 184, 186
Franklin, Benjamin, 147
Freirechtsschule, 88
Freyer, Hans, 194n
Fried, Ferdinand, *Ende des Kapitalismus*, 197

G

Gestapo, 167
giá cả, xác định, dưới cạnh tranh; *prices, determination of, under competition*, 103
giai cấp tư sản; *bourgeoisie*, 18n, 193
Gladstone, William Ewart, 158, 201, 236
Gleichschaltung, 169
Glocke, Die, 189
Goethe, 9
Göring, Hermann, 191
Grossraumwirtschaft, 207, 244

H

Hà Lan; *Holland*, 20, 235, 258

Halévy, Élie, 75, 158
 Hardenberg, Friedrich von, 11n
 Hardenberg, K. A. von, 194
 hệ thống giá; *price system*, 55-56
 Hegel, Georg Wilhelm Friedrich, 25, 187, 204, 206
 Heimann, Eduard, 34
 Heine, Heinrich, 148
Herrenvolk, 244
 Hewart, Lord, 92
 Heydrich, Reinhard, 148
Hileryjungend, 126
 Himmler, Heinrich, 148
 Hitler, Adolf, 4, 8, 35, 75-76, 87, 91, 197, 202, 208, 232n, 262
 Hitler, chủ nghĩa; *Hitlerism*, 34, 185, 190
 Hoa Kỳ; *United State*, xxxi, 5, 11, 15, 52, 108n, 114n, 142, 197, 238-39, 260
 Hội Quốc Liên; *League of Nations*, 259-60
 hợp đồng, qui tắc; *contract, rule of*, 87
 Humboldt, Wilhelm von, 9, 194
 Hume, David, 17
 Hutt, W. H., 136n
 huyền thoại về các lãnh tụ chuyên chế; *myths of totalitarian leaders*, 171-72
I, J
 Italy, 12, 14, 18, 19, 53, 93, 125
 Jaffé, Edgar, 201
 Janet, Paul, 30n
 Jennings, W. Ivor, 255n
 Jewkes, John, xlv
 Johnson, Lyndon, xvi
Journal for Marxist-Leninist Natural Sciences; Tạp chí Khoa học Tự nhiên Marxist-Leninist, 177
Journal of the National-Socialist Association of Mathematicians; Tạp chí của Hội các nhà toán

học Xã hội chủ nghĩa Quốc gia (Quốc Xã); 177
 Jünger, Ernst, 194n
K
 Kant, Immanuel, 90
 kế hoạch hoá; *planning*, 7, 25, 28, 38-42, 211
 kinh tế; *economic*, 85-87, 97, 100-101
 sự không tránh khỏi của; *inevitability of*, 54-63
 tác động của ~ lên cá nhân; *effects of ~ on individual*, 84-85
 tập trung; *central*, 49, 54-56, 69, 93, 101, 108-11, 160
 và dân chủ; *and democracy*, 63-79
 và Pháp Trị; *and Rule of Law*, 80-90
 Kelsen, Hans, xxiv
 khoa học; *science*
 sự phát triển của; *growth of*, 19
 trong quốc gia chuyên chế; *in totalitarian state*, 176-80, 208-12
 khoan dung; *tolerance*, 18
 khủng hoảng đô thị; *urban crisis*, x
 khủng hoảng đói nghèo. *Xem*
 khủng hoảng phúc lợi
 khủng hoảng môi trường; *environmental crisis*, x
 khủng hoảng người tiêu dùng; *consumer crisis*, x
 khủng hoảng phúc lợi; *welfare crisis*, xi
 khuyến khích; *incentives*, 98-100, 138-39
 kiểm soát đầu tư; *control of investment*, 251
 kiểm soát ngoại hối; *exchange control*, 92n

kiểm soát tiêu dùng; *control of consumption*, 101-3

Killinger, Manfred von, 148

Knight, Frank H., 167n

Kolnai, Aurel, 197n

Kraft durch Freude, 126

kulak, 153-54

L

laissez-faire (để tự do), 15, 21, 41, 89, 206, 207

Lange, Oscar, 160n

lao động; *labor*

“kết quả đầy đủ” của; “*full produce*” of, 123

phân công; *division of*, 56, 110

lập pháp. *Xem* pháp chế

Laski, Harold J., xxiv, 70-71, 146, 219-20

Lassalle, Ferdinand, 185, 186

Laval, Pierre, 33

Leistungsfähigkeit, 201

Lenard, Philip, *German Physics in Four Volumes*, 177

Lenin, 31, 119

Lensch, Paul, 195; *Three Years of World Revolution*, 1991-94

Leviathan, 209n

Lewis, W. Arthur, 215n

Ley, Robert, 148

lí tưởng Anh, các; *English ideals*, 186-87

lịch sử, qui luật; *laws of history*, 3, 207

liên bang; *feredation*, 255-60, 259

Lippincott, B. E., 160n

Lippmann, Walter, 32

List, Friedrich, 25, 207

Locke, John, 17, 91n

luật công ti; *corporations, law of*, 43

Luật Đường bộ; *Highway Code*; 82

Luật Không khí Trong lành; *Clean Air Act*, xvi

luật nhân quyền; *bill of rights*, 93-94

Luật Những người Mĩ Tàn tật; *Americans with Disabilities Act*, xvi

luật tước quyền công dân và tịch thu tài sản; *bill of attainder*, 93n

luật và tự do; *law and freedom*, 90-91. *Xem* cả Pháp Trị

hình thức; *formal*, 82-83

quốc tế; *international*, 254-56

lương thích đáng; *fair wages*; 122-23, 143

Lưu vực sông Danube; *Dabube Basin*, 247

M

Macaulay, Thomas Babington, 236

Mackenzie, Findlay, 157n

Macmillan, Báo cáo (*Report*), 15n

Maine, Sir Henry, 87

Man, Hendrick de, 129n

Mannheim, Karl, 25, 76, 173

Manning, C. A. W., 253n

Marx, chủ nghĩa. *Xem* Chủ nghĩa Marx

Marx, Karl, 25, 116, 158, 159n, 185, 187-88, 204, 206

Medicare và Medicaid, xvi

Michels, Robert, 33n

Mill, John Stuart, 9, 124, 236

Milton, John, 17, 231, 237

Modern Law Review, 215n

Moeller van den Bruck, Athur, 194, 196

Montaigne, Michel Eyquem de, 17

Morley, Lord, 9n, 201, 236

Mosley, Sir Oswald, 75

mục đích; *ends*

cá nhân và xã hội; *individual and social*, 66-67

các điều kiện tư tưởng và vật chất; *ideal, and material conditions*, 221-39

đơn lẻ; *single*, 63-64, 168. *Xem cả* phương tiện và mục đích
 Muggeridge, M., 119n
 Mussolini, Benito, 33, 53, 172
N
 Napoleon, 194
Nature, 211
 Naumann, Friedrich,
Mitteleuropa, 191
 nền kinh tế được kế hoạch hoá;
planned economy, 37, 39, 108
 ở Đức; *in Germany*, 75-76
 Nền văn minh Tây Phương;
Western civilization, 16, 26, 203,
 211
New Statesman, 253
 Nga; *Russia*, xxiv, 12, 14, 26, 32,
 33, 93, 114n, 154, 175, 206
 ngành lợi ích công cộng, những;
public utilities, 54
 nghề nghiệp, lựa chọn; *occupation*,
choice of, 94, 103-6, 135-38
 nghị viện thế giới; *world*
parliament, 246n
 nghị viện. *Xem* quốc hội
 nghiệp đoàn; *trade unions*, 226
 nguyên liệu; *raw materials*, 241,
 251
 Nhà nước Phúc lợi; *Welfare State*,
 xxxiv
 Nicolson, Harold, 200
 Niebuhr, Reinhold, *Moral Man and*
Immoral Society, 53n, 157
 Nietzsche, Friedrich, 156n
 Novalis, 11n
O,P
 Ostwald, Wilhelm, 190
 Papen, Franz von, 76
 Percy, Lord Eustace, 75
 Pericles, 17
 phá hoại; *sabotage*, 175
 phân biệt đối xử; *disrimination*, 86,
 103

pháp chế; *legislation*
 được uỷ thác; *delegated*, 72-77,
 92
 giới hạn của; *limits of*, 93
 Pháp Trị; *Rule of Law*, 80-96, 161,
 252, 254, 259. *Xem cả* luật
 Pháp; *France*, 95, 208
 phát triển thuộc địa; *colonial*
development, 245n
 phong trào thanh niên; *youth*
movement, 197
 phóng viên nước ngoài; *foreign*
correspondent, 10
 Phục hưng, Thời kì; *Renaissance*,
 17, 211
 phúc lợi chung, *common welfare*,
 64, 67-69, 94, 122
 phương pháp kĩ thuật áp dụng vào
 xã hội; *engineering technique*
applied to society, 138-39
 phương tiện và mục đích; *means*
and ends, 37-39, 64-67, 101,
 103. *Xem cả* mục đích
 Plato, 172, 201
 Plenge, Johann, 187-91, 194; *Marx*
und Hegel, 187
 Pound, Ezra, 237n
 Pribram, K., 197n
 Priesley, John Bôyntn, 213
Q
 quản lí ngoại hối; *exchange*
control, 92n
 qui luật lịch sử; *laws of history*, 3,
 207
 qui tắc đạo đức; *ethical code*,
moral code, 64-68, 170-71, 175
 qui tắc hình thức, các; *formal rules*,
 80-89, 252
 Quisling, Vidkun, 33
 quốc gia “không có”, các; “*have*
not” *nations*, 155
 quốc hội thế giới; *world*
parliament, 246n

quốc hội, tính phi hiệu quả của;
parliament, ineffectiveness of,
69-73, 150
quốc tế chủ nghĩa;
internationalism, 155-57, 184
quyền cá nhân; *individual rights*,
93-96
quyền con người, những; *rights of*
man, 94-95
quyền lực; *power*, 30, 103-6, 148,
159-67, 213n

R

raison d'état, 162
Rathenau, Walter, 190
Reagan, Ronald, xvi
Realpolitik, 238, 257
Rechtsstaat, 86, 88n
rentier, 216n
Robbins, Lionel C., 50n, 98n,
242n, 257n
Rodbertus, Joham Karl, 185, 186
Roepke, W., 139n
rủi ro; *risk*, 110, 130, 134, 140, 144
Russell, Bertrand, 159

S

Saint-Simon, C. H. de, 28, 30n
sản xuất, kiểm soát; *production*,
control of, 103, 115, 116
sáng chế; *invention*, 19
Scheler, Max, 197n
Schleicher, Kurt von, 76
Schmitt, Carl, 88n, 194n, 195n,
205-6
Schmoller, Gustav, 25
Schnabel, Franz, 208n
Shaw, George Bernard, 158
Sidgwick, Henry, 201, 257n
Smith, Adam, 17, 39, 44
Sombart, Werner, 25, 52; *Händler*
und Helden, 185-87
Sorel, Georges, 172, 183
Spann, Othmar, 1994n
Spectator, 200n

Spengler, Oswald, *Prussianism and*
Socialism, 194-96
Stalin, chủ nghĩa; *Stalinism*, 31-32
Stewart, Dugald, 39n
Streicher, Julius, 148
sự lãnh đạo; *leadership*. Xem quyền
lực
“sự sung túc tiềm năng”; “*potential*
plenty”, 107, 207, 212

T

Tacitus, 17
tài sản tư nhân; *property, private*,
43-44, 89, 114-16
tầng lớp trung lưu, tước đoạt;
middle class, dispossession of,
127-28
tập trung công nghiệp, sự;
concentration of industry, 49-50
Tat, Die, 197
Taylor, F. M., 160n
Tennyson, Alfred, 257
thăng giáng, công nghiệp;
fluctuations, industrial, 134
thất nghiệp; *unemployment*, 118,
134, 225-28
Thatcher, Margaret, xvi
thị trấn Hanse, các; *Hanse towns*,
164
Thời kì Phục hưng; *Renaissance*,
17, 211
Thomas, Ivor, xlii
thu nhập; *income*
thu nhập; *income*: an toàn; *security*
of, 135-38
thu nhập; *income*: phân phối;
distribution of, 30, 38, 109, 114,
116-24, 155
Thucydides, 17
thương mại tự do; *free trade*, 26,
207
thương mại; *commerce*, 18
thương trấn (thị trấn thương mại),
các, của Đức; *commercial towns*
of Germany, 164

- Thụy Điển; *Sweden*, xxiii, 5
 Thụy Sĩ; *Switzerland*, 235, 258
 tiền; *money*, 98-100
 tiêu chuẩn đạo đức, các; *moral standards*, 230-37
 tiêu chuẩn hoá; *standardization*, 58, 112, 124
 tiêu chuẩn sống; *standard of living* an toàn của; *security of*, 133, 143
 tối thiểu; *minimum*, 133, 230
 tiêu dùng, kiểm soát; *control of consumption*, 101-3
Times (London), 253
 Tín ngưỡng, chung, tính tất yếu của; *creed, common, necessity of*, 125, 168-70, 180
 tính có thể tiên liệu được của hành động của nhà nước; *predictability of state action*, 84-87
 tính công bằng, thẳng thắn; *fairness*, 86
 tính ích kỷ; *egotism*, 66
 tổ chức quân sự của Trung Âu, các; *military organizations of Central Europe*, 151
 Toà án Dị giáo; *Inquisition*, 211
 tộc người thiểu số, các; *minorities*, 77, 95-96
 Tocqueville, Clérel de, xli, 16, 29
 Toynbee, Arnold Joseph, 205
 trại tập trung; *concentration camps*, 167, 232n
 Trật tự Mới; *New Order*, 190, 253, 262
 trật tự quốc tế, các triển vọng về; *international order, prospects of*, 240-60
 Treitschke, Heinrich von, 200
 Trotsky, Leon, 114n
 Trung Âu, *Central Europe*, 96, 151, 249
 Trung Đông; *Middle East*, xiv
 tự do (quyền); *freedom*, 17
 chính trị; *political*, 29, 110
 công nghiệp; *industrial*, 19, 21
 khỏi túng thiếu; *from want*, 29-30
 kinh tế; *economic*, 16, 19, 29, 1001, 110-11
 thay đổi ý nghĩa của từ; *change of meaning of term*, 173
 trí tuệ; *intellectual*, 179-81
 và an ninh; *and security*, 132-47
 tự do chủ nghĩa, những người; *liberals*, 200
 tự do chủ nghĩa. *Xem chủ nghĩa tự do*
 tự do kinh doanh; *free enterprise*, 113
 tự do; *liberty*, 17; “tập thể”; “*collective*”, 173. *Xem cả tự do (quyền)*
 Tuyên ngôn Nhân quyền; “*Declaration of Rights of Man*”, 94
 tuyên truyền; *propaganda*, 8, 168-70, 180, 237-38
- ## U
- Ủy Ban Donoughmore, 70, 71n, 73n
 Ủy Ban Kế hoạch hoá Quốc gia; *National Planning Board*, xxxii
 Ủy Ban Kinh tế Quốc gia Lâm thời; *Temporary National Economic Committee*, Concentration of Economic Power (Tập trung Quyền lực Kinh tế), 51
- ## V
- vấn đề kinh tế sau chiến tranh, các; *postwar economic problems*, 226-30
 Viễn Đông; *Far East*, xiv
 Voigt, F. A., 32
Volksgemeinschaft, 186, 189

Voltaire, 90

W

Waddington, C. H., *The Scientific Attitude*, 211-12

Webb, Beatrice, 70, 157, 158, 175, 177, 236

Webb, Sidney, 70, 157, 158, 175, 177, 236

Wells, H. G., 94-95, 236; *Future in America*, 188

Weltanschauung, 125-26, 131

Wieser, G., 126n

Wilcox, C., 51n

Wilson, Woodrow, 205

X

xã hội công ti; *corporative society*, 214

xã hội kiểu quân sự; *military type of society*, 140-41; ở Đức; 145

Xã hội Vĩ đại, các chương trình; *Great Society programs*, xvi

xa lộ của Đức; *motor roads of Germany*, 60-61

xu hướng xã hội chủ nghĩa, các, ở Anh và Hoa Kỳ; *socialist trends in England and United State*, 4-6

Y, Z

Ý. *Xem* Italy

Zivilcourage, 163

“Quyển sách này đã trở thành kinh điển đích thực: sách đọc thiết yếu cho tất cả mọi người những người quan tâm nghiêm túc đến chính trị trong nghĩa rộng nhất và ít thiên lệch nhất, một cuốn sách mà chủ đề của nó mang tính muôn thuở, có thể áp dụng cho các tình huống cụ thể rất đa dạng. Ở chừng mực nào đây ngày nay nó thậm chí còn thích đáng ... hơn khi nó gây chấn động với lần xuất bản đầu tiên năm 1944.”

- Từ Lời giới thiệu của MILTON FRIEDMAN

“Khi ông viết *The Road to Serfdom*, [Hayek] đã chỉ là một tiếng nói lu mờ. Ngày nay cuộc chiến đấu được nhân dân khắp thế giới, các định chế, các phong trào tiếp tục, và những tư tưởng dường như rất xa lạ đối với nhiều người vào năm 1944 có thể thấy từ các tạp chí nghiên cứu học thuật đến các chương trình truyền hình.”

- THOMAS SOWELL, Forbes, January 1994

Suy tư muôn thừa của F. A. Hayek về quan hệ giữa tự do cá nhân và chính quyền, *The Road to Serfdom* đã truyền cảm hứng và chọc tức các chính trị gia, học giả, và bạn đọc nói chung hơn nửa thế kỉ qua. Với Hayek, tư tưởng tập thể chủ nghĩa về trao quyền điều khiển kinh tế ngày càng tăng cho chính phủ sẽ không thể tránh khỏi dẫn không chỉ đến điều không tưởng mà dẫn đến cảnh khủng khiếp của nước Đức Nazi và nước Ý Phát xít.

F. A. HAYEK (1899-1992), Giải thưởng Nobel Kinh tế năm 1974 vì công trình tiên phong của ông trong phát triển lý thuyết tiền tệ và biến động kinh tế và sự phân tích sâu sắc sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các hiện tượng kinh tế và xã hội. Ông sinh năm 1899 tại Viên thủ đô Áo, năm 1931 ông sang Anh làm Giáo sư tại Trường Kinh tế học London cho đến 1951 khi ông sang Mỹ. Ông đã dạy ở Đại học London, Đại học Chicago, và Đại học Freiburg.

TỦ SÁCH SOS²

Đã xuất bản:

1. Kornai János: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*
Hội Tin học Việt Nam, 2001
Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin 2002
2. Kornai János: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*
Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin 2002
3. Kornai János, Karen Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ công đồng*
Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin 2002

Sắp xuất bản:

4. Soros George: *Giả kim thuật tài chính*
5. Hernando de Soto: *Sự bí ẩn của Tư bản*
6. Joseph E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. Hayek F. A.: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*